



Khoa Học Công Giáo và Đời Sống **Catholic Science & Life**

ISSN: 2771-1412



ICTE Press
International Association of TESOL & Education
5243 Birch Falls LN, Sugar Land, Texas, USA, 77479
<https://khoahocconggiao.org>

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống

Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Indexed

Crossref

ORCID

Google Scholar

LOCKSS

CLOCKSS

PKP PN

Library of Congress

U.S. ISSN Center



Semantic Scholar



Publication frequency

Tạp chí Khoa học Công Giáo và Đời sống (Catholic Science & Life) (csl) (ISSN: 2771-1412) sẽ xuất bản mỗi năm 4 số, bắt đầu từ tháng Ba, tháng Sáu, tháng Chín và tháng Mười Hai.

The Catholic Science & Life (csl) (ISSN: 2771-1412) will publish 4 issues per year in March, June, September, and December.

Copyright (c) 2026 Catholic Science & Life is published under a Creative Commons Attribution 4.0 International License.

Authors retain copyright and grant the journal the right of first publication with the work simultaneously licensed under a Creative Commons Attribution 4.0 International License that allows others to share the work with an acknowledgment of the work's authorship and initial publication in this journal.

Publisher: ICTE Press

Address: International Association of TESOL & Education, 5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Principal Contact

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho.

The Catholic Institute of Vietnam, Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: ho.pvp@hocvienconggiao.edu.vn or khoahocconggiao@gmail.com



Khoa Học Công Giáo và Đời Sống **Catholic Science & Life**

ISSN: 2771-1412

ICTE Press



Editor-in-chief

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho, The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam
([ORCID](#)), ([Scopus](#)), ([ResearchID](#))

Journal Secretary

Le Nguyen Phuong Dung, The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam

Editorial board

Prof. Dr. Fr. Francis Nguyen Hai Tinh, S.J.

Director of the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Viet Nam; Professor in Fundamental Theology I: Revelation and Faith, Christology, Theological Synthesis and Comprehensive Examination, Saint Joseph Jesuit Scholasticate (RCID)

Prof. Dr. Fr. [Paul Ngo Dinh Si](#), Head of the Research Department of The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam.

Prof. Fr. Joseph Pham Quoc Van, OP, Director of the [Paul Nguyen Van Binh Inter -Religions Congregations Theological Institute](#), Ho Chi Minh City, Vietnam.

Prof. Fr. Joseph Bui Quang Minh, History of Philosophy, Saint Joseph Jesuit Scholasticate

Prof. Fr. Joseph Tran Thang Hung, O.Carm, [Carmelite Friars](#), Vietnam

Dr. Fr. Martin Pham Huu Manh Khiet, former faculty at STU, Florida, currently a faculty member and Chaplain at Cardinal Newman High School, USA

Professor Dr. Andrew Lian, Suranaree University of Technology, Thailand; University of Canberra, Australia ([ORCID](#)) ([Scopus](#))

Dr. Ania Lian, Charles Darwin University, Australia ([ORCID](#)) ([Scopus ID](#))

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống

Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 6 Số 2 (2026): Magis 4

Vol. 6 No. 2 (2026): Magis 4

 <https://doi.org/10.54855/csl.2662>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Research Articles

- **Chúa Giesu Có Biết Trước Cái Chết, Có Sẵn Sàng Chết và Có Hiểu Cái Chết Cứu Độ của Ngài Không?**

Nguyễn Hoàng Vũ, S.Ƴ.

1-8

 <https://doi.org/10.54855/csl.26621>

○ 

- **Câu Chuyện Giáng Sinh: Phân Tích Hai Chương Đầu của Tin Mừng Lu-Ca**

Nguyễn Văn Lược, O.Carm

9-24

 <https://doi.org/10.54855/csl.26622>

○ 

- **Đức Giê-Su, Đấng Kiện Toàn Lễ Luật (Mt 5,17-48): Phân Tích và Đối Chiếu Giữa Luật Cựu Ước và Luật Đức Giê-Su**

Nguyễn Văn Biển, S.Ƴ.

25-41

 <https://doi.org/10.54855/csl.26623>

○ 

- **Những Pha Phì Cười và Những Thông Điệp Mang Tính Cách Mạng trong Giô-Na 4,1-11**

Đỗ Mạnh Hùng, S.Ư.

42-62



<https://doi.org/10.54855/csl.26624>

○ **PDF**

- **Phân Tích Trình Thuật Chữa Lành Anh Mù Bartimaeus tại Giê-Ri-Khô trong Tin Mừng Máccô 10,46-52**

Nguyễn Xuân Danh, S.Ư.

63-72



<https://doi.org/10.54855/csl.26625>

○ **PDF**

- **Tương Quan giữa Ngôi Lời và Thần Khí: Một Phác Họa về Thần Học Ba Ngôi của Yves Congar**

Đoàn Công Trình, S.Ư.

73-84



<https://doi.org/10.54855/csl.26626>

○ **PDF**

- **Một Góc Nhìn Về “Chúa Đã Chết” Của Friedrich Nietzsche**

Trần Đăng Minh Ngọc, S.Ư.

85-88



<https://doi.org/10.54855/csl.26627>

○ **PDF**

- **Sự Kết Thúc của Đại-Tự-Sự như Sự Khai Phóng Nghệ Thuật Hậu Hiện Đại nhờ Nghịch Biện theo Nhân Quan của Jean-François Lyotard**

Trần Mạnh Dương, S.Ư.

89-93



<https://doi.org/10.54855/csl.26628>

○ PDF

- **Vai Trò của Thân Thể trong Việc Hình Thành Nhận Thức Dựa Trên Quan Điểm của Merleau Ponty**

Nguyễn Lê Thế Vương, M.S.C

94-96



<https://doi.org/10.54855/csl.26629>

○ PDF

- **Một Suy Tư về Sự Khắc Khoải của Con Người từ Câu Chuyện của Nguyên Tố A-Dam và E-Va**

Đông Thị Mai Anh, O.P.

97-100



<https://doi.org/10.54855/csl.266210>

○ PDF

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Guest editors

Ban biên tập

Lm. Nguyễn Mai **Kha**, S.J. (chủ biên)

Lm. Trần Khắc **Bá**, S.J. (phụ biên)

Lm. Lê Văn **Luận**, S.J. (phụ biên)

Giáo sư cố vấn

Lm. Phạm Trung **Hưng**, S.J.

Lm. Nguyễn Hữu **Khanh**, S.J.

Lm. Trần Hưng Vĩnh **Quang**, O.P.

Sr. Dương Hồng **Thủy**, R.M.D.N.

Lm. Nguyễn Hai **Tính**, S.J.

GIỚI THIỆU

Kính thưa quý độc giả,

Năm nay, Tập San Magis 4 xin được gọi đến quý vị sáu bài viết liên quan đến Thần học và năm bài viết thuộc lĩnh vực Triết học. Các bài viết là nỗ lực suy tư và thực hành Triết-Thần của học viên đang theo học tại Học Viện Thánh Giu-se Dòng Tên với mục đích trình bày cho quý độc giả những nét phong phú trong tiến trình tìm tòi, khám phá và đóng góp khiêm tốn trong hai lĩnh vực này. Tập San Magis không mang tham vọng trở thành quy chiếu học thuật, nhưng chính yếu là “sân chơi” cho các học viên có cơ hội giới thiệu đến quý độc giả những suy tư cá nhân của mình.

Trong sáu bài viết liên quan đến Thần học, có bốn bài với chủ đề Kinh Thánh: một về Cựu Ước và ba về Tân Ước. Các bài viết không chỉ giới thiệu nội dung liên quan đến các trình thuật Kinh Thánh, nhưng qua đó còn giới thiệu một lối tiếp cận, một phương pháp mà tác giả muốn gợi gắm những suy tư cá nhân khi áp dụng phương pháp ấy vào việc chú giải Thánh Kinh. Điển hình như học viên Đỗ Mạnh Hùng nhìn ra những “pha” phì cười trong cuộc đối thoại giữa ngôn sứ Giô-na với Thiên Chúa. Bài viết làm nổi bật khía cạnh rất con người ngang qua đối thoại theo logic thông thường nhưng lại hàm chứa những thông điệp sâu sắc và giàu ý nghĩa thần học. Điển hình về Tân Ước là bài viết của học viên Nguyễn Văn Lượng trong nỗ lực phân tích trình thuật thời thơ ấu của Chúa Giê-su trong Tin Mừng theo Thánh Lu-ca. Theo lời tác giả, bài viết “cố gắng làm sáng tỏ những thông điệp thần học quan trọng liên quan đến Ki-tô học, ơn cứu độ phổ quát mà Chúa Giê-su mang đến cho nhân loại, và đặc biệt nêu bật tình yêu và sự ưu ái của Thiên Chúa đối với những người phận nhỏ”. Hai bài viết về Thần học còn lại, một bài về lãnh vực Ki-tô học, bài kia có nội dung về thần học về Chúa Ba Ngôi.

Năm bài luận Triết học có chủ đề phong phú trải rộng từ nghệ thuật hậu hiện đại, sự phạm, nhận thức cho đến những trăn trở về con người qua suy tư về cái chết và sự khắc khoải của phận người. Học viên Trần Đăng Minh Ngọc đề cập lại câu nói nổi tiếng của triết gia Friedrich Nietzsche: “Chúa đã chết!” để qua đó đi tìm lại chính bản chân của hiện hữu. Dường như trên cùng một dòng suy tư, bài viết của học viên Đồng Thị Mai Anh là một sự khắc khoải của con người khi nhìn lại câu chuyện của A-dam và E-va trong sách Sáng Thế. Hình ảnh biểu tượng là trái cấm không chỉ muốn nói đến khiếm khuyết vật chất mà còn thể hiện sự trống rỗng tâm linh nơi con người trong khắc khoải kiếm tìm hợp nhất với Đấng Tạo Hóa.

Với một vài nét chấm phá về nội dung như thế, thay mặt cho Ban biên tập, tôi xin giới thiệu đến quý độc giả Tập San Magis 4 với ước mong được quý vị đón nhận và trân trọng như món quà đơn sơ là thành quả của lòng nhiệt huyết và sự chân thành lớn lao đến từ các học viên. Dẫu biết rằng những bài viết này chưa thể hoàn chỉnh và xứng tầm học giả, nhưng luôn là hoa trái của lòng quảng đại và dấn thân học tập, đôi khi phải đánh đổi bằng cả những hy sinh thường ngày. Cầm trên tay Magis 4, xin quý vị thêm lời cầu nguyện cho các học viên để họ luôn tiến tới trên con đường trui rèn tri thức và hoàn thiện bản thân.

Tm. Ban Biên Tập

Lm. Nguyễn Mai Kha, S.J.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Các sách Kinh Thánh

1 Cr	1 Cô-rin-tô
1 Sb	Sử biên niên quyển 1
1 Sm	Samuel quyển 1
1 Tx	1 Thê-xa-lô-ni-ca
1 V	Các vua quyển 1
2 Cr	2 Cô-rin-tô
2 Sb	Sử biên niên quyển 2
2 Sm	Samuel quyển 2
2 Tx	2 Thê-xa-lô-ni-ca
2 V	Các vua quyển 2
Ac	Ai-ca
Am	Amốt
Cn	Châm ngôn
Cv	Công Vụ Tông Đồ
Dcr	Dacaria
Đnl	Đệ nhị luật
Ds	Dân số
Er	Ét-ra
Ed	Ê-dê-ki-en
G	Gióp
Ga	Gioan
Ge	Giô-en
Ga	Giô-na
Gr	Giêrêmia
Gv	Giăng viên
Hs	Hôsê
Is	Isaia
Kh	Khải huyền
Lc	Luca
Lv	Lê-vi
Mc	Máccô
Mk	Mi-kha
MI	Malaki
Mt	Mátthêu
Rm	Rôma
St	Sáng thế
Tt	Titô

Tv	Thánh vịnh
Xh	Xuất hành

Các bản dịch Kinh Thánh

BHS	Biblia Hebraica Stuttgartensia
CGKPV	Nhóm chú giải các giờ kinh phụng vụ
ESV	The English Standard Version
KJV	King James
KPA	Bản dịch nhóm CGKPV – bản A
KPB	Bản dịch nhóm CGKPV – bản B
NAS	New American Standard Bible
NET	The Net Bible
NIB	New International Version
NIV	New International Version
NRSV	New Revised Standard Version
WTT	electronic Westminster Leningrad Codex (in Biblework 5)

Các từ viết tắt khác

c.	câu
cc.	các câu
ch.	chương
TCN	Trước Công Nguyên (B.C.)
x.	xem

Chúa Giêsu có biết trước cái chết, có sẵn sàng chết và có hiểu cái chết cứu độ của Ngài không?

Did Jesus Foreknow His Death, Was He Willing to Die, and Did He Understand the Redemptive Meaning of His Death?

Nguyễn Hoàng Vũ^{1*}, S.J.

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

*Email tác giả liên hệ: vinc.nguyenvusj@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.26621>

® Copyright (c) 2026 Nguyễn Hoàng Vũ, SJ

Received: 22/04/2026

Revision: 24/06/2026

Accepted: 01/07/2026

Online: 01/07/2026

ABSTRACT

Keywords: The historical Jesus, foreknowledge, acceptance, understanding, the event of the cross, redemptive death

The purpose of this study is to address the affirmation that the historical Jesus foreknew, willingly accepted, and understood His salvific death—a matter of great importance within the Christian faith. The significance of this theme is evident in the reflective and scholarly efforts of many researchers. The negative position holds that there is no objective evidence to demonstrate that Jesus foreknew and understood His salvific death. Conversely, the affirmative position maintains that there is indeed objective evidence proving that Jesus foreknew, willingly accepted, and fully understood His salvific death. Between these two opposing positions, the Catholic Church has affirmed that, in professing the faith that Jesus "was crucified for us under Pontius Pilate, suffered, and was buried," the Church not only recognizes the Passion of Christ as a historical event but also affirms that Jesus freely accepted death upon the cross in order to atone for sin and to bring about the salvation of humanity.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Chúa Giêsu lịch sử, biết trước, chấp nhận, hiểu, biến cố thập giá, cái chết cứu độ.

Bài viết này về việc khẳng định Chúa Giêsu lịch sử biết trước, sẵn sàng đón nhận và hiểu cái chết cứu độ của Ngài rất quan trọng trong niềm tin Kitô Giáo. Tầm quan trọng của chủ đề này được nhận thấy qua nỗ lực suy tư và nghiên cứu của nhiều học giả. Quan điểm phủ định cho rằng không có bằng chứng khách quan nào chứng minh Chúa Giêsu biết trước và hiểu về cái chết cứu độ của Ngài. Ngược lại, quan điểm khẳng định cho rằng có những bằng chứng khách quan minh chứng Chúa Giêsu biết trước, sẵn sàng đón nhận và thấu hiểu cái chết cứu độ của Ngài. Giữa hai quan điểm đối lập này, Giáo Hội Công Giáo đã khẳng định rằng khi tuyên xưng đức tin Chúa Giêsu “chịu đóng đinh vào thập giá vì chúng ta, thời quan Phongxiô Philatô, Người chịu khổ hình và mai táng”, Giáo Hội không chỉ nhìn nhận cuộc tử nạn của Chúa Kitô là một biến cố lịch sử, mà còn khẳng định Chúa Giêsu tự do chấp nhận cái chết trên thập giá, để chuộc tội và cứu độ nhân loại.

CITATION | Nguyễn Hoàng Vũ (2026). “Chúa Giêsu có biết trước cái chết, có sẵn sàng chết và có hiểu cái chết cứu độ của Ngài không?”. *Khoa Học Công Giáo và Đời Sống*, 6(2): 1–8. DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.26621>

Dẫn nhập

Kể từ thế kỷ XIX, trào lưu tìm kiếm căn tính và ý nghĩa của Chúa Giêsu lịch sử bắt đầu được nở rộ.¹ Vấn đề các học giả thuộc trào lưu này quan tâm là liệu có sự khác biệt giữa thầy Giêsu của lịch sử và Đức Kitô của niềm tin? – Nhiều học giả đã nghiên cứu mỗi bên tâm này nơi từng biến cố của cuộc đời Chúa Giêsu. Để tìm hiểu nghiên cứu của các học giả thế nào, do bởi sự giới hạn, bài viết chỉ có thể tìm hiểu những nghiên cứu của các học giả nơi biến cố cuối cùng của cuộc đời Chúa Giêsu, biến cố thập giá. Theo các sử gia, cái chết của Chúa Giêsu là một biến cố lịch sử, cụ thể thần học gia Walter Kasper nói rằng: việc Chúa Giêsu chịu chết là có *thời tính*² và có *nguyên do*³ xác định. Tuy nhiên, từ biến cố lịch sử này, câu hỏi mang hệ luận thần học được đặt ra: liệu Chúa Giêsu có biết trước cái chết, có sẵn sàng chết và có hiểu cái chết của Ngài theo những gì Giáo Hội sau này hiểu không? – Để tìm câu trả lời cho câu hỏi này, bài viết trước hết sẽ tìm hiểu những quan niệm trái chiều về vấn đề được đặt ra; sau sẽ tìm hiểu đâu là quan điểm mà Giáo Hội Công Giáo chủ trương.

Không Có Bằng Chứng Khách Quan Để Thấy Chúa Giêsu Lịch Sử Biết Trước Và Hiểu Cái Chết Của Ngài

Đứng trước biến cố cái chết của thầy Giêsu lịch sử, các thần học gia nhận thấy các Tin Mừng đều ghi lại những tiên báo của Chúa Giêsu về cái chết của Ngài.⁴ Thế nhưng, do thấy rằng những ghi chép của các thánh sử được thực hiện trong bối cảnh hậu Phục Sinh,⁵ nên một số học giả đặt vấn đề: liệu có sự chắc chắn về lịch sử tính nơi những lời tiên báo của Chúa Giêsu về cái chết cứu độ của Ngài? Hay nói cách khác, phải chăng những tiên báo của Chúa Giêsu về cái chết của Ngài chỉ là những diễn giải thần học từ kinh nghiệm thực chứng Chúa Giêsu Phục Sinh của các môn đệ? – Trả lời cho câu hỏi này, một số học giả cho rằng không có đủ dữ liệu để khẳng định lịch sử tính nơi những lời tiên báo của Chúa Giêsu, tức không thể biết thầy Giêsu lịch sử nghĩ gì về cái chết của Ngài. Điều này cũng có nghĩa mọi tiên báo của Chúa Giêsu về cái chết của Ngài không hẳn đều có tính lịch sử chắc chắn.

Thần học gia Eduard Schweizer (1913 – 2006) cũng như một số học giả ngày nay cho rằng Chúa Giêsu là Đấng vô tội. Ngài là người công chính, nhưng đã chịu án tử bởi những lời tự xưng và những việc sứ mạng của Ngài, do vậy cái chết này không hàm chứa ý nghĩa cứu chuộc như một sự tự hiến chủ đích.⁶ Sở dĩ Schweizer đưa ra nhận định này vì như ông nhận thấy, cái chết của Chúa Giêsu có mô-típ được tìm thấy trong truyền thống It-ra-en, nổi bật nhất là các

¹ Theo triết gia và thần học gia Albert Schweitzer (1875 – 1965), triết gia Hermann S. Reimarus (1694 – 1768) là người đầu tiên có cái nhìn lịch sử về cuộc đời Chúa Giêsu. Ông được biết đến là người theo Thuyết Thần Luận (*Deism*), một học thuyết cho rằng *lý trí* và hiểu biết về giới tự nhiên và về bản thân là đủ để hiểu về *Thượng đế*. x. Albert Schweitzer, *The Quest of the Historical Jesus: A Critical Study of Its Progress from Reimarus to Wrede*, trans. William Montgomery (London: A. & c. Black, 1910), 13.

² Về thời gian, tác giả Walter Kasper cho rằng trích đoạn Ga 19,14 đã gợi ý Chúa Giêsu chịu chết vào ngày 14 tháng Nisan, tháng thứ nhất của niên lịch đạo Do-thái. Đây là thời gian người Do-thái sát tế con chiên để chuẩn bị cho lễ Vượt Qua. x. Walter Kasper, *Jesus the Christ* (New York: T&T Clark International, 2011), 101.

³ Về nguyên nhân dẫn đến án tử của Chúa Giêsu, Walter Kasper nêu ra hai yếu tố có vẻ quan trọng. Trước hết là vấn đề Mêsia, đây là điều người Do-thái lấy làm lý do tố cáo Chúa Giêsu trước mặt Philatô. Thứ hai là lời nói và hành động phạm đến Luật và Đền Thờ của Chúa Giêsu, điều làm lung lay nền tảng niềm tin Do-thái giáo. Tuy nhiên, điều căn cốt theo Walter Kasper chính là sự cộng tác được dân xếp giữa giới có thẩm quyền Do-thái và giới nắm quyền bính Rô-ma. Chúa Giêsu bị nghiền nát giữa hai thớt cối xay của quyền lực. Những sự hiểu lầm, sự hèn nhát, sự ghen ghét, lừa dối, âm mưu và sự căm xúc đã đưa Chúa Giêsu đến chỗ bị treo trên thập giá. x. Walter Kasper, *Jesus the Christ* (New York: T&T Clark International, 2011), 102.

⁴ Trong Tin Mừng Nhất Lãm có ba lần Chúa Giêsu tiên báo về cái chết mà Ngài phải chịu: Mc 8,31-33; 9,30-32; 10,32-34 và các bản văn song song. Cùng với Tin Mừng Nhất Lãm, Tin Mừng Gioan cũng có giá trị lịch sử song song về những lần Chúa Giêsu tiên báo cái chết của Ngài: 3,14; 8,28; 12,32.

⁵ Walter Kasper, *Jesus the Christ* (New York: T&T Clark International, 2011), 102-103.

⁶ Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory* (Waco, Texas: Baylor University Press, 2005), 71-72.

Thánh Vịnh 22 và 69.⁷ Có thể nói đơn giản, theo Eduard Schweizer, Chúa Giêsu chỉ là một tiên tri, người công chính đã chịu chết vì sứ mệnh và chính nghĩa. Cái chết của Ngài như một người tử vì đạo cách anh dũng trong Do-thái giáo.⁸

Thần học gia người Pháp Timothée Colani (1824 – 1888) đưa ra quan điểm: cái chết của Chúa Giêsu không có tính Mêsia, nhưng chỉ mang màu sắc Mêsia do được gây nên bởi ý thức hiệp thông với Thiên Chúa.⁹ Lý luận để Colani đưa ra nhận định này vì như ông thấy, Chúa Giêsu chưa khi nào khẳng định Ngài là Đấng Mêsia,¹⁰ nhưng tư tưởng của Ngài là tư tưởng hiệp thông trọn vẹn với Thiên Chúa; do vậy theo thời gian, khi sự thành công nơi sứ mạng rao giảng Nước Thiên Chúa ngày khắc sâu vào tâm trí Ngài, thì ý thức của Ngài dần thấm nhuần màu sắc Đấng Mêsia.¹¹ Nghiên cứu của Timothée Colani được Albert Schweitzer (1875 – 1965) trích dẫn¹² để khẳng định cho quan điểm: Tất cả những sử ký về Chúa Giêsu lịch sử đều là những giải thích thiên kiến, bởi vì thế mà ông gặp thấy có nhiều chân dung về Chúa Giêsu: một Giêsu lãng mạn, một Giêsu theo Kant, một Giêsu theo Hegel.¹³

Với thần học gia người Đức Rudolf Bultmann (1884 – 1976), ông có một cái nhìn khá âm ảm về cái chết của Chúa Giêsu lịch sử. Theo ông, Chúa Giêsu chết là việc ngoài ý muốn (an unintended death),¹⁴ tức là do một sự ngộ nhận. Ông nói rằng khi hoạt động rao giảng Nước Thiên Chúa, Chúa Giêsu đã bị hiểu lầm là nhà hoạt động chính trị, nên vì thế Ngài bị bắt và bị xử tử treo trên thập giá.¹⁵ Quan điểm này thậm chí không loại trừ khả thể Chúa Giêsu hoàn toàn suy sụp trước cái chết của Ngài.¹⁶ Mặt khác, Bultmann thấy rằng điều khó khăn lớn nhất là chúng ta không thể biết Chúa Giêsu hiểu gì và nghĩ gì về cái chết của Ngài, do vậy ông chủ trương không thể nói Chúa Giêsu biết trước và hiểu cái chết của Ngài với ý nghĩa cứu độ.

Tóm lại, các học giả khỏi một như Eduard Schweizer, Timothée Colani, Rudolf Bultmann hay những học giả đồng quan điểm chủ trương rằng Chúa Giêsu lịch sử không biết trước cái chết và không hiểu cái chết cứu độ của Ngài. Quan niệm này phác họa nên một thầy Giêsu lịch sử “quá ngây ngô và quá tội nghiệp.”¹⁷ Tuy nhiên chính vì nét “ngây ngô bất thường” mà nhiều học giả đặt lại vấn đề: phải chăng Chúa Giêsu không ý thức sự nguy hiểm đang rình rập Ngài từ những người chống đối, điều mà một người bình thường cũng có thể nhận ra? – Không thỏa mãn với cách lý giải của các học giả khỏi một, nhiều học giả đã đi theo hướng nghiên cứu khác để tìm hiểu biến cố cái chết của Chúa Giêsu lịch sử.

7 Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory*, 71.

8 D.W. Palmer, “To Die is Gain,” *NovT* 17 (1975), 203–18; D. Daube, “Death as Release in the Bible,” *NovT* 5 (1962), 82–104; J.J. Collins, “The Root of Immortality: Death in the Context of Jewish Wisdom,” *HTR* 71 (1978), 17–92; A.J. Droge and J.D. Tabor, *A Noble Death* (San Francisco: HarperSanFrancisco, 1992); D. Boyarin, *Dying for God* (Stanford: Stanford University Press, 1999); Alan Segal, *Life After Death* (New York: Doubleday, 2004), 248–81.

9 Albert Schweitzer, *The Quest of the Historical Jesus: A Critical Study of Its Progress from Reimarus to Wrede*, trans. William Montgomery (London: A&C. Black, 1910), 395.

10 Timothée Colani khẳng định điều này dựa trên những nghiên cứu về Tin Mừng Máccô. Theo như ông tìm hiểu, kể từ khi Chúa Giêsu bước vào sứ vụ công khai cho đến khi Ngài tiên báo cuộc thương khó lần thứ I, không nơi nào trong Máccô nói Chúa Giêsu tự nhận Ngài là Đấng Mêsia. x. Albert Schweitzer, *The Quest of the Historical Jesus: A Critical Study of Its Progress from Reimarus to Wrede*, 395.

11 Albert Schweitzer, *The Quest of the Historical Jesus: A Critical Study of Its Progress from Reimarus to Wrede*, 395.

12 Thần học gia Albert Schweitzer đã trích dẫn nghiên cứu của Timothée Colani trong tác phẩm *The Quest of the Historical Jesus: A Critical Study of Its Progress from Reimarus to Wrede*.

13 “Thần Học Tự Do,” *Thời sự Thần học*, số 94, <https://catechesis.net/than-hoc-tu-do/>

14 Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory*, 58.

15 Rudolf Bultmann, “The Primitive Christian Kerygma and the Historical Jesus,” in *Historical Jesus and the Kerygmatic Christ* (ed. C.E. Braaten and R.A. Harrisville; New York: Abingdon, 1964), 22–23.

16 Walter Kasper, *Jesus the Christ*, 103.

17 Nguyễn Hai Tính, *Giáo Trình Dẫn Nhập Kitô Học*, 252.

Có Bằng Chứng Để Thấy Chúa Giêsu Lịch Sử Biết Trước Và Hiểu Cái Chết Của Ngài

Các tác giả nghiên cứu Kinh Thánh như Heinz Schurmann (1913 – 1999), Rulf Pesch (1936 – 2011), Anton Vogtle (1910 – 1996), Martin Hengel (1926 – 2009), Nicholas T. Wright (1948), v.v. hay các thần học gia như Walter Kasper (1933), Edward Schillebeeckx (1914 – 2009), Karl Rahner (1904 – 1984), v.v. đồng ý rằng những tiên báo của Chúa Giêsu lịch sử về cái chết của Ngài hẳn không phải đều có tính lịch sử. Tuy nhiên, điều mà những học giả này không đồng thuận với R. Bultmann là, thay vì đi nghiên cứu tách biệt những lời Chúa Giêsu nói trực tiếp về cái chết của Ngài như ông và các học giả giống ông đã làm, thì họ nghĩ rằng cần phải nhìn cái chết của Chúa Giêsu qua khảo sát toàn bộ đời sống, hành động, lời dạy và thái độ của Chúa Giêsu; cùng với đó là việc xem xét chính trị, xã hội cũng như tâm thức tôn giáo của cộng đồng Do-thái thời bấy giờ.¹⁸ Điều đi đến kết luận của các học giả này là: Chúa Giêsu đã biết trước cái chết và tự do chọn cái chết xảy đến cho Ngài.

Thần học gia Lorenz Oberlinner (1942) đưa ra nhiều nghi ngại trước lối giải thích của R. Bultmann và các học giả giống Bultmann. Oberlinner đặt vấn đề rằng: nếu thầy Giêsu không biết trước cái chết và không nhận thức về cái chết có tính cứu độ của Ngài, thì tại sao Ngài không bỏ chạy khi có cơ hội? Nếu Ngài không bỏ chạy, vậy phải chăng Ngài đã biết và chọn cái chết? Nhưng tại sao Ngài lại chọn cái chết khi ý thức được Ngài sẽ chết?¹⁹ Trước những chất vấn này, Oberlinner đưa ra khẳng định rằng: mặc dù không có đủ bằng chứng nói Chúa Giêsu biết chắc chắn về cái chết của Ngài, hoặc biết cái chết của Ngài là không tránh khỏi, nhưng có đủ bằng chứng để biết Ngài biết trước cái chết sẽ xảy đến cho Ngài.²⁰ Scot McKnight (1953), một học giả người Mỹ cũng nói rằng: bằng chứng ẩn tàng việc Chúa Giêsu hiểu về cái chết của Ngài trong các truyền thống thì lớn hơn những gì người ta khả nghi khi đọc văn chương.²¹ Chính vì như vậy, McKnight liệt kê ra nhiều bằng chứng từ các sách Tin Mừng, cũng như các yếu tố logic cần xem xét để hỗ trợ chứng minh Chúa Giêsu đã ý thức và tiên báo về cái chết của Ngài.²²

Học giả linh mục Dòng Tên Gerald Glynn O'Collins (1931) bày tỏ rằng: Vào một thời điểm nào đó, Chúa Giêsu bắt đầu thấy trước và đón nhận cái chết tàn bạo sẽ đến với Ngài.²³ Ông đưa ra nhiều lý chứng để giải thích cho điều ông nói, tuy nhiên có thể rút ra ba điểm chính từ lập luận của ông: Trước hết, ông chỉ ra sự nhận biết và cái hiểu của Chúa Giêsu khi phần nào Ngài nhận thấy kết cục của những ngôn sứ trước Ngài, mà gần nhất là Gioan Tẩy Giả. Theo học giả, không chỉ có lịch sử quá khứ, mà cả những biến cố đương thời cũng đủ để giúp Chúa Giêsu hiểu kết cục “đắt giá” nơi sứ mạng ngôn sứ (x. Lc 11,47.49-51; 13,34-35; hay Mc 12,1-12).²⁴ Thứ đến, ông trung dẫn việc Chúa Giêsu nhận thức được những nguy hiểm từ những lời cáo buộc về Ngài, những lời mà theo O'Collins có tính lịch sử như sự cáo buộc vi phạm luật Sabbath, vi phạm luật thanh sạch, đụng đến Luật và Đền Thờ, v.v., nhưng Chúa Giêsu vẫn quyết tâm lên Giêrusalem để thi hành ý muốn của Ngài (x. Mc 11,1-19 và những đoạn song song).²⁵ Thứ ba,

¹⁸ Nguyễn Hai Tính, *Giáo Trình Dẫn Nhập Kitô Học*, 253.

¹⁹ Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory*, 59.

²⁰ Lorenz Oberlinner, *Todeserwartung und Todesgewissheit Jesus* (SBB 10; Stuttgart: Katholisches Bibelwerk, 1980); Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory*, 47-48

²¹ Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory*, 79.

²² Nguyễn Hai Tính, *Giáo Trình Dẫn Nhập Kitô Học*, 254.

²³ Gerald Glynn O'Collins S.J., *Christology: A Biblical, Historical and Systematic Study of Jesus* (Oxford University Press, 2009), 68PDF.

²⁴ Gerald Glynn O'Collins S.J., *Christology: A Biblical, Historical and Systematic Study of Jesus*, 68PDF.

²⁵ Gerald Glynn O'Collins S.J., *Christology: A Biblical, Historical and Systematic Study of Jesus*, 68PDF

O'Collins nói vào chiều hôm Chúa Giêsu chịu chết, những việc làm và lời dạy của Ngài trong bữa tiệc ly, cũng như sự quằn quại của Ngài trong Vườn Cây Dầu cũng tỏ rõ sự tự do của Ngài trong việc vâng phục thánh ý Chúa Cha (x. Mc 14,17-42).²⁶ Charles Harold Dodd (1884 – 1973), thần học gia xứ Wales, nhấn mạnh thêm chi tiết quan trọng, đó là lời cảnh báo của Chúa Giêsu với các môn đệ về sự bách hại, cái chết và sự phục sinh của Ngài, một điều thỏa luận lý với ba điểm trên và chứng thực Chúa Giêsu đã biết và hiểu kết cục dành cho Ngài.²⁷

Có thể nói sự chứng thực có tính *nguồn liệu (source)* lẫn *hình thức (form)* về việc Chúa Giêsu biết trước và nhận thức về cái chết cứu độ của Ngài khá rộng lớn.²⁸ Đó cũng là lý do không chỉ riêng học giả Sydney H. T. Page, mà còn nhiều học giả cũng đồng kết luận với ông rằng: nơi những lời tiên báo của Chúa Giêsu, mức độ bao quát, tính ám chỉ, và sự đa dạng trong những hình thức diễn tả của chúng cũng đủ chứng minh cách thuyết phục rằng Chúa Giêsu biết trước kết cục hung bạo sẽ xảy đến cho Ngài.²⁹

Như vậy, với câu hỏi Chúa Giêsu có biết trước và chấp nhận cái chết không, có hai luồng quan điểm trái chiều được đưa ra. Trước những luồng quan điểm như thế, vậy đâu là quan điểm mà Giáo Hội chủ trương? – Để trả lời cho câu hỏi này, phần tiếp theo của bài viết sẽ trình bày về quan điểm của Giáo Hội trước biến cố cái chết của Chúa Giêsu.

Chúa Giêsu Kitô “Chịu Đóng Đinh Vào Thập Giá Vì Chúng Ta” - Lời Tuyên Xưng Của Giáo Hội

Trong Kinh Tin Kính Công Đồng Nicea-Constantinopoli, Giáo Hội tuyên xưng rằng: Chúa Giêsu Kitô “chịu đóng đinh vào thập giá vì chúng ta, thời quan Phongxiô Philatô, Người chịu khổ hình và mai táng.” Khi tuyên xưng đức tin, Giáo Hội một mặt tưởng niệm cuộc tử nạn của Chúa Kitô là một biến cố lịch sử, cũng là cuộc đời của Ngài mà chúng ta biết được nhờ những nguồn sử liệu chính xác và có thẩm quyền;³⁰ mặt khác khẳng định Chúa Giêsu tự do chấp nhận cái chết trên thập giá, để chuộc tội và cứu độ nhân loại.³¹

Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II thừa nhận: không dễ gì xuyên thấu tiến trình lịch sử tư tưởng của Chúa Giêsu.³² Tin Mừng có nói về tiến trình tư tưởng của Ngài (x. Lc 2,52), nhưng không đưa ra dữ kiện chính xác hầu xác định đâu là các giai đoạn của tiến trình tư tưởng ấy. Tuy nhiên, Giáo Hội vẫn xác tín việc Chúa Giêsu biết trước số phận phải chết của Ngài, vì Giáo Hội xem xét tiến trình tư tưởng của Ngài trong toàn thể đời sống sứ mạng mà Ngài thi hành, điều mà các học giả thuộc khối thứ hai đã thực hiện.³³ Qua những bằng chứng và lý chứng trong sách Thánh, cách riêng các sách Tin Mừng, Giáo Hội giải thích Chúa Giêsu đã ý thức về sứ mạng và số phận phải chết của Ngài. Riêng về sứ mạng, Ngài đã ý thức kể từ khi Ngài còn niên thiếu (x. Lc

²⁶ Gerald Glynn O'Collins S.J., *Christology: A Biblical, Historical and Systematic Study of Jesus*, 68PDF

²⁷ Charles Harold Dodd xem xét tính logic để cho thấy Chúa Giêsu đã biết trước cái chết sẽ xảy đến cho Ngài: (1) Truyền thống Do Thái nói khá rộng rãi về những nỗi khổ cực; (2) Các ngôn sứ cách thường xuyên phải chịu đau khổ; (3) Gioan, người trước Chúa Giêsu đã bị xử tử; (4) Chúa Giêsu cảnh báo các môn đồ về sự bắt hại và chịu chết. x. Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory*, 81.

²⁸ Scot McKnight, *Jesus and His Death: Historiography, the Historical Jesus, and Atonement Theory*, 81.

²⁹ “The extensiveness of the sayings which refer to Christ’s death, their allusive character, and the variety of forms utilized demonstrate convincingly that Jesus was aware that He would meet with a violent end.” x. S.H.T. Page, “The Authenticity of the Ransom Logion (Mark 10:45b),” in *Studies of History and Tradition in the Four Gospels* (ed. R.T. France and D. Wenham; Gospel Perspectives 1; Sheffield: JSOT, 1980), 137-161.

³⁰ ĐGH Gioan Phaolô II, *Chúa Giêsu - Con Thiên Chúa Là Đấng Cứu Thế: Giáo Lý Theo Kinh Tin Kính*, chuyển dịch bởi Nguyễn Đức Tuyên và Ngưỡng Nhân Lưu Âu Nhi (2008), 502.

³¹ ĐGH Gioan Phaolô II, *Chúa Giêsu - Con Thiên Chúa Là Đấng Cứu Thế: Giáo Lý Theo Kinh Tin Kính*, 508.

³² ĐGH Gioan Phaolô II, *Chúa Giêsu - Con Thiên Chúa Là Đấng Cứu Thế: Giáo Lý Theo Kinh Tin Kính*, 508.

³³ Nếu chỉ dùng phương pháp phê bình lịch sử thì khó tìm ra những dữ kiện rõ ràng. Tuy nhiên với nguyên lý thông diễn mở ra với đức tin, Giáo Hội tin có thể khẳng định Chúa Giêsu lịch sử quan niệm cái chết của Ngài có ý nghĩa cứu độ.

2,49), và điều này thậm chí chỉ có Ngài mới hiểu còn cha mẹ Ngài thì chưa (x. Lc 2,50).³⁴ Từ đây, có một sự phát triển dần dần trong ý thức của Chúa Giêsu về số phận mà Ngài sẽ đón nhận. Sự phát triển này cụ thể thế nào các Tin Mừng không nói rõ, nhưng có nhiều bằng chứng cùng lý chứng cho thấy tiến trình ấy được vận hành cùng với việc thi hành sứ mạng rao giảng Nước Thiên Chúa của Chúa Giêsu. Cụ thể, trong thời gian rao giảng công khai, khi tranh luận về việc ăn chay, Chúa Giêsu đã nói về việc các bạn hữu của chàng rề sẽ không ăn chay cho đến khi chàng rề bị đem đi (x. Mc 2,20); hay khi ý thức về sứ mạng cùng số phận phải chết, Chúa Giêsu kiên quyết không thỏa hiệp trước sự cản ngăn của môn đệ Phêrô (x. Mc 8,32-33); hay khi đối diện trước lời thỉnh cầu của hai anh em nhà Đêbêđê, Chúa Giêsu đã nói về một “phép rửa” Ngài sẽ phải chịu (x. Mc 10,38; Lc 12,50); hay khi giảng dạy, Ngài nói về những câu chuyện “những tá điền sát nhân” (x. Mc 1,1-12), “hạt lúa phải chết đi” (x. Ga 12,24), “người chăn chiên bị đánh đập” (x. Mt 26:31); hay khi dạy dỗ các môn đệ, Ngài ba lần tiên báo cái chết cùng với sự phục sinh của Ngài (x. Mc 8,31; 9,30-31; 10,32-34), tiên báo sự phản bội của môn đệ Giuđa (x. Mc 13,17-21) lẫn việc chối thầy của môn đệ Phêrô (x. Mc 13,38) v.v.. Như đã thấy, có rất nhiều bằng chứng việc Chúa Giêsu biết trước số phận tương lai của Ngài theo chương trình cứu độ của Thiên Chúa. Thậm chí Ngài biết rõ lý do tối thượng cuộc đời và sứ mạng của Ngài, nên vì thế Ngài đã từng tuyên bố: “Con Người đến không phải để được người ta phục vụ, nhưng là để phục vụ, và hiến mạng sống làm giá chuộc muôn người” (Mc 10,45), lời tuyên bố của Chúa Giêsu đúng như lời thánh Gioan Tẩy giả đã giới thiệu về Ngài: “Đây là Chiên Thiên Chúa, đây Đấng xóa bỏ tội trần gian” (Ga 1,29). Lời thưa lên cuối cùng “thế là đã hoàn tất!” (Ga 19,30) trước giờ phút lâm chung một lần nữa cho Giáo Hội xác tín Chúa Giêsu hiểu mọi sự đều nằm trong kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa, một sự nhận thức được lớn lên theo tiến trình con người, sự nhận thức về vai trò cứu thế được diễn ra cùng với sự phát triển hòa nhập với ý thức làm Con của Ngài - Con Thiên Chúa (x. Ga 10,17-18).

Khi xác tín Chúa Giêsu biết trước và hiểu ý nghĩa cái chết của Ngài, Giáo Hội không đơn thuần chỉ căn cứ vào những dữ kiện được viết trong Kinh Thánh, nhưng còn căn cứ vào tính logic giữa nội dung những dữ kiện ấy với nhau,³⁵ tức xem xét tổng thể và bỏ tức giữa các biến cố cuộc đời Chúa Giêsu, điều mà học giả khối hai Scot McKnight cũng thực hiện. Vì vậy, thử đặt ngược vấn đề: Nếu Chúa Giêsu không biết trước, không sẵn sàng và không hiểu ý nghĩa cái chết của Ngài, vậy giải thích thế nào cho những tiên báo đầy xác tín về cái chết cứu chuộc trong biến cố cuộc đời Ngài? Giáo Hội thiết nghĩ không nên nhìn bất kỳ dữ kiện cuộc đời Chúa Giêsu cách riêng rẽ, nhưng cần nhìn một biến cố trong tổng thể hài hòa với toàn biến cố cuộc đời Ngài. Thậm chí giả định lời tiên báo về cái chết của Chúa Giêsu là do thánh sử đặt lên miệng của Ngài, nhưng toàn cuộc đời của Chúa Giêsu cũng đủ minh chứng những gì được viết về Ngài là chân thực. Có lẽ, điều mà các học giả dễ rơi vào là chỉ tìm tòi “Chúa Giêsu là ai?” nơi biến cố cuộc đời Ngài. Tuy nhiên, điều mà Giáo Hội chủ trương là không chỉ xem Chúa Giêsu với câu hỏi *Ngài là*, nhưng còn hiểu chính Ngài với chiều kích *Ngài làm*. Vì vậy, với câu hỏi Chúa Giêsu có biết trước cái chết cứu độ của Ngài, chúng ta chỉ tìm được lời giải thích đúng đắn về căn tính lẫn ý nghĩa cuộc đời Ngài khi chúng ta có cái nhìn cân bằng, một cái nhìn vừa bao hàm *căn tính* lẫn *công trình* mà Ngài thực hiện.³⁶

Kết luận

Khẳng định Chúa Giêsu lịch sử biết trước và sẵn sàng đón nhận cái chết rất quan trọng. Vì nếu kết luận Chúa Giêsu không biết, thì sẽ để lại nhiều vấn nạn thần học nơi biến cố thập giá, cụ

³⁴ ĐGH Gioan Phaolo II, *Chúa Giêsu - Con Thiên Chúa Là Đấng Cứu Thế: Giáo Lý Theo Kinh Tin Kính*, 509.

³⁵ Mọi biến cố trong cuộc đời Chúa Giêsu đều có ý nghĩa và giá trị riêng, nhưng với điều kiện chúng phải được nhìn trong tổng hòa với nhau và bỏ tức cho nhau. x. Nguyễn Hai Tinh, *Giáo Trình Dẫn Nhập Kitô Học*, 94.

³⁶ Nguyễn Hai Tinh, *Giáo Trình Dẫn Nhập Kitô Học*, 98.

thể hiểu thế nào việc Chúa Cha lại muốn Chúa Giêsu chết cách thê thảm trên thập giá? Hãy giải thích về những tác nhân gây nên cái chết tội nghiệp của Chúa Giêsu? Hay tại sao phải là thập giá mà không phải là cách nào khác? v.v. Tuyên xưng Chúa Giêsu biết trước, chấp nhận và hiểu ý nghĩa cái chết cứu độ, Giáo Hội một mặt tìm thấy nhiều hệ luận thần học nơi biến cố thập giá, nhưng mặt khác cho thấy nơi biến cố thập giá của Chúa Giêsu, tình yêu của Thiên Chúa được thể hiện cách tuyệt hảo thế nào. Đây không phải là điều phi lý mang đặc tính tín điều, nhưng là chân lý có nền tảng Kinh Thánh với phương pháp thông diễn đúng đắn. Câu hỏi sẽ được đặt ra: vậy phương pháp đúng đắn ấy là gì? – Có lẽ câu trả lời nên dành cho các học giả muốn nghiên cứu về Chúa Giêsu lịch sử!

Reference

- Boyarín, D. (1999). *Dying for God*. Stanford University Press.
- Bultmann, R. (1964). The primitive Christian kerygma and the historical Jesus. In C. E. Braaten & R. A. Harrisville (Eds.), *The historical Jesus and the kerygmatic Christ* (pp. 22–23). Abingdon Press.
- Collins, J. J. (1978). The root of immortality: Death in the context of Jewish wisdom. *Harvard Theological Review*, 71, 17–92.
- Daube, D. (1962). Death as release in the Bible. *Novum Testamentum*, 5, 82–104.
- Droge, A. J., & Tabor, J. D. (1992). *A noble death*. HarperSanFrancisco.
- John Paul II. (2008). *Chúa Giêsu - Con Thiên Chúa là Đáng Cứu Thế: Giáo lý theo Kinh Tin Kính* (Nguyễn Đức Tuyên & Ngưỡng Nhân Lưu Âu Nhi, Trans.).
- Kasper, W. (2011). *Jesus the Christ*. T&T Clark International.
- McKnight, S. (2005). *Jesus and his death: Historiography, the historical Jesus, and atonement theory*. Baylor University Press.
- Nguyễn Hai Tính. (2022). *Giáo trình dẫn nhập Kitô học*. Nhà Xuất Bản Tôn Giáo.
- Oberlinner, L. (1980). *Todeserwartung und Todesgewißheit Jesu: Zum Problem einer historischen Begründung* (Stuttgarter Biblische Beiträge 10). Katholisches Bibelwerk.
- O'Collins, G. (2009). *Christology: A biblical, historical, and systematic study of Jesus* (2nd ed.). Oxford University Press.
- Page, S. H. T. (1980). The authenticity of the ransom logion (Mark 10:45b). In R. T. France & D. Wenham (Eds.), *Studies of history and tradition in the four Gospels* (Gospel Perspectives 1, pp. 137–161). JSOT Press.
- Palmer, D. W. (1975). To die is gain. *Novum Testamentum*, 17, 203–218.
- Schweitzer, A. (1910). *The quest of the historical Jesus: A critical study of its progress from Reimarus to Wrede* (W. Montgomery, Trans.). A. & C. Black. (Original work published 1906)
- Segal, A. (2004). *Life after death*. Doubleday.
- Thần học tự do. (n.d.). *Thời sự Thần học*, (94). <https://catechesis.net/than-hoc-tu-do/>

Vài nét về Hội Dòng

Dòng Tên (Dòng Chúa Giêsu) được thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola và các bạn đồng hành. Sứ mạng của Dòng Tên là sứ mạng hòa giải, nỗ lực để con người có thể giao hòa với Thiên Chúa, với chính mình, với nhau và với công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Dòng Tên được chính thức thành

lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola với sự phê chuẩn của Đức Giáo hoàng Phaolô III. Thánh Inhã đã quy tụ quanh mình một nhóm những người đàn ông nhiệt huyết và có học vấn cao, những người không khao khát điều gì hơn là giúp đỡ người khác tìm thấy Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Kế hoạch ban đầu của Thánh Inhã là các tu sĩ Dòng Tên sẽ trở thành những nhà truyền giáo lưu động, thực hiện việc giảng thuyết và cử hành các bí tích ở bất cứ nơi nào có hy vọng mang lại thiện ích lớn lao hơn. Kể từ khi thành lập, từ 10 thành viên ban đầu, Dòng đã phát triển lên đến hơn 15.000 tu sĩ trên toàn thế giới.

Brief introduction of the Jesuits

The Society of Jesus was founded in 1540 by Saint Ignatius Loyola and his companions. The Jesuit mission is a mission of reconciliation, working so that women and men can be reconciled with God, with themselves, with each other, and with God's creation. The Society of Jesus was founded in 1540 by St. Ignatius Loyola with the approval of Pope Paul III. Ignatius Loyola had gathered around him an energetic band of well-educated men who desired nothing more than to help others find God in their lives. It was Ignatius' original plan that the Jesuits be traveling missionaries who would preach and administer the sacraments wherever there was the hope of accomplishing the greater good. Since its foundation, the Order has grown from the original ten to more than 15,000 Jesuits worldwide.

Về Tác giả

Nguyễn Hoàng Vũ hiện là tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Thầy hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Nguyen Hoang Vu is a Vietnamese Jesuit. Currently, Nguyen Hoang Vu is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Câu Chuyện Giáng Sinh: Phân Tích Hai Chương Đầu của Tin Mừng Lu-Ca

The Christmas Story: An Analysis of the First Two Chapters of the Gospel of Luke

Nguyễn Văn Lượng, O.Carm

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

*Email tác giả liên hệ: josmaryluong@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.26622>

® Copyright (c) 2026 Nguyễn Văn Lượng

Received: 01/04/2026

Revision: 24/06/2026

Accepted: 01/07/2026

Online: 01/07/2026

ABSTRACT

Keywords: The Gospel of Luke, infancy, Christmas, the angelic message

The Gospel of Luke, especially its first two chapters, provides a panoramic picture of the childhood of Jesus. This article is a humble attempt to take the reader on a journey to discover how Saint Luke uses elements such as space, characters, and language to recount the Christmas story. Through a detailed analysis of each passage, focusing in particular on the narrative of Jesus' birth, the article seeks to shed light on important theological messages relating to Christology, the universal salvation that Jesus brings to humanity, and especially to highlight God's love and favor toward the lowly. In addition, the article also endeavors to offer reflections on how to apply these messages to our lives today.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Tin Mừng Lu-ca, Thời thơ ấu, Giáng sinh, sứ điệp thiên thần.

Tin Mừng Lu-ca, đặc biệt là hai chương đầu, cung cấp một bức tranh toàn cảnh về thời thơ ấu của Chúa Giê-su. Bài viết này là một nỗ lực khiêm tốn đưa người đọc vào một cuộc hành trình khám phá cách Thánh Lu-ca sử dụng các yếu tố như không gian, nhân vật, và ngôn ngữ để kể lại câu chuyện Giáng sinh. Qua việc phân tích chi tiết từng đoạn văn, đặc biệt tập trung vào trình thuật Chúa Giê-su giáng sinh, bài viết cố gắng làm sáng tỏ những thông điệp thần học quan trọng liên quan đến Ki-tô học, ơn cứu độ phổ quát mà Chúa Giê-su mang đến cho nhân loại, và đặc biệt nêu bật tình yêu và sự ưu ái của Thiên Chúa đối với những người phận nhỏ. Ngoài ra, bài viết cũng nỗ lực đưa ra những suy tư về cách áp dụng những thông điệp này vào cuộc sống của chúng ta ngày nay.

Dẫn nhập

Trình thuật của Thánh Lu-ca chương 1 và 2 mô tả Chúa Giê-su giáng trần và thời thơ ấu của Người. Có lẽ đây là một trong những trang nổi tiếng nhất của Tin Mừng Lu-ca. Nhất là trình thuật Giáng Sinh luôn gắn liền với thánh lễ Đêm Giáng Sinh cùng với biết bao mô phỏng của nghệ thuật Kitô giáo qua mọi thời đại. Trình thuật này thậm chí được rất nhiều người không

cùng đức tin Kitô giáo thuộc nằm lòng mặc dù họ có thể chưa nắm bắt được ý nghĩa sâu xa của nó. Thực ra, đối với nhiều Kitô hữu, trình thuật trong hai chương đầu của Tin Mừng Lu-ca không phải lúc nào cũng dễ hiểu.

Vì thế, để có thể hiểu sâu hơn ý nghĩa đằng sau trình thuật này, bài viết này sẽ cố gắng đi vào phân tích một cách vắn tắt: (1) phương pháp của Lu-ca khi biên soạn trình thuật về Thời thơ ấu, (2) phân tích trình thuật Chúa Giê-su Giáng sinh, (3) những thông điệp thần học của bản văn và (4) hiện thực hoá bản văn để áp dụng cho đời sống đức tin ngày nay.

Mục Đích Chung Của Tin Mừng Lu-ca (Lc 1,1-4)

Lu-ca bắt đầu Tin Mừng của mình bằng lời mở đầu trang trọng, ngắn gọn nhưng đầy ý nghĩa, trong đó ông nêu ra ý định viết một bản *tường thuật lịch sử* về những lời nói và việc làm của Chúa Giê-su. Mục đích của ông là đảm bảo với độc giả của mình, những người được tiếp xúc với Cựu Ước và đón nhận đức tin Ki-tô giáo, về sự thật của những lời nói và việc làm này. Đoạn mở đầu cho thấy Lu-ca hiểu tác phẩm của mình như một dạng lịch sử. Việc ông tham khảo các nguồn văn bản trước đó, lời kể của các nhân chứng và nghiên cứu cẩn thận của chính ông, cùng với việc ông mô tả tác phẩm của mình như một “lời kể” liên quan đến “những vấn đề đã được thực hiện giữa chúng ta,” cũng như việc ông nhấn mạnh rằng ông xử lý những vấn đề này một cách “tuần tự” (1,3), tất cả đều hướng về cùng một hướng.¹ Thực tế là “có nhiều người đã ra công soạn các tường thuật” (1,1) rồi, vậy tại sao Lu-ca lại quyết định viết Tin Mừng của riêng mình? Ngôn ngữ của Lu-ca cho thấy ngài không hài lòng với những trình thuật trước đó, “có nhiều người đã ra công soạn,” điều này cho thấy các bản này chưa tốt cho lắm.² Thánh Papias đã nhận xét rằng Tin Mừng Mác-cô được biên soạn một cách thiếu “tuần tự.”³ Điều này có thể cho chúng ta biết rằng Thánh Lu-ca thực sự muốn cải thiện các nguồn đã có sẵn trước đó. Vì vậy, mục đích của Lu-ca khi viết là mang lại “sự an toàn” cho độc giả, là những người gốc dân ngoại nói tiếng Hy Lạp,⁴ bằng cách thiết lập một “trật tự” rõ ràng và có chủ ý hơn cho câu chuyện của ông vì ông “đã cẩn thận tra cứu đầu đuôi mọi sự” (1,3).

Theo Thánh Ambrose thì Tin Mừng này được viết cho mọi người thuộc mọi thời đại, ngài giải thích: “Tin Mừng được viết cho Theophilus, tức là cho người được Thiên Chúa yêu thương. Nếu bạn yêu mến Thiên Chúa, nó đã được viết cho bạn.”⁵ Tin Mừng Thánh Lu-ca được viết nhằm hỗ trợ việc giảng dạy về đức tin Ki-tô giáo và đã phục vụ mục đích này kể từ đó. Do đó, việc dạy giáo lý ngày nay phải được nuôi dưỡng bằng việc thường xuyên tiếp xúc với Tin Mừng (và phần còn lại của Kinh Thánh),⁶ để dẫn người ta đến chỗ hiểu biết về đức tin của Giáo hội và đến mối tương quan cá vị sâu sắc hơn với Chúa Giê-su.

¹ X. Pablo T Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke* (Minnesota: Baker Academic, 2018), 35.

² X. Luke T Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, Vol. 3 (Minnesota: The Liturgical Press, 1991), 30.

³ X. Johnson, 3:30.

⁴ X. Raymond E Brown, Joseph A Fitzmyer, and Roland E Murphy, *The Jerome Biblical Commentary*, Vol. I&II (New Jersey: Prentice Hall, Inc., 1968), 116.

⁵ X. Ambrose, *Exposition of the Holy Gospel According to Saint Luke 1.12*, trans. Theodosia Tomkinson (California: Center for Traditionalist Orthodox Studies, 1998), 23.

⁶ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 36.

Giới Hạn Bản Văn

Không Gian

Miền Giu-đê: nơi vị tư tế Da-ca-ri-a và vợ ông là Ê-li-sa-bét cư ngụ. Nơi đây có thành phố Giê-ru-sa-lem nổi tiếng. Câu chuyện Thời thơ ấu cũng như câu chuyện kể về Cuộc Khổ Nạn của Chúa Giê-su sau này được diễn ra ở Giê-ru-sa-lem và Đền Thờ. Đền Thờ trở thành một biểu tượng nổi bật. Lu-ca 1-2 không chỉ bắt đầu và kết thúc trong Đền Thờ và đạt đến đỉnh điểm khi dâng Hai Nhi Giê-su vào Đền Thờ, mà chính Đức Ma-ri-a cũng được so sánh với Đền Thờ hay Hòm Bia Giao Ước (x. 1,35.43.56), và những lời được ghi lại đầu tiên của Chúa Giê-su ám chỉ nhà Cha Ngài (x. 2,49). Quyền năng của Thiên Chúa rợp bóng (x. 1,35) cũng gợi nhớ đến Đền Thờ trong Ga 1,14.⁷

Thành Na-da-rét, miền Ga-li-lê: nơi Chúa Giê-su sống đời sống ẩn dật (x. 2,51). Lu-ca gọi Na-da-rét là thành phố “*polis*” nhưng thực tế đây là một làng vùng nông thôn (*town*).⁸ Chúa Giê-su sau này được gọi là “người Na-da-rét” (Mt 2,23). Danh phận của Na-da-rét được phản ánh rõ ràng trong Ga 1,46 nơi Na-tha-na-en nói: “Từ Na-da-rét, làm sao có cái gì hay được?” Thị trấn này cũng ít được nhắc đến bởi vì nó không có mối liên hệ truyền thống nào với các sự kiện về Đấng Ki-tô.⁹

Bê-lem: là nơi Đa-vít được tôn làm Vua nên được gọi là thành phố của Đa-vít và do đó là nơi Đấng Ki-tô được sinh ra.¹⁰ Những người chăn chiên trong trình thuật thơ ấu rất giống với trình thuật về Bê-lem theo 1 Sm 17,18 là bối cảnh về nguồn gốc của Đa-vít.¹¹ Bê-lem gắn liền với những hy vọng về Đấng Ki-tô của lời tiên tri trong Mk 5,1 và Lc 2,4, gọi Bê-lem là “thành vua Đa-vít,” một tên gọi thường được đặt cho Giê-ru-sa-lem hơn.¹²

Các Nhân Vật

Lc 1-2 giới thiệu những nhân vật chủ chốt trong Thời thơ ấu của Chúa Giê-su:

Da-ca-ri-a và Ê-li-sa-bét: Da-ca-ri-a thuộc “hàng tư tế” (1,5), phục vụ trong đền thờ. Ông không đến từ Giê-ru-sa-lem, vì sau nhiệm vụ “ông trở về nhà mình” (1,23). Ông sống ở xứ Giu-đê, không giống như các thượng tế khác từ Giê-ru-sa-lem.¹³ Da-ca-ri-a có nghĩa là “Chúa đã nhớ đến” và Ê-li-sa-bét có nghĩa là “Lời thề hứa của Đức Chúa của tôi.” Hai ông bà không có con và đều được mô tả trong 1,6 là “người công chính trước mặt Thiên Chúa, sống đúng theo mọi điều răn và mệnh lệnh của Chúa, không ai chê trách được điều gì.” Việc mô tả từ “công chính” là một điều bất thường và được Lu-ca sử dụng trong 2,25 và đáng chú ý là trong 23,50 về Giu-se người Arimathea,¹⁴ có lẽ một lần nữa gợi ý về mối liên hệ giữa trình thuật Thời thơ ấu và Cuộc Khổ Nạn của Chúa Giê-su. Vợ ông là Ê-li-sa-bét được mô tả là thuộc dòng tộc A-ha-rôn (x. 1,5) và vì thế bà xuất thân từ một gia đình tư tế.

⁷ X. Brown, Fitzmyer, and Murphy, *The Jerome Biblical Commentary*, I&II:120–21.

⁸ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:36.

⁹ X. Dale C. Allison and W. D Davies, *The Gospel According to St. Matthew*, Vol. I (Edinburgh, Scotland: T&T Clark., 2000), 274.

¹⁰ X. Allison and Davies, Vol. I, 226.

¹¹ X. John Nolland, *Luke 1-9:20* (Taxes: Word Books, 1989), 106.

¹² X. Raymond E Brown, *The Birth of the Messiah* (New York: Doubleday, 1993), 423.

¹³ X. Brittany E Wilson, *Unmanly Men: Refigurations of Masculinity in Luke-Acts* (Oxford: Oxford University Press, 2015), 80–81.

¹⁴ X. Hans Conzelmann, *The Theology of St. Luke* (New York: Faber and Faber and Harper and Brothers, 1960), 89.

Thánh Gio-an Tẩy Giả: Thánh Gio-an chiếm một vị trí rất quan trọng và nổi bật trong trình thuật thơ ầu. Ông trở nên người tiền hô cho Chúa Giê-su ngay khi chưa được sinh ra. Ở Lc 1,17 Gio-an được báo trước là sẽ “được đầy thần khí và quyền năng của ngôn sứ Ê-li-a” và điều này dường như gợi ý vai trò của một Ê-li-a thứ hai.¹⁵ Việc ám chỉ như vậy có vẻ phản ánh lời hứa trong sách ngôn sứ Ma-la-khi 3,23 rằng Đức Chúa sẽ “sai ngôn sứ Ê-li-a đến với các ngươi, trước khi Ngày của ĐỨC CHÚA đến, ngày trọng đại và kinh hoàng.” Cả Mt 17,11-13 và Mc 9,11-13 đều kết thúc câu chuyện Biến hình với việc Chúa Giê-su nói rằng Ê-li-a đã đến trước Người, nhưng chỉ Mát-thêu nói thêm rằng các môn đệ hiểu rằng Chúa Giê-su muốn nói đến Gio-an Tẩy giả.¹⁶

Tổng lãnh thiên thần Gáp-ri-en: Thiên thần: trong tiếng Hy Lạp là “ἄγγελος” cũng có thể được dịch là “sứ giả”. Theo truyền thống Do Thái, thiên thần đến từ Thiên Chúa, là một nhân vật quan trọng, thường có một mục đích cụ thể.¹⁷ Trong Tin Mừng Thánh Lu-ca, vai trò của các thiên thần được đề cập đến cùng với tên của các ngài. Gáp-ri-en, có nghĩa là “Sức mạnh của Thiên Chúa”. Trong trình thuật này, thiên thần Gáp-ri-en đến để truyền đạt những lời đầy quyền năng của Thiên Chúa, giống như ngài đã thực hiện trong Cựu Ước.¹⁸ Đây là trình thuật duy nhất trong Tân Ước đề cập đến thiên thần Gáp-ri-en. Trong Cựu Ước, Gáp-ri-en đã được Thiên Chúa sai đến để loan báo tin ông Sam-sôn ra đời trong sách Thủ Lãnh chương 13. Điều này phù hợp với việc Lu-ca mong độc giả của mình làm quen với Cựu Ước, rút ra những so sánh và xem câu chuyện dưới ánh sáng của Cựu Ước.¹⁹

Đức Ma-ri-a và Thánh Giu-se: Đức Ma-ri-a, mẹ Chúa Giê-su, chiếm vị trí trung tâm trong trình thuật Thời thơ ấu của Lu-ca. Không giống như câu chuyện trong trình thuật của Mát-thêu khi Giu-se nhận được tin Ma-ri-a đã mang thai (x. Mt 1,18), Lu-ca thuật lại biến cố Ma-ri-a nhận được lời loan báo của thiên thần. Trong biến cố lạc mất Chúa trong Đền Thờ được ghi lại trong Lc 2,41-52, chính Đức Ma-ri-a đảm nhận vai trò tích cực trong việc chất vấn Chúa Giê-su. Vai trò của Mẹ trong sự việc này có thể mang tính thần học, có lẽ là điều ứng nghiệm đầu tiên của lời tiên tri của Si-mê-on về nỗi đau khổ sẽ đâm thấu tâm hồn Mẹ.²⁰ Trái ngược lại với những lời “không tin đáng trách” của Da-ca-ri-a trong 1,20, Đức Ma-ri-a bày tỏ niềm tin sắt đá vào Thiên Chúa và do đó Mẹ được xem là một gương mẫu về đức tin giống như Áp-ra-ham. Ân huệ mà Thiên Chúa chọn ban cho Mẹ phản ánh ân huệ Thiên Chúa đã ban cho Ít-ra-en.²¹

Những người chẵn chân: Đây là những người đã được thiên thần loan báo về sự ra đời của Chúa Giê-su và họ đã đến bái lạy Người tại hang đá. Lu-ca miêu tả những người chẵn chân với một hình ảnh khá tích cực.²² Ga 10,1-18 cũng mô tả Chúa Giê-su là Mục Tử Nhân Lành. Cựu Ước cũng miêu tả một cách tích cực về những người chẵn chân, điều mà Lu-ca đang áp dụng trong truyện thuật Thời thơ ấu của ông. Lu-ca nhấn mạnh đến hình ảnh tích cực của những

¹⁵ X. Howard Marshall, *The Gospel of Luke* (Exeter: The Paternoster Press, 1978), 49.

¹⁶ X. Brown, *The Birth of the Messiah*, 276.

¹⁷ X. Gerhard Kittel, *Theological Dictionary of the New Testament*, ed. Gerhard Friedrich (Eerdmans: Grand Rapids, 1985), 13.

¹⁸ X. Keck, *THE NEW INTERPRETER'S BIBLE: A Commentary in Twelve Volumes*, Vol. IX: Luke&John:47. (Tl 13; Đn 8:15-16; 9:21; 1 Enoch 9:1; 20:7; 40:2,9)

¹⁹ X. David Noel Freedman, “Gabriel”, in *The Anchor Bible Dictionary* (New York: Doubleday, 1992), 863.

²⁰ X. Marshall, *The Gospel of Luke*, 148.

²¹ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:37.

²² X. Marshall, *The Gospel of Luke*, 108.

người chăn chiên vì họ tạo nên một bức tranh về vai trò chăm sóc của Thiên Chúa với dân Ít-ra-en.

Si-mê-on và An-na: Tất cả các nhân vật chính trong chương 1 và 2 đều được coi là những người Do Thái ngoan đạo²³ và đại diện cho sự khôn ngoan của Ít-ra-en.²⁴ Câu chuyện về ông Si-mê-on xảy ra trong bối cảnh Luật Mô-sê, mà Lu-ca nhắc đến ba lần trong 2,22-24²⁵ và cùng với bà An-na, họ đại diện cho đức tin mạnh mẽ nhất của người Do Thái trong Cựu Ước.²⁶ Si-mê-on được miêu tả là một người Do Thái sùng đạo tuân thủ lề luật và An-na là một nữ tiên tri.²⁷ Hơn nữa, An-na, người không bao giờ rời khỏi Đền Thờ để thờ phượng Thiên Chúa, ngày đêm ăn chay cầu nguyện, cũng có thể được xem là tiền thân của cộng đoàn Ki-tô hữu ở Giê-ru-sa-lem, được mô tả trong Cv 2,42.46 và cả cộng đồng ở An-ti-ô-khi-a trong Cv 13,2.²⁸ Cũng có thể là do sự kết hợp giữa Si-mê-on và An-na, Lu-ca đang nhắc nhở độc giả của mình rằng Chúa Giê-su sẽ hoàn thành lề luật và các lời tiên tri.

Phương Pháp Của Lu-ca Trong Trình Thuật Thời Thơ Ấu

Đối với trình thuật Thời thơ ấu, Lu-ca tỏ ra độc lập với Mác-cô là người không ghi lại gì hết. Còn với Mát-thêu, Lu-ca chia sẻ một số thông tin cơ bản trong trình thuật như tên của các nhân vật là Ma-ri-a, Giu-se, Chúa Giê-su, các nơi chốn như: Na-da-rét và Bét-lê-hem.²⁹

Các trình thuật trong Lc 1-2 có ba đặc điểm chính:

1. Trong khi các trình thuật ở Lc 3 – 24 cho thấy các môn đệ chậm chạp khám phá ra mầu nhiệm Chúa Giê-su, cũng như còn e dè trong việc bày tỏ một niềm tin mập mờ, thì các trình thuật Thời thơ ấu, qua một loạt sứ điệp của thiên thần và lời các ngôn sứ, trình bày các lời phát biểu minh nhiên nhất về mầu nhiệm đó (x. 1,32-33.35.43; 2,11.30-32.34-35.49). Lu-ca có ý muốn biến trình thuật Thời thơ ấu thành một trình thuật rõ ràng về mầu nhiệm Chúa Giê-su.³⁰

Ba từ báo trước những mối quan tâm sẽ tái diễn trong Tin Mừng: *việc ứng nghiệm, những người chứng tá và sự bảo đảm*. Việc đề cập đến những điều đã “được thực hiện giữa chúng ta” nhìn lại các hành động cứu chuộc của Thiên Chúa trong lịch sử dân Ít-ra-en. Trước hết, Lu-ca thừa nhận rằng câu chuyện về Chúa Giê-su cũng là câu chuyện về việc hoàn thành mục đích cứu chuộc của Thiên Chúa, giai đoạn cao trào trong một chuỗi các sự kiện trải dài qua những lời hứa của các tiên tri. Lu-ca nhiều lần nhấn mạnh đến khuôn mẫu ứng nghiệm Kinh Thánh trong các biến cố của Tin Mừng (x. Lc 1,20; 4,21; 9,31; 24,44).

Lời mở đầu cũng thể hiện việc Lu-ca nhấn mạnh tầm quan trọng của *chứng tá của các nhân chứng* (x. Lc 11,48; 24,48; Cv 1,8.22; 2,32). Lu-ca muốn đảm bảo rằng câu chuyện của ngài có tính liên tục với lịch sử của dân Ít-ra-en và với lời rao giảng của các Tông Đồ, là những chứng tá đã chứng kiến tận mắt và đã từng có kinh nghiệm về Chúa Giê-su lịch sử. Từ thứ ba, bao hàm *sự bảo đảm*. Bởi vì những lời hứa của Thiên Chúa dành cho dân Ít-ra-en đã được thực hiện

²³ X. Joel B Green, *The Gospel of Luke* (Cambridge: Wm. B. Eerdmans Publishing, 1997), 144.

²⁴ X. Robert C Tannehill, *Luke* (Nashville: Abingdon Press, 1996), 74.

²⁵ X. Brown, *The Birth of the Messiah*, 452. Lc 2,22-24: “Khi đã đến ngày lễ thanh tẩy của các ngài theo luật Mô-sê, bà Ma-ri-a và ông Giu-se đem con lên Giê-ru-sa-lem, để tiến dâng cho Chúa, như đã chép trong Luật Chúa rằng: “*Mọi con trai đầu lòng phải được gọi là của thánh, dành cho Chúa*”

²⁶ X. Green, *The Gospel of Luke*, 145.

²⁷ X. Brown, *The Birth of the Messiah*, 688.

²⁸ X. Brown, 453.

²⁹ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:34.

³⁰ X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A* (Đà Lạt, n.d.), 91.

qua cuộc đời và những giáo huấn của Chúa Giê-su, nên chúng ta có thể biết được sự đảm bảo của những lời hứa ấy dựa trên tình yêu đem lại ơn cứu độ của Thiên Chúa.³¹

2. Để xây dựng trình thuật này, Lu-ca đã sử dụng một phương pháp mà các sử gia Hy Lạp thời ông thường dùng: đó là kỹ thuật *song đối*.³² Để làm nổi bật nhân vật của mình, các tác giả này trình bày họ song song với các vị anh hùng tương tự; điều đó giúp làm cho tính cách nhân vật được nổi bật và nâng cao tính tin cậy dựa vào lịch sử. Ở đây Lu-ca xây dựng Tin Mừng Thời thơ ấu như một song đối giữa Gio-an Tẩy giả và Chúa Giê-su: cả hai đều được thiên thần Gáp-ri-en loan báo (x. 1,5-25.26-38), được các thân mẫu đưa đi gặp gỡ nhau (x. 1,39-56); rồi việc sinh hạ và cắt bì cho Gio-an đưa đến việc ông Da-ca-ri-a công bố sứ mệnh của con trẻ (x. 1,57-66.67-79), và trình thuật kết thúc bằng một ghi chú ngắn về thời niên thiếu của vị Tiền hô (x. 1,80); thời thơ ấu của Chúa Giê-su cũng có những giai thoại tương tự (x. 2,1-21.22-39.40). Trong mỗi cảnh song song, đều có những thành ngữ được chọn để làm nổi bật sự tương ứng giữa hai biến cố. Kỹ thuật viết này có ý ngăn cản sự đối nghịch giữa Gio-an với Chúa Giê-su, như các môn đệ của các ngài đã làm trong thế kỷ đầu tiên của Giáo hội (x. Ga 3,25-36). Tuy không đối nghịch nhưng Lu-ca không có ý định coi Gio-an và Chúa Giê-su ngang hàng nhau. Trình thuật cũng cho thấy sự khác nhau giữa hai nhân vật đồng thời nhấn mạnh sự ưu việt của Chúa Giê-su. Sự song đối trong cấu trúc giữa hai câu chuyện cho thấy rằng Gio-an và Chúa Giê-su không bị coi là đối thủ của nhau nhưng mỗi người đều có một vị trí thích hợp trong việc thực hiện kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa.³³ Ta có thể so sánh sự song đối này qua hai bảng dưới đây.

So sánh các biến cố truyền tin³⁴

(a) Truyền tin của Gio-an Tẩy Giả (1,5-25)	(b) Truyền tin của Chúa Giê-su (1,26-38)
Giới thiệu/trình diện cha mẹ của nhân vật	Giới thiệu/trình diện cha mẹ của nhân vật
Sự xuất hiện của thiên thần	Sự xuất hiện của thiên thần
Sự bối rối của Da-ca-ri-a	Sự bối rối của Đức Ma-ri-a
“Đừng sợ”	“Đừng sợ”
Loan báo sự ra đời	Loan báo sự ra đời
Câu hỏi: Dựa vào đâu mà tôi biết được điều ấy?	Câu hỏi: Việc ấy sẽ xảy ra cách nào?
Trả lời: Lời khiển trách của thiên thần	Trả lời: Mạc khải của thiên thần
Dấu hiệu: Và này đây ông sẽ bị câm, không nói được	Dấu hiệu: Kia bà Ê-li-sa-bét, người họ hàng với bà, tuy già rồi, mà cũng đang cưu mang một người con trai
Sự im lặng của Da-ca-ri-a	Lời đáp lại của Đức Ma-ri-a
Thiên thần từ biệt	Thiên thần từ biệt
	c) tình tiết bổ sung: Đức Ma-ri-a thăm viếng Ê-li-sa-bét (1,39-56)
	Đức Ma-ri-a trở về nhà mình (1,56)

³¹ X. Keck, *THE NEW INTERPRETER'S BIBLE: A Commentary in Twelve Volumes*, Vol. IX: Luke&John:41.

³² X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chủ Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 91.

³³ X. Marshall, *The Gospel of Luke*, 45. ‘The balance is in favour of Jesus’;

³⁴ X. Brown, Fitzmyer, and Murphy, *The Jerome Biblical Commentary*, I&II:120.

So sánh các biến cố sinh hạ³⁵

a) Cuộc sinh hạ của Gio-an Tẩy Giả (1,57)	b) Cuộc sinh hạ của Chúa Giê-su (2,1-20)
Niềm vui khi sinh hạ Gio-an	Niềm vui khi sinh hạ Chúa Giê-su
Bài ca của Da-ca-ri-a	Bài ca của các thiên thần
Cắt bì và ra mắt Gio-an (1,59-80)	Cắt bì và ra mắt Chúa Giê-su (2,21-35)
Sự ra mắt lần đầu tiên của một vị ngôn sứ	Sự ra mắt lần đầu tiên của Đấng Cứu Thế tại Giê-ru-sa-lem

Bài ca “Chúc Tụng” (<i>Benedictus</i>)	Bài ca “An Bình Ra Đi” (<i>Nunc dimittis</i>)
	Trình thuật về bà An-na (2,36-38)
Kết luận: sự tăng trưởng và lớn lên của Gio-an (1,80)	Kết luận: sự tăng trưởng và lớn lên của Chúa Giê-su (2,40)
	c) Tình tiết bổ sung (2,41-52)
	Đi tìm trẻ Giê-su
	Kết luận: sự tăng trưởng của Chúa Giê-su

Trên đây là sự so sánh các điểm tương đồng giữa hai lần truyền tin và sự ra đời của hai nhân vật chính. Tuy nhiên, tác giả cũng cho thấy sự khác nhau giữa hai lần truyền tin khi cho rằng lần truyền tin thứ hai vượt trội hơn lần đầu tiên:

1. Lần thứ nhất là để đáp lại lời cầu nguyện, lần thứ hai là hoàn toàn do sáng kiến của Thiên Chúa;
2. Việc thụ thai nơi một người đã lớn tuổi và hiếm muộn là một điều kỳ diệu Thiên Chúa thực hiện nhưng biến cố này đã có tiền lệ trong Cựu Ước, còn việc thụ thai bởi một trinh nữ là một điều kỳ diệu chưa từng có;
3. Da-ca-ri-a được thiên sứ chào bằng tên nhưng Ma-ri-a được chào bằng câu ‘Kính chào Đáng đầy ân sủng! Đức Chúa ở cùng bà’;
4. Gio-an sẽ trở nên vĩ đại trước mặt Thiên Chúa nhưng sự vĩ đại của Chúa Giê-su thì vượt qua mọi tiêu chuẩn;
5. Gio-an được thánh hiến với việc ăn chay nhưng sự thánh thiện của Chúa Giê-su ở sâu tới sự hiện hữu của Người;
6. Gio-an sẽ là người dọn đường nhưng Chúa Giê-su sẽ là Người Con và là Vua muôn thuở;
7. Gio-an sẽ được tràn đầy Chúa Thánh Thần khi còn trong lòng mẹ nhưng sự hiện hữu làm người của Chúa Giê-su hoàn toàn do hoạt động của Chúa Thánh Thần;
8. Da-ca-ri-a không tin vào lời tuyên bố của thiên thần nhưng Ma-ri-a luôn sẵn sàng cho kế hoạch đã được Thiên Chúa định liệu.³⁶

3. Cả hai chương đầu của Lu-ca thường xuyên trích dẫn Cựu Ước, bản Septuagint, phiên bản Kinh thánh tiếng Hy Lạp cổ.³⁷ Ngôn ngữ của trình thuật thường là ngôn ngữ của sách Kinh Thánh Hy Lạp và điều đó mặc cho trình thuật một tính cách thần thiêng.³⁸ Có một vài đoạn

³⁵ X. Brown, Fitzmyer, and Murphy, *The Jerome Biblical Commentary*, I&II:120.

³⁶ X. Brown, *The Birth of the Messiah*, 297.

³⁷ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:12.

³⁸ X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 92.

được kết cấu theo các hình thức văn chương Cự Ước. Các trình thuật thiên thần hiện ra và các lời loan báo sinh hạ đều lấy lại cơ cấu của các cảnh tương ứng trong Cự Ước; các thánh thi thì theo luật sáng tác thánh vịnh của phụng tự cổ xưa.³⁹ Niềm hy vọng ngôn sứ, là chủ đề thần học, được hiện thực hóa trọn vẹn qua biến cố Chúa Giê-su, Đấng Thiên Sai, xuống thế làm người.⁴⁰ Ngài chính là lời hứa cứu độ và bình an cho muôn dân đã được các ngôn sứ loan báo từ xưa.

Phân Tích Trình Thuật Chúa Giê-su Giáng Sinh (2,1-20)

Theo bố cục trình thuật của Lu-ca trong hai chương đầu:

Điểm tương đồng: Cả hai đều là những biến cố quan trọng trong cuộc đời của hai nhân vật chính và đều mang ý nghĩa thiêng liêng và được Thiên Chúa sắp đặt.

Điểm khác biệt: việc tập trung vào sự khiêm tốn trong biến cố ra đời của Chúa Giê-su tạo cơ hội cho người đọc suy ngẫm và khám phá ý nghĩa sâu xa. Nhiều nhà chú giải xem đây là hình ảnh của việc loài người không nắm bắt cơ hội đón rước Thiên Chúa khi Người viếng thăm.⁴¹ Còn của Gio-an thì nhấn mạnh phép cắt bì và sự đồng thuận đặt tên kỳ diệu như dấu hiệu rõ ràng về sự can thiệp của Thiên Chúa.⁴²

Câu chuyện về Chúa Giê-su Giáng Sinh được chia thành ba phần: Phần đầu mô tả bối cảnh Chúa Giê-su sinh ra. Phần hai thuật lại sứ điệp của thiên thần về biến cố trọng đại này. Phần ba kể về việc các mục đồng loan báo sứ điệp với mọi người.

Chúa Giê-su Giáng Sinh (Cc. 1-7)

Trước tiên, Thánh Lu-ca đề cập đến Xê-da Âu-gút-tô, Qui-ri-ni-ô và cuộc điều tra dân số. Tuy nhiên, một vài khúc mắc được đặt ra về tính chính xác của tường thuật này.⁴³ Nếu bằng chứng lịch sử về cuộc điều tra dân số này không thuyết phục, chúng ta phải tìm lý do tại sao Lu-ca có thể ghi lại câu chuyện về sự ra đời của Chúa Giê-su theo cách này. Tuy nhiên, ý nghĩa đằng sau tường thuật này thì quan trọng hơn. *Đầu tiên*, nó tiếp tục khuôn mẫu mà Lu-ca đã thiết lập trong chương đầu tiên liên hệ câu chuyện phúc âm với những sự kiện quan trọng và những nhà cai trị thời đó (x. 1,5). *Thứ hai*, Âu-gút-tô được nhiều người ca tụng là người mang lại hòa bình. Bằng cách liên hệ sự ra đời của Chúa Giê-su và lời loan báo kèm theo của thiên thần về “hòa bình trên trái đất” (2,14). Với sắc lệnh của Âu-gút-tô, Lu-ca có thể tuyên bố một cách tinh tế rằng

³⁹ X. Keck, *THE NEW INTERPRETER'S BIBLE: A Commentary in Twelve Volumes*, Vol. IX: Luke&John:45. (những câu chuyện về Áp-ra-ham và Sa-ra (St 16,1; 18,11), I-sa-ác và Rê-bê-ca (St 25,21), Gia-cóp và Ra-khen (St 30,1), Ma-nô-a và vợ ông (Tl 13,2), Ên-ca-na và An-ne (1 Sm 1,1-2))

⁴⁰ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:41.

⁴¹ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:63.

⁴² X. Brown, Fitzmyer, and Murphy, *The Jerome Biblical Commentary*, I&II:123. “Phép cắt bì, đặc biệt là ở Ít-ra-en thời hậu lưu đày, đã trở thành hành động quan trọng nhất, đưa một trẻ nam trở thành dân tộc được giao ước của Thiên Chúa. Sự cần thiết của nghi thức này để nhận được ơn cứu rỗi qua Đức Ki-tô đã bị phủ nhận một cách dứt khoát trong các thư của Phao-lô. Nhưng Lc 1 – 2 biến nghi thức cắt bì thành một thời điểm cao trào khi Thiên Chúa và dân Ngài giao ước với nhau trong việc thực hiện hoàn hảo những lời hứa về phía Thiên Chúa và việc tuân thủ hoàn hảo Lễ luật về phía Ít-ra-en.”

⁴³ X. Keck, *The New Interpreter's Bible: A Commentary in Twelve Volumes*, Vol. IX: Luke&John:62. “Âu-gút-tô trị vì với nhiều cương vị khác nhau từ năm 44/42 CN cho đến khi ông qua đời vào năm 14 CN. Lu-ca 1,5 ghi ngày truyền tin vào “thời vua Hê-rô-đê xứ Giu-đê” (40/37 TCN-4 CN). Tuy nhiên, Quirinius chỉ trở thành thống đốc hoặc người thừa kế của Syria vào năm 6 CN, lúc đó ông đã tiến hành một cuộc điều tra dân số ở Giu-đê. Những cân nhắc khác làm tăng thêm những khó khăn. Không có hồ sơ nào về việc đăng ký “toàn bộ thế giới” (hoặc toàn bộ Đế chế Rô-ma) dưới thời Âu-gút-tô, và Josephus cũng không ghi lại cuộc điều tra dân số trước đó về Judea. Việc kiểm tra dân số nhằm mục đích thu thuế như vậy lẽ ra đã không xảy ra vào thời Giu-đê dưới sự cai trị của Hê-rô-đê, vì việc thu thuế được giao cho ông ta. Hơn nữa, hệ thống đăng ký của người Rô-ma không yêu cầu một người phải trở về nơi sinh ra hoặc nguồn gốc gia đình của mình. Ma-ri-a cũng không bị buộc phải đi cùng Giu-se.” (x. Raymond E. Brown, *The Birth of the Messiah* (New York: Doubleday, 1977) 547-55)

người mang lại hòa bình thực sự không phải là Xê-da Âu-gút-tô mà là Chúa Giê-su, Đấng Cứu Thế. *Thứ ba*, việc đăng ký điều tra dân số thể hiện việc Thánh Gia tuân thủ luật của đế quốc (x. 20,20-26; 23,2.47). *Thứ tư*, cuộc điều tra dân số, với yêu cầu giả định rằng Thánh Giu-se phải trở lại Bê-lem, cho phép Lu-ca giải thích tại sao Chúa Giê-su sinh ra ở Bê-lem nhưng lớn lên ở Na-da-rét.⁴⁴

Do đó, bối cảnh giáng sinh của Chúa Giê-su có ý nghĩa cao về mặt thần học. Chúa Giê-su, con vua Đa-vít, người mang lại hòa bình, đã sinh ra tại Bê-lem, thành phố của vua Đa-vít. Đấng Cứu Độ của nhân loại đã được sinh ra dưới triều đại của Xê-da Âu-gút-tô. Đấng Ki-tô sinh ra dưới sự áp bức của Rô-ma, thể hiện rõ ràng qua việc buộc phải đăng ký, sẽ lật đổ những kẻ có quyền lực và vực dậy những người bị áp bức.⁴⁵ Do đó, bối cảnh về sự ra đời của Chúa Giê-su đóng vai trò bình luận về vai trò trong tương lai của Người. Như vậy, không nên nhấn mạnh quá mức đến tính chính xác của tường thuật lịch sử này của Lu-ca.

Thái độ tuân giữ luật của Giu-se cũng có ý nghĩa (c. 4). Trước lệnh của hoàng đế ngoại đạo thì Giu-se đã vâng phục, dù là con cháu Đa-vít và thấy hài nhi sắp sinh ra là Đấng Thiên Sai, ngài trả lại cho Xê-da cái gì là của Xê-da (x. Lc 20,25).⁴⁶ Ngài “lên thành vua Đa-vít tức là Bê-lem, miền Giu-đê.” Qua việc nêu danh Bê-lem, có lẽ Lu-ca muốn cho thấy sắc lệnh của Âu-gút-tô hoàn tất lời ngôn sứ Mi-kha (x. Mk 5,1)⁴⁷ gọi Bê-lem là nơi Đấng Thiên Sai sẽ sinh ra.

Đức Ma-ri-a được gọi đích danh trong Lc 2,5. Lu-ca có lẽ cố gắng tránh gọi Ma-ri-a là vợ của Giu-se, mặc dù Ma-ri-a đã thành hôn với Giu-se. Theo luật thì Ma-ri-a vẫn có thể được gọi là vợ của Giu-se. Chúng ta vẫn chưa thể đưa ra kết luận về dòng dõi Đa-vít của Ma-ri-a.⁴⁸

Việc hài nhi chào đời (cc. 6-7): Cụm từ “khi hai người đang ở đó” cho thấy rằng Giu-se và Ma-ri-a đã đến Bê-lem. Vì Giu-se thuộc gia đình Đa-vít nên có thể họ đang ở cùng gia đình nhà bà con của ngài. Cụm từ “tới ngày mãn nguyệt khai hoa” và những cách diễn đạt tương tự thường được lặp lại trong hai chương đầu tiên này (x. 1,23.57; 2,21-22). Chúng đánh dấu những biến cố của con người cũng như việc hoàn thành kế hoạch của Thiên Chúa qua những biến cố đó.⁴⁹ Cụm từ “con trai đầu lòng,” tiếng Hy Lạp là “*prototokos*” không nhất thiết phải có nghĩa nhiều đứa con. Ở đây, việc chỉ ra *prototokos* nhằm trình bày Chúa Giê-su là con đầu lòng của Đức Ma-ri-a trong Lc 2,22-24. Lu-ca có lẽ cũng muốn liên hệ nghĩa của từ này với “người con đầu lòng” là Ít-ra-en (x. Xh 4,22-23; 31,9).⁵⁰ Chắc hẳn qua từ ngữ đó, Lu-ca muốn xác định tình trạng pháp lý của Chúa Giê-su: không phải một quyền trưởng nam sẽ đảm bảo cho Người vai trò Đấng Cứu Chuộc⁵¹, nhưng là tính cách được thánh hiến của Người; tác giả Tin Mừng về sau sẽ nhắc lại tính cách thánh hiến này (x. 2,23).⁵²

Ma-ri-a “lấy tã bọc con”: Chi tiết này một lần nữa cho thấy khởi đầu khiêm nhường của Chúa Giê-su với tư cách là con vua Đa-vít, như có một mô tả tương tự về con trai của Đa-vít, Sa-lô-môn, trong sách Khôn ngoan: “Tôi được quần tã và dưỡng nuôi chăm sóc” (Kn 7,4). Ma-ri-a

⁴⁴ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:63.

⁴⁵ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:63.

⁴⁶ X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 94.

⁴⁷ Mi-kha 5,1: “Phân người, hỡi Bê-lem Ép-ra-tha, người nhỏ bé nhất trong các thị tộc Giu-đa, từ nơi người, Ta sẽ cho xuất hiện một vị có sứ mạng thống lãnh Ít-ra-en. Nguồn gốc của Người có từ thời trước, từ thuở xa xưa”

⁴⁸ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:50.

⁴⁹ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 76.

⁵⁰ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:50.

⁵¹ Kể từ Sa-lô-môn, quyền kế vị ngài vàng không luôn luôn thuộc về trưởng nam trong gia tộc Đa-vít.

⁵² X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 95–96.

cũng đặt Người trong máng cỏ, máng ăn cho súc vật. Ở đây có thể ám chỉ đến tiên tri I-sai-a: “Con bò còn biết chủ, con lừa còn biết cái máng cỏ nhà chủ nó. Nhưng Ít-ra-en thì không biết, dân Ta chẳng hiểu gì” (Is 1,3). Hai chi tiết ‘quần tã’ và ‘máng cỏ’ sẽ là dấu hiệu thiên sứ ban cho các mục đồng (x. 2,12.16). Chúng cũng có thể là dấu hiệu chờ đợi cái chết của Chúa Giê-su, khi thi hài Người sẽ được “bọc lại... trong một tấm vải liệm và đặt... trong một ngôi mộ đào bằng đá” (23,53).⁵³

So sánh với cuộc sinh hạ Gio-an: ông chào đời trong ngôi nhà đầy đủ tiện nghi, được xóm giềng bà con đông đảo đến chúc mừng và giúp đỡ (x. 1,58), được dân chúng bàn tán khắp vùng Giu-đê (x. 1,65). Còn cuộc sinh hạ Chúa Giê-su, Đấng mà thiên thần sắp gọi là Cứu Chúa và Đấng Ki-tô, thì nghèo khó bần cùng. Người không được sinh ra trong mái ấm gia đình, mà trong chuồng súc vật. Người phải bị vắn tã và chỉ có thân mẫu chăm lo việc đó và Mẹ đặt Người trong máng cỏ (x. 3,15) để khỏi bị thú vật giẫm nát. Sự nghèo khó mà Người thường hay rao giảng, nhất là trong Tin Mừng Lu-ca, tạo nên nét nổi bật nhất trong đời thơ ấu của Người. Và thiên thần Chúa sắp cho biết: sự nghèo khó ấy là một dấu chỉ (c. 12).⁵⁴

Sứ Điệp Của Thiên Thần Gợi Các Mục Đồng Và Những Người Bé Mọn (Cc. 8-14)

Vinh quang của Thiên Chúa, được thể hiện với sự xuất hiện của Đấng Thiên Sai, đã bùng lên trong sự u tối và khốn cùng. Thiên Chúa đã giao phó việc loan báo vinh quang này cho các mục đồng. Các mục đồng là những người có địa vị thấp trong xã hội. Những người nông dân ở dưới đáy của thang quyền lực được chọn loan báo một tin vui trọng đại cho thấy việc kỳ diệu Thiên Chúa thực hiện như được thể hiện trong Bài ca “*Magnificat*” của Đức Ma-ri-a: “những ai quyền thế” đại diện ở đây là Hoàng đế Âu-gút-tô và Qui-ri-ni-ô (2,1-2) và “những kẻ khiêm nhường” (1,52) là những người chăn chiên.⁵⁵ Là những người được Chúa viếng thăm, những người chăn chiên được đánh giá cao trong thế giới của trình thuật Thơ ấu.⁵⁶ Tin vui đến với những người bé mọn chứ không phải với những kẻ thống trị và giờ đây kẻ thấp hèn được nâng lên. Đây là thông điệp mà Lu-ca muốn gửi gắm trong biến cố này.

Tiếp theo, việc chọn các mục đồng để loan báo tin vui có nhiều ý nghĩa. Những người chăn chiên rất gần gũi với Thiên Chúa, ngay cả Chúa cũng muốn được gọi là người Mục Tử chăn dắt đoàn chiên (x. Tv 23,1). Vị trí gần Giê-ru-sa-lem cho thấy rằng những con chiên từ vùng Bê-lem đã được định sẵn để hiến tế trong đền thờ. Một ngày nào đó, Chúa Giê-su cũng sẽ “Như chiên bị đem đi làm thịt” (Cv 8,32). Sự hiện diện của các mục đồng ở Bê-lem cũng gợi nhớ đến mục tử Đa-vít (x. 1 Sm 16,11) và lời hứa về một mục tử mới như ông (x. Ed 34,23). Chúa Giê-su, con vua Đa-vít sẽ là một Mục Tử đi tìm những con chiên lạc (x. 15,4-7; 19,10).⁵⁷

Lần thứ ba (Lc 1,11.26), thiên thần Chúa hiện ra.⁵⁸ Nhưng lần này thiên thần xuất hiện với một sự siêu việt chưa hề ai biết đến: quanh các mục đồng, bùng lên vinh quang, thứ vinh quang đã từng biểu lộ sự hiện diện của Thiên Chúa cho Ít-ra-en suốt cuộc xuất hành (x. Xh 16,10; 24,16-17; Ds 14,10),⁵⁹ và đặc biệt là trong lều tạm và sau này là đền thờ (x. Xh 40,34-35; 1 Cv 8,10-11).⁶⁰ Ở đây, vinh quang không xuất hiện ở đền thờ mà ở cánh đồng vì sự ra đời của Chúa Giê-

⁵³ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 77.

⁵⁴ X. Giáo Hoàng Học Viện Pío X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 96.

⁵⁵ X. Green, *The Gospel of Luke*, 131.

⁵⁶ X. Green, 131.

⁵⁷ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 78.

⁵⁸ X. Gadenz, 79.

⁵⁹ X. Giáo Hoàng Học Viện Pío X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 98.

⁶⁰ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 79.

su gần đó. Đứng trước cuộc thần hiện huyền nhiệm mà các ngôn sứ đã loan báo là sẽ xảy đến trong ngày Cứu độ (x. Ed 43,1-12; Is 40,5; 60), các mục đồng hết sức khiếp hãi (x. Lc 1,12; 1,29), như các ngôn sứ hay các nhân vật khác khi được thấy Chúa (x. Is 6,5; Đn 8,17; 10,7-11). Đây không phải là một sự khiếp đảm nô lệ, song là nỗi sợ hãi linh thánh mà mầu nhiệm Thiên Chúa gây nên do ân sủng cũng như yêu sách của Người.⁶¹

Sau đó là thông điệp của thiên thần, bắt đầu bằng lời đảm bảo quen thuộc: “Đừng sợ!” (Lc 1,13.30) và được đánh dấu bằng niềm vui lớn lao (x. 1,14). Sứ mệnh của thiên thần là công bố tin mừng. Việc công bố tin mừng sẽ là trọng tâm trong sứ vụ của Chúa Giê-su⁶² nhằm ứng nghiệm những lời tiên tri của I-sai-a (x. Is 40,9; 52,7; 61,1). Ở đây, có sự tương phản với những tuyên bố của người Rô-ma về tin mừng được ban hành, chẳng hạn như để tôn vinh hoàng đế hoặc ăn mừng một chiến thắng quân sự.⁶³ Tin mừng dành cho tất cả mọi người: “dân Ít-ra-en” của Thiên Chúa và “tất cả các dân tộc” (Lc 2,31-32).⁶⁴

Mầu nhiệm Chúa Giê-su giờ đây được định nghĩa (c. 11) một cách chính xác và siêu việt. Ba danh hiệu được thiên thần trao cho Chúa Giê-su. *Đầu tiên*, Chúa Giê-su (chứ không phải Xê-da Âu-gút-tô) mới là vị cứu tinh thực sự. Tên của Ngài có nghĩa là “YHWH cứu thoát (YHWH saves)” (Mt 1,21), và sứ mệnh của Ngài là mang lại ơn cứu độ (Lc 1,69.71; 2,30; 19,9-10). *Thứ hai*, Chúa Giê-su, Đấng sinh ra ở thành Đa-vít (x. 2,4), là Đấng Ki-tô (tiếng Hy Lạp “*christos*”) mà dân Do Thái chờ đợi từ lâu trong dòng dõi Đa-vít (x. 1,32-33). *Thứ ba*, như bà Ê-li-sa-bét đã chỉ ra (x. 1,43), Chúa Giê-su là Chúa. Việc sử dụng các danh hiệu “Đấng Cứu Thế” và “Chúa” cho Chúa Giê-su, cũng được dùng cho Thiên Chúa (x. 1,46-47), chỉ cho độc giả Lu-ca thấy thiên tính của Chúa Giê-su (x. 1,35).⁶⁵ Sau khi Chúa Giê-su sống lại, chính Lu-ca đã sử dụng danh hiệu “Đức Chúa và là Đấng Ki-tô” trong Công vụ 2,36. Tất nhiên, ngay cả trong đoạn văn hiện tại, có lẽ chính Lu-ca đã chấp nhận cả hai thuật ngữ với giá trị đầy đủ của chúng.⁶⁶

Để củng cố cho lời mặc khải, một dấu hiệu đã được ban cho các mục đồng (c. 12), trước khi họ có thể hỏi bất kỳ câu hỏi nào (như Da-ca-ri-a và Mẹ Ma-ri-a), cũng như cho những người được Thiên Chúa sai đi trong quá khứ (x. Xh 3,12; 4,1-9; Tl 6,17.36-40; 1 Sm 10,1-9; 2 V 20,8; Is 7,11.14). Tuy nhiên, trong Cựu Ước, các dấu hiệu thường mang tính phi thường, thể hiện quyền năng của Thiên Chúa và qua đó đảm bảo rằng ơn cứu độ hứa ban sẽ được thực hiện. Ở đây, dấu hiệu lại là một dấu chỉ khiêm tốn hơn cả địa vị thấp kém của họ: một đứa trẻ sơ sinh được bọc trong tã và nằm trong máng cỏ.⁶⁷ Trong nỗi khốn cùng của hài nhi nằm trong máng cỏ, tỏ lộ vinh quang và ơn giải phóng của Thiên Chúa cho những ai biết đón nhận Người trong niềm tin (x. 1 Cr 1,22-25).

Như để dẫn chứng cho sứ điệp giải phóng của Thiên Chúa, toàn thể cơ binh thiên quốc đồng xuất hiện (c.13). Họ ca ngợi Thiên Chúa bằng lời bài *Gloria*, bài thánh ca thứ ba của Lu-ca.⁶⁸ Bài ca vinh hiển này gồm có hai cụm từ song song: “Vinh danh Thiên Chúa trên trời, bình an

⁶¹ X. Giáo Hoàng Học Viện Pío X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 98.

⁶² X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 79. Lu-ca 4,18.43; 7,22; 8,1; 20,1

⁶³ X. W.R Telford, *The Theology of The Gospel of Mark* (Cambridge: Cambridge University Press, 1999), 4.

⁶⁴ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:50.

⁶⁵ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 79.

⁶⁶ X. Johnson, *Sacra Pagina Series: The Gospel of Luke*, 3:50.

⁶⁷ X. Giáo Hoàng Học Viện Pío X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 100–101.

⁶⁸ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 80.

dưới thế cho loài người Chúa thương.” Trong bài ca *Benedictus*, ông Da-ca-ri-a đã nói tiên tri về món quà “bình an” này (Lc 1,79).

Tóm lại, thánh thi *Gloria* đóng lại phần “sứ điệp của thiên thần gọi các mục đồng và những người bé mọn”. Nó tung hô vinh quang Thiên Chúa trong chốn thiên quốc của Người. Lời tung hô khai hoàn này sẽ trở thành lời tung hô của các môn đệ Chúa Giê-su (x. Lc 19,38) và kinh *Gloria in excelsis* của Phụng vụ chúng ta.⁶⁹ Thiên Chúa đã đổ tràn bình an của Người trên chúng ta, thứ bình an là sự phục hồi sự sống siêu nhiên mang lại bởi Đấng Thiên Sai chứ không phải thứ bình an trần tục mà thiên hạ thời bấy giờ mong đợi ở Âu-gút-tô. Người ban trước hết cho các kẻ nghèo hèn và bé mọn (x. Lc 10,21), sau là cho tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc và thời đại.

Các Mục Đồng Loan Báo Sứ Điệp (Cc. 15-20).

Cuộc viếng thăm của những người chăn chiên (x. 2,15-20) là phần thứ ba của đoạn văn. Họ vội vã ra đi, giống như Đức Ma-ri-a đã làm (x. 1,39). Thật vậy, người ta phản ứng với sự phấn khích vội vã trước cuộc gặp gỡ thiêng liêng, như Gia-kêu cũng sẽ làm khi ông gặp Chúa Giê-su (x. 19,5-6).⁷⁰ Những người chăn chiên tìm thấy Đức Ma-ri-a và Thánh Giu-se, cùng dấu lạ mà họ đang tìm kiếm: Hài Nhi nằm trong máng cỏ. Giống như mọi người ngạc nhiên trước những sự kiện xung quanh sự ra đời của Gio-an (x. 1,63), thì tất cả những người nghe sứ điệp của những người chăn chiên cũng ngạc nhiên như vậy. Tuy ngạc nhiên, nhưng họ không nghi ngờ gì về sứ điệp vừa nghe. Tâm hồn đơn sơ của họ giúp họ dễ dàng tiếp nhận sứ điệp khi nhìn thấy cảnh nghèo nàn của máng cỏ, vốn làm cho các kẻ quyền cao chức trọng trong thế gian này khinh khi. Họ chứng kiến điều kỳ lạ và “liền kể lại điều đã được nói với họ về Hài Nhi” (c. 17). Mặc dù số người nghe tin tức từ các mục đồng ở Bê-lem có thể không nhiều (c. 18), Lu-ca sử dụng cụm từ “ai cũng ngạc nhiên” để nhấn mạnh tầm quan trọng của thông điệp mà họ truyền tải. Việc sử dụng lối nói phóng đại này là một đặc điểm quen thuộc trong văn phong của Lu-ca, nhưng nó cũng thể hiện ý định của ông khi hướng đến tất cả những ai sẽ tiếp nhận sứ điệp Tin Mừng trong tương lai.⁷¹

Mẹ Ma-ri-a đã giữ tất cả những điều này và suy niệm trong lòng, cụ thể là những điều và lời nói đã xảy ra (x. 1,38.65; 2,15.17). Lu-ca sẽ lặp lại câu nói này ở cuối chương (x. 2,51). Những câu này gợi ý rằng Mẹ Ma-ri-a có thể là người kể lại câu chuyện này cho một số người, nhờ đó mà câu chuyện đã đến tai tác giả Tin Mừng.⁷² Mẹ Ma-ri-a không phải là người duy nhất tiếp nhận sứ điệp của các mục đồng. Tuy nhiên, Mẹ là người duy nhất đã suy gẫm và cố gắng thấu triệt sứ điệp đó trong đức tin. Từ nay, Mẹ là kiểu mẫu cho mọi thánh giả của Lời, kiểu mẫu cho Giáo hội sẽ sống mãi mãi Lời đó.⁷³ Các sự kiện trong đêm Giáng sinh kết thúc với việc những người chăn chiên bắt chước việc các thiên sứ đã làm trước kia (cc. 13-14), là tôn vinh và ngợi khen Thiên Chúa (c. 20). Từ khi Chúa Giê-su Ki-tô giáng sinh, lời tạ ơn mang tính phụng vụ của các mục đồng đã nối tiếp việc thờ phượng của các thiên thần trên trời và mở màn cho việc

⁶⁹ X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 102.

⁷⁰ X. Gadenz, *Catholic Commentary on Sacred Scripture: The Gospel of Luke*, 80.

⁷¹ X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 103.

⁷² X. Andrés García Serrano, *The Presentation in the Temple: The Narrative Function of Lk 2:22-39 in Luke-Acts* (Rome: Gregorian & Biblical Press, 2012), 35. “Khả năng Maria làm nhân chứng vẫn còn bỏ ngỏ. Thánh Lu-ca có thể đã nhận được một số thông tin về thời thơ ấu của Chúa Giê-su từ truyền thống gia đình trong cộng đồng Ki-tô hữu Do Thái sơ khai ở Giêrusalem.”

⁷³ X. Giáo Hoàng Học Viện Pio X, *Chú Giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A*, 104.

phụng tự của Giáo hội. Bởi lẽ, việc thờ phượng là cách mà tạo vật bày tỏ lòng biết ơn đối với hồng ân Thiên Chúa ban tặng.

Suy Tư Thần Học Về Trình Thuật Thời Thơ Ấu

Phần này người viết sẽ trình bày ngắn gọn những thông điệp thần học, những chủ điểm thần học chính, được rút ra từ những điều đã khám phá được trong quá trình tìm hiểu trình thuật Thời thơ ấu.

Ki-tô Học

Lu-ca không chỉ tập trung vào con người của Chúa Giê-su, mà còn tập trung vào câu hỏi về căn tính của Người. Trong khi phần lớn mô tả về Chúa Giê-su của Lu-ca được chuyển tải bằng hình thức tiểu sử và cách trình bày các sự kiện và giáo huấn tiêu biểu cho chức vụ của Người, thì các danh hiệu được sử dụng ở nhiều điểm khác nhau trong Tin Mừng cũng dùng để mô tả Chúa Giê-su trong nhiều vai trò khác nhau. Tuy nhiên, các danh hiệu này không phải là những thực thể tĩnh với ý nghĩa nhất quán.⁷⁴ Ngược lại, chúng linh hoạt, ý nghĩa của chúng phát triển và thay đổi theo câu chuyện đang diễn ra, sự tương tác giữa ngữ cảnh và tựa đề khác nhau.

a. Con Thiên Chúa:

Danh hiệu này xuất hiện sáu lần trong Lu-ca. Một lần trong đó xuất hiện trong trình thuật truyền tin (x. 1,35).⁷⁵ Trong Mác-cô, danh hiệu này xuất hiện ở dòng đầu tiên (x. Mc 1,1) và ở đỉnh cao Ki-tô học với lời thú nhận của viên đội trưởng trong Mc 15,39.⁷⁶ Lu-ca không có những yếu tố này. Tuy nhiên, nó xuất hiện một cách gián tiếp trong những bối cảnh rất tích cực. Chúa Giê-su được giới thiệu trong phần truyền tin: "... được gọi là Con Đấng Tối Cao" (1,32) và "... được gọi là Con Thiên Chúa" (1,35).⁷⁷

b. Chúa:

Tước hiệu "Chúa" trong Lu-ca để chỉ Chúa Giê-su được xem xét một cách có hệ thống.⁷⁸ Lu-ca sử dụng từ "Chúa" mười lần trong Lc 1,6-38. Sau đó, độc giả nghe thấy bà Ê-li-za-bét nói: "Bởi đâu tôi được Thân Mẫu Chúa tôi đến với tôi thế này?" (1,43). Sau đó, khi Chúa Giê-su giáng sinh, các thiên thần loan báo: "Hôm nay, ... Người là Đấng Ki-tô Đức Chúa" (2,11).

c. Đấng Ki-tô:

Danh hiệu này xuất hiện lần đầu tiên vào lúc Chúa Giê-su giáng sinh, với lời loan báo của các thiên thần (x. 2,11). Trong số tất cả các cấu trúc sử dụng các danh hiệu này trong Tân Ước, câu này là nơi duy nhất có danh hiệu này (*christos/kyrios*).⁷⁹ Nó giống với sự kết hợp của hai danh hiệu trong Lc 2,26, "Đấng Ki-tô của Đức Chúa" và Cv 2,36, "Thiên Chúa đã đặt Người làm Đức Chúa và làm Đấng Ki-tô."⁸⁰

⁷⁴ X. Keck, *THE NEW INTERPRETER'S BIBLE: A Commentary in Twelve Volumes*, Vol. IX: Luke&John:13.

⁷⁵ Năm lần còn lại: hai lần khi Chúa Giê-su bị ma quỷ cám dỗ (4,3.9), hai lần khi ma quỷ kêu la (4,41; 8,28), và một lần trong những lời cáo buộc của các thượng tế, kinh sư và hội đồng (22,70).

⁷⁶ X. Keck, *THE NEW INTERPRETER'S BIBLE: A Commentary in Twelve Volumes*, Vol. IX: Luke&John:14.

⁷⁷ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:14.

⁷⁸ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:16.

⁷⁹ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:17.

⁸⁰ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:17.

d. *Đấng Cứu Độ*:

Lu-ca là người duy nhất trong sách Nhất Lãm gọi Chúa Giê-su là “Đấng Cứu Độ.”⁸¹ Danh hiệu này chỉ xuất hiện hai lần trong trình thuật Thời thơ ấu trong Tin Mừng Lu-ca. Trong trường hợp đầu tiên, nó được áp dụng cho Thiên Chúa (x. 1,47), và trong trường hợp thứ hai, thiên thần của Chúa loan báo cho những người chăn chiên: “Hôm nay, một Đấng Cứu Độ đã sinh ra...” (2,11).

Ơn Cứu Độ Cho Tất Cả Mọi Người

Có lẽ cái nhìn sâu sắc nhất của Lu-ca là nhận thức của ông rằng Chúa Giê-su đã công bố ơn cứu độ cho tất cả mọi người. Mặc dù thông điệp rằng Tin Mừng của Chúa Giê-su là cho mọi người bất kể địa vị xã hội của họ là đặc điểm chung của tất cả các Tin Mừng, nhưng không có Tin Mừng nào khác rõ ràng và nhấn mạnh đến điểm này cho bằng Lu-ca. Ông Si-mê-on, trong bài ca *Nunc Dimittis*, tuyên bố rằng “Chúa đã dành sẵn cho muôn dân” (2,31) ơn cứu độ này.

Niềm tin này được củng cố trong bài ca *Gloria* mà các thiên thần hát mừng trong biến cố Giáng sinh: “... bình an dưới thế *cho loài người* Chúa thương” (2,14). Trong bài ca này, tất cả loài người được Thiên Chúa đoái nhìn và qua Chúa Giê-su là thái tử Bình an, tất cả mọi dân tộc đều được hưởng ơn cứu độ và bình an này.

Phúc Lành Cho Người Nghèo

Người nghèo thật sự nổi bật trong Lu-ca. Ông đề cập đến người nghèo và người giàu nhiều hơn bất kỳ Tin Mừng nào khác. Giống như Chúa Giê-su thường kết bạn với những người thu thuế và tội lỗi, Người cũng tuyên bố tình thương đặc biệt của Thiên Chúa đối với người nghèo qua việc chọn họ để loan báo tin mừng trọng đại trong biến cố Giáng sinh. Niềm tin cho rằng người giàu được Chúa ban phúc lành bị lật ngược khi Chúa nâng đỡ người nghèo và hạ bệ kẻ giàu có trong biến cố này. Bài ca của trình thuật Thời thơ ấu nêu rõ “Chúa hạ bệ những ai quyền thế, Người nâng cao mọi kẻ khiêm nhường. Kẻ đói nghèo, Chúa ban của đầy dư, người giàu có, lại đuổi về tay trắng” (1,52-53). Tin vui đến với những người bé mọn chứ không phải với những kẻ thống trị và giờ đây kẻ thấp hèn được nâng lên. Điều này nói lên rằng Thiên Chúa là Chúa của những người phận nhỏ.

Hiện Tại Hóa Bản Văn (Trình Thuật Thời Thơ Ấu)

Chúng ta cử hành mầu nhiệm Chúa Giê-su sinh ra hàng năm vào dịp lễ Giáng sinh, nhưng theo một nghĩa nào đó, chúng ta có thể làm như vậy trong mọi cử hành Thánh lễ. Thánh Grê-gô-ri-ô Cả là một trong nhiều vị thánh đề cập đến điều đó vì Bê-lem trong tiếng Do Thái có nghĩa là “house of bread (nhà của bánh)” đó là nơi sinh thích hợp của Chúa Giê-su, Đấng trong Bí tích Thánh Thể trở thành “bánh hằng sống” của chúng ta (Ga 6,51).⁸² Ngài cũng chỉ ra rằng máng cỏ chỉ về Bí tích Thánh Thể, mà Thánh Cyril thành Alexandria cũng giải thích: Chúa Giê-su “được đặt như thức ăn trong máng cỏ. ... Khi đến gần máng cỏ, ngay cả bàn ăn của Người, chúng ta không còn thấy thức ăn nữa, mà là bánh từ trời, tức là Thánh Thể của Người.”⁸³ Như các mục đồng xưa, chúng ta cũng có thể hồi hã vui mừng chạy đến thăm viếng Chúa Giê-su ngự trong

⁸¹ X. Keck, Vol. IX: Luke&John:19.

⁸² X. Gregory the Great, *Homily 7, in Forty Gospel Homilies*, trans. David Hurst (Minnesota: Cistercian Publications, 1990), 51.

⁸³ Cyril of Alexandria, *Homilies on Luke 2:7, in Commentary on the Gospel of Saint Luke*, trans. Payne Smith (New York: Studion, 1983), 50.

Bí Tích Thánh Thể, thờ lạy Người và ra đi loan báo Tin Mừng như họ: Tin Mừng của Thiên Chúa, Đấng đến viếng thăm và ở lại với dân Người.

Sự kiện xảy ra tại Bê-lem theo trình thuật của Lu-ca có ý nghĩa lớn lao trong lịch sử cứu độ. Biến cố này chính là cái “hiện tại,” cái “hôm nay” của ơn cứu độ (c. 11) và nó kéo dài cho tới ngày Phục Sinh. Lu-ca đã có trong đầu ý định viết Tin Mừng này vì có lẽ ông đã nhận thấy việc đón nhận sứ điệp của các thiên thần nơi những người nông dân bé mọn ấy mạnh mẽ như thế nào. Ông có lẽ cũng muốn biết bao người trong những thế hệ sẽ đến sau này cũng được phúc lành như những người chăn chiên hiền lành kia. Đó là được nhận biết Đức Ki-tô. Đối với Lu-ca, mầu nhiệm gắn liền với lịch sử. Niềm tin của Lu-ca cũng như của chúng ta, không đặt cơ sở trên mỗi trình thuật này thôi mà còn trên toàn lịch sử của cuộc đời Đức Ki-tô và cũng trên những kinh nghiệm gặp gỡ cá nhân của chúng ta với Đấng đã làm người vì chúng ta. Như thế, mạc khải này về Chúa Giê-su vẫn tiếp tục kéo dài trong suốt lịch sử để đến với chúng ta. Mỗi người chúng ta đều được mời gọi “suy niệm trong lòng” biến cố vĩ đại này. Điều này đòi hỏi chúng ta phải hoàn toàn dấn thân trong suốt cuộc đời vì để nhận biết và kinh nghiệm được Chúa Giê-su đòi hỏi những khám phá suốt đời.

Hai câu chuyện truyền tin trong tường thuật này và câu chuyện về đời sống ẩn dật của Chúa Giê-su tại Na-da-rét cho ta thấy giá trị của đức vâng phục trước mặt Thiên Chúa. “Vâng phục là cách duy nhất và khôn ngoan để chúng ta tôn vinh Thiên Chúa.”⁸⁴ Chúa Ki-tô đã cho chúng ta thấy điều đó bằng lời nói và bằng gương mẫu của Người. Kinh Thánh đã tóm tắt toàn bộ cuộc đời của Chúa tại Na-da-rét bằng những lời: “Người... trở về Na-da-rét và hằng vâng phục các ngài” (2,51). Kinh Thánh lấy đức vâng phục làm chủ đề cho suốt quãng đời còn lại của Chúa Giê-su, nhiều lần tuyên bố rằng Người đến thế gian để làm theo thánh ý của Cha Người. Chúng ta cũng được mời gọi sống vâng phục như Chúa Giê-su đã sống trong mọi chọn lựa lớn nhỏ của cuộc sống thường ngày.

References

- Allison, D. C., & Davies, W. D. (2000). *The Gospel according to St. Matthew* (Vol. 1). T&T Clark.
- Ambrose. (1998). *Exposition of the Holy Gospel according to Saint Luke* (T. Tomkinson, Trans.). Center for Traditionalist Orthodox Studies.
- Brown, R. E. (1993). *The birth of the Messiah*. Doubleday.
- Brown, R. E., Fitzmyer, J. A., & Murphy, R. E. (Eds.). (1968). *The Jerome biblical commentary* (Vols. 1–2). Prentice Hall.
- Conzelmann, H. (1960). *The theology of St. Luke*. Harper & Brothers.
- Cyril of Alexandria. (1983). *Commentary on the Gospel of Saint Luke* (R. Payne Smith, Trans.). Studion.
- Freedman, D. N. (1992). Gabriel. In *The Anchor Bible dictionary* (p. 863). Doubleday.
- Gadenz, P. T. (2018). *The Gospel of Luke*. Baker Academic.
- García Serrano, A. (2012). *The presentation in the temple: The narrative function of Lk 2:22–39 in Luke-Acts*. Gregorian & Biblical Press.

⁸⁴ Maximilian M. Kolbe, trích dẫn từ các bức thư trong “*The Liturgy of the Hours: Supplement* (New York: Catholic Book Publishing, 1992), 11.”

- Giáo Hoàng Học Viện Piô X. (n.d.). *Chú giải Phúc Âm Chúa Nhật Năm A* [Commentary on the Sunday Gospels of Year A]. Giáo Hoàng Học Viện Piô X.
- Green, J. B. (1997). *The Gospel of Luke*. Wm. B. Eerdmans.
- Gregory the Great. (1990). *Forty Gospel homilies* (D. Hurst, Trans.). Cistercian Publications.
- Johnson, L. T. (1991). *The Gospel of Luke* (Vol. 3). Liturgical Press.
- Keck, L. E. (Ed.). (1995). *The new interpreter's Bible: Vol. 9. Luke, John*. Abingdon Press.
- Kittel, G. (1985). *Theological dictionary of the New Testament* (G. Friedrich, Ed.). Eerdmans.
- Kolbe, M. M. (1992). [Letters]. In *The liturgy of the hours: Supplement* (p. 11). Catholic Book Publishing.
- Marshall, I. H. (1978). *The Gospel of Luke*. Paternoster Press.
- Nolland, J. (1989). *Luke 1–9:20*. Word Books.
- Tannehill, R. C. (1996). *Luke*. Abingdon Press.
- Telford, W. R. (1999). *The theology of the Gospel of Mark*. Cambridge University Press.
- Wilson, B. E. (2015). *Unmanly men: Refigurations of masculinity in Luke-Acts*. Oxford University Press

Về Tác Giả

Nguyễn Văn Lượng là tu sĩ Dòng O.Carm. Thầy Lượng hiện là sinh viên Học viện Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Đức Giê-su, Đấng Kiện Toàn Lễ Luật (Mt 5,17-48): Phân Tích và Đối Chiếu Giữa Luật Cựu Ước và Luật Đức Giê-su

Jesus, the Fulfiller of the Law (Mt 5:17–48): An Analysis and Comparison Between the Law of the Old Testament and the Law of Jesus

Nguyễn Văn Biển, S.J.

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

*Email tác giả liên hệ: jbvanbien@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.26623>

® Copyright (c) 2026 Nguyễn Văn Biển

Received: 01/04/2026

Revision: 22/06/2026

Accepted: 01/07/2026

Online: 01/07/2026

ABSTRACT

Keywords: Old Testament Law, the Law of Jesus, fulfillment, righteousness

When speaking about the relationship between Himself and the Law of the Old Testament, Jesus affirms: "Do not think that I have come to abolish the Law of Moses or the words of the prophets. I have come not to abolish but to fulfill" (Mt 5:17). Here, it is not because the Law of the Old Testament had deficiencies and limitations that Jesus came to fulfill it by abolishing this, adding that, in order to make it complete. Rather, He brings an authentic interpretation of the Law of the Old Testament and makes these Laws become more fully themselves. The following article seeks to clarify these matters, first by describing Jesus as the Fulfiller of the Law (Mt 5:17–20). Next, the article proceeds to analyze and compare the Law of the Old Testament and the Law of Jesus by examining the six antitheses (Mt 5:21–48), so that through this we may see Jesus' fulfillment of the Law of the Old Testament. Finally, the article humbly offers some invitations to live by for people in today's world.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Luật Cựu Ước, Luật Đức Giê-su, kiện toàn, công chính

Khi nói về mối tương quan giữa Ngài với Luật Cựu Ước, Đức Giê-su khẳng định: “Anh em đừng tưởng Thầy đến để bãi bỏ Luật Mô-sê hoặc lời các ngôn sứ. Thầy đến không phải để bãi bỏ nhưng là để kiện toàn” (Mt 5,17). Ở đây, không phải vì Luật Cựu Ước có những khiếm khuyết và giới hạn, nên Đức Giê-su đến để kiện toàn bằng cách bãi bỏ điều này, thêm thắt điều kia, để cho nó trở nên hoàn chỉnh. Nhưng đúng hơn, Ngài đưa đến một sự giải thích đích thực đối với Luật Cựu Ước và làm cho những Lễ Luật này được trở nên là chính nó hơn. Bài viết dưới đây nỗ lực làm rõ những vấn đề trên, trước hết bằng việc mô tả Đức Giê-su là Đấng kiện toàn Lễ Luật (Mt 5,17-20). Kế đến, bài viết đi vào phân tích, đối chiếu giữa Luật Cựu Ước và Luật Đức Giê-su bằng việc so sánh đối chiếu sáu phản đề (Mt 5,21-48), để qua đó, chúng ta thấy được sự kiện toàn của Đức Giê-su nơi Luật Cựu Ước. Cuối cùng, bài viết mạo muội đưa ra những lời mời gọi sống cho con người trong thời đại ngày nay.

Dẫn Nhập

It-ra-en được Thiên Chúa chọn làm dân riêng của Ngài, một dân tộc có Thiên Chúa là Vua, có Đất Hứa làm vùng lãnh thổ, và có Lễ Luật để duy trì sự tồn tại của dân tộc ấy. Bản văn Kinh Thánh Cựu Ước cho thấy Lễ Luật ấy không do con người làm ra, nhưng được Thiên Chúa ban tặng (Đnl 4,1-7). Như thế, có thể nói, Lễ Luật được ban trong Cựu Ước đã đạt được sự trọn vẹn, vì nó xuất phát từ Thiên Chúa là Đấng Toàn Năng và Khôn Ngoan. Thế nhưng, trong Tân Ước, Đức Giê-su - Ngôi Hai Thiên Chúa Nhập Thể - mạc khải Người như là Đấng kiện toàn Lễ Luật: “Anh em đừng tưởng Thầy đến để bãi bỏ Luật Mô-sê hoặc lời các ngôn sứ. Thầy đến không phải để bãi bỏ nhưng là để kiện toàn” (Mt 5,17)¹. Qua lời của Đức Giê-su nói về sứ mạng chính mình như thế, phải chăng Lễ Luật trong Cựu Ước có những hạn chế và thiếu sót, nên cần phải được Đức Giê-su kiện toàn? Thế nhưng, vì Thiên Chúa là Đấng Nhất Quán trong mọi lời nói và việc làm, nên chẳng cần hiểu “kiện toàn” Lễ Luật của Đức Giê-su hàm ý điều gì?

Bài viết này, người viết nỗ lực trong giới hạn của mình, cố gắng làm rõ những vấn đề ở trên ngang qua việc phân tích và đối chiếu giữa Luật Cựu Ước và Luật Đức Giê-su dựa trên đoạn Tin Mừng Mát-thêu 5,17-48. Bố cục của bài viết này, người viết khởi đi từ việc tìm hiểu về giới hạn và bối cảnh của bản văn. Tiếp đến, đi vào phân tích bản văn để cố gắng nêu bật những đặc điểm nổi trội và tính hoàn thiện của Luật Đức Giê-su so với Luật Cựu Ước ngang qua sáu phản đề. Cuối cùng là lời mời gọi sống mà nội dung đoạn Tin Mừng muốn nhấn nhủ.

Introduction

Israel was chosen by God to be His own people—a nation having God as King, the Promised Land as its territory, and the Law to sustain the existence of that nation. The text of the Old Testament shows that this Law was not made by human beings but was given as a gift by God (Deut 4:1–7). Thus, it can be said that the Law given in the Old Testament had already attained its fullness, since it came from God, who is Almighty and Wise. And yet, in the New Testament, Jesus—the Second Person of God Incarnate—reveals Himself as the Fulfiller of the Law: "Do not think that I have come to abolish the Law of Moses or the words of the prophets. I have come not to abolish but to fulfill" (Mt 5:17).^[1] Through these words of Jesus concerning His own mission, does it mean that the Law of the Old Testament had limitations and shortcomings, such that it needed to be fulfilled by Jesus? Yet, since God is consistent in all His words and deeds, how then should we understand what Jesus' "fulfillment" of the Law implies?

In this article, the writer endeavors, within his own limitations, to clarify the matters above through an analysis and comparison between the Law of the Old Testament and the Law of Jesus, based on the Gospel passage of Matthew 5:17–48. As for the structure of this article, the writer begins by examining the scope and context of the text. Next, he proceeds to analyze the text in order to bring out the surpassing distinctive features and the fulfilling character of the Law of Jesus compared with the Law of the Old Testament, through the six antitheses. Finally, there is the invitation to live out the message that the content of this Gospel passage seeks to convey.

¹ Các trích dẫn Thánh Kinh của Bài viết này theo bản dịch *Kinh Thánh: ấn bản 2011* của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ, viết tắt CGKPV (Hà Nội: NXB Tôn Giáo 2019).

Bối Cảnh Của Bản Văn

Bối cảnh thời gian của bản văn là sau khi Đức Giê-su đi khắp các miền Ga-li-lê để giảng dạy trong các hội đường, rao giảng Tin Mừng Nước Trời, và chữa lành các bệnh hoạn tật nguyền trong dân. Dân chúng khắp các xứ Ga-li-lê, Thập Tỉnh, Giê-ru-sa-lem, Giu-đê, và các vùng bên kia sông lũ lượt kéo đến đi theo Người. Đức Giê-su lên núi, ngồi xuống, và giảng dạy cho các môn đệ và đám đông.

Nhân vật chính trong bản văn này là Đức Giê-su. Ngoài ra, trong bản văn này còn có những khán thính giả là các môn đệ, những người ngồi gần Đức Giê-su và đám đông dân chúng ngồi từ xa, đến từ các miền Ga-li-lê, Thập Tỉnh, Giê-ru-sa-lem, Giu-đê, và các vùng bên kia sông kéo đến đi theo Người.

Bối cảnh trước của bản văn Mt 5,17-48 là Đức Giê-su đi khắp các miền Ga-li-lê để giảng dạy trong các hội đường, rao giảng Tin Mừng Nước Trời, và chữa lành bệnh hoạn tật nguyền trong dân. Dân chúng khắp các xứ Ga-li-lê, Thập Tỉnh, Giê-ru-sa-lem, Giu-đê, và các vùng bên kia sông lũ lượt kéo đến để đi theo Người. Bối cảnh sau của bản văn Mt 5,17-48 là Đức Giê-su xuống núi, đám đông lữ lượt đi theo Người. Người chữa lành người bị phong hủi, và sau đó vào thành Ca-phác-na-um.

Bối cảnh của bản văn Mt 5,17-48 thuộc về diễn từ thứ nhất (diễn từ Bài Giảng Trên Núi, Mt 5-7), trong số năm diễn từ của Tin Mừng theo thánh Mát-thêu. Trình thuật này cho thấy bối cảnh Đức Giê-su ban bố Hiến Chương Nước Trời trên một ngọn núi, thuộc vùng Ga-li-lê. Ở gần bên Người là các môn đệ, còn bên dưới, phía xa hơn, là đám đông dân chúng. Khung cảnh này gợi lại biến cố Thiên Chúa ban Thập Điều cho dân Ít-ra-en trên Núi Si-nai, qua trung gian Mô-sê. Ở đây, Đức Giê-su còn trội vượt hơn cả Mô-sê, vì Người là Đấng ban bố Lễ Luật chứ không giống như Mô-sê, chỉ giữ vai trò trung gian giữa Thiên Chúa và Dân Người trong Cựu Ước. Trong trình thuật Mô-sê, khi Luật được trao ban ở trên núi, dân chúng bị cấm không được tới gần; nhưng ở đây, tất cả mọi người đều được mời gọi đến để nghe. Đối tượng lắng nghe Đức Giê-su là các môn đệ và đám đông dân chúng, không giới hạn về tầng lớp địa vị hay màu da, sắc tộc.²

Phân Tích Bản Văn

Cấu Trúc Của Bản Văn

Hiện nay, có nhiều cách phân chia khác nhau về cấu trúc bản văn Mt 5,17-48. Ở đây, người viết chia cấu trúc của bản văn này làm hai phần chính. Phần đầu Mt 5,17-20, nói về Đức Giê-su, Đấng kiện toàn Lễ Luật. Phần thứ hai Mt 5,21-48 là sáu phản đề với cấu trúc văn chương rất giống nhau, được trình bày theo hình thức đối lập: anh em đã nghe luật dạy rằng... Còn Thầy, Thầy bảo anh em. Theo sau sáu phản đề là một loạt hình ảnh minh họa được Đức Giê-su sử dụng để làm rõ và chứng minh cho những quan điểm của Người.

Nội Dung Chính Của Bản Văn

Vấn đề trọng tâm của bản văn này trình bày mối tương quan giữa việc giảng dạy của Đức Giê-su so với Luật Cựu Ước. Đức Giê-su muốn nói, Người không thay đổi hay bãi bỏ Luật Cựu

² Manlio Simonetti, ed., *Matthew 1-13*, Ancient Christian commentary on Scripture 1a (Downers Grove, Ill: InterVarsity Press, 2001), 78.

Ước; nhưng đúng hơn, đó là sự giải thích đích thực đối với Luật Cựu Ước. Rõ ràng, Đức Giê-su mang đến một điều mới. Đó là sự công chính mới. Nhưng điều mới đó không hề đối lập với Luật Cựu Ước, nhưng là những hàm ý mà trước đây chưa được hiểu rõ. Sáu phần đề trong Mt 5,21-48 sẽ minh họa và làm rõ cho điều này.³

Để giúp quý độc giả hiểu rõ hơn về nội dung bản văn, đặc biệt thấu đạt được phần nào về sự công chính và nền đạo đức mới, ngang qua việc so sánh, đối chiếu giữa Luật Cựu Ước với Luật Đức Giê-su, trước hết, người viết xin trình bày Đức Giê-su, Đấng kiện toàn Lễ Luật.

a. Đức Giê-su, Đấng kiện toàn Lễ Luật (Mt 5,17-20)

Đoạn Tin Mừng Mt 5,17-20 nêu bật lên hình ảnh một Đức Giê-su, Đấng đến thế gian không phải để phá hủy, nhưng là để kiện toàn Lễ Luật. Đoạn Tin Mừng này được phác họa ngang qua cấu trúc như sau:

1. Đức Giê-su kiện toàn Lễ Luật (Mt 5,17-19)
 - 1.1. Nêu rõ mục đích Người đến không phải để bãi bỏ, nhưng để kiện toàn (c. 17)
 - 1.2. Cơ sở thứ nhất cho giá trị tồn tại và tầm quan trọng của Luật Cựu Ước
 - Trời và đất qua đi, một chấm một phết cũng sẽ không qua đi, cho đến khi mọi sự được hoàn thành (c. 18)
 - 1.3. Cơ sở thứ hai cho giá trị tồn tại và tầm quan trọng của Luật Cựu Ước
 - Ai phạm điều nhỏ nhất và dạy người khác làm, sẽ thành kẻ nhỏ nhất trong Nước Trời; còn ai tuân hành và dạy người khác làm, sẽ là lớn trong Nước Trời (c. 19)
2. Sự công chính lớn hơn (Mt 5,20)
 - 2.1. Điều kiện: Nếu không ăn ở công chính hơn các kinh sư và Pha-ri-siêu (c. 20a)
 - 2.2. Kết quả: Thì không được vào Nước Trời (c. 20b)

“Anh em đừng tưởng Thầy đến để bãi bỏ Luật Mô-sê hoặc lời các ngôn sứ. Thầy đến không phải là để bãi bỏ, nhưng là để kiện toàn” (Mt 5,17)

Luật Mô-sê và lời các ngôn sứ mà thánh sử Mát-thêu dùng ở đây nói đến toàn bộ Cựu Ước (Mt 7,12; 11,13; 22,40). Theo cách nói của người Do Thái, Cựu Ước bao gồm Kinh To-rah, lời tiên tri, và kinh văn. Đức Giê-su nói rõ sứ mệnh của Người là đến để kiện toàn, chứ không phải là phá hủy hay xóa bỏ Lễ Luật (Mt 5,17).⁴ Qua Mt 5,17, Đức Giê-su diễn tả mong ước của Người, là không muốn bất cứ ai hiểu lầm những gì mà Người sắp nói trong Mt 5,21-48, mà xem đó là sự xúc phạm đến Lễ Luật. Trái lại, Đức Giê-su mong những người đang lắng nghe Lời Người hiểu rằng chính Người đang đào sâu ý nghĩa và giá trị của Luật Cựu Ước. Người không bãi bỏ, nhưng làm tròn ý định thực sự của Thiên Chúa muốn tiết lộ nơi những Luật Lệ này. Những ý nghĩa của Cựu Ước sẽ được trọn vẹn khi được ứng nghiệm trong việc làm và sự giảng dạy của Người. Chính Người nâng Cựu Ước lên một tầm cao mới. Những điều này sẽ được diễn tả trong những phần đề ở Mt 5,21-48.⁵

³ Grant R. Osborne and Clinton E. Arnold, *Matthew*, Zondervan exegetical commentary series on the New Testament v. 1 (Grand Rapids, Mich: Zondervan, 2010), 179.

⁴ Daniel J. Harrington, *The Gospel of Matthew*, Sacra pagina series 1 (Collegeville, Minn: Liturgical Press, 1991), 81.

⁵ Osborne and Arnold, *Matthew*, 180.

“Vì, Thầy bảo thật anh em” (ἀμὴν γὰρ λέγω ὑμῖν)⁶ (Mt 5,18a)

Câu Kinh Thánh này, Đức Giê-su đã sử dụng hạn từ ἀμὴν (amen). Amen trong tiếng Do Thái thời Cựu Ước mang lấy ý nghĩa là xác minh một lời dạy quan trọng. Như thế, Đức Giê-su dùng hạn từ này để nêu bật lên một lời lẽ quan trọng mà Người muốn các môn đệ và đám đông dân chúng lắng nghe cẩn thận lời tuyên bố có tính thẩm quyền mà Người sắp nói ra. Công thức có tính thẩm quyền quan trọng: “Thầy bảo thật anh em” được thánh sử Mát-thêu sử dụng tới ba mươi một lần trong Tin Mừng của ngài.

“trước khi trời đất qua đi, thì một chấm một phết trong Lề Luật cũng sẽ không qua đi, cho đến khi mọi sự được hoàn thành” (Mt 5,18b)

Từ Hy Lạp *iota* (ἰῶτα) tương đương với chữ *yod* trong tiếng Do Thái, có nghĩa là chữ cái nhỏ nhất trong bảng chữ cái, hay đề cập đến nét nhỏ được sử dụng để phân biệt các chữ cái, hoặc một nét mang tính trang trí được thêm vào một chữ cái.⁷ Như thế, điều Chúa Giê-su muốn nói ở đây, Lề Luật là thánh, đến nỗi dấu mỗi chi tiết nhỏ nhất cũng sẽ không bao giờ mất đi.⁸ Luật pháp vẫn còn nguyên vẹn và được bảo tồn nơi Con Người và lời dạy có thẩm quyền của Đấng Mê-si-a. Sự biến mất của trời đất có nghĩa là sự hủy diệt của tạo vật ban đầu (2 Pr 3,10; Kh 20,11; 21,1). Chừng nào trật tự thế giới hiện tại còn tiếp diễn, thì Cựu Ước vẫn còn giá trị, cho đến khi mọi thứ được hoàn thành. Thời điểm này được làm rõ trong mệnh đề thứ hai “cho đến khi”, sự ứng nghiệm của tất cả các lời tiên tri và ngôn sứ vốn có trong Kinh Thánh, bởi vì toàn bộ Cựu Ước đều quy hướng về Đức Giê-su Kitô. Điều này có mối liên hệ gần gũi với Mát-thêu 24,34.⁹

“VẬY ai bãi bỏ dù chỉ là một trong những điều răn nhỏ nhất ấy, và dạy người ta làm như thế, thì sẽ bị gọi là kẻ nhỏ nhất trong Nước Trời. Còn ai tuân hành và dạy làm như thế, thì sẽ được gọi là lớn trong Nước Trời” (Mt 5,19)

Đức Giê-su nhấn mạnh đến việc giảng dạy cũng như tuân giữ các điều răn phải xuất phát từ trách nhiệm dạy dỗ người khác của các môn đệ. Việc Người đặt cạnh nhau giữa “kẻ nhỏ nhất” và “lớn trong Nước Trời”, gây nên nhiều tranh cãi. Một số học giả cho rằng đoạn này ám chỉ đến sự phân cấp địa vị trong Nước Trời.¹⁰ Tuy nhiên, thiết nghĩ, ở đây Đức Giê-su không ám chỉ đến sự phân chia cấp bậc trong Nước Trời; nhưng đúng hơn, Người mời gọi chúng ta khiêm tốn thực thi và kiện toàn lề luật trong mọi điều, dầu là bé nhỏ.¹¹

“VẬY, Thầy bảo cho anh em biết, nếu anh em không ăn ở công chính hơn các kinh sư và người Pha-ri-siêu, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời” (Mt 5,20)

Sự công chính mà Đức Giê-su đề cập ở đây có nghĩa là chúng ta sống cuộc đời mình theo ý muốn của Thiên Chúa. Hạn từ này mang tính đạo đức và có liên quan đến sự công bình trước mặt Thiên Chúa. Đức Giê-su đòi hỏi các môn đệ và đám đông phải sống sự công chính này vượt lên trên sự công bình mang tính pháp lý của các kinh sư và người Pha-ri-siêu. Sự công

⁶ Các trích dẫn Thánh Kinh chữ Hy Lạp của bài viết này theo bản Hy Lạp trong trang web <https://biblehub.com/>.

⁷ Osborne and Arnold, *Matthew*, 181.

⁸ William Barclay, ed., *The Gospel of Matthew*, Rev. ed., The Daily study Bible series (Philadelphia: Westminster Press, 1975), 127.

⁹ Osborne and Arnold, *Matthew*, 182.

¹⁰ Osborne and Arnold, *Matthew*, 183.

¹¹ Simonetti, *Matthew 1-13*, 97.

chính bằng mệnh lệnh và luật lệ thôi thì không đủ. Lối sống mà Thiên Chúa đòi hỏi là lối sống của con tim, của đức ái, được thể hiện qua hành động hằng ngày. Cụm từ “vào Nước Trời” tương đương với sự hoán cải và sự sống đời đời, điều cũng được tìm thấy trong Mt 7,21; 18,3.8-9; 19,17.23-24; 23,14.¹²

Tóm lại, có thể thấy, các kinh sư và người Pha-ri-siêu đã cố gắng phát triển truyền khẩu để giải thích Luật Cựu Ước một cách rõ ràng hơn cho dân chúng. Họ nỗ lực làm việc đó ngõ hầu ý nghĩa của Luật được trở nên rõ ràng ở mức độ thực tế của việc sống chuẩn mực, đúng đắn hơn. Tuy nhiên, ngang qua những lời dạy của Đức Giê-su có thể nhận ra, họ đã không làm được điều đó, mà chỉ có Người mới có thể hoàn thành nó, nghĩa là đưa Luật Cựu Ước đến đúng mục đích của nó.¹³ Những điều này sẽ được làm rõ ở phần sáu phản đề mà Đức Giê-sê nêu ra để làm nổi bật sự kiện toàn của Luật Đức Giê-su so với Luật Cựu Ước.

b. Sáu Phản đề (Mt 5,21-48)

Sáu phản đề Đức Giê-su đưa ra gồm các vấn đề: giết người, ngoại tình, ly dị, thề thốt, trả thù, yêu người lân cận. Sáu phản đề này ngoài việc minh họa sự công chính tốt hơn mà Đức Giê-su vừa yêu cầu, thì chúng còn giải thích việc Đức Giê-su đã kiện toàn Luật Pháp trong nền đạo đức mới như thế nào. Và để dễ dàng hơn trong việc phân tích và thấu đạt nội dung vừa nêu ra, người viết xin đưa ra bản đối chiếu những phản đề đó:

Luật Cựu Ước	Luật Đức Giê-su
Chớ giết người	Không giận, không mắng, không chửi, làm hòa
Chớ ngoại tình	Không thêm muốn, tránh có vấp phạm
Rầy vợ phải cho chứng thư ly dị	Phải trung tín trong hôn nhân, không rầy vợ, trừ hôn nhân bất thành
Chớ bội thề	Không thề thốt, có nói có, không nói không
Mắt đền mắt, răng đền răng	Không chống cự, ai vả má bên phải, thì đưa má bên trái
Yêu đồng loại và ghét kẻ thù	Yêu kẻ thù và cầu nguyện cho kẻ ngược đãi

Phản đề 1: Phản đề về giết người (Mt 5,21-26)

Cấu trúc đoạn này mở đầu bằng một phản đề liên quan đến sự tức giận và khinh thường tha nhân (cc. 21-22). Tiếp theo là hai hình ảnh minh họa liên quan đến người anh em mà bạn cần làm hòa, và kẻ thù mà bạn phải hòa giải (cc. 23-26). Xuyên suốt đoạn này, Đức Giê-su sử dụng mức độ tăng dần, chuyển từ tình huống cộng đồng sang tình huống bên ngoài liên quan đến bản án tư pháp. Chúng ta có thể minh họa cấu trúc này theo sơ đồ sau:¹⁴

1. Phản đề (Mt 5,21-22)
 - 1.1. Truyền thống: Chớ giết người (c. 21)
 - 1.2. Đức Giê-su: Không được tức giận (c. 22)
 - 1.2.1. Ai giận bị đưa ra tòa (c. 22a)
 - 1.2.2. Khinh thường đáng bị lửa hỏa ngục thiêu đốt (c. 22b)

¹² Osborne and Arnold, *Matthew*, 183-184.

¹³ Osborne and Arnold, *Matthew*, 179.

¹⁴ Osborne and Arnold, *Matthew*, 189.

2. Minh họa bên trong: Hòa giải với anh em (Mt 5,23-24)
 - 2.1. Ngồi trước bàn thờ, nhận ra ai đó đang tức giận (c. 23)
 - 2.2. Hành động hòa giải trước khi thờ phượng (c. 24)
3. Minh họa bên ngoài: Hòa giải với kẻ thù (Mt 5,25-26)
 - 3.1. Đang trên đường tới tòa án (c. 25a)
 - 3.2. Hành động hòa giải trong khi bạn có thể (c. 25a)
 - 3.2.1. Mỗi nguy thứ nhất: Nộp cho quan tòa, giao cho thuộc hạ, bị tống ngục (c. 25b)
 - 3.2.2. Mỗi nguy thứ hai: Phải trả hết đồng xu cuối cùng (c. 26)

“Anh em đã nghe Luật dạy người xưa rằng: Chớ giết người; ai giết người, thì đáng bị đưa ra tòa” (Mt 5,21)

Luật xưa mà Đức Giê-su muốn nói đến ở đây ắt hẳn là điều được đề cập trong Xuất Hành: “Người chớ giết người” (Xh 20,13), hay “Người không được giết người” (Đnl 5,17). Điều răn đề cập đến việc giết người được hiểu là tước đoạt mạng sống của người khác một cách bất công.¹⁵ Trong hệ thống xã hội Do Thái thời đó, một tòa án địa phương gồm hai hay ba thành viên xét xử những tội ác nghiêm trọng như giết người.¹⁶

“Ai mắng anh em mình là đồ ngốc, thì đáng bị đưa ra trước Thượng Hội Đồng” (Mt 5,22a)

Trong đoạn văn này, Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ đã dịch hạn từ *Paká (raca)* thành từ đồ ngốc. Tuy nhiên, nếu dịch hạn từ “*raca*” là đồ ngốc, thì dường như chưa lột tả trọn vẹn ý nghĩa nội hàm của nó. Bởi vì, trong văn hóa Do Thái, khi gọi người nào đó là *raca*, tức là đã xem người đó là một kẻ ngu dốt, vụng về, và biểu thị sự tức giận, khinh bỉ, và miệt thị họ. Ở đây, dường như Đức Giê-su muốn dạy các môn đệ và đám đông, tội giận anh em mình đã là một điều xấu, mà tội khinh bỉ anh em lại còn xấu hơn. Bởi vì, sự khinh bỉ anh em thường đến từ lòng kiêu ngạo của bản thân. Và một khi khinh bỉ, miệt thị ai đó, thì vô tình đã xúc phạm đến nhân phẩm của họ.¹⁷

“Còn ai chửi anh em mình là quân phản đạo, thì đáng bị lửa hỏa ngục thiêu đốt” (Mt 5,22b)

Hạn từ “quân phản đạo” *Μωρῆ (Moros)* có nghĩa là *điên* ở phương diện thể lý. Khi gọi ai đó là *Moros*, điều đó đồng nghĩa với việc phỉ báng tình trạng luân lý, tước đoạt thanh danh của họ, và gán cho họ là kẻ sống vô luân. Người phạm tội làm mất thanh danh, xúc phạm đến phẩm giá anh em mình, thì đáng bị xử phạt nghiêm khắc, đó là sự xét xử của lửa hỏa ngục.¹⁸

Khi chúng ta tìm hiểu về lời dạy của Đức Giê-su trong việc so sánh “Luật dạy người xưa rằng: chớ giết người... Còn thầy, Thầy bảo cho anh em biết: Ai giận anh em mình.” Ở đây, Đức Giê-su đi sâu hơn về nguyên nhân của việc giết người. Theo Người, giận dữ cũng là sự giết người. Điều này cũng được thánh Gio-an nhắc lại: “Phàm ai ghét anh em mình, ấy là kẻ sát nhân” (1 Ga 3,15). Vì vậy, Đức Giê-su cho thấy số phận tương tự đang chờ đợi những kẻ sát nhân cũng

¹⁵ Harrington, *The Gospel of Matthew*, 86.

¹⁶ Osborne and Arnold, *Matthew*, 189.

¹⁷ William Barclay, ed., *The Gospel of Matthew*, 139.

¹⁸ William Barclay, ed., *The Gospel of Matthew*, 140.

như người tức giận anh em mình.¹⁹ Mt 5,21-22 cho chúng ta thấy được kết quả quá trình diễn tiến của những kẻ phạm tội: đầu tiên là bị đưa ra hệ thống tòa án. Sự chuyển dịch này được đưa từ tòa án địa phương đến tòa án tối cao của quốc gia, rồi đến Thượng Hội Đồng, và cuối cùng là tòa phán xét của Thiên Chúa. Tòa phán xét của Thiên Chúa có thể hiểu là ngày cánh chung.²⁰

“VẬY, nếu khi anh sắp dâng lễ vật trước bàn thờ, mà sự nhớ có người anh em đang có chuyện bất bình với anh, thì hãy để của lễ lại đó trước bàn thờ, đi làm hòa với người anh em ấy đã, rồi trở lại dâng lễ vật của mình. Anh hãy mau dàn xếp với đối phương, khi còn đang trên đường đi với người ấy tới cửa công, kẻo người ấy nộp anh cho quan tòa, quan tòa lại giao anh cho thuộc hạ, và anh sẽ bị tống ngục. Thầy bảo thật cho anh biết: anh sẽ không ra khỏi đó, trước khi trả hết đồng xu cuối cùng” (Mt 5,23-26)

Hai ví dụ minh họa ở Mt 5,23-24 và Mt 5,25-26 được nối với nhau một cách khá lỏng lẻo bởi chủ đề hòa giải ở giữa chúng.²¹ Qua ví dụ minh họa đầu tiên ở Mt 5,23-24, Đức Giê-su muốn trình bày, việc có mặt của sự tức giận trong nguyên đường giống như một căn bệnh, một thứ “ung nhọt” mang tính hủy diệt sự hòa giải. Theo Đức Giê-su, sự hòa giải còn được ưu tiên hơn việc thờ phượng (Mt 5,24). Ví dụ minh họa thứ hai, Mt 5,25-26, cho thấy được vai trò cũng như sự cấp bách của việc hòa giải. Có thể, điều này ám chỉ sự phán xét trước mặt Thiên Chúa sắp xảy ra, như Mt 5,22 có đề cập. Một khi không hòa giải kịp và bị tống vào ngục, thì “sẽ không ra khỏi đó, trước khi trả hết đồng xu cuối cùng.”²² Hạn từ *kodrantēn* (κοδράντην) trong tiếng Hy Lạp là một hạn từ vay mượn từ hạn từ *quadrans* trong tiếng Latinh. Nó có nghĩa là đồng tiền nhỏ nhất trong hệ thống tiền tệ La Mã. Dòng cuối của Mt 5,26 ngụ ý vụ việc liên quan đến khoản nợ chưa trả. Thế nhưng, việc bỏ tù vì những khoản nợ chưa trả không phải là một phong tục, thói quen của người Do Thái thời đó. Do đó, ví dụ này dường như đã giả định trước luật La Mã.²³

Tóm lại, ở Mt 5,23-26, bên cạnh việc trình bày vai trò và tính cấp bách của việc hòa giải, Đức Giê-su còn yêu cầu người môn đệ không được tỏ ra tức giận vì bất cứ lý do gì. Người môn đệ cần phải nhanh chóng loại bỏ sự giận dữ ra khỏi tâm hồn, vì sự giận dữ được xem như gốc rễ hay bước đầu dẫn đến tội giết người.²⁴

Phản đề 2: Phản đề về ngoại tình (Mt 5,27-30)

Phản đề về ngoại tình được chia làm hai phần. Phần đầu bao gồm câu 27 và 28, cho thấy người có ham muốn tình dục với người khác trong lòng thì đã ngoại tình rồi, và như vậy là vi phạm Điều răn thứ bảy trong bản Thập Điều mà Chúa truyền cho Mô-sê. Phần sau bao gồm các câu 29-30. Phần này nói rằng tất cả những tội lỗi như vậy cần phải bị loại bỏ khỏi cuộc sống của chúng ta, vì chúng sẽ dẫn chúng ta đến sự phán xét cuối cùng. Những điều đó được minh họa ngang qua cấu trúc sau:²⁵

1. Sự đối nghịch (Mt 5,27-28)

¹⁹ Osborne and Arnold, *Matthew*, 190.

²⁰ Harrington, *The Gospel of Matthew*, 86.

²¹ Harrington, *The Gospel of Matthew*, 86–87.

²² Osborne and Arnold, *Matthew*, 190 – 192.

²³ Harrington, *The Gospel of Matthew*, 87.

²⁴ Simonetti, *Matthew 1-13*, 101.

²⁵ Osborne and Arnold, *Matthew*, 194–195.

- 1.1. Truyền thống: Chớ ngoại tình (c. 27)
- 1.2. Đức Giê-su: Cấm dục vọng (c. 28)
- 2. Giải pháp buộc phải loại bỏ nó (Mt 5,29-30)
 - 2.1. Những hành động cần thiết
 - 2.1.1. Móc mắt (c. 29a)
 - 2.1.2. Chặt tay (c. 30)
 - 2.2. Thà mất một còn hơn mất tất cả (c. 29b, 30b)

Giáo huấn “Chớ ngoại tình” Mt 5,31-32 được Đức Giê-su lấy ra từ Mười Điều Răn, điều được nói tới trong Xuất Hành “Không được ngoại tình” (Xh 20,14) và Đệ Nhị Luật “Người không được ngoại tình” (Đnl 5,18). Điều đó chứng tỏ thêm cách giải thích có thẩm quyền của Đức Giê-su về Kinh Torah. Sự đối nghịch trong đoạn văn này được thể hiện: truyền thống chớ ngoại tình (Mt 5,27), còn Đức Giê-su cấm dục vọng (Mt 5,28).²⁶

“Anh em đã nghe Luật dạy rằng: Chớ ngoại tình. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: ai nhìn người phụ nữ mà thèm muốn, thì trong lòng đã ngoại tình với người ấy rồi” (Mt 5,27-28)

Theo quan điểm của người Do Thái, ngoại tình có nghĩa là quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, chủ yếu được thực hiện bởi một người đã kết hôn. Đức Giê-su đã khái quát vấn đề này lên để chỉ đến tất cả những người có quan hệ tình dục bên ngoài hôn nhân. Cự Ước cũng đánh đồng dục vọng với tội ngoại tình trong lòng (Xh 20,17; Đnl 5,21). Tuy nhiên, Đức Giê-su nhấn mạnh đến mục đích: “thèm muốn” người phụ nữ ấy, là trong lòng đã phạm tội rồi.²⁷

“Nếu mắt phải của anh làm cớ cho anh sa ngã, thì hãy móc mà ném đi; vì thà mất một phần thân thể, còn hơn là toàn thân bị ném vào hỏa ngục. Nếu tay phải của anh làm cớ cho anh sa ngã, thì hãy chặt mà ném đi; vì thà mất một phần thân thể, còn hơn là toàn thân phải sa hỏa ngục” (Mt 5,29-30)

Đức Giê-su đem ra hai hình ảnh con mắt và bàn tay để minh họa cho quan điểm của Người về cách tránh tội. Ở đây, hình ảnh con mắt và bàn tay có ý nghĩa rất đặc biệt, vì chúng là những yếu tố chính trong việc chuyển từ ham muốn (mắt) sang hình vi ngoại tình (bàn tay). Theo văn hóa Do Thái thời đó, bên phải là bên có quyền lực hơn bên trái. Việc Đức Giê-su yêu cầu “móc” và “chặt” đòi hỏi một biện pháp dứt khoát và mạnh mẽ để loại bỏ nguồn gốc của sự cám dỗ. Lý do cho việc đòi hỏi mạnh mẽ và triệt để đó là “thà mất một phần thân thể, còn hơn là toàn thân phải sa hỏa ngục.” Đức Giê-su muốn các môn đệ của mình nhận ra tầm quan trọng của vấn đề, chứ không xem nhẹ điều đó. Vì thà mất đi một phần quan trọng của thân thể mình, còn hơn là mất tất cả trong ngày phán xét.²⁸ Do đó, điều Đức Giê-su muốn dạy là những gì gây nên cám dỗ, khiến chúng ta sa vào tội lỗi, thì phải nhanh chóng và quyết liệt loại bỏ chúng ra khỏi đời sống của chúng ta một cách không thương tiếc, dẫu cho chúng có quan trọng với chúng ta như thế nào đi chăng nữa.²⁹

²⁶ Osborne and Arnold, *Matthew*, 195.

²⁷ Osborne and Arnold, *Matthew*, 196.

²⁸ Osborne and Arnold, *Matthew*, 196-197.

²⁹ Simonetti, *Matthew 1-13*, 148.

Phản đề 3: Phản đề về ly hôn (Mt 5,31-32)

Phản đề này là phản đề ngắn nhất trong sáu phản đề ở bản văn này. Có thể bởi vì Mát-thêu sẽ phát triển vấn đề này ở chương mười chín. Do đó, phản đề này chỉ chứa đựng phản đề cơ bản mà không có hình ảnh minh họa. Cấu trúc minh họa cho phản đề này như sau:³⁰

1. Truyền thống: Cho phép ly hôn và ly hôn cần có giấy chứng nhận (c. 31)
2. Mệnh lệnh của Đức Giê-su: Ly hôn dẫn đến phạm tội ngoại tình (c. 32)
 - 2.1. Ly hôn là đẩy vợ đến chỗ ngoại tình
 - 2.2. Ly hôn khiến cho người cưới người đàn bà bị rầy phạm tội ngoại tình
 - 2.3. Ngoại trừ: Hôn nhân bất hợp pháp

“Luật còn dạy rằng: Ai rầy vợ, thì phải cho vợ chứng thư ly dị” (Mt 5,31)

Phần này được trích dẫn trong Đnl 24,1. Lệnh ly dị là từ bỏ quyền lợi hợp pháp của người chồng đối với người vợ và cho cô ấy quyền tự do kết hôn sau khi trao cho cô ấy giấy chứng thư ly dị, trước sự làm chứng của hai người.³¹ Thế nhưng, Đức Giê-su lại đưa ra một lời dạy hoàn toàn trái ngược: “ngoại trừ trường hợp hôn nhân bất hợp pháp, ai rầy vợ là đẩy vợ đến chỗ ngoại tình; và ai cưới người đàn bà bị rầy, thì cũng phạm tội ngoại tình.” Qua câu nói ở trên, Đức Giê-su muốn nói rằng ly dị không phải là ý muốn của Thiên Chúa. Vì thế, việc tái hôn, dù có giấy chứng nhận hay không, đều cấu thành tội ngoại tình. Trong văn hóa Do Thái thời Cựu Ước, toàn bộ việc ly hôn nhằm mục đích là để cho phép tái hôn. Tuy nhiên, dưới cái nhìn của Chúa, việc ly hôn chỉ cho phép tái hôn trong trường hợp “hôn nhân bất khả kháng.”³²

Phản đề 4: Phản đề về giữ lời thề (Mt 5,33-37)

Đến đoạn này, có thể thấy rằng nửa sau các ví dụ mà Đức Giê-su dùng để minh họa bắt đầu có một sự chuyển dịch. Sự công bình tốt hơn được triển khai và phát triển theo một hướng mới, đó là sự chuyển dịch sang sự trung thực trong tính cách của con người. Mt 5,33-37 có cấu trúc của như sau:

1. Truyền Thống (Luật Cựu Ước): Giữ lời thề (Mt 5,33)
2. Mệnh lệnh của Đức Giê-su: Không được thề thốt (Mt 5,34-36)
 - 2.1. Vì trời là ngai Thiên Chúa (c. 34)
 - 2.2. Vì đất là bệ dưới chân Người (c. 35a)
 - 2.3. Vì đó là thành của Đức Vua Cao Cả (c. 35b)
 - 2.4. Vì anh không thể làm cho một sợi tóc hóa trắng hay đen được (c. 36)
3. Giải pháp: Hãy để sự thật, sự liêm khiết (có và không) của bạn tự đứng vững (c. 37).

“Anh em còn nghe Luật dạy người xưa rằng: chớ bội thề, những hãy trọn lời thề với Đức Chúa” (Mt 5,33)

Lời tuyên bố của Đức Giê-su không phải là một câu trúc dẫn vào đơn thuần, nhưng là một sự tóm tắt từ nhiều điểm khác nhau trong Cựu Ước: Xh 20,7; Lv 19,12; Ds 30,2; Đnl 23,21-23.

³⁰ Osborne and Arnold, *Matthew*, 199.

³¹ Simonetti, *Matthew 1-13*, 151–152.

³² Osborne and Arnold, *Matthew*, 199 – 200.

Trong thế giới Cổ Đại, lời thề là một phần phổ biến của các hợp đồng, thỏa thuận, và hiệp ước. Trong các thỏa thuận, họ thường mời các vị thần làm chứng cho lời thề đó.³³ Bên cạnh đó, họ cũng thường cầu khẩn một trong những vị thần của họ để khẳng định một tuyên bố. Do đó, đối với người Do Thái, Thiên Chúa sẽ trở thành “nhân chứng” hợp pháp cho tính xác thực của lời tuyên bố.³⁴

“Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: đừng thề chi cả” (Mt 5,34a)

Mt 5,34a là một trong những lời tuyên bố rõ ràng nhất của Đức Giê-su. Trong xã hội loài người, việc tuyên thệ trở nên phổ biến. Vậy chẳng, khi nói “đừng thề chi cả”, ý Mát-thêu nói Đức Giê-su là Đấng hủy bỏ mọi lời thề, kể cả giao ước?

Chúng ta phải hiểu rằng lời tuyên bố “đừng thề chi cả” của Người không có ý diễn tả Đức Giê-su muốn hủy bỏ mọi lời thề, chính điều này được chứng minh trong Dt 7,20-22.28; Rm 1,9; 2 Cr 1,23; Gal 1,20. Nhưng đúng hơn, những lời thề phù phiếm về các vấn đề thông thường, hay thậm chí những lời thề đó có thể hỗ trợ cho sự giả dối, đều bị cấm. Lời mời gọi đó hướng tới sự ngay thẳng, trung tín của con người trong cuộc sống.³⁵

“Đừng chỉ trời mà thề, vì trời là ngai Thiên Chúa. Đừng chỉ đất mà thề, vì đất là bệ dưới chân Người. Đừng chỉ Giê-ru-sa-lem mà thề, vì đó là thành của Đức Vua cao cả” (Mt 5,35)

Khi chỉ trời mà thề là cầu khẩn chính ngai của Thiên Chúa (Tv 2,4; 11,4; Is 48,2), đó là đặc quyền thuộc về Thiên Chúa, không phải là của con người. Chỉ đất mà thề cũng là quay trở về với Thiên Chúa, vì Ngài đã tạo ra đất và nó là của Ngài. Chúa có quyền sử dụng đất như là bệ dưới chân Ngài, chứ đất không phải thuộc quyền sử dụng của chúng ta để chúng ta củng cố những yêu sách nhỏ nhất của mình. Chỉ Giê-ru-sa-lem mà thề, bạn đang hướng về phía đền thờ, ý là con người đang muốn nói Chúa phải làm điều gì đó cho mình. Giê-ru-sa-lem là thành phố của Chúa (Tv 48,2), chứ không phải là của con người, để họ điều khiển.

“Đừng chỉ lên đầu mà thề, vì anh không thể làm cho một sợi tóc hóa trắng hay đen được. Nhưng hễ “có” thì phải nói “có”, “không” thì phải nói “không”. Thêm thắt điều gì là do ác quỷ” (Mt 5,36)

Ví dụ minh họa này khác với ba ví dụ trên. Thay vì con người đi tìm kiếm những cái bên ngoài để thề thốt, thì nay, họ biến mình trở thành nền tảng của lời thề. Như thế, Đức Giê-su nhắc nhở chúng ta, ngay cả với con người mình, thì chính Chúa có quyền, chính Người là Chủ, chứ không phải chúng ta.³⁶ Bạn hãy để lời nói của bạn tự đứng vững: “Hễ “có” thì phải nói ‘có’, “không” thì phải nói ‘không’.” Nghĩa là phải có sự trung thực trong lời nói.

³³ Craig A. Evans, *Matthew*, New Cambridge Bible commentary (New York: Cambridge University Press, 2012), 126–127.

³⁴ Osborne and Arnold, *Matthew*, 204.

³⁵ Osborne and Arnold, *Matthew*, 204-205.

³⁶ Osborne and Arnold, *Matthew*, 204.

Phản đề 5: Phản đề chó trả thù (Mt 5,38-42)

Đoạn này, Đức Giê-su tiếp tục đối chiếu sự hiểu biết bề ngoài về các yêu cầu đạo đức trong Cựu Ước của các nhà lãnh đạo Do Thái với các hành vi có tính cấp tiến, nhân văn trong Vương Quốc của Người. Chúng ta có thể thấy được điều đó ngang qua cấu trúc:³⁷

1. Phản đề (Mt 5,38-39a)
 - 1.1 Truyền thống lấy mắt đền mắt (c. 38)
 - 1.2 Mệnh lệnh không được chống cự (c. 39a)
2. Hình ảnh minh họa (Mt 5,39-42)
 - 2.1. Đưa má bên kia (c. 39b)
 - 2.2. Hãy cho đi cái áo choàng của bạn (c. 40)
 - 2.3. Đi hai dặm (c. 41)
 - 2.4. Cho vay (c. 42)

“Anh em đã nghe luật dạy rằng: Mắt đền mắt, răng đền răng” (Mt 5,38)

Điều răn này được Đức Giê-su trích dẫn ở Xh 21,24; Lv 24,20; Đnl 19,21. Nguyên tắc căn bản của luật này là *Jus talionis* hay *lex talionis*, tạm dịch là luật ngang bằng, hay có thể nói là công lý ở mức độ bình đẳng. Nguyên tắc của luật này: nếu ai làm cho một người khác thiệt hại điều gì đó, thì người bị thiệt hại sẽ gây lại cho người ấy sự thiệt hại ở mức độ tương đương. Thông thường, sự thiệt hại được bồi thường bằng tiền bạc. Đây là một luật cổ xưa, không chỉ trong luật Mô-sê, mà còn được tìm thấy trong bộ luật *Hammurabi* của người Ba-by-lon ở thế kỷ XVIII trước Công nguyên. Nó còn được áp dụng vào thời Đức Giê-su và Hội Thánh Tiên Khởi (1 Cr 3,17; Kh 19,2; 20,12-13).³⁸

“Còn Thầy, Thầy bảo anh em: đừng chống cự người ác” (Mt 5,39a)

Thoáng qua, câu nói này dường như cho thấy Đức Giê-su muốn bác bỏ nguyên tắc công lý. Tuy nhiên, qua câu nói này, Đức Giê-su đang nói ở cấp độ trả thù cá nhân hơn là các quyền hợp pháp. Nguyên tắc không phản kháng hay trả thù có nghĩa là mình từ chối hạ mình xuống ngang hàng với kẻ xấu, kẻ lấy ác báo ác.³⁹

“Ai vả má bên phải, thì hãy giơ cả má bên trái ra nữa” (Mt 5,39b)

Thử hình dung về tình huống này, nếu một người thuận tay phải đứng trước một người khác, và muốn vả bên phải người ấy, thì họ chỉ có cách, một là xoay mình và vịn tay hết sức mới đánh được; bằng không họ chỉ có thể vả người kia bằng tay trái. Chiếu theo luật Ráp-bi Do Thái thời đó, nếu vả bằng mu bàn tay là xỉ nhục gấp hai lần vả bằng lòng bàn tay. Do đó, vả kiểu như vừa đề cập ở trên mang ý nghĩa thể hiện sự ngạo mạn, khinh bỉ, và xỉ nhục gấp đôi. Vì thế, Đức Giê-su muốn dạy các môn đệ, dù có ai trút vào anh những lời nhục mạ thậm tệ, anh cũng không được vì lý do gì mà báo thù.⁴⁰

³⁷ Osborne and Arnold, *Matthew*, 207.

³⁸ Evans, *Matthew*, 130.

³⁹ Osborne and Arnold, *Matthew*, 208.

⁴⁰ Barclay, *The Gospel of Matthew*, 166.

“Nếu có ai muốn kiện anh để lấy áo trong của anh, thì để cho nó lấy cả áo ngoài” (Mt 5,40)

Trong văn hóa Do Thái, áo khoác ngoài đóng một vai trò hết sức quan trọng. Nó không chỉ dùng làm áo choàng, mà còn đóng vai trò làm tấm mền khi ngủ. Do đó, luật quy định, ngay cả người nghèo cũng có quyền giữ áo choàng (Xh 22,25-26; Đnl 24,12-13). Như vậy, Đức Giê-su muốn dạy các thánh giả của Người, đừng dựa vào quyền lợi của mình, đừng tranh luận về quyền lợi pháp lý, trái lại hãy xem như mình không có quyền gì cả.⁴¹

“Nếu có người bắt anh đi một dặm, thì hãy đi với người ấy hai dặm” (Mt 5,41)

Hình ảnh này xuất phát từ tình cảnh của một xứ bị chiếm đóng, đô hộ. Xã hội Do Thái thời Đức Giê-su, người Do Thái bị bắt phải phục dịch cho người La Mã. Người lính La Mã có quyền bắt dân thường phải gánh lấy gánh nặng cho họ (Mc 15,21), và việc làm này bị người Do Thái coi thường. Thế nhưng, Đức Giê-su lại dạy là “hãy đi với người ấy hai dặm”. Đức Giê-su muốn người môn đệ nghĩ về bổn phận và đặc ân phục vụ kẻ khác. Một khi công việc đè nặng trên vai, dù là công việc vô lý và đáng ghét mấy đi chăng nữa, thì hãy làm một cách vui vẻ, chứ đừng làm với thái độ thù hằn.⁴²

“Ai xin, thì hãy cho; ai muốn vay mượn, thì đừng ngoảnh mặt đi” (Mt 5,42)

Ở câu nói này, Đức Giê-su đề cập đến lòng đạo đức của người Do Thái (Mt 6,1-4). Người muốn nhấn nhủ với người nghe là đừng bao giờ chùn bước về lòng quảng đại khi giúp đỡ kẻ túng thiếu.⁴³

Tóm lại, Mt 5,38-42 cho chúng ta thấy được rằng đối với Luật Cựu Ước, sự trả thù tương đương đối với những hành động xấu xa là hợp lý. Tuy nhiên, dưới cái nhìn của Đức Giê-su, thì hình ảnh đó bị loại bỏ và thay thế. Với Người, người môn đệ không những từ chối cách trả thù, mà còn phải tích cực tìm kiếm sự hào phóng, giúp đỡ chính những người yêu cầu họ.

Phản đề 6: Phản đề yêu đồng loại và ghét kẻ thù (Mt 5,43-48)

Phản đề cuối cùng này đóng vai trò như một bản tóm tắt về năm phản đề trước đó. Trong phản đề này, Đức Giê-su cho thấy các mối quan hệ có tính cấp tiến, vì chúng đòi hỏi người môn đệ phải duy trì thái độ đối với người ngoài cũng giống như người trong cộng đồng. Cấu trúc văn chương ở đoạn này khá thú vị. Hai câu đầu (43-44) là một hình thức đối lập quen thuộc, nhưng đi theo đó là hai động cơ được miêu tả trong câu 45, cho chúng ta biết lý do của những hành vi đó. Mô tả cho điều đó là hai hình ảnh minh họa dưới dạng câu hỏi tu từ “nếu... thì” ở câu 46-47. Cuối cùng, phần kết là một huấn lệnh cao trào, không chỉ liên quan đến phần này, mà còn tất cả các phản đề trước đó, kêu gọi sự hoàn thiện về mặt đạo đức ở câu 48. Cấu trúc đó có thể được minh họa như sau:⁴⁴

1. Phản đề: Phải yêu kẻ thù (Mt 5,43-48)
 - 1.1. Luật dạy: Yêu đồng loại và ghét kẻ thù (c. 43)
 - 1.2. Thầy bảo: Hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho họ (c. 44)

⁴¹ Osborne and Arnold, *Matthew*, 208.

⁴² Barclay, *The Gospel of Matthew*, 168.

⁴³ Osborne and Arnold, *Matthew*, 209.

⁴⁴ Osborne and Arnold, *Matthew*, 211.

2. Động cơ hay lý do (Mt 5,45)
 - 2.1. Được làm con Chúa (c. 45a)
 - 2.2. Những ân huệ tự nhiên (mặt trời, mưa) được ban xuống cho người tốt, công chính cũng như kẻ xấu, bất chính (c. 45b)
3. Hình ảnh minh họa (Mt 5,46-47)
 - 3.1. Ngay cả người thu thuế cũng yêu mến bạn bè mình (c. 46)
 - 3.2. Ngay cả người ngoại đạo cũng chào hỏi bạn bè (c. 47)
4. Lời khuyên: Hãy nên hòa thiện, như Cha trên trời (c. 48).

“Anh em đã nghe Luật dạy rằng: Hãy yêu đồng loại và hãy ghét kẻ thù” (Mt 5,43)

Đức Giê-su sử dụng về đầu tiên “Hãy yêu đồng loại” bắt nguồn từ Lv 19,18 và Đnl 6,4-5 để tóm tắt Kinh Torah trong Mt 22,34-40 hay Mc 12,28-34. Phần “hãy ghét kẻ thù” không có xuất hiện trong Cựu Ước, nhưng dựa vào câu nói của Đức Giê-su “anh em đã nghe Luật dạy rằng”, có thể suy luận điều này bắt nguồn từ Đnl 7,2; 23,3-7; 25,27-29; Tv 139,21-22, những đoạn nói về việc đánh đuổi và tiêu diệt kẻ thù.

“Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em: hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho những kẻ ngược đãi anh em” (Mt 5,44)

Mệnh lệnh này của Đức Giê-su được xem như một cuộc cách mạng, và không có bất cứ một bằng chứng nào trong văn chương Do Thái đề cập đến mệnh lệnh đó. Trong Lv 19,33-34 ra lệnh phải yêu thương người ngoại kiều cư trú, Cn 25,21 đề cập đến những hành vi tử tế đối với kẻ thù của mình, nhưng không có đoạn nào trong Cựu Ước đề cập đến vấn đề yêu thương kẻ thù. Điều Đức Giê-su mời gọi còn đi xa hơn tình yêu đối với kẻ thù, là “cầu nguyện cho kẻ ngược đãi anh em”.⁴⁵

“Như vậy, anh em mới được trở nên con cái của Cha anh em, Đấng ngự trên trời, vì Người cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính” (Mt 5,45)

Qua câu văn này, cũng như các câu văn song song tiếp theo, cho chúng ta thấy được lý do để yêu kẻ thù. Hành động yêu thương kẻ thù và cầu nguyện cho kẻ ngược đãi là hành động của chính Chúa, khi Người ban phước lành: “vì Người cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính.” Nắng và mưa là những phúc lành tự nhiên tạo nên nền tảng cho sự phát triển của toàn bộ thụ tạo. Thiên Chúa không nguyên rửa kẻ ác bằng mọi điều xấu xa. Ngay cả đối với những kẻ xấu xa, chống đối Người, Người cũng yêu thương họ. Do đó, dân của Người cũng phải phản ánh sự tốt lành của Người ngay cả đối với kẻ bắt bớ mình.⁴⁶

“Vì nếu anh em yêu thương kẻ yêu thương mình, thì anh em nào có công chi? Ngay cả những người thu thuế cũng chẳng làm như thế sao?” (Mt 5,46)

Qua câu hỏi tu từ này, Đức Giê-su thách thức các môn đệ của mình vượt ra ngoài phạm vi những mối tương quan thông thường. Tất cả mọi người, ngay cả những người bị khinh thường

⁴⁵ Osborne and Arnold, *Matthew*, 212-213.

⁴⁶ Osborne and Arnold, *Matthew*, 213.

như người thu thuế, cũng có thể đáp lại tình yêu thương đối với bằng hữu của mình. Mục đích của việc yêu thương kẻ thù là noi gương lòng nhân từ của Cha trên trời.⁴⁷

“Nếu anh em chỉ chào hỏi anh em mình thôi, thì anh em có gì lạ thường đâu? Ngay cả những người ngoại cũng chẳng làm như thế sao?” (Mt 5,47)

Trong văn hóa Do Thái thời đó, kiểu chào mà một người nhận được thể hiện địa vị của họ trong xã hội, và những tầng lớp thượng lưu thích nhận được những lời chào nồng nhiệt (Mt 23,7). Đức Giê-su muốn nhấn mạnh, những lời chào như vậy nên được dành cho người lạ, thậm chí cả kẻ thù của mình, chứ không chỉ cho đồng môn. Ngay cả những người ngoại bị khinh miệt cũng làm được điều đó. Do đó, các môn đệ cần phải làm tốt hơn những quy chuẩn đạo đức thông thường.⁴⁸

“Vậy anh em hãy nên hoàn thiện, như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện” (Mt 5,48)

Câu này là một lời kết thúc cho đoạn Mt 5,43-47, nhưng đồng thời, nó cũng là tóm kết cho tất cả những gì được trình bày ở Mt 5,21-48, đó là sự hoàn thiện về mặt đạo đức. Hạn từ hoàn thiện (*τέλειοι*) tương ứng với hạn từ “*tamim*” trong tiếng Do Thái, thường được dùng để chỉ một của lễ hoàn hảo, không tí vết, trọn vẹn, hay sự ngay thẳng về mặt đạo đức (St 6,9; 17,1; Đnl 18,13; 2 Sm 22,24-26). Bên cạnh đó, hạn từ hoàn thiện còn được dùng để chỉ một sự cam kết tuyệt đối và trung thành với Thiên Chúa (Tv 15,2; 84,11). Còn *Qumran* hiểu hoàn thiện ở khía cạnh luật pháp, nghĩa là hết lòng tuân thủ và sống theo lời dạy mà Lễ Luật đưa ra. Hạn từ hoàn thiện mà thánh sử Mát-thêu sử dụng ở đây có ý nghĩa là hết lòng vâng phục tất cả những gì Đức Giê-su đã nói (Mt 28,19), tuân thủ hoàn toàn những lời dạy của Người.⁴⁹

Điều cốt yếu của việc Đức Giê-su mời gọi chúng ta trở nên hoàn thiện như Cha trên trời, là mọi suy nghĩ, lời nói, việc làm, và các mối tương quan của con cái trong Vương Quốc phải biết noi gương Cha trên trời. Điều đó đồng nghĩa với việc làm theo tất cả những gì Đức Giê-su đã dạy, là đối xử với mọi người xung quanh bằng tình yêu và lòng thương xót như Người đã làm. Như thế, sự công bình vượt trội mà Đức Giê-su bắt đầu nói đến trong Mt 5,20 được tóm tắt ở đây là hình ảnh trở nên hoàn thiện trong mức độ giống với lòng nhân từ của Cha trên trời.⁵⁰

Lời Mời Gọi Sống

Ngày nay, hầu hết nhân loại đang sống trong một thế giới thượng tôn pháp luật. Trong các mối tương quan và các vấn đề của xã hội, người ta thường đem pháp luật vào để soi chiếu, hướng dẫn. Việc sống và làm việc theo pháp luật là điều tốt; việc thượng tôn pháp luật chẳng có gì là sai. Chẳng hạn, chắc chắn mỗi người chúng ta cần phải thi hành theo những điều lệ mà luật pháp cấm, như tránh làm những điều trực tiếp gây tổn thương cho người khác như sát sinh, ngoại tình, nói dối... Tuy nhiên, việc tuân theo các luật lệ bên ngoài đó chỉ là mức tối thiểu và không thể tạo ra một tình yêu đích thực.

⁴⁷ David L. Turner, *Matthew*, Baker exegetical commentary on the New Testament (Grand Rapids, MI: Baker Academic, 2008), 176.

⁴⁸ Osborne and Arnold, *Matthew*, 213.

⁴⁹ Osborne and Arnold, *Matthew*, 214.

⁵⁰ Turner, *Matthew*, 177.

Thử tưởng tượng, trong đời sống hôn nhân của một cặp vợ chồng, họ chỉ tuân giữ Mười Điều Răn và nói: “Đời sống hôn nhân của chúng tôi viên mãn. Chúng tôi giữ nghiêm ngặt Mười Điều Răn, không có trộm cắp, không có nói dối, không sát sinh...”. Liệu rằng điều đó có tạo nên một cuộc hôn nhân lý tưởng? Ất hẳn là không. Thiên Chúa không muốn họ chỉ dừng lại ở việc tránh làm tổn thương nhau, nhưng Ngài muốn họ được lớn lên trong tình yêu thông hiệp và trao ban. Thiết nghĩ, đó cũng là điều mà Đức Giê-su ao ước ở các môn đệ của Người. Việc sống theo những quy chuẩn đạo đức, xã hội là điều tốt, nhưng chúng chỉ là mức căn bản cần thiết. Nhưng để sống như những thành viên trong Vương quốc, chúng ta cần phải làm nhiều hơn nữa. Người môn đệ đích thực là người không ngừng đi sâu và trau dồi nội tâm để biến đổi tâm hồn và xây dựng tình yêu thương, như sự kiên nhẫn, hiền lành, trong sạch, và lòng xót thương như Đức Giê-su đã dạy trong Bài Giảng Trên Núi. Đó chính là lý do tại sao Chúa Giê-su mời gọi mỗi người chúng ta vượt lên trên sự tuân thủ bên ngoài theo những đòi hỏi của những quy định lệ luật để hướng đến tình yêu hoàn hảo của Cha trên trời, Đấng chính là tình yêu (Mt 5,48; 1 Ga 4,8). Tình yêu mà Đức Giê-su mời gọi chúng ta vượt quá khả năng của bản chất con người tội lỗi của chúng ta. Nhưng nhờ ân sủng của Chúa Thánh Thần mà chúng ta nhận được qua đức tin và các bí tích, Thiên Chúa làm cho điều bất khả đó trở nên khả thi. Chính gương sáng của các vị thánh đã chứng minh điều đó.⁵¹

Vậy, với tư cách là một Ki-tô hữu cách chung, hay một tu sĩ cách riêng, bạn có dám can đảm bước theo và sống với một quy chuẩn đạo đức, một nền Luật Lệ cao hơn những quy định, luật lệ của xã hội thông thường, đó là Luật Đức Ái, Luật mà chính Đức Giê-su đã thông ban và đã sống, để được trở nên hoàn thiện như Cha trên trời?

Kết luận

Qua bản văn Tin Mừng vừa phân tích, có thể thấy, Đức Giê-su đến thế gian không phải để phá đổ, nhưng là để kiện toàn Lễ Luật. Việc kiện toàn của Đức Giê-su thể hiện ở chỗ, Người giảng dạy và mời gọi không chỉ cho các môn đệ, mà còn cho tất cả mọi người chúng ta thực hành một nền đạo đức, một lối sống, và một Lễ Luật mới. Đó là luật Đức Ái, để trở nên hòa thiện như Cha trên trời. Cách thức và khuôn mẫu để thực hành sự hoàn thiện là mỗi ngày chúng ta chiêm ngắm tình yêu của Thiên Chúa qua Người Con của Ngài là Đức Giê-su, và bắt chước Người sống lòng xót thương, vị tha, phục vụ con người nơi đời sống thường nhật.

Reference

- Barclay, W. (Ed.). (1975). *The Gospel of Matthew* (Rev. ed.). Westminster Press.
- Evans, C. A. (2012). *Matthew*. Cambridge University Press.
- Harrington, D. J. (1991). *The Gospel of Matthew*. Liturgical Press.
- Mitch, C., & Sri, E. P. (2010). *The Gospel of Matthew*. Baker Academic.
- Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ. (2019). *Kinh Thánh: Ấn bản 2011* [The Holy Bible: 2011 edition]. Nhà Xuất Bản Tôn Giáo.
- Osborne, G. R. (2010). *Matthew*. Zondervan.

⁵¹ Curtis Mitch and Edward P. Sri, *The Gospel of Matthew*, Catholic commentary on Sacred Scripture (Grand Rapids, MI: Baker Academic, 2010), 101.

Simonetti, M. (Ed.). (2001). *Matthew 1–13*. InterVarsity Press.

Turner, D. L. (2008). *Matthew*. Baker Academic.

Về Tác giả

Nguyễn Văn Biển hiện là tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Thầy hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Nguyen Van Bien is a Vietnamese Jesuit. Currently, Nguyen Van Bien is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Vài nét về Hội Dòng

Dòng Tên (Dòng Chúa Giêsu) được thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola và các bạn đồng hành. Sứ mạng của Dòng Tên là sứ mạng hòa giải, nỗ lực để con người có thể giao hòa với Thiên Chúa, với chính mình, với nhau và với công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Dòng Tên được chính thức thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola với sự phê chuẩn của Đức Giáo hoàng Phaolô III. Thánh Inhã đã quy tụ quanh mình một nhóm những người đàn ông nhiệt huyết và có học vấn cao, những người không khao khát điều gì hơn là giúp đỡ người khác tìm thấy Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Kế hoạch ban đầu của Thánh Inhã là các tu sĩ Dòng Tên sẽ trở thành những nhà truyền giáo lưu động, thực hiện việc giảng thuyết và cử hành các bí tích ở bất cứ nơi nào có hy vọng mang lại thiện ích lớn lao hơn. Kể từ khi thành lập, từ 10 thành viên ban đầu, Dòng đã phát triển lên đến hơn 15.000 tu sĩ trên toàn thế giới.

Brief introduction of the Jesuits

The Society of Jesus was founded in 1540 by Saint Ignatius Loyola and his companions. The Jesuit mission is a mission of reconciliation, working so that women and men can be reconciled with God, with themselves, with each other and with God's creation. The Society of Jesus was founded in 1540 by St. Ignatius Loyola with the approval of Pope Paul III. Ignatius Loyola had gathered around him an energetic band of well-educated men who desired nothing more than to help others find God in their lives. It was Ignatius' original plan that the Jesuits be travelling missionaries who would preach and administer the sacraments wherever there was the hope of accomplishing the greater good. Since its foundation the Order has grown from the original ten to more than 15,000 Jesuits worldwide.

Những Pha Phì Cười và Những Thông Điệp Mang Tính Cách Mạng trong Giô-Na 4,1-11**The Comic Elements and the Revolutionary Messages in Jonah 4:1–11**

Đỗ Mạnh Hùng, S.J.

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam*Email tác giả liên hệ: josmanhhung.sj@gmail.com* <https://orcid.org/0009-0000-5108-4820> <https://doi.org/10.54855/csl.26624>

® Copyright (c) 2026 Đỗ Mạnh Hùng

Received: 01/04/2026

Revision: 20/06/2026

Accepted: 01/07/2026

Online: 01/07/2026

ABSTRACT**Keywords:** Jonah; prophet; the boundless mercy of God; the gratuitous love of God

The purpose of this article is to explore and to present the singular character of the Book of Jonah, particularly as it emerges in the book's conclusion, Jonah 4:1–11, which is widely regarded as the climax of the work. Among the prophetic books, Jonah stands out as a singular and unusual composition, and this distinctiveness is displayed in a special way in its closing chapter. Here the author concentrates upon a direct dialogue between the prophet Jonah and God, and it is precisely in this exchange that the reader encounters the work's most significant revelation concerning the divine. The details of the passage may at first provoke the reader's amusement, only to leave resounding thereafter the most profound and original messages of the book—messages that were revolutionary for their age. To this end, the article proceeds in three steps. It will first treat briefly the figure of the prophet Jonah, the historical context, the literary genre of the work, and the structure of the text; it will then proceed to an exegesis of the passage; and finally, it will draw out several theological reflections and applications.

TÓM LƯỢC**Từ khoá:** Giô-na, ngôn sứ, lòng thương xót vô biên, tình yêu nhưng không của Chúa

Bài viết này về khám phá và trình bày nét độc đáo của sách Giô-na, đặc biệt như được thể hiện trong phần kết của sách, Giô-na 4,1–11, đoạn vốn được xem là cao trào của tác phẩm. Trong số các sách ngôn sứ, Giô-na nổi bật như một tác phẩm độc đáo và khác thường, và nét đặc sắc ấy được phô bày một cách đặc biệt trong chương cuối cùng. Ở đây, tác giả tập trung vào cuộc đối thoại trực tiếp giữa ngôn sứ Giô-na và Thiên Chúa, và chính trong cuộc trao đổi này, người đọc bắt gặp mặt khai quan trọng nhất của tác phẩm về Thiên Chúa. Thoạt đầu, các chi tiết của đoạn văn có thể khiến người đọc bật cười, nhưng rồi sau đó lại để vang vọng những sứ điệp sâu sắc và độc đáo nhất của cuốn sách — những sứ điệp mang tính cách mạng đối với thời đại của chúng. Với mục đích đó, bài viết được triển khai qua ba bước. Trước hết, bài viết sẽ bàn vắn tắt về dung mạo của ngôn sứ Giô-na, bối cảnh lịch sử, thể loại văn chương của tác phẩm và cấu trúc của bản văn; tiếp đến, bài viết sẽ tiến hành chú giải đoạn văn; và sau cùng, bài viết sẽ rút ra một vài suy tư cùng ứng dụng thần học.

Dẫn nhập

Các ngôn sứ thường được xem là những người loan báo sứ điệp của Chúa. Theo đó, trong suốt thời kỳ ngôn sứ, thông điệp của các ngài luôn vang vọng lời kêu gọi dân Ít-ra-en trung tín giữ vững giao ước với Chúa và ăn năn hối cải khi thất tín để được Chúa xót thương tha thứ. Tuy nhiên, trong bức tranh đó, Giô-na nổi lên như một nét chấm phá và hiện tượng độc lạ. Thực vậy, tuy chỉ được xếp vào một trong những ngôn sứ nhỏ, nhưng văn phong và thông điệp của Giô-na lại rất độc đáo, khác lạ so với những ngôn sứ khác. Và trong khi các câu chuyện Kinh Thánh như chỉ tập trung nói về “những người trong cuộc” là dân tộc Ít-ra-en, thì câu chuyện Giô-na lại xoay quanh vấn đề liên quan đến “người ngoài cuộc” là dân ngoại giáo Át-sua. Sách dường như chỉ là một câu chuyện hài hước, châm biếm về một vị ngôn sứ bất đắc dĩ, với sự nóng giận, hẹp hòi và ngang bướng không chấp nhận việc Chúa tha thứ cho dân thành Ni-ni-vê. Tuy nhiên, ngang qua những biếm họa hài hước ấy, câu chuyện lại chuyển tải một cách tuyệt vời những thông điệp thần học mang tính cách mạng cho thời đại.¹

Đặc biệt, Gn 4,1-11, đoạn cuối câu chuyện, được xem như là “chóp đỉnh” của cuốn sách. Ở đây, tác giả tập trung thuật lại cuộc đối thoại trực diện giữa ngôn sứ Giô-na với Thiên Chúa; và chính nơi đây người đọc gặp được mạc khải quan trọng nhất về Thiên Chúa.² Đoạn văn như cô đọng tất cả tác phẩm. Những tình tiết trong đoạn văn có thể khiến người đọc phải phì cười, để rồi sau đó để lại âm vang những sứ điệp sâu sắc và độc sáng nhất của tác phẩm:

¹Ông Giô-na bực mình, bực lắm, và ông nổi giận. ²Ông cầu nguyện với ĐỨC CHÚA và nói: “Ôi, lạy ĐỨC CHÚA, đó chẳng phải là điều con đã nói khi còn ở quê nhà sao? Chính vì thế mà con đã vội vàng trốn đi Tác-sít. Thật vậy, con biết rằng Ngài là Thiên Chúa từ bi nhân hậu, chậm giận và giàu tình thương, và hối tiếc vì đã giáng họa. ³Giờ đây, lạy ĐỨC CHÚA, xin Ngài lấy mạng sống con đi, vì thà con chết còn hơn là sống!” ⁴ĐỨC CHÚA hỏi ông: “Người nổi giận như thế có lý không?” ⁵Ông Giô-na ra ngoài thành và ngồi ở phía đông thành. Ở đó, ông làm một cái lều, rồi ngồi bên dưới, trong bóng mát, để xem cái gì sẽ xảy ra trong thành. ⁶ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa khiến một cây thầu dầu mọc lên ở phía trên ông Giô-na để có bóng mát che đầu ông, hầu làm ông hết buồn bực. Ông Giô-na vui, vui lắm vì cây thầu dầu. ⁷Nhưng hôm sau, khi hừng đông ló rạng, Thiên Chúa khiến một con sâu cắn cây thầu dầu và cây bị héo. ⁸Khi mặt trời mọc, Thiên Chúa cho có một cơn gió đông nóng bỏng, và mặt trời giội nắng xuống đầu ông Giô-na; ông ngất xỉu và xin cho mình được chết, ông nói: “Thà tôi chết còn hơn là sống.” ⁹Thiên Chúa hỏi ông Giô-na: “Người nổi giận vì cây thầu dầu, như thế có lý không?” Ông trả lời: “Con có lý để nổi giận đến chết được!” ¹⁰ĐỨC CHÚA phán: “Người, người thương hại cây thầu dầu mà người đã không vất vả vì nó, và không làm cho nó lớn lên; trong một đêm nó đã sinh ra, rồi trong một đêm lại chết đi. ¹¹Còn Ta, chẳng lẽ Ta lại không thương hại Ni-ni-vê, thành phố lớn, trong đó có hơn một trăm hai mươi ngàn người không phân biệt được bên phải với bên trái, và lại có rất nhiều thú vật hay sao?”³

¹ X. Chantal Raynier, *Đề Đọc Các Sách Ngôn Sứ*, trans. Thiên Hựu và Xuân Hùng (HCM: Phương Đông, 2017), 5. 300. Nguyễn Văn Hội, *Giô-na Vị Ngôn Sứ Khác Người. Sách Giô-na Và Ý Hướng Thần Học* (HN: Tôn Giáo, 2021), 150. James Limburg, *Jonah*, First Edition (Louisville, Ky: Westminster John Knox Press, 1993), 98.

² X. Nguyễn Văn Hội, *Giô-na Vị Ngôn Sứ Khác Người*, 30.

³ Ở đây bài viết sử dụng bản dịch Kinh Thánh của Nhóm Các giờ kinh Phụng vụ (CGKPV), để phân tích. CGKPV, *Kinh Thánh* (HN: Tôn Giáo, 2011), 2021-2022.

Vậy những điều trên được thể hiện cụ thể thế nào trong đoạn văn? Bài viết này là một nỗ lực phần nào khám phá và trình bày những điều đó qua các bước sau: Trước hết, bài viết sẽ nói qua về ngôn sứ Giô-na, bối cảnh, văn thể của tác phẩm và cấu trúc bản văn; sau đó, bài viết sẽ đi vào phân tích bản văn; và cuối cùng, một vài phản tỉnh áp dụng thần học sẽ được rút ra.

Đôi Nét Về Ngôn Sứ Giô-na, Tác Phẩm Và Cấu Trúc Cùng Bố Cục Bản Văn

I. Về Ngôn Sứ Giô-na

Theo trình thuật của tác phẩm, Giô-na được trình bày như một vị ngôn sứ đặc biệt buống binh chống lại mệnh lệnh và ý muốn của Đức Chúa. Ngay từ đầu, khi được sai đi rao giảng kêu gọi dân thành Ni-ni-vê ăn năn hối cải, ông đã tìm cách trốn chạy khỏi Chúa để từ chối mệnh lệnh. Thiên Chúa đã ngăn chặn, khiến cuộc trốn chạy của Giô-na thất bại. Ngài lại ra mệnh lệnh và sai ông đi lần hai. Ông phải miến cưỡng tới rao giảng cho thành, nhưng vẫn chống lại ý muốn thương xót thứ tha cho dân thành Ni-ni-vê của Chúa.

Về lai lịch, tiểu sử, trong cả tác phẩm, người đọc chỉ thấy có duy nhất một câu giới thiệu cho biết Giô-na là “con của ông A-mít-tai” (1,1). Và trong Cựu Ước cũng chỉ có 2 V 14,25 cho biết ngôn sứ Giô-na con A-mít-tai là một người có quê ở Gát Khê-phe, thi hành sứ vụ tại vương quốc Ít-ra-en, thời vua Gia-róp-am II (786 – 746 Trước Công Nguyên (TCN)).

Nhưng một số học giả nhận định rằng ngôn sứ Giô-na ở sách Giô-na và Giô-na ở 2 V 14,25 không phải là một, mà chỉ có quan hệ văn chương. Tức là tác giả sách Giô-na chỉ mượn tên Giô-na để đặt cho nhân vật trong câu chuyện của mình. Những nhận định này được đưa ra dựa trên một số cơ sở chính yếu như: thời vua Gia-róp-am II trị vì, Ni-ni-vê chưa phải là thủ đô của Át-sua. Ni-ni-vê chỉ trở thành thủ đô của Át-sua vào thời vua Xan-khê-ríp (704 – 681 TCN). Vua của Át-sua cũng không được gọi là vua của Ni-ni-vê như Gn 3,6 gọi. Và Giô-na ở 2 V 14,25 thì ngoan ngoãn vâng lời thực thi mệnh lệnh Chúa, trong khi Giô-na trong sách Giô-na thì buống binh từ chối. Cũng theo các học giả này, có thể tác giả sách Giô-na đã chọn Giô-na, một nhân vật lịch sử với thông tin ít ỏi trong Kinh Thánh, là để dễ dàng tự do thêm bớt nhân vật trong chuyện mình kể. Cùng với đó, Giô-na thời Gia-róp-am II cũng là thời A-môt. Trong khi A-môt lên án các cuộc chinh phạt và triều đại Gia-róp-am II, thì Giô-na được chọn ở đây như sự thích hợp để chuyển tải sứ điệp thần học đối kháng: phê phán tư tưởng tự mãn và hạn chế khát khe, coi ơn cứu độ là độc quyền của Ít-ra-en chứ không phải một ân sủng và có tính phổ quát. Mặt khác, tên Giô-na trong tiếng Hip-ri có nghĩa là “chim bồ câu”, là sứ giả báo tin mừng chấm dứt nạn hồng thủy (St 6-8). Theo đó, sự gian ác của Ni-ni-vê gợi nhớ sự gian ác lan tràn trên mặt đất kéo theo hồng thủy, và tên Giô-na như muốn báo hiệu cho độc giả rằng Thiên Chúa sẽ mang lại ơn cứu độ cho tất cả mọi người, như chim bồ câu báo hiệu hồng thủy chấm dứt. Thêm vào đó, trong sách Hô-sê, Ít-ra-en được ví như chim câu khờ dại (Hs 7,11). Nên có thể tác giả lấy tên Giô-na đặt cho ngôn sứ ở đây nhằm muốn người đọc liên tưởng tới sự khờ khạo không chịu hiểu và chấp nhận ý Chúa.⁴

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu và chú giải khác lại cho thấy những cơ sở như trên là không vững chắc. Những nghiên cứu và phân tích như của Douglas Stuart, Phyllis Tribble, Joyce Baldwin đều chỉ ra rằng: vào thời Gia-róp-am II, Ni-ni-vê có thể trở thành nơi cư ngụ của vua Át-sua và trở thành thủ đô tạm thời cho đế quốc. Mặt khác, vào thời đó, đế quốc Át-sua gặp

⁴ X. Raynier, *Đề Đọc Các Sách Ngôn Sứ*, 294-295. Nguyễn Văn Hội, *Giô-na Vị Ngôn Sứ Khác Người*, 126-128. 139.

nạn và có thể quyền lực của vua bị giới hạn nơi thành phố ông cư ngụ. Hơn nữa, việc vua của một quốc gia cũng được gọi là vua của một trong những thành phố thuộc quyền cai trị của ông, là một cách nói xuất hiện nhiều nơi khác trong Kinh Thánh. Do đó, việc nói Ni-ni-vê là thủ đô của Át-sua, hay nói “vua Ni-ni-vê” không có gì là sai về lịch sử ở đây.⁵ Còn James Bruckner thì phân tích cho thấy, dù Giô-na kháng lại mệnh lệnh Chúa, ông vẫn có thể được xem là một ngôn sứ đích thực. Theo tác giả, việc ban đầu không muốn lãnh nhận sứ mạng khó khăn hay kháng lại lời Chúa của Giô-na không có gì quá kỳ lạ, thậm chí còn gợi lên mẫu thức quen thuộc trong truyền thống Kinh Thánh khi liên hệ tới các câu chuyện của Áp-ra-ham, Mô-sê, Gia-cóp, Giê-rê-mi-a... Đặc biệt việc đòi hỏi công lý, khó chấp nhận cho kẻ thù tàn bạo được hưởng sự tha thứ cũng là điều hoàn toàn có thể hiểu được trong bối cảnh của Giô-na.⁶ Như vậy, Giô-na ở sách Giô-na vẫn có khả thể là Giô-na ở 2 V 14,25.

Theo người viết bài này, ở đây người đọc có thể chấp nhận một sự không chắc chắn về lai lịch và tiểu sử của ngôn sứ Giô-na. Cả hai giả thuyết trên đều không làm ảnh hưởng tới nội dung, giá trị và thông điệp của sách. Cả hai đều có thể được sử dụng để thể hiện cùng một sứ điệp chính yếu của tác phẩm và giá trị của nó. Dù giả thuyết nào được áp dụng, thì thông điệp của sách cũng vẫn là một thông điệp đặc biệt đến từ kinh nghiệm thiêng liêng sâu sắc của một cá nhân cụ thể, thông điệp mang tính mạc khải và ngôn sứ đích thực.

2. Về Thời Gian Cùng Bối Cảnh Biên Soạn Tác Phẩm

Cũng liên quan với vấn đề trên, việc xác định thời gian cùng bối cảnh biên soạn cụ thể của tác phẩm là điều gặp nhiều khó khăn. Thực vậy, không giống như hầu hết các sách ngôn sứ khác, sách Giô-na không có tình tiết để tự xác định cho mình một thời gian cùng bối cảnh lịch sử cụ thể rõ ràng như thuộc triều đại nào của các vua Ít-ra-en và Giu-đa (ví dụ: Hs 1,1; Am 1,1) hoặc trong thời kỳ lưu đày (ví dụ: Ed 1,1-3) hoặc trong thời kỳ hậu lưu đày (ví dụ: Kg 1,1; Gr 1,1).

Nhiều tác giả đã có những nỗ lực để xác định thời gian và bối cảnh biên soạn của tác phẩm với những lập luận khác nhau. Các lập luận chủ yếu dựa vào: việc nhắc tới Ni-ni-vê như là thủ đô Át-sua với một vị vua (1), yếu tố ngôn ngữ Aram được sử dụng trong tác phẩm (2), những đoạn văn có vẻ như là “trích dẫn” từ những sách khác (3), và tư tưởng thần học của tác phẩm (4). Nhưng những cơ sở lập luận này lại bị phản bác bởi những nghiên cứu khác.

Những lập luận dựa vào cơ sở 1 xác định thời gian biên soạn sách phải là khoảng sau thế kỷ VIII TCN, nhưng lập luận này đã bị bác bỏ như đã trình bày ở phần trên. Lập luận dựa vào cơ sở 2 cho rằng, nhiều yếu tố ngôn ngữ Aram trong tác phẩm chỉ xuất hiện sau thế kỷ VI TCN, sau thời lưu đày, nhưng những nghiên cứu sau đó lại chỉ ra những từ này thuộc về nhóm ngôn ngữ có niên đại sớm hơn nhiều. Chúng xuất hiện cả trước và sau thời lưu đày. Những lập luận dựa trên cơ sở 3 thì cho rằng, sách có nhiều chi tiết như được trích dẫn từ Thánh Vịnh, sách Tô-bi-a, 3 Ma-ca-bê, Đa-ni-en, Êt-te. Do đó, thời gian biên soạn là trong thế kỷ IV TCN. Tương

⁵ X. Douglas Stuart et al., *Hosea-Jonah, Word Biblical Commentary Volume 31*, ed. Bruce M. Metzger, David Allen Hubbard, and Glenn W. Barker (Zondervan Academic, 2014), 806. 817-819 (pdf). Phyllis Trible, "The Book of Jonah" in *New Interpreter's Bible Volume VII: Introduction to Apocalyptic Literature, Daniel, The Twelve Prophets*, Leander E. Keck, et al (Nashville: Abingdon Press, 1996), 466. Joyce Baldwin, "Jonah", in *The Minor Prophets: An Exegetical and Expository Commentary*, ed. Thomas Edward McComiskey (Michigan: Baker Academic, 2009), 545.

⁶ X. James Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary* (Zondervan Academic, 2004), 22-23; 26-33 (pdf).

tự, lập luận dựa trên cơ sở 4 cho rằng tư tưởng thần học của sách Giô-na có sự cân nhắc dựa trên tình tiết của sách Giê-rê-mi-a 18,7-8, và nhằm chống lại sự cải cách khắt khe thời tái thiết đền thờ của Êt-ra và Nơ-khe-mi-a. Theo đó, sách được soạn thảo vào thời này. Nhưng lập luận phản bác được đưa ra là: sự tương đồng về cách diễn đạt cũng như tư tưởng trong bản văn tự nó không nhất thiết là minh chứng cho mối quan hệ phụ thuộc của hai bản văn (chúng có thể cùng lấy từ một nguồn khác, hoặc đơn giản là ngẫu nhiên trùng lặp). Hơn nữa, yếu tố mặc khải khiến một tư tưởng thần học có thể xuất hiện bất cứ giai đoạn nào, không biết tư tưởng nào có trước hay phụ thuộc vào tư tưởng nào. Còn việc cho rằng tư tưởng sách Giô-na nhằm tập trung chống lại việc cải cách của Êt-ra và Nơ-khe-mi-a là có phần hàm hồ khiên cưỡng. Vì nội dung sách Giô-na không hề đề cập tới các chủ đề cụ thể đó.

Như thế, lập luận vừa nêu không thể đứng vững trong việc khẳng định thời điểm và bối cảnh biên soạn cụ thể của sách Giô-na. Và thời gian bối cảnh biên soạn của sách Giô-na có thể nằm trong khoảng hai mốc điểm là từ thế kỷ VIII, theo tham chiếu 2 V 14,23-25 và trước thế kỷ II TCN, theo tham chiếu Hc 49,10.⁷

Theo người viết bài này, thời gian và bối cảnh sách Giô-na được xác định là suốt cả khoảng từ thế kỷ VIII – II TCN xem ra cũng là một khả thể chấp nhận được và hay hơn cả. Như Phyllis Tribble cho thấy, qua nghiên cứu và tranh luận về những yếu tố không đồng nhất trong tác phẩm như thể văn, từ ngữ, thánh vịnh được thêm vào..., điều có thể được rút ra là: tác phẩm đã được nuôi dưỡng và lưu hành bởi nhiều truyền thống trong một thời gian rất lâu dài, sau đó một tác giả đã tổng hợp các truyền thống để biên soạn thành một câu chuyện mạch lạc.⁸ Hay như James Bruckner nhận xét: chủ đề về lòng thương xót, sự tha thứ của Thiên Chúa dành cho những kẻ thù hung bạo của Ít-ra-en, tương quan của Ít-ra-en với kẻ thù và dân ngoại, là một cuộc tranh luận thần học lâu dài. Nó có thể đã được soạn thảo ngay từ thời Gia-róp-am II (786 – 746 TCN) rồi được tiếp tục biên tập qua suốt thời Át-sua quyền lực tới khi nó sụp đổ (612 TCN), rồi thời kỳ lưu đày Ba-by-lon (587 – 538 TCN), trong cuộc đấu tranh tái thiết sau đó dưới thời Ba Tư (538 – 333 TCN) và thậm chí cả khi người Do Thái nằm dưới sự thống trị của người Hy Lạp (333 – 163 TCN), La Mã (163 TCN – 70 SCN).⁹ Theo người viết, việc đặt sách Giô-na trong bối cảnh kéo dài qua các thế kỷ như vậy không gây khó khăn, nhưng lại cung cấp nhiều góc cạnh rộng mở để hiểu nội dung nhất quán của thông điệp trong tác phẩm. Thông điệp vẫn có thể cho thấy rõ giá trị và tính đột phá về tư tưởng của nó trong toàn bộ bối cảnh lịch sử ấy.

3. Về Thể Văn Của Tác Phẩm¹⁰

Thể văn là một điểm khác lạ nữa của sách Giô-na. Các nhà nghiên cứu có thể chỉ ra một số đặc điểm thuộc những thể văn khác nhau nơi sách Giô-na, nhưng việc đồng nhất sách với một loại văn thể nào đó lại sẽ gặp vấn đề.

⁷ X. James Limburg, *Jonah*, First Edition (Louisville, Ky: Westminster John Knox Press, 1993), 38-31.

X. Tribble, "The Book of Jonah", 465-466. Nguyễn Văn Hội, *Giô-na Vị Ngôn Sứ Khác Người*, 133-137. Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary*, 29-33. Stuart, *Hosea-Jonah, Word Biblical Commentary Volume 31*, 806. 817-819. Baldwin, "Jonah", 544-546.

⁸ X. Tribble, "The Book of Jonah", 464-465.

⁹ X. Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary*, 29.

¹⁰ X. Tribble, "The Book of Jonah", 466-474. Stuart, *Hosea-Jonah, Word Biblical Commentary Volume 31*, 809-812.

Một số tác giả cho rằng Giô-na là một câu chuyện dụ ngôn, với đặc điểm là chuyện nói về điều này để nhằm ý nói về điều khác. Theo đó, Giô-na như là đại diện cho Ít-ra-en ngoan cố, còn Ni-ni-vê đại diện cho những quốc gia biết hoán cải. Giô-na như là hình mẫu của công lý tranh đấu với Thiên Chúa là hình mẫu của lòng thương xót... Tuy nhiên, việc xác định Giô-na là một chuyện dụ ngôn lại không thỏa đáng ở nhiều chỗ. Trong khi dụ ngôn là một câu chuyện súc tích ngắn gọn, thì câu chuyện ở đây lại quá dài; trong khi những câu chuyện dụ ngôn thường phải kết thúc bằng một lời giải thích ý nghĩa của toàn bộ câu chuyện, cho thấy sự chuyển đổi tượng, từ những điều được nói trong chuyện chuyển sang nói những điều khác, thì câu chuyện Giô-na không có điều ấy. Hơn nữa, trong khi chuyện dụ ngôn là một câu chuyện hư cấu, thì không thể khẳng định chắc chắn rằng Giô-na là một câu chuyện hư cấu.

Các nhà nghiên cứu cũng nhận thấy Giô-na mang đặc điểm của thể loại truyện dân gian. Ở đó, thế giới thực và thế giới hư cấu hòa trộn lẫn nhau. Nơi các trình thuật về cơn bão biển với đoàn thủy thủ và Giô-na, trình thuật về việc Giô-na bị một con cá lớn nuốt và mưa lên bờ, trình thuật về cảnh dân thành Ni-ni-vê cùng các con vật hoán cải, trình thuật về cây thâu dầu và con sâu, người đọc đều có thể nhận ra những mô-típ giống với các câu chuyện dân gian phổ biến nơi các nền văn hoá lân cận. Nhưng dù câu chuyện Giô-na có nhiều “hoạ tiết” dân gian như vậy, việc đồng hoá tác phẩm là truyện dân gian sẽ gặp vấn đề ở chỗ: trong khi chuyện dân gian hoàn toàn tránh sử dụng yếu tố lịch sử, thì Giô-na lại có những yếu tố lịch sử rõ ràng (nhân vật Giô-na, địa danh Ni-ni-vê).

Nhiều tác giả khác xác định Giô-na là một câu chuyện trào phúng biếm họa, bởi vì trong sách Giô-na rõ ràng có không ít những chi tiết tạo sự cường điệu, kỳ quái, bất ngờ, vô lý và mang tính hài hước châm biếm. Theo đó, các tác giả này coi Giô-na như là đối tượng của sự châm biếm hý họa trong toàn câu chuyện với tính ích kỷ hẹp hòi và ngoan cố. Thế nhưng nếu xác định Giô-na hoàn toàn là một câu chuyện châm biếm như vậy, sẽ có nhiều vấn đề đặt ra như: Nếu các chi tiết như trên mang tính châm biếm thì đối tượng châm biếm trong câu chuyện sẽ không chỉ là Giô-na mà còn là các thủy thủ, dân Ni-ni-vê và thậm chí cả Thiên Chúa. Hơn nữa, tính châm biếm còn phụ thuộc vào cách hiểu và cảm nhận chủ quan của người đọc. Người đọc có thể cảm thấy nực cười với cảnh người và vật sám hối ở Ni-ni-vê, nhưng cũng có thể thấy xót thương. Người đọc có thể thấy nực cười với Giô-na nóng nảy ích kỷ, nhưng lại có thể thấy đồng cảm thấm thía khi hiểu bối cảnh quan điểm của ông, hay thấy những nét “tích cực” nơi ông... Tương tự, những cố gắng để khép Giô-na vào một trong những thể loại văn chương khác đều không thỏa đáng.

Có lẽ cho đến bây giờ, kết luận rằng Giô-na là một tác phẩm mang những đặc điểm của nhiều thể loại văn chương khác nhau, chứ không thể đồng nhất hoàn toàn với một thể loại nào, là kết luận phù hợp nhất. Những đặc điểm văn chương khác nhau đã được tác giả phối hợp sử dụng để chuyển tải nội dung thông điệp của tác phẩm một cách hiệu quả nhất. Người viết đồng ý với quan điểm này.

4. Về Cấu Trúc Cùng Bố Cục Bản Văn

Tuy có sự khác nhau về chi tiết, nhưng các học giả dường như đều dễ dàng đồng thuận với nhau rằng, về cơ bản, toàn sách Giô-na có dạng cấu trúc song đối. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng câu chuyện được kết cấu bởi hai trình thuật lớn là hai lần Chúa sai Giô-na đi. Lần thứ nhất là

chương 1 và 2; lần thứ hai là chương 3 và 4, với sự dày đặc những chi tiết song đối nhau rất chính xác.¹¹

Riêng ở trong chính chương 4, James Bruckner nhận ra sự song đối giữa một bên là lời cầu nguyện trong thành Ni-ni-vê (4,1-5) với những câu hỏi của Đức Chúa bên ngoài thành Ni-ni-vê (4,6-11). Tuy nhiên, khi đi vào phân tích, tác giả lại chia chương sách thành ba phân cảnh. Phân cảnh thứ nhất: cc. 1-5 nói về cơn tức giận của Giô-na với Chúa. Phân cảnh thứ hai: cc. 6-8 nói về cây thầu dầu, con sâu và cơn gió đông. Và phân cảnh cuối: cc. 9-11 nói về lý luận của Chúa với cơn giận của Giô-na. Tương tự, Joyce Baldwin chia bản văn thành ba đoạn. Đoạn đầu: cc. 1-5 nói về phản ứng và tuyên bố của Giô-na. Đoạn hai: cc. 6-9 nói về việc Chúa đáp lại Giô-na bằng một dụ ngôn hành động. Đoạn ba: cc. 10-11 là lời sau cùng của Chúa. Trong khi đó, Douglas Stuart và Phyllis Tribble lại chia bản văn thành hai phần. Phần một: cc. 1-5 là phản ứng tức giận của Giô-na và phản ứng của Chúa. Phần hai: cc. 6-11 là sự cứng đầu của Giô-na và sự giải thích của Chúa.¹²

Theo người viết, những sự phân chia bố cục như vậy chưa cho thấy rõ hết các yếu tố song đối và làm nổi bật ý nghĩa đặc biệt của phân cảnh Chúa hành động với hình ảnh cây thầu dầu trong bản văn. Thực vậy, Keller và Duane L. Christensen đã chỉ ra một loạt những yếu tố song đối theo dạng quy tâm (hay cũng có thể gọi đối ngẫu chéo/Chiasm¹³) rất chính, ý nghĩa và thú vị trong cấu trúc bản văn. Cụ thể, theo Keller bản văn có sự đối ngẫu như sau:¹⁴

- A: Cơn giận của Giô-na – c. 1-2a
- B: Giô-na tuyên xưng lòng thương xót của Chúa dành cho Ni-ni-vê – c. 2c, 2d
- C: Câu trả lời của Giô-na: "Con thà chết còn hơn sống" – c. 3
- D: Câu hỏi của Chúa: "Người nổi giận như thế có lý không?" – c. 4
- E: Giô-na dựng một cái chòi để chờ "cơn giận" của Chúa – c. 5
- F: Chúa khiến một cây thầu dầu mang lại niềm vui lớn cho Giô-na – c. 6
- F': Chúa khiến một con sâu tiêu diệt cây thầu dầu – c. 7
- E': Đức Chúa khiến cơn gió đông và mặt trời làm Giô-na ngất xỉu – c. 8
- D': Câu hỏi của Chúa: "Người nổi giận vì cây thầu dầu như thế có lý không?" – c. 9a
- C': Phản ứng của Giô-na: "Con có lý để nổi giận cho đến chết" – c. 9b
- B': Chúa nói về lòng thương xót của Giô-na dành cho cây thầu dầu – c. 10
- A': Chúa biện minh cho lòng thương xót của mình đối với Ni-ni-vê – c. 11

¹¹ X. CGKPV, *Kinh Thánh*, 1997-1998. Nguyễn Văn Hội, *Giô-na Vị Ngôn Sứ Khác Người*, 20-31. Tribble, "The Book of Jonah", 474-476. Raymond Edward Brown et al., eds., *The New Jerome Biblical Commentary*, Reissue, Subsequent edition (Englewood Cliffs, N.J.: Pearson PTR, 1990), 634.

¹² X. Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah*, *The NIV Application Commentary*, 36, 39. Baldwin, "Jonah", 548. Stuart, *Hosea-Jonah*, *Word Biblical Commentary Volume 31*, 909. Tribble, "The Book of Jonah", 491.

¹³ X. "Chiastic Structure," in *Wikipedia*, April 24, 2022, https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Chiastic_structure&oldid=1084446973.

¹⁴ X. Jonathan Magonet, *Form and Meaning: Studies in Literary Techniques in the Book of Jonah* (Sheffield: UNKNO, 1983), 56-57.

Còn với Duane L. Christensen, sự đối ngẫu được thể hiện theo dạng:

- A: Giô-na nói – c. 2-3
- B: Thiên Chúa nói – c. 4
- C: Giô-na hành động – c. 5
- D: Thiên Chúa hành động – c. 6a, 6b
- E: Giô-na hạnh phúc – c. 6c
- F: Thiên Chúa hành động c. 7, 8a
- E': Giô-na đau khổ – c. 8b
- D': Giô-na nói – c. 8b
- C': Thiên Chúa nói – c. 9a
- B': Giô-na nói – c. 9b
- A': Thiên Chúa nói – c. 10-11¹⁵

Dựa theo cấu trúc của hai tác giả như trên, bố cục để phân tích chương này theo đề nghị của người viết sẽ gồm 3 phân cảnh. Phân cảnh một: cc. 1-5, phản ứng của Giô-na chống lại sự tha thứ của Chúa. Phân cảnh hai: cc. 6-8a, Chúa gửi đến Giô-na bài học trải nghiệm với cây thầu dầu. Phân cảnh ba: cc. 8b-11, cuộc hội thoại được nối lại và những lời sau cùng của Chúa. Sau đây, bài viết sẽ đi vào phân tích bản văn theo bố cục này.

Phân Tích Bản Văn

1. *Phản Ứng Của Giô-na Trước Sự Hoán Cải Của Dân Thành Ni-ni-vê (Cc. 1-5)*

Có lẽ người đọc sẽ phải phì cười ngay ở cảnh đầu tiên của chương với việc thuật lại phản ứng của ngôn sứ Giô-na trước sự tha thứ của Thiên Chúa dành cho dân thành Ni-ni-vê khi họ hoán cải. Có những điều bất thường, oái oăm, khôi hài ở đây. Ngay trước đoạn văn, người đọc được biết bối cảnh là dân Ni-ni-vê đã ăn năn sám hối, và “Thiên Chúa thấy việc họ làm, thấy họ bỏ đường gian ác mà trở lại, Người hối tiếc về tai họa Người đã tuyên bố sẽ giáng trên họ, Người đã không giáng xuống nữa” (3,10). Cứ sự thường, với tư cách là một ngôn sứ đã rao giảng lời Chúa, kêu gọi thành ăn năn hoán cải, Giô-na phải vui mừng vì điều này mới đúng. Nhưng đoạn văn lại bắt đầu với mô tả: “Ông Giô-na bực mình, ông bực mình lắm và ông nổi giận” (4,1). “Bực mình” gốc từ Do-thái là *עָרַב* cũng có nghĩa “tai họa”, “xấu xa”, “sai trái”, “tội tệ”; còn “nổi giận”/ *קָרַח* nghĩa đen là “bốc cháy”, “bị thiêu đốt”.¹⁶ Như vậy, những từ mang sắc thái mạnh mẽ nhất trong tiếng Do-thái đã được tác giả sử dụng để biểu tả tâm trạng khó chịu và phản ứng quyết liệt của Giô-na chống lại ý Chúa. Nghệ thuật chơi chữ ở đây còn như tạo nên một sự đối nghịch tương phản. Trong khi dân thành Ni-ni-vê hoán cải từ bỏ sự dữ, Thiên Chúa quay lưng lại với điều dữ, thì với Giô-na đó lại là tai họa, và ông lại như đang bị bao quanh bởi sự dữ. Sự dữ như được khơi lên từ Giô-na để như đang ụp xuống chính ông.¹⁷

Sự oái oăm khôi hài tiếp tục được thể hiện ở lời cầu nguyện than trách như kêu gào của Giô-na: “Ôi, lạy ĐỨC CHÚA, đó chẳng phải là điều con đã nói khi còn ở quê nhà sao? Chính vì thế mà con đã vội vàng trốn đi Tác-sít. Thật vậy, con biết rằng Ngài là Thiên Chúa từ bi nhân hậu, chậm giận và giàu tình thương, và hối tiếc vì đã giáng hoạ” (c. 2). Khác hẳn với lời cầu nguyện khi ở trong bụng cá (2,2-10), ở đây ông kêu trách Chúa và biện minh cho động cơ chạy trốn đi Tác-sít của ông, khi ông được Chúa kêu gọi lần thứ nhất (1,3). Khi đó, tác giả sách đã trì hoãn

¹⁵ Duane L Christensen, “Andrze J Panufnik and The Structure of The Book of Jonah: Icons, Music and Literary Art”, *JETS* 28/2 (June 1985) 133-140.

¹⁶ <https://biblehub.com/interlinear/jonah/3-10.htm>

¹⁷ X. Tribble, “The Book of Jonah”, 517. Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary*, 124. Stuart, *Hosea-Jonah, Word Biblical Commentary Volume 31*, 911. Baldwin, “Jonah”, 583.

thông tin, không cho biết nguyên nhân bỏ trốn của Giô-na. Người đọc có thể suy đoán, ngỡ rằng lúc đó ông chạy trốn vì sợ bị mất mạng, hay vì ông sợ mình không hoàn thành trách nhiệm và phải chứng khiến thảm họa đổ xuống dân Ni-ni-vê. Nhưng tới đây người đọc mới vỡ ra rằng hoàn toàn không phải như vậy. Thì ra điều khiến Giô-na bỏ trốn lại là sợ dân Ni-ni-vê hoán cải và Thiên Chúa sẽ xót thương tha thứ theo như bản tính của Ngài: “Ngài là Thiên Chúa từ bi nhân hậu, chậm giận và giàu tình thương, và hối tiếc vì tai họa giáng xuống”. Ở đây có sự tuyên xưng một tín điều quan trọng đã được nhận biết và thấm nhuần cả truyền thống Thánh Kinh (Xh 34,6-7; Ds 14,18; Đnl 7,8-10; 2 Sb 30,9; Nkm 9,17.31; Tv 86,5.15; 103,8; 111,4; 112,4; 145,8; Ge 2,13; Nk 1,3). Bốn cụm từ xuất hiện trong câu văn theo nhịp điệu lần lượt diễn tả bốn thuộc tính thánh thiêng của Thiên Chúa: “Từ bi nhân hậu”/ *רחום רחון* biểu thị sự thương xót trắc ẩn cứu giúp. Tính từ *רחום*/ thương xót gắn với hình ảnh tử cung của người mẹ. “Chậm giận” *אֶפְיָם* nghĩa đen là “cái mũi dài”, cũng có nghĩa là thân thiện, kiên nhẫn, nhân từ, trái với 3,9. Còn “giàu tình thương” có nghĩa là yêu thương bền vững, vô điều kiện, chuyển tải trọn vẹn sự từ bi nhân hậu xót thương. Và “hối tiếc vì tai họa”/ *על-ונתם* là điều Thiên Chúa đã thực hiện ở 3,10. Oái oăm là lời tuyên xưng truyền thống này lại được Giô-na thốt lên trong cơn tức giận và trở thành lời “phê bình” Thiên Chúa! Nó là nguyên cơ của việc chạy trốn tới Tác-sít và cũng là nguyên do cho đòi hỏi của ông lúc này.¹⁸ Cũng có thể ông cho rằng hành động tuyên sấm cho dân Ni-ni-vê chẳng để làm gì vì cuối cùng thì Chúa cũng tha cho họ thôi. Việc gì ông phải mất công khổ cực tới lui hô hào cho một xác!

Và tiếng phì cười của người đọc có thể bật lên khi cuối lời cầu nguyện của mình, Giô-na như gào lên. “Giờ đây, lạy ĐỨC CHÚA, xin Ngài lấy mạng sống con đi, vì thà con chết còn hơn là sống!” (c. 3). Ở đây cũng như có sự tương phản: trong khi các thủy thủ và dân Ni-ni-vê sợ hãi cầu khẩn hy vọng được cứu cho khỏi chết thì Giô-na ở đây lại xin cho được chết. Chẳng phải trong lời cầu nguyện ở 2,3-10, người đọc thấy Giô-na cũng hoảng sợ trước cái chết đến phải kêu cầu thống thiết “từ lòng âm phủ, con cầu cứu...”, kể cả hứa hẹn “con sẽ tiến dâng Ngài hy lễ...” để thoát chết đó sao? Vậy mà ở đây ông cương quyết thà chết còn hơn chấp nhận sự giải cứu Ni-ni-vê của Chúa! Cũng nực cười là ông coi chết còn hơn sống, nhưng ông không tự vẫn mà yêu cầu Chúa làm điều đó cho ông! Dường như Giô-na đang tỏ ra rất “quái”. Có lẽ ông đang giờ chiều “Chí Phèo ăn vạ” với Chúa! Cứ lý mà nói, biết đâu trong đầu Giô-na lại chẳng đang có những suy tưởng này: “Trong cơn bão biển như thế Chúa đã không thể để mình chết thì giờ sao Chúa để mình chết được. Hơn nữa, dân Ni-ni-vê như thế mà Chúa còn chưa phạt, chẳng lẽ Chúa để thằng ‘Chí Phèo’ này chết”? Thật đến phì cười! Giô-na như đang gây sức ép cho Chúa và nằng nặc đòi điều mình muốn. Ông muốn áp đặt ý chí và lý lẽ của mình lên một Thiên Chúa giàu lòng thương xót và chậm giận với chiêu ăn vạ!

Đáp lại Giô-na, Thiên Chúa không nhắc tới việc ông bỏ trốn, không bàn về động cơ thần học của ông, cũng không đáp lại thỉnh cầu được chết của ông. Thay vào đó, Ngài tập trung vào trạng thái hiện tại của ông. Ngài đưa ông tập trung vào một trọng tâm khác trong câu chuyện với câu hỏi đặt ra cho ông: “Người nổi giận như thế có lý không?”. Đây thực sự là câu hỏi quan trọng nhất trong cuốn sách. Cụm từ “Có lý không?” ở đây, trong bản văn gốc là *הֲיָיָב* còn có thể dịch là “có đúng không”/ “có quyền không”/ “có tốt không”.¹⁹ Theo tác giả James K. Bruckner, câu

¹⁸ X. Tribble, “The Book of Jonah”, 517. Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary*, 124-128. Baldwin, “Jonah”, 583. Limburg, *Jonah*, 90-92.

¹⁹ <https://biblehub.com/interlinear/jonah/4-4.htm>

hỏi không mang nghĩa pháp lý (có quyền không) mà mang nghĩa đạo đức (có tốt không),²⁰ nhưng theo người viết bài này thì câu hỏi có thể hiểu theo cả hai nghĩa đó. Như thế, Thiên Chúa mời gọi Giô-na xem xét lại cơn giận của ông một cách thấu đáo, sâu rộng, với nhiều khía cạnh, khiến Giô-na “nín”! Trong tình cảnh mà Giô-na đang ăn vạ, gây áp lực, muốn nhất quyết làm cho ra lẽ, thì cách hỏi và câu hỏi của Chúa có lẽ cũng “không hiền” đâu! Rồi Giô-na đã không trả lời câu hỏi mà ngang bướng lảng tránh khỏi câu chuyện. Ông bỏ ra ngoài thành. Và từ đây, lại có liên tiếp những tình tiết khiến độc giả phải phì cười: từ thế bị công kích, Đức Chúa sẽ cho Giô-na “biết thế nào là lẽ độ”, thế nào là chết và sống. Ngài còn lâu mới để Giô-na thảnh thơi “ngồi xem phim ác diễn ra ở Ni-ni-vê”! Dù Giô-na đã yên vị dưới bóng mát của cái lều do mình làm ra, Chúa vẫn “căng thêm cái dù” trên đầu ông và bắt đầu quá trình “thao túng tâm lý” cái lão cứng đầu này, như người đọc sẽ sớm chứng nghiệm.

Câu tiếp theo của bản văn cho biết: “Ông ra ngoài thành và ngồi ở phía đông thành. Ở đó ông làm một cái lều, rồi ngồi bên dưới, trong bóng mát, để xem cái gì sẽ xảy ra trong thành” (c. 5).²¹ Ở đây người đọc lại có thể bật cười với hình ảnh Giô-na được mô tả như một đứa trẻ không nói không rằng, vùng vằng bỏ đi không thèm nói chuyện với Chúa nữa. Ông tỏ ra ngang bướng với chính kiến của mình. Ông cắt đứt cuộc đối thoại, tạo khoảng cách, không nể mặt đến điều Chúa gọi ý, mà giữ lấy điều mình chú tâm. Ông đã đi từ phía tây vào thành và giờ ra khỏi thành tới một chỗ ở phía đông để chờ đợi dân thành Ni-ni-vê sẽ bị Chúa huỷ diệt theo ý mình. Giô-na lại muốn trốn khỏi sự hiện diện của Chúa bằng sự di dời vị trí địa lý, bằng việc tạo một nơi trú ẩn, ngồi xuống để củng cố vị trí cố thủ, và kiên quyết muốn thấy điều mình muốn. Nhưng thật hài hước nếu liên hệ lại những gì đã xảy ra. Ông đã chạy đi Tác-sít, trốn trong con tàu mà vẫn không thoát khỏi Chúa; ông muốn cố thủ nhưng ông đã bị trục xuất; ông không muốn Ni-ni-vê được cứu nhưng ông đã thất vọng. Vậy mà giờ đây ông còn muốn trốn tránh Chúa bằng những hành động và phương tiện nhỏ bé đó! Từ “thành phố” được lặp lại tới 3 lần như để nhấn đi nhấn lại sự quan tâm nhất quyết của Giô-na là sự sụp đổ của thành Ni-ni-vê, thay vì suy xét thay đổi thái độ của mình.²²

Như thế, ngay ở phân cảnh đầu, tác giả đã mang tới cho người đọc những pha phì cười mà ở đó một loạt những tình tiết oái oăm khôi hài khiến Giô-na hiện lên như một biếm họa về sự giận dữ, ích kỷ hẹp hòi và ngang bướng. Nhưng có lẽ ngay khi tiếng cười lắng đi, để những khoảng lặng cho sự suy ngẫm, người đọc lại nhận thấy có điều chi rất nghiêm túc và thật thấm thía nơi Giô-na. Ông như đang đại diện cho chủ nghĩa dân tộc nhiệt thành thẳng thắn của Ít-ra-en. Ông có sự xác tín trung thành với truyền thống kinh nghiệm về Thiên Chúa nhân ái ban ơn. Chỉ là ông không thể chấp nhận ơn ấy lại được dành cho kẻ thù của dân tộc mình là Ni-ni-vê. Trong một bối cảnh lịch sử mà kẻ thù mang quá nhiều tội ác man rợ với dân tộc mình, Giô-na cảm thấy không thể chấp nhận lòng thương xót huỷ hoại công lý. Yêu cầu được chết của ông ở đây, như gợi nhớ tới yêu cầu của Ê-li-a ở 1 V 19,4, Mô-sê ở Xh 32,32; Ds 11,15, của Gióp ở G 6,8-9, của Giê-rê-mi-a ở Gr 20,14-18. Tuy lý do xin chết của Giô-na khác các tiên tri kia, nhưng nó cũng thể hiện sự khốn khổ của ông. Vấn đề thực sự nhức nhối chứ không đơn giản. Giả như người đọc đặt mình trong cảnh huống như đang chịu sự giày xéo tàn nhẫn của một đế quốc hung bạo, hay đang chịu sự tàn sát của một nhóm khủng bố dã man, hoặc chế độ diệt chủng

²⁰ Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary*, 128.

²¹ Có học giả cho rằng câu này phải nằm ngay sau 3,4. Nhưng không nhất thiết phải là như vậy.

²² X. Tribble, "The Book of Jonah", 519. Stuart, *Hosea-Jonah, Word Biblical Commentary Volume 31*, 914-915. Baldwin, "Jonah", 586.

man rợ... mà lại thấy Thiên Chúa như đang đứng về phía những kẻ ấy, và mời gọi mình rao truyền cùng chứng kiến lòng thương xót, ơn cứu độ được ban cho những kẻ ấy, thì người đọc cảm thấy thế nào? Giô-na ở đây đang bị châm biếm cười cợt, hay đáng được thông hiểu và đồng cảm?²³

Trở lại với câu chuyện, trước câu hỏi của Chúa, Giô-na bỏ ra ngoài thành, và Thiên Chúa không bỏ cuộc. Ngài lại lờ đờ theo Giô-na. Ngài tìm cách để nối lại câu chuyện với ông và Ngài hành động để gửi tới ông một bài học trải nghiệm.

2. *Thiên Chúa Gửi Tới Giô-na Bài Học Trải Nghiệm Với Cây Thầu Dầu (Cc. 6-8a)*

Nếu như ở phần trước, Chúa khiến gió bão ập vào thuyền của đoàn thủy thủ có chứa Giô-na, sai khiến một con cá lớn nuốt ông và mưa ông lên bờ, thì ở đây Ngài lại có những sai khiến khác với thiên nhiên. Đầu tiên, “ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa khiến một cây thầu dầu mọc lên ở phía trên ông Giô-na để có bóng mát che đầu ông, hầu làm ông hết buồn bực. Ông Giô-na vui, vui lắm vì cây thầu dầu” (c.6). Thực ra “cây thầu dầu” trong bản văn gốc là קִיקְיֹן chỉ xuất hiện duy nhất ở đây và không thể được xác định rõ là loại cây gì. Người đọc chỉ có thể đoán biết là loại cây này có thể mọc rất nhanh và có lá hay tán lá lớn, như tác dụng của nó được câu văn trình bày rất rõ ràng và đáng chú ý: “để có bóng mát che đầu ông”. Hẳn căn lều mà Giô-na dựng trong vùng đất Lưỡng Hà, vốn khan hiếm vật liệu để làm mái, đã không thể đảm bảo che nắng cho ông. Việc tránh khỏi ánh nắng là vấn đề lớn với ông lúc này. Và khi ấy chỉ có cây thầu dầu Chúa ban mới tạo ra bóng mát che cho ông. Nhưng không chỉ vậy, câu văn còn nói thêm là “hầu làm ông hết buồn bực”. Ở đây, từ “tức giận” נָפַח tiếp tục xuất hiện cùng lối chơi chữ. “Làm cho hết buồn bực” cũng là làm cho “thoát khỏi sự bốc cháy”, “thoát khỏi sự dữ/tai họa”. Cũng như đoàn thủy thủ và dân Ni-ni-vê đã được Chúa cứu khỏi sự dữ, Thiên Chúa đang muốn cứu Giô-na khỏi sự dữ. Cái chồi như để định vị cho thấy con người của ông là thế nào, và cái cây như để cứu ông khỏi chính cái tội đó của ông. Rồi câu văn mô tả ông “vui thích, vui thích lắm”. Từ “vui thích” xuất hiện hai lần liền và không xuất hiện ở đâu khác. Đường như cái cây Chúa gửi tới đã thay đổi được Giô-na, thay thế sự tức giận của ông bằng niềm vui.²⁴

Tuy nhiên để cứu Giô-na khỏi sự dữ, để mang tới cho ông bài học trải nghiệm quan trọng, Thiên Chúa tiếp tục hành động: “Nhưng hôm sau, khi hừng đông ló rạng, Thiên Chúa khiến một con sâu cắn cây thầu dầu và cây bị héo (c. 7). Không biết loại sâu này cụ thể là sâu gì, tốc độ ăn cây của nó ra sao và cây ở đây dễ bị chết thế nào, chỉ biết hệ quả là cây đã bị héo tức thì. Và từ “héo” נָפַח ở đây đã như làm vong lại từ “đất khô”/ יָבֵשׁ trong lời tuyên xưng đức tin ban đầu của Giô-na (1,9), nơi mà các thủy thủ tuyệt vọng chèo thuyền đến (1,13) và nơi mà con cá lớn đã nôn Giô-na ra (2,10). Như thế, sự “héo tàn” ở đây lại như báo hiệu hành động của Chúa hướng đến sự giải cứu Giô-na. Rồi “khi mặt trời mọc, Thiên Chúa cho có một cơn gió đông nóng bỏng, và mặt trời giội nắng xuống đầu ông Giô-na; ông ngất xỉu và xin cho mình được chết” (c.8a, 8b). Giô-na đã có đủ thời gian để trải nghiệm, tận hưởng niềm vui thích từ bóng mát của cây thầu dầu đem lại cho ông. Để rồi khi cây héo không còn khả năng che nắng, cơn gió đông nóng và mặt trời đã tấn công đầu ông khiến ông xây xẩm và cảm thấy khốn khổ đến nỗi phải thốt lên lời xin chết. Các nhà nghiên cứu cho biết nơi vùng đất Giô-na đang ở bấy giờ

²³ Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary*, 28-33, 127-129. Stuart, *Hosea-Jonah, Word Biblical Commentary Volume 31*, 911.

²⁴ X. Tribble, “The Book of Jonah”, 520-521.

thực sự có những cơn gió đông nóng cùng ánh nắng mặt trời gay gắt đến độ có thể gây tổn hại ảnh hưởng nghiêm trọng tới thể lý và tâm thần của con người. Từ “tán công” תַּנְּחִיג ở câu trên dành cho cây thầu dầu được dùng lại ở đây dành cho Giô-na. Và lời xin chết của Giô-na làm vọng lại lời cầu nguyện của ông ở c. 3.²⁵

Có lẽ ở những tình tiết này, người đọc cũng đã phải phì cười. Bởi đoạn văn trình thuật Thiên Chúa như thật oái oăm, vừa tìm cách dỗ dành Giô-na làm ông thấy thoải mái vui vẻ, rồi lại chọc ghẹo Giô-na làm cho ông khổ sở và nổi giận. Còn Giô-na hiện lên như đứa trẻ buồn vui nổi giận xoay quanh mong muốn của bản thân mình. Bởi có một sự chuyển đổi tâm trạng và cảm xúc rất nhanh nơi Giô-na. Đang từ sự hậm hực bức tức, bận tâm chờ đợi thành Ni-ni-vê bị tiêu diệt, Giô-na liền cảm thấy vui thích với bóng mát của cây thầu dầu Chúa gửi tới. Rồi ngay sau đó, ông lại lập tức giẫy nẩy đòi chết khi cây thầu dầu bị khô héo và gió nóng cùng mặt trời tấn công ông. Bất kể điều lớn hay nhỏ (với Ni-ni-vê hay cây thầu dầu), cứu vớt hay huỷ diệt, cứ trái ý ông là ông nổi giận đòi chết. Ông như trở thành bức tranh hí hoạ bị châm biếm bởi sự ích kỷ của ông.

Nhưng đằng sau tiếng phì cười, nếu ngẫm kỹ người đọc có thể nhận ra tác giả bản văn như đang muốn dùng những chi tiết cường điệu hài hước ấy với dụng ý làm nổi bật những điều quan trọng. Những hành động ở đây, với tác nhân là Thiên Chúa, thực sự là cách thức mà Ngài muốn để đưa Giô-na quay về cuộc đối thoại ban đầu, và để giải thoát Giô-na. Đặc biệt, những góc cạnh khác của dung mạo Giô-na ngay trong chính tình tiết của đoạn này như còn đang bị che khuất, ngầm mời gọi độc giả chờ đợi vén màn. Tình tiết tinh tế này được Phyllis Tribble gợi ý: ba sự kiện với ba hành động được mô tả theo cùng một cấu trúc và những từ vựng được lặp lại. Mỗi sự kiện bắt đầu với một sự sai khiến chỉ định của Thiên Chúa (cây thầu dầu, con sâu, mặt trời với cơn gió đông nóng). Rồi mỗi sự kiện mang lại một hệ quả. Cây thầu dầu che mát cho Giô-na; con sâu làm chết cây thầu dầu và mặt trời với cơn gió đông nóng dội xuống đầu làm Giô-na xây xẩm. Tuy nhiên cũng có một sự khác biệt đáng chú ý là: trong khi cây thầu dầu che bóng mát khiến Giô-na vui thích, mặt trời với gió đông nóng làm Giô-na xây xẩm và xin được chết, thì việc cây thầu dầu chết lại không cho biết phản ứng của Giô-na thế nào. Điều này chỉ được tiết lộ trong những câu cuối cùng.²⁶ Quả thực, người viết nhận thấy nếu như c. 6 (Thiên Chúa khiến cây thầu dầu mọc để che mát cho đầu Giô-na và đã gây cho ông sự vui thích) là sự đối xứng với c. 8a, 8b (Thiên Chúa khiến gió và mặt trời tấn công đầu Giô-na, khiến ông xây xẩm và xin chết), thì trục tâm đối xứng chính là c. 7 (Thiên Chúa khiến sâu cắn cây thầu dầu chết). Ở đây có sự hàm chứa yếu tố then chốt mà người đọc phải tò mò chờ đợi sự vén màn ở cảnh sau cùng.

3. *Cuộc Đối Thoại Được Nói Lại Và Những Lời Sau Cuối Của Thiên Chúa (Cc. 8c-11)*

Những hành động ở trên của Chúa đã giúp nối lại cuộc đối thoại giữa Giô-na và Ngài. Giô-na được đưa trở về để ý thức được việc đương đầu với vấn nạn hiện tại của ông, tức là ý nghĩa của cơn tức giận. Bấy giờ Giô-na lại kêu lên: “Thà con chết còn hơn là sống” (c. 8c). Lời này lặp lại lời nguyện của ông trong cuộc thoại trước đó (c. 3). Rồi Chúa cũng hỏi lại ông câu hỏi như trước (c. 4), nhưng lần này câu hỏi có nêu thêm nguyên do cụ thể cho cơn giận: “Người nổi

²⁵ X. Tribble, "The Book of Jonah", 521. Bruckner, *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, The NIV Application Commentary*, 131. Stuart, *Hosea-Jonah, Word Biblical Commentary Volume 31*, 915-917.

²⁶ X. Tribble, "The Book of Jonah", 520.

giận vì cây thầu dầu như thế có lý không?” (c. 9). Và lần này Giô-na không thình lặn bỏ đi nữa, mà ông thừa nhận và trả lời rõ ràng: “Con có lý để nổi giận đến chết được?” Lời phát biểu không những khẳng định “có” mà còn như kiên quyết, nhấn mạnh thêm ở chỗ “đến chết được”. Có quan điểm bình giải cho rằng đây là câu trả lời hoàn toàn không được mong đợi cho câu hỏi tu từ của Chúa.²⁷ Tuy nhiên theo người viết, xét như trải nghiệm để rút ra những bài học đằng sau, có lẽ đây là câu trả lời mà Chúa muốn Giô-na thốt lên, để chính lời ấy của ông, một cách trớ trêu hài hước, lại trở thành lời tố cáo những sự vô lý của ông. Cụ thể với câu trả lời ấy Giô-na sẽ phải đối diện với nhiều chất vấn. Nếu như ông đã trải nghiệm niềm vui thích vì được Chúa ban cho cây thầu dầu để che mát giải cứu ông khỏi tai họa, thì chẳng phải sẽ là vô lý khi ông tức giận trước sự tha thứ giải thoát mà Chúa dành cho Ni-ni-vê sao? Nếu như ông đã cảm thấy tức giận đến chết khi cây thầu dầu bị tiêu diệt để cho ông khổ sở vì gió nóng và mặt trời tấn công ông, thì chẳng phải việc ông vui thích muốn thấy Ni-ni-vê bị tấn công tiêu diệt sẽ trở thành một sự vô lý và mâu thuẫn hay sao? Nếu ông đã trải nghiệm Thiên Chúa mới là Đáng sáng tạo dựng nên vạn vật và có tự do ban điều này cất điều kia cho người nào Ngài muốn, thì việc ông đòi Chúa phải ban ơn giải thoát cho mình và hạn chế điều đó với kẻ khác có phải là một sự vô lý không?

Giô-na cần một bài học trực quan sinh động. Ở c. 4, Chúa hỏi Giô-na ngắn gọn: “Người nổi giận như thế có lý không?” Giô-na không trả lời được vì quả thật, “cái lý” của ông là cái lý vu vơ. Ở c. 9, Chúa lặp lại câu hỏi và “mớm cung” cho Giô-na bằng cách thêm cụm từ “vì cây thầu dầu”, tức cái cây mà trước đó Chúa đã “đầu tư” như thể người ta làm cái “giáo cụ thí nghiệm” cho học trò Giô-na để hiểu hơn. Thế là Giô-na rơi tõm vào “cái bẫy” này khi vội vã cùng cố cho “cái lý Chí Phèo” hay ăn vạ qua việc đòi chết hết lần này đến lần khác của mình. Tất cả như thể một quá trình “lấp đạn, lên nòng” rất bài bản, chỉ còn chờ một cú “bóp cò” (Gn 4,10-11) để bắn tan “cái tôi bướng bỉnh” của Giô-na.

Tuy nhiên, xem ra quan điểm lập luận của Giô-na dựa trên công lý vẫn mạnh mẽ, cương quyết và nhất quán: Chúa có thể ban ơn giải thoát cho ông cũng như dân tộc Ít-ra-en vì ông cũng như dân tộc Ít-ra-en là dân riêng tuyển chọn của Chúa, nhưng với dân Ni-ni-vê thì không thể được vì chúng là dân ngoại giáo và còn kẻ thù quá dã man tàn ác của Ít-ra-en. Để rồi, từ chính trải nghiệm của Giô-na, Thiên Chúa đã khiến ông phải đương đầu, giằng co và chất vấn bởi lập luận của lòng thương xót trắc ẩn. Những lời sau cuối của Chúa gói trong hai câu vén lộ nhiều điều đặc biệt như những thông điệp sâu sắc và đột phá nhất:

ĐỨC CHÚA phán: “Người, người thương hại cây thầu dầu mà người đã không vất vả vì nó, và không làm cho nó lớn lên; trong một đêm nó đã sinh ra, rồi trong một đêm lại chết đi. Còn Ta, chẳng lẽ Ta lại không thương hại Ni-ni-vê, thành phố lớn, trong đó có hơn một trăm hai mươi ngàn người không phân biệt được bên phải với bên trái, và lại có rất nhiều thú vật hay sao?” (cc. 10-11)

Như Magonet chỉ ra, những lời phát biểu của Chúa ở đây là một sự đối xứng cân đối với lời phát biểu của Giô-na ở c. 2 (cả hai đều có đúng 39 từ) như một câu trả lời tận căn thấu đáo cho phản ứng và vấn nạn của Giô-na.²⁸ Còn theo Phyllis Tribble ở đây có một cấu trúc đặc biệt cho thấy tương quan đối xứng tương phản trong nội dung của hai câu, giúp làm nổi bật ý nghĩa

²⁷ X. Trent C. Butler, *Holman Old Testament Commentary - Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah*, ed. Max Anders (Nashville, Tenn: Holman Reference, 2005), 368 (pdf).

²⁸ X. Magonet, *Form and Meaning*, 56.

thông điệp được chuyển tải. Cả hai câu đều chứa mệnh đề độc lập theo sau là mệnh đề quan hệ. Ở mệnh đề độc lập, đại từ nhân xưng “ngươi” và “Ta” lần lượt nhấn mạnh Giô-na và Thiên Chúa, với động từ được dùng cho cả hai là “thương hại”. Tuy nhiên đối tượng thương hại của Giô-na là cây thầu dầu và đối tượng thương hại của Chúa là thành Ni-ni-vê. Hai mệnh đề này tạo thành sự song đối A và A’. Hai mệnh đề quan hệ cũng tạo thành sự song đối, trong đó sự tương phản và đối xứng giữa đối tượng thương hại của Giô-na và Chúa được thể hiện. Thứ nhất là sự tương phản về kích cỡ số lượng và giá trị: cây “mà ngươi đã không vất vả vì nó và không làm cho nó lớn lên”- B, tương phản với thành Ni-ni-vê, “thành phố lớn, trong đó có hơn một trăm hai mươi ngàn người” – B’. Thứ hai là đối xứng về phẩm chất: một cây phù du non nớt vô tri “trong một đêm sinh nó đã sinh ra rồi trong một đêm lại chết đi” (dịch sát nghĩa đen là “con của một đêm” – C đối với đoàn dân “không phân biệt với bên phải với bên trái” - C’. Từ “chết”/ מָוָה ở đây đã xuất hiện 3 lần khi nói về hy vọng và lời cầu khẩn cho khỏi chết của các thủy thủ và vua Ni-ni-vê (1,6.14; 3,9). Và ở đây, nó như một cú hích gợi nhớ tới sự thống khổ và khao khát được thoát chết của bao con người. Còn “không phân biệt trái phải” ở đây có thể hiểu là khờ dại, thiếu sự phân định chín chắn theo đường lối Chúa. Và ở cuối câu thứ hai có thêm sự mô tả mở rộng về thành là “có rất nhiều thú vật” – D, như trọng âm cuối càng làm tăng sự tương phản giữa cái “lớn” của Ni-ni-vê so với cây thầu dầu. Nó “lớn” về dân chúng, đô thị và với sự bao hàm cả vô số động thực vật thiên nhiên trong đó.²⁹

Trible cũng nhận thấy sự thiếu cân bằng giữa hai câu: câu tường thuật (c.10) chỉ có mười sáu từ, như tạo tiền đề cho hai mươi ba từ của câu nghi vấn (c. 11). Điều này phù hợp với dụng ý tạo sức nặng của lập luận. Nó là sự chuyển động từ “nhỏ” đến “lớn”, một dạng lập luận mà trong tiếng Latin gọi là *a minori ad maius* và trong tiếng Do-thái gọi là *gal wahomer*. Kiểu lập luận này cũng khá phổ biến trong Kinh Thánh (xem Đnl 31,27; 2 V 5,13; Mt 6,30; 10,31; 12,12; Lc 12,24). Người viết hiểu nó là dạng lập luận theo kiểu nói về cái nhỏ trước (lòng thương hại Giô-na dành cho cây thầu dầu) như “bàn đạp” để tiến tới sự thuyết phục khi nói về cái lớn (lòng thương hại Chúa dành cho Ni-ni-vê). Sự song đối tương phản rõ ràng đã tạo nên một sức nặng và tính thuyết phục mạnh mẽ cho lập luận. Nếu như Giô-na thương hại cho cái chết của một cây thầu dầu nhỏ bé phù du mà ông không liên hệ gì, thì chẳng lẽ Thiên Chúa lại không quan tâm thương xót tới cả một thành Ni-ni-vê rộng lớn với bao con người cùng vô số động thực vật đáng thương trong đó sao!³⁰

Và đặc biệt, “thương hại” hay thương xót/ רַחֵם chính là điểm mấu chốt và như một tia sáng bật lên ở đây. Như đã phân tích ở trên, רַחֵם là “dạ mẹ”, là nhân từ trắc ẩn, một thuộc tính của Thiên Chúa, là thái độ Chúa đang dành cho Ni-ni-vê. Nhưng ở đây, Lời Chúa được dùng cho Giô-na. Phyllis Trible đã tinh tế phát hiện nó chính là thông tin bị trì hoãn ở câu 7, và đã cung cấp những ánh sáng làm tỏ lộ những ý nghĩa mới cho câu chuyện. Thực vậy, như đã nêu ở trên, khi cây

²⁹ And said Yhwh,

A You, you pitied for the plant,

B which you did not plant and did not cause to be great,

C which became a child of the night and perished a child of the night.

A' And I, shall not I pity for Nineveh the great city

B' which [has] in it many more than one hundred and twenty thousand humans

C' who do not know between his right hand and his left

D and animal[s] many?

X. Trible, "The Book of Jonah", 522.

³⁰X. Phyllis Trible, "The Book of Jonah", 522. James Limburg, *Jonah*, 97.

thần dầu bị chết héo, câu chuyện đã không ghi lại phản ứng của Giô-na và để lại một khoảng trống. Chỉ đến đây, khoảng trống mới được lấp đầy bởi lời đáng tin cậy nhất là lời của Thiên Chúa. Ngài đã nói với Giô-na: “Người, người đã thương hại cây thần dầu”. Không giống như phản ứng vui mừng và tức giận (c. 6, 8), lòng thương hại ở đây là lòng trắc ẩn vô tư, không ích kỷ. Như thế, điều này đã mở rộng góc nhìn, giúp người đọc vượt khỏi bức chân dung một chiều về Giô-na. Giô-na đâu phải chỉ có mỗi sự tức giận, chỉ như khuôn mẫu về sự bất tuân và ích kỷ, hay chỉ là một bức biếm họa để châm biếm và hài hước! Ông cũng có lòng thương xót trắc ẩn. Dù cho điều đó chỉ ẩn tàng thoáng lóe lên, thì Thiên Chúa cũng đã chớp bắt được. Để rồi, trải nghiệm bé bé nhưng thật quý báu về lòng thương xót trắc ẩn (chứ không phải sự nổi giận, tính công bằng, công lý) của Giô-na đã trở thành tiền đề để Thiên Chúa lập luận về lòng thương xót của Ngài đối với Ni-ni-vê. Và lập luận này cũng mở rộng sự tỏ lộ về chính Thiên Chúa. Nếu như trước đây, Chúa đã hối tiếc không giáng họa vì Ni-ni-vê đã ăn năn (3,10; 4,2), thì bây giờ Thiên Chúa còn tỏ ra cho thấy lòng thương xót của Ngài độc lập với sự ăn năn, vượt quá sự xứng đáng của Ni-ni-vê.³¹ Đó là lòng thương và tình yêu thực sự vô điều kiện.

Trước câu hỏi của Thiên Chúa, câu chuyện dừng lại, nhưng không kết thúc, để lại một khoảng mở. Hay có thể nói nó là một kết thúc mở giống như kết thúc của câu chuyện dụ ngôn “Người con hoang đàng” ở Lc 15,11-32. Dụ ngôn người con hoang đàng ở Tin Mừng cũng kết thúc với cảnh Người Cha chạy ra tỉ tê năn nỉ người anh cả vào nhà, đón nhận người em thứ ăn năn trở về với tấm lòng nhân hậu của Người Cha. Anh cũng được giải thích rằng người con thứ được nhận lòng thương xót, sự tha thứ không phải vì anh đã làm gì xứng đáng, mà chỉ vì Cha vẫn coi anh là con và ban ơn huệ nhưng không. Và chính người con cả cũng nhận được tình yêu nhưng không ấy bấy lâu. Rồi câu chuyện khép lại mà không cho biết anh đáp lại Cha thế nào. Cũng giống như người anh cả, để hiểu được sự tha thứ của Chúa dành cho Ni-ni-vê, để được giải thoát khỏi sự dữ, để thực sự có được điều tốt đẹp, Giô-na được mời gọi mặc lấy tâm tình thương xót thánh thiêng cùng với tình yêu nhưng không của Thiên Chúa dành cho tất cả các tạo vật của Ngài, bất luận chúng thế nào. Câu chuyện dừng lại mà không cho biết Giô-na sẽ phản ứng đáp lại lời ngỏ, lời thổ lộ giải bày ấy của Thiên Chúa thế nào. Điều này lại khiến người đọc có thể cảm thấy Giô-na như biến mất, để đặt vào đó là chính bản thân mình phải đối diện với lời Chúa. Người đọc cảm thấy như Chúa đang ngỏ lời trực tiếp với chính mình và mời gọi mình suy ngẫm đáp trả. Muốn phá vỡ sự thinh lặng của Giô-na ở đây, người đọc phải tự mình đáp trả!³²

Tới đây, bài viết xin được rút ra một vài phản tỉnh áp dụng thần học từ những gì đã phân tích trong chương sách này.

Phản Tỉnh Áp Dụng Thần Học

1. Tính Không Biên Giới Trong Lòng Thương Xót Của Thiên Chúa

Từ những phân tích trên, người viết nhận thấy sự độc sáng và cách mạng trong thông điệp thần học của sách Giô-na nói chung và chương 4 nói riêng, trước hết, chính là việc nói về tính không biên giới nơi lòng thương xót của Thiên Chúa. Thực vậy, như đã phân tích, lời tuyên xưng của Giô-na cho thấy, vào thời của ông kinh nghiệm và nhận thức về một Thiên Chúa là Đấng nhân

³¹ X. Phyllis Trible, "The Book of Jonah", 523-524.

³² X. David L. Bartlett, *The New Interpreter's Bible One-Volume Commentary*, ed. Beverly Roberts Gaventa and David L. Petersen, 1st Edition, 1st Printing (Nashville, Tenn: Abingdon Press, 2010), 1114 (pdf).

hậu từ bi, giàu lòng thương xót, sẵn sàng tha thứ đã bén rễ sâu và trở thành niềm xác tín trong truyền thống của dân Ít-ra-en (c. 2). Tuy nhiên, những phản ứng quyết liệt chống lại việc Chúa thương xót tha thứ cho Ni-ni-vê của ông lại cho thấy truyền thống ấy đã giới hạn lòng thương xót của Chúa trong những “biên cương” của quốc gia dân tộc, của chính trị, của tôn giáo và đạo đức... Theo đó, tư tưởng của Giô-na, cũng là đại diện cho tư tưởng của một truyền thống trong thời đại ông, vốn cho rằng Thiên Chúa chỉ được ban ơn tỏ lòng thương xót với dân Người tuyển chọn là dân thánh Ít-ra-en mà thôi. Tuyệt đối không có chuyện lòng thương xót ấy được ban cho dân ngoại, dân tội lỗi và đặc biệt là những đế quốc tàn ác tội lỗi, thù nghịch của Ít-ra-en như Át-sua. Trong bối cảnh ấy, thông điệp thực sự mang tính cách mạng được vang lên từ bản văn là: tình yêu và lòng thương xót của Thiên Chúa không hề có giới hạn. Cả Giô-na cũng như Ít-ra-en, và cả các thủy thủ cùng thành Ni-ni-vê ngoại giáo, tội lỗi, thậm chí cùng hết thảy vạn vật sinh linh, đều là đối tượng của lòng thương xót Chúa.³³ Không ai có quyền giới hạn lòng thương xót Chúa. Việc giới hạn đó sẽ là tai họa tồi tệ, thay vì nảy sinh những điều thiện hảo tốt đẹp. On cứu độ của Chúa là phổ quát cho toàn thể con người và vạn vật.

Và lòng thương xót không biên giới, vượt lẽ công bình tự nhiên, cùng ơn cứu độ phổ quát cũng chính là thông điệp thấm đẫm trong Tân Ước, nơi chính là dung mạo, cuộc đời và sứ mạng của Chúa Giê-su Ki-tô. Chính cuộc đời của Chúa Giê-su đã tỏ ra Ngài là Đấng Mê-si-a đến để ứng nghiệm lời tiên báo của I-sai-a: “... loan báo Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn, ... công bố cho kẻ bị giam cầm biết họ được tha, cho người mù biết họ được sáng mắt, trả lại tự do cho người bị áp bức, công bố một năm hồng ân của Thiên Chúa” (Lc 4,17-19). Và Ngài xác định: “Ta đến không phải để kêu gọi người công chính, nhưng là để kêu gọi người tội lỗi” (Mt 9,13). Theo đó, Ngài đã luôn thao thức không ngừng để đi xa hơn, tới với nhiều người hơn, cứu hết thảy nhân loại, kể cả những dân ngoại. Khi mọi người muốn níu giữ Người ở một chỗ, Chúa Giê-su nói với các môn đệ: “Chúng ta hãy đi nơi khác, đến các làng xã xung quanh, để Thầy còn rao giảng ở đó nữa, vì Thầy ra đi cốt để làm việc đó”. Người đi khắp miền Ga-li-lê, rao giảng trong các hội đường của họ, và trừ quỷ (Mc 1,38-39; Lc 4,42-44). Ngài đã không ngại tiến vào vùng đất ở Sa-ma-ri để trò chuyện với người phụ nữ bên bờ giếng (Ga, 4,1-26). Ngài sẵn sàng chữa lành con gái người đàn bà xứ Ca-na-an vùng Tia (Mt 15,21-28; Mc 7,24-30), cũng như sẵn sàng chữa lành cho người đầy tớ của một viên đại đội trưởng dân ngoại (Mt 8,5-13). Đặc biệt, một bài học có lẽ lớn và khó nhất mà Chúa Giê-su dạy các môn đệ là: “Hãy yêu thương kẻ thù”, hãy nên hoàn thiện như Cha là Đấng “cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính” (Mt 5,43-48). Để rồi, trong cuộc khổ nạn, Ngài đã chữa lành cho tên lính bị chém đứt tai (Lc 22,51). Khi hấp hối trên thập giá, Chúa đã cầu nguyện xin ơn tha thứ cho những kẻ tàn sát mình vì họ “không biết” (Lc 23,34). Khi phục sinh, Chúa đã ban lệnh truyền cho các môn đệ phải đi tới tận cùng trái đất để loan báo Tin Mừng cho mọi dân tộc (Cv 1,8) và cả dân ngoại cũng được ơn cứu độ (Cv 11,18)...³⁴ Như thế, rõ ràng nơi Chúa Giê-su, tính vô biên của lòng thương xót cũng như ơn cứu độ phổ quát trong Giô-na được tỏ lộ tràn đầy.

Với Giáo hội và con người ngày nay, thông điệp này vẫn luôn là lời mời gọi thúc bách và thách đố lớn. Thực trạng Giáo hội nói chung và Giáo hội Việt Nam ngày nay cho thấy: Người Ki-tô hữu dễ rơi vào sự khép kín trong vùng an toàn của xứ đạo, hội đoàn của mình, chỉ chăm lo cho các nhu cầu riêng tư của mình, mà ít để ý đến thân cho các công cuộc truyền giáo, giao lưu đối

³³ X. Limburg, *Jonah*, 34-35.

³⁴ X. Nguyễn Văn Hội, *Giô-Na Vị Ngôn Sứ Khác Người*, 139-147.

thoại cởi mở với những người chưa có đạo hay tôn giáo bạn để chia sẻ Tin Mừng cứu độ và lòng thương xót Chúa. Trong bối cảnh này, Đức Thánh Cha Phanxicô đã có những những lời kêu gọi thật tha thiết. Ngài kêu gọi một Giáo hội phải biết “ra khỏi mình”, dám tới những “biên cương mới” để tìm kiếm gặp gỡ con người, đặc biệt những người nghèo khổ, “những con chiên lạc”, như Chúa Giê-su đã ra khỏi mình vì chúng ta.³⁵ Quả thực, mỗi người Ki-tô hữu đều được mời gọi để lãnh nhận đặc ân ngôn sứ là trở nên khí cụ của Chúa, loan báo sứ điệp lòng Chúa xót thương, ơn cứu độ cho mọi người. Thách đố là chuyển từ việc lấy mình làm trung tâm sang lấy Chúa làm trung tâm, từ bỏ những thành kiến, tư tưởng hạn hẹp...³⁶ Mặt khác, việc vượt qua những nỗi đau, sự tổn thương mất mát do tội ác chiến tranh chính trị, do bất hoà hận thù, ngăn cách tôn giáo, để tha thứ, yêu thương và giải bày lòng thương xót của Chúa quả là một thách đố rất thực và khó vượt qua. Có lẽ những người đã phải trải qua những biến cố chính trị đau thương mất mát ở Việt Nam có thể dễ dàng cảm nhận thách đố này. Để làm được điều này thực phải cần một đời sống nguyện ngắm thật sâu hầu có thể kín múc ơn chữa lành và trợ lực từ Chúa, có thể mặc lấy chính tâm tình thao thức và lòng thương xót thánh thiêng của Ngài.

2. *Tính Nhưng Không Nơi Lòng Thương Xót Của Thiên Chúa*

Cùng với tính không biên giới, tính nhưng không cũng là một điểm độc sáng và cách mạng của bản văn Giô-na khi nói về lòng thương xót của Thiên Chúa. Như đã phân tích ở trên, những phản ứng của Giô-na còn cho thấy tư tưởng truyền thống không những giới hạn, mà còn như đã đóng khung lòng thương xót của Thiên Chúa theo kiểu “lòng thương xót có điều kiện”. Chẳng bởi thế mà Giô-na cảm thấy mình được ban cho bóng mát của cây thầu dầu là đương nhiên và việc mất đi bóng mát ấy, việc gió nóng và mặt trời tấn công ông là điều đáng nổi giận đến chết. Trong khi đó trái ngược lại việc Ni-ni-vê bị huỷ diệt là thích đáng, việc cho Ni-ni-vê tội lỗi hưởng sự khoan dung là đáng nổi giận đến chết. Hơn nữa, ngay cả trong giả định Ni-ni-vê được tha thứ thì chỉ là do sự ăn năn hoán cải (phát biểu của ông ở câu 2). Phản ứng của Giô-na như là đại diện phản ánh quan niệm truyền thống của Ít-ra-en. Ấy là quan niệm bị ảnh hưởng sâu sắc bởi cái khung thần học “tội phạt, hối cứu”: Thiên Chúa chỉ thương xót những người được coi là công chính thánh thiện, Thiên Chúa chỉ thương xót khi con người biết hoán cải ăn năn. Giữa truyền thống ấy, thông điệp của Chúa ở đây vang lên như một sự đột phá: Thiên Chúa thương xót yêu thương con người một cách hoàn toàn nhưng không. Thiên Chúa đã ban cho Giô-na bóng mát cây thầu dầu mà ông hoàn toàn không bỏ chút công sức nào cho nó. Thiên Chúa cũng thương xót tha thứ cho Ni-ni-vê hoàn toàn vì lòng trắc ẩn với thụ tạo “không phân biệt tay phải tay trái” của Ngài, chứ không phải vì sự ăn năn hối cải của thành. Cả Giô-na, dân Ít-ra-en và Ni-ni-vê đều nhận được lòng thương xót yêu thương dịu dàng của Thiên Chúa một cách hoàn toàn nhưng không, không do công trạng hay sự xứng đáng của họ. Sự ăn năn hoán cải có là điều kiện để con người lãnh nhận ơn cứu độ của Thiên Chúa thì phải theo nghĩa đó là sự mở ra của con người để cộng tác lãnh nhận ân sủng. Thực tế, Thiên Chúa luôn luôn đi bước trước, đã ban ân sủng và ơn tha thứ trước khi con người hoán cải rồi. Thậm chí ngay cả nỗ lực hoán cải cộng tác ấy cũng là nằm trong ân sủng Chúa. Ân sủng ấy hoàn toàn vượt xa sự xứng đáng của con người.

³⁵ X. Đức Phanxicô, *Giáo Hội Giàu Lòng Thương Xót*, người dịch Augustine Nguyễn Minh Triệu, S.J. (HN: Tôn Giáo, 2015), 96. 11-112.

³⁶ Butler, *Holman Old Testament Commentary - Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah*, 370-372.

Và tới Tân Ước, chính Chúa Giê-su là mạc khải tròn đầy sáng rõ về dung mạo của lòng thương xót vô điều kiện này. Thực vậy, trong Tin Mừng, Chúa Giê-su từng kể câu chuyện dụ ngôn tên mắc nợ không biết thương xót (Mt 18,21-35), về người con hoang đàng (Lc 15,11-32), về hai người lên đền thờ cầu nguyện (Lc 18,9-14), Ngài cũng nhắc lại câu chuyện Giô-na với thành Ni-ni-vê để cảnh báo người Phariseu và Kinh sư (Mt 12,38-41; Lc 11,29-32)... Qua đó, Tin Mừng cho thấy không ít lần Chúa Giê-su đã tỏ cho các kinh sư và Pha-ri-sêu cũng như mọi người biết: chính họ là những người được hưởng ơn huệ lòng thương xót nhưng không của Thiên Chúa, không phải do công trạng hay sự xứng đáng của họ, nhưng nếu họ tự cho bản thân có công trạng xứng đáng hay coi khinh kẻ khác thì chính họ sẽ trở nên bất hạnh, chính họ là người cần phải hoán cải. Bằng sự yêu thương, tha thứ và chữa lành cho các tội nhân, Chúa Giê-su mạc khải lòng thương xót và tình yêu, nhưng không, như lời công bố thâm tín của Thánh Phao-lô: “Đức Ki-tô đã chết vì chúng ta, ngay khi chúng ta còn là những tội nhân” (Rm 5,8).

Với Giáo hội và con người ngày nay, thông điệp này cũng vẫn luôn là lời nhắc nhở cần phải ý thức, nghiền ngẫm và thẩm thấu. Trong đời sống, người Kitô hữu có thể rơi vào thái cực. Một là quá ỷ lại vào ơn Chúa, lạm dụng lòng thương xót của Chúa, dẫn đến buông thả thiếu cố gắng trong đời sống đức tin. Nhưng một thái cực khác, ngược lại, là việc quá dựa vào sự phấn đấu, công trạng theo kiểu “đạo công nghiệp” của bản thân. Theo thái cực này, người Kitô hữu sẽ mất ý thức về ân sủng, dẫn đến sự tự mãn về bản thân và coi khinh người khác. Đời sống đạo và đức tin trưởng thành đòi hỏi người Kitô một mặt cố gắng cộng tác với ân sủng, nhưng mặt khác phải luôn ý thức lòng thương xót và ơn cứu độ của Chúa, luôn là ân sủng nhưng không phải của Thiên Chúa.

3. Vị Trí Vai Trò Của Thiên Nhiên Trong Kế Hoạch Cứu Độ Của Chúa

Một thông điệp mang tính cách mạng nữa, trong đó tác phẩm Giô-na có thể được nhìn nhận là thông điệp về môi sinh. Có lẽ chưa có nơi nào trong bản văn của Kinh Thánh mà những hình ảnh thiên nhiên lại hiện lên một cách sống động và ý nghĩa như ở bản văn đã phân tích. Ở đây, các yếu tố thiên nhiên từ cây thảo đầu, con sâu, con gió, mặt trời (trước đó là sóng, mưa bão, cá) được mô tả hoàn toàn vâng theo mệnh lệnh của Thiên Chúa để gửi tới cho Giô-na những bài học trải nghiệm, nhận biết về lòng thương xót của Chúa và kế hoạch cứu độ của Ngài (cc. 6-8). Tất cả các thú vật của thành Ni-ni-vê được xác định cũng là đối tượng của lòng thương xót cứu độ của Chúa (c. 11). Như thế, thiên nhiên cũng là công trình sáng tạo của Chúa, có giá trị và tương quan thật thân thiết với con người và Thiên Chúa.³⁷

Những tình tiết trên như gợi nhớ tới Tin Mừng, với việc Chúa Giê-su mời gọi các môn đệ nhận biết mối tương quan phụ tử của Thiên Chúa với hết mọi loài thụ tạo. Người nhắc đến chúng với lòng triu mến vì mỗi loài đều quan trọng trong mắt của Thiên Chúa: “Hãy xem chim trời: chúng không gieo, không gặt, không thu tích vào kho; thế mà Cha anh em trên trời vẫn nuôi chúng... Hãy ngắm xem hoa huệ ngoài đồng... chúng không làm lụng, không kéo sợi; thế mà, ngay cả vua Sa-lô-môn, dù vinh hoa tột bậc, cũng không mặc đẹp bằng một bông hoa ấy. (Mt 6,26.28-29). “Năm con chim sẽ chỉ bán được hai hào phải không? Thế mà không một con nào bị bỏ quên trước mặt Thiên Chúa” (Lc 12,6; Mt 10,29).

Có lẽ hơn bao giờ hết, ngày hôm nay, khi mà môi trường thiên nhiên đang bị con người tàn phá khủng khiếp, thì thông điệp về thiên nhiên như trên thật quý báu, nóng hổi. Với thông điệp

³⁷ X. Limburg, *Jonah*, 34.

Laudato Si' - “Chăm sóc ngôi nhà chung” (LS) - Đức Phanxicô đã cho thấy: “Tình yêu của Thiên Chúa là sức mạnh chuyển động nền tảng trong tất cả mọi vật được tạo thành... mọi loài thụ tạo là đối tượng của sự dịu dàng của Chúa Cha” (LS 77)... “Cảm nhận được mỗi thụ tạo đang hát bài ca hiện hữu là đang sống cách vui tươi trong tình yêu và hy vọng của Thiên Chúa... Chiêm ngắm công trình sáng tạo giúp chúng ta khám phá trong mỗi sự vật một giáo huấn mà Thiên Chúa muốn trao cho chúng ta” (LS 85).³⁸ Từ những tư tưởng thần học nền tảng đó, ngài kêu gọi mọi người ý thức bảo vệ, gìn giữ môi trường thiên nhiên. Có lẽ, những con người thành tâm thiện chí đều cảm thấy thông điệp thật ý nghĩa, có giá trị cho một vấn đề toàn cầu cấp bách. Theo đó, các Kitô hữu được mời gọi phải có ý thức dấn thân hơn nữa cho vấn đề này, với nền tảng thần học chắc chắn của mình.

Kết luận

Với cấu trúc đối ngẫu chặt chẽ, lối văn chương đặc sắc, độc đáo, nghệ thuật tu từ tinh tế, sử dụng lối chơi chữ, lập từ, cường điệu..., tác giả câu chuyện Giô-na, ở chương 4, đã mang tới cho người đọc những tình tiết giật gân, hài hước đầy thú vị, lôi cuốn. Để rồi đằng sau đó, những thông điệp về tính không biên giới, tính không của lòng thương xót Chúa, và giá trị của thiên nhiên trong kế hoạch cứu độ của Chúa, là những thông điệp mang tính cách mạng, đã được đúc kết, chuyển tải tới người đọc một cách sâu sắc. Thực như tác giả Nguyễn Công Đoan nhận xét: “Có thể đọc cuốn sách này như một vở hài kịch châm biếm sâu sắc, gây cười bằng những nét mà người bình dân cũng như người thông thái đều có thể thưởng thức. Càng nghĩ càng cười, càng cười càng thấm thía những mũi kim “châm cứu”, có vẻ ngoài da nhưng lại thấu tận xương tủy, đốt cháy tâm can”.³⁹ Là một bản văn ngôn sứ, thông điệp ở đây thực sự giúp tô đậm hình ảnh các ngôn sứ như “các ca viên tuyệt vời hát về niềm hy vọng Ki-tô Giáo”⁴⁰ Là một bản văn độc đáo rộng mở rất nhiều chủ đề dưới nhiều góc cạnh nghiên cứu chú giải, những thông điệp trên, cùng rất nhiều những chủ đề khác như tính bất biến và thay đổi của Thiên Chúa, công lý và lòng xót thương nơi Thiên Chúa, chân dung ngôn sứ nơi Giô-na, đường lối sự phạm của Thiên Chúa... cần được tiếp tục khám phá và đào sâu nghiên cứu.

References

- Baldwin, J. (2009). Jonah. In T. E. McComiskey (Ed.), *The minor prophets: An exegetical and expository commentary*, Baker Academic.
- Bartlett, D. L. (2010). In B. R. Gaventa & D. L. Petersen (Eds.), *The new interpreter's Bible one-volume commentary* (p. 1114). Abingdon Press.
- Bible Hub. (n.d.). *Jonah*. Retrieved from <https://biblehub.com/interlinear/jonah/>
- Brown, R. E. (Ed.). (1990). *The new Jerome biblical commentary*. Prentice Hall.
- Bruckner, J. (2004). *Jonah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah* (The NIV application commentary). Zondervan Academic.

³⁸ X. Francis, “*Laudato Si'*” (24 May 2015), accessed September 11, 2024, https://www.vatican.va/content/francesco/en/encyclicals/documents/papa-francesco_20150524_enciclica-laudato-si.html.

³⁹ X. Nguyễn Công Đoan, “*Đọc Sách Giô-na Nhân dịp Năm Thánh Lòng Chúa Thương Xót*”, accessed September 13, 2024, <https://hdgmvietnam.com//chi-tiet/suy-niem-nam-thanh-long-thuong-xot-%E2%80%93-bai-3-doc-sach-gio-na-nhan-dip-nam-thanh-long-thuong-xot-18677>.

⁴⁰ X. Raynier, *Đề Đọc Các Sách Ngôn Sứ*, 5.

- Butler, T. C. (2005). *Holman Old Testament commentary: Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah* (M. Anders, Ed.). Holman Reference.
- CGKPV. (1997). *Kinh Thánh*.
- Chiastic structure*. (2022, April 24). In Wikipedia. Retrieved from https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Chiastic_structure&oldid=1084446973
- Christensen, D. L. (1985). Andrzej Panufnik and the structure of the Book of Jonah: Icons, music and literary art. *Journal of the Evangelical Theological Society*, 28(2), 133–140.
- Francis. (2015a). *Giáo hội giàu lòng thương xót* (A. Nguyễn Minh Triệu, Trans.). Tôn Giáo.
- Francis. (2015b, May 24). *Laudato si'* [Encyclical letter]. The Vatican. Retrieved from https://www.vatican.va/content/francesco/en/encyclicals/documents/papa-francesco_20150524_enciclica-laudato-si.html
- Limburg, J. (1993). *Jonah* (1st ed.). Westminster John Knox Press.
- Magonet, J. (1983). *Form and meaning: Studies in literary techniques in the Book of Jonah*.
- Nguyễn, C. Đ. (2016) *Độc sách Giô-na nhân dịp Năm Thánh Lòng Chúa Thương Xót*. Hội Đồng Giám Mục Việt Nam. <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/suy-niem-nam-thanh-long-thuong-xot-%E2%80%93-bai-3-doc-sach-gio-na-nhan-dip-nam-thanh-long-thuong-xot-18677>
- Nguyễn, V. H. (2021). *Giô-na vị ngôn sứ khác người*. Bayard Press.
- Raynier, X. (2017.). *Để đọc các sách ngôn sứ*. Phương Đông Press.
- Stuart, D. (2014). *Hosea–Jonah* (Word biblical commentary, Vol. 31; B. M. Metzger, D. A. Hubbard, & G. W. Barker, Eds.). Zondervan Academic.
- Trible, P. (1996). The book of Jonah. In L. E. Keck (Ed.), *The new interpreter's Bible: Vol. 7. Introduction to apocalyptic literature, Daniel, the twelve prophets*, Abingdon Press.

Về Tác giả

Đỗ Mạnh Hùng hiện là tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Thầy hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Do Manh Hung is a Vietnamese Jesuit. Currently, Do Manh Hung is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Vài nét về Hội Dòng

Dòng Tên (Dòng Chúa Giêsu) được thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola và các bạn đồng hành. Sứ mạng của Dòng Tên là sứ mạng hòa giải, nỗ lực để con người có thể giao hòa với Thiên Chúa, với chính mình, với nhau và với công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Dòng Tên được chính thức thành

lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola với sự phê chuẩn của Đức Giáo hoàng Phaolô III. Thánh Inhã đã quy tụ quanh mình một nhóm những người đàn ông nhiệt huyết và có học vấn cao, những người không khao khát điều gì hơn là giúp đỡ người khác tìm thấy Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Kế hoạch ban đầu của Thánh Inhã là các tu sĩ Dòng Tên sẽ trở thành những nhà truyền giáo lưu động, thực hiện việc giảng thuyết và cử hành các bí tích ở bất cứ nơi nào có hy vọng mang lại thiện ích lớn lao hơn. Kể từ khi thành lập, từ 10 thành viên ban đầu, Dòng đã phát triển lên đến hơn 15.000 tu sĩ trên toàn thế giới.

Brief introduction of the Jesuits

The Society of Jesus was founded in 1540 by Saint Ignatius Loyola and his companions. The Jesuit mission is a mission of reconciliation, working so that women and men can be reconciled with God, with themselves, with each other, and with God's creation. The Society of Jesus was founded in 1540 by St. Ignatius Loyola with the approval of Pope Paul III. Ignatius Loyola had gathered around him an energetic band of well-educated men who desired nothing more than to help others find God in their lives. It was Ignatius' original plan that the Jesuits be traveling missionaries who would preach and administer the sacraments wherever there was the hope of accomplishing the greater good. Since its foundation, the Order has grown from the original ten to more than 15,000 Jesuits worldwide.

Phân Tích Trình Thuật Chữa Lành Anh Mù Bartimaeus tại Giê-Ri-Khô trong Tin Mừng Máccô 10, 46-52

An Analysis of the Narrative of the Healing of Blind Bartimaeus at Jericho in the Gospel of Mark 10:46–52

Nguyễn Xuân Danh^{1*}, S.J.

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

*Email tác giả liên hệ: paul.danh09@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.26625>

® Copyright (c) 2026 Nguyễn Xuân Danh

Received: 02/04/2026

Revision: 26/06/2026

Accepted: 01/07/2026

Online: 01/07/2026

ABSTRACT

Keywords: The Gospel of Mark, discipleship, the physical journey, the spiritual journey

Discipleship is one of the central themes of the Gospel of Mark, beginning with the call to follow Jesus and then moving into a committed exploration of the complexities involved in becoming a true disciple, both physically and spiritually. The article below is an effort by the writer to examine and analyze discipleship in the Gospel passage of Mark (Mk) 10:46–52, within the broader textual context of Mark 8:22–10:52, where Jesus questions His disciples about His identity. Apart from the introduction and conclusion, the first part will briefly address the literary structure, the text, and its context. The second part will then analyze the text in depth in order to understand the message that Mark seeks to convey—concretely portraying the journey of the disciple following Jesus on the physical level through to the journey of following Christ on the way of the cross and resurrection.

TÓM LƯỢC

Từ khóa: Tin Mừng Máccô, môn đệ tính, hành trình thể lý, hành trình thiêng liêng

Môn đệ tính là một trong những chủ đề trọng tâm của Tin Mừng Máccô, bắt đầu với lời mời gọi bước theo Đức Giêsu và sau đó là việc dần dần khám phá những phức tạp liên hệ đến việc trở thành người môn đệ đích thực cả về phương diện thể lý và thiêng liêng. Bài viết dưới đây là một nỗ lực của người viết nhằm tìm hiểu và phân tích tính môn đệ trong đoạn Tin Mừng Máccô (Mc) 10,46-52, ở một bối cảnh văn bản rộng hơn từ Mc 8,22-10,52, khi Đức Giêsu chất vấn các môn đệ về căn tính của Người. Ngoài đoạn dẫn nhập và kết luận, phần thứ nhất sẽ đề cập sơ lược cấu trúc văn chương, bản văn và bối cảnh. Và phần thứ hai sẽ phân tích sâu vào bản văn nhằm hiểu thông điệp của Máccô muốn chuyển tải, diễn tả cụ thể hành trình người môn đệ bước theo Đức Giêsu về mặt thể lý đến hành trình bước theo Chúa Kitô trên con đường khổ giá và phục sinh.

Dẫn nhập

Trình thuật Máccô 10,46-52 kể về một người mù hữu danh Bartimaeus, được Chúa Giêsu chữa lành ngay tức thì tại cửa ngõ của thành Giê-ri-khô nhờ có đức tin mạnh mẽ, sau đó trở thành môn đệ của Người và bước trên con đường Người đi.

Mỗi chương trong Tin Mừng Máccô đều có một mối liên hệ nào đó đến môn đệ tính; nhưng có lẽ phần trọng tâm về tính môn đệ đó phải kể đến các trình thuật từ Mc 8,22 đến Mc 10,52. Bài viết này sẽ tập trung phân tích đoạn Tin Mừng Máccô 10,46-52. Ngoài đoạn dẫn nhập và kết luận, phần thứ nhất nói về việc đọc bản văn sẽ đề cập sơ lược về cấu trúc văn chương, bản văn và bối cảnh. Và phần thứ hai sẽ phân tích sâu vào bản văn nhằm hiểu thông điệp mà Máccô muốn chuyển tải, diễn tả cụ thể hành trình bước theo Đức Giêsu về mặt thể lý đến hành trình bước theo Chúa Kitô trên con đường khổ giá và phục sinh của người môn đệ.

Đọc Bản Văn

1. Cấu Trúc Văn Chương Trong Máccô 8,22 – 10,52

Bản văn Máccô 10:46-52 nằm trong bối cảnh của một cấu trúc lớn hơn nói về việc Chúa Giêsu giáo huấn các môn đệ của Người trên đường lên Giêrusalem từ Máccô 8:22-10:52. Bố cục này bắt đầu với việc Chúa Giêsu chữa lành người mù ở trình thuật chương 8: 22-26, sau đó là ba lần tiên báo về cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa, và kết thúc bằng một trình thuật chữa lành khác cho người mù Bartimaeus tại thành Giê-ri-khô cửa ngõ vào thành thánh Giêrusalem, nơi Chúa chịu khổ nạn và Phục Sinh.¹

Trong quyển *The New Jerome Biblical Commentary*, cha Daniel J. Harrington, S.J., một giáo sư nổi tiếng về lĩnh vực Thánh Kinh, đã chia bố cục phần này như sau:²

- 8,22 – 10,52: Chúa Giêsu giáo huấn các Môn đệ trên đường lên Giêrusalem
 - o (A) 8,22-26: Chữa lành người mù
 - o (B) 8,27-30: Đức Giêsu Kitô
 - (C) 8,31 – 9,29: Giáo huấn đầu tiên về Kitô học và môn đệ tính(a) 8,31-38: Lần thứ nhất tiên báo cuộc khổ nạn và hệ quả của nó đối với các môn đệ
 - (b) 9,1-13: Chúa biến hình và tra vấn về Elijah
 - (c) 9,14-29: Chữa lành cậu bé bị quỷ ám
 - o (D) 9,30-10:31: Giáo huấn thứ hai về Kitô học và môn đệ tính
 - (a) 9,30-50: Lần thứ hai Tiên báo cuộc khổ nạn và hệ quả của nó đối với các môn đệ
 - (b) 10,1-12: Giáo huấn của Đức Giêsu về hôn nhân và vấn đề ly dị
 - (c) 10,13-16: Chúa Giêsu chúc lành cho trẻ em

¹ Để không gây khó hiểu khi phân tích và nghiên cứu bản văn Tin Mừng Mc 10: 46-52, bài viết đôi lúc sẽ dùng tên nhân vật hoặc địa danh thuần Tiếng Việt, có khi giữ lại theo phiên bản Tiếng Anh như tên của anh mù Bartimaeus.

² *The New Jerome Biblical Commentary*, edited by Raymon E. Brown, S.S., Joseph A. Fitzmyer, S.J., Roland E. Murphy, O.Carm., (New Jersey: Prentice Hall, Inc., 1990), 598.

- (d) 10,17-31: Những giáo huấn của Chúa Giêsu về những người giàu
- (E) 10,32-45: Giáo huấn thứ ba về Kitô học và môn đệ tính
 - (a) 10,32-34: Lần thứ ba tiên báo cuộc khổ nạn
 - (b) 10,35-45: Hệ quả của cuộc khổ nạn với các môn đệ
- (F) 10,46-52: Chữa lành anh mù Bartimaeus tại Giê-ri-khô

Như thế, bố cục văn chương theo lối cấu trúc thần học – địa lý chặt chẽ: lộ trình từ Galilê đến Giêrusalem; và người đọc thấy được lộ trình tiệm tiến của đức tin từ việc chữa lành người mù vô danh (Mc 8,22-26) đến việc chữa lành người mù Bartimaeus tại Giê-ri-khô, đức tin của anh và việc anh bước đi trên con đường của Đức Giêsu.

Bản Văn

Để tìm hiểu và phân tích bản văn, bài viết sẽ sử dụng bản dịch Việt Ngữ của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ, ấn bản 2011 (KPA):³

46 Đức Giê-su và các môn đệ đến thành Giê-ri-khô. Khi Đức Giê-su cùng với các môn đệ và một đám người khá đông ra khỏi thành Giê-ri-khô, thì có một người mù đang ngồi ăn xin bên vệ đường, tên anh ta là Ba-ti-mê, con ông Ti-mê. 47 Vừa nghe nói đó là Đức Giê-su Na-da-rét, anh ta bắt đầu kêu lên rằng: “Lạy ông Giê-su, Con vua Đa-vít, xin đủ lòng thương tôi!” 48 Nhiều người quát nạt bảo anh ta im đi, nhưng anh ta càng kêu lớn tiếng: “Lạy Con vua Đa-vít, xin đủ lòng thương tôi!” 49 Đức Giê-su dừng lại và nói: “Gọi anh ta lại đây!” Người ta gọi anh mù và bảo: “Cứ yên tâm, đứng dậy, Người gọi anh đấy!” 50 Anh mù liền vắt áo choàng lại, đứng phắt dậy mà đến gần Đức Giê-su. 51 Người hỏi: “Anh muốn tôi làm gì cho anh?” Anh mù đáp: “Thưa Thầy, xin cho tôi nhìn thấy được.” 52 Người nói: “Anh hãy đi, lòng tin của anh đã cứu anh!” Tức khắc, anh ta nhìn thấy được và đi theo Người trên con đường Người đi

Và bản văn tiếng Hy Lạp của Berean Greek New Testament, ấn bản 2016:⁴

46 Καὶ ἔρχονται εἰς Ἱεριχὼ. Καὶ ἐκπορευομένου αὐτοῦ ἀπὸ Ἱεριχὼ καὶ τῶν μαθητῶν αὐτοῦ καὶ ὄχλου ἱκανοῦ ὁ υἱὸς Τιμαίου Βαρτιμαῖος, τυφλὸς προσαίτης, ἐκάθητο παρὰ τὴν ὁδόν. 47 καὶ ἀκούσας ὅτι Ἰησοῦς ὁ Ναζαρενὸς ἐστὶν ἤρξατο κράζειν καὶ λέγειν· Υἱὲ Δαυὶδ Ἰησοῦ, ἐλέησόν με. 48 Καὶ ἐπετίμων αὐτῷ πολλοὶ ἵνα σιωπήσῃ· ὁ δὲ πολλῶ μᾶλλον ἔκραζεν· Υἱὲ Δαυὶδ, ἐλέησόν με. 49 Καὶ στὰς ὁ Ἰησοῦς εἶπεν Φωνήσατε αὐτόν. Καὶ φωνοῦσιν τὸν τυφλὸν λέγοντες αὐτῷ· Θάρσει, ἔγειρε, φωνεῖ σε. 50 Ὁ δὲ ἀποβαλὼν τὸ ἱμάτιον αὐτοῦ ἀναπηδήσας ἦλθεν πρὸς τὸν Ἰησοῦν. 51 Καὶ ἀποκριθεὶς αὐτῷ ὁ Ἰησοῦς εἶπεν· Τί σοι θέλεις ποιῆσω; Ὁ δὲ τυφλὸς εἶπεν αὐτῷ· Ραββουνι, ἵνα ἀναβλέψω. 52 Καὶ ὁ Ἰησοῦς εἶπεν αὐτῷ· Ὑπαγε, ἡ πίστις σου σέσωκέν σε. καὶ εὐθὺς ἀνέβλεψεν, καὶ ἠκολούθει αὐτῷ ἐν τῇ ὁδῷ.

Bối Cảnh Gắn Của Bản Văn

Mở đầu bản văn này, thánh sử Tin Mừng Máccô viết “Đức Giêsu và các môn đệ đến thành Giê-ri-khô”. Giê-ri-khô theo bản đồ Kinh Thánh là thành phố cách Giêrusalem khoảng 24 km (15 miles) về phía Đông Nam, cách sông Jordan khoảng 8 km (5 miles) về phía Tây và cách Biển

³ CGKPV, Kinh Thánh, ấn bản 2011.

⁴ Cf. <https://biblehub.com/nestle/mark/10.htm> accessed 28/06/2024

Chết khoảng 9.6 km (6 miles) về phía Nam. Trước đó, hành trình này được Tin Mừng nhắc tới đã bắt đầu ở thành Caesarea Philippi ở chương 8 câu 22.⁵

Phân Tích

1. So Sánh Sơ Lược Với Bản Văn “Chữa Người Mù” Ở 8,22-26.

1. Bản văn Mc 8,22-26 22 Đức Giê-su và các môn đệ đến Bết-xai-đa. Người ta dẫn một người mù đến và nài xin Đức Giê-su sờ vào anh ta.²³ Người cầm lấy tay anh mù, đưa ra khỏi làng, rồi nhổ nước miếng vào mắt anh, đặt tay trên anh và hỏi: “Anh có thấy gì không?”²⁴ Anh ngước mắt lên và thưa: “Tôi thấy người ta, trông họ như cây cối, họ đi đi lại lại.”²⁵ Rồi Người lại đặt tay trên mắt anh, anh trông rõ và khỏi hẳn; anh thấy tỏ tường mọi sự.²⁶ Người cho anh về nhà và dặn: “Anh đừng có vào làng.”	2. Bản văn Mc 10,46-52 46 Đức Giê-su và các môn đệ đến thành Giê-ri-khô. Khi Đức Giê-su cùng với các môn đệ và một đám người khá đông ra khỏi thành Giê-ri-khô, thì có một người mù đang ngồi ăn xin bên vệ đường, tên anh ta là Ba-ti-mê, con ông Ti-mê. 47 Vừa nghe nói đó là Đức Giê-su Na-da-rét, anh ta bắt đầu kêu lên rằng: “Lạy ông Giê-su, Con vua Đa-vít, xin đủ lòng thương tôi!” 48 Nhiều người quát nạt bảo anh ta im đi, nhưng anh ta càng kêu lớn tiếng: “Lạy Con vua Đa-vít, xin đủ lòng thương tôi!” 49 Đức Giê-su đứng lại và nói: “Gọi anh ta lại đây!” Người ta gọi anh mù và bảo: “Cứ yên tâm, đứng dậy, Người gọi anh đấy!” 50 Anh mù liền vắt áo choàng lại, đứng phắt dậy mà đến gần Đức Giê-su. 51 Người hỏi: “Anh muốn tôi làm gì cho anh?” Anh mù đáp: “Thưa Thầy, xin cho tôi nhìn thấy được.” 52 Người nói: “Anh hãy đi, lòng tin của anh đã cứu anh!” Tức khắc, anh ta nhìn thấy được và đi theo Người trên con đường Người đi.
- Một người mù không tên	- Một người mù có tên là Batimaeus
- Người ta mang tới cho Đức Giêsu	- Anh ngồi ăn xin bên vệ đường và chủ động tìm đến với Đức Giêsu
- Tiến trình chữa lành tiệm tiến	- Tiến trình chữa lành ngay lập tức
- Đức Giêsu được miêu tả bằng những động từ chỉ hành động qua việc chữa lành	- Ngài dùng lời quyền năng hơn là dùng cử chỉ đụng chạm đến anh mù
- Một sự tăm tối và chậm tiến về đức tin	- Một sự tiến bộ về đức tin
- Mời gọi đừng trở lại làng	- Đi theo trên “con đường Người đi”. Ở đây, hình ảnh “con đường người đi” có ý nghĩa thần học – địa lý: có thể là quãng đường từ Giê-ri-khô đến Giêrusalem nơi Chúa chịu đóng đinh, chết và sống lại; có thể là con đường thập giá và phục sinh mà Chúa sẽ là Đấng thực hiện để cứu độ nhân loại

⁵ Daniel J. Harrington, S.J., et John R. Donahue, S.J., *The Gospel of Mark* (Minnesota: The Liturgical Press, 2002), 317.

Như vậy, trong Mc 8,22-26, một người mù vô danh được dẫn tới với Chúa Giêsu, tiến trình chữa lành từ từ từng bước một và được bảo là đừng kể cho ai nghe về chuyện chữa lành; còn trong Mc 10,46-52, một người mù hữu danh là Bartimeus chủ động đến với Chúa Giêsu khi nghe người đi ngang qua, có đức tin mạnh mẽ và can đảm dấn bước dù đám đông ngăn cản, được chữa lành ngay tức thì và anh ta bước theo Người trên con đường Người đi.

Trình thuật ngắn đó mang đến ý nghĩa diễn giải thần học của Máccô về vấn đề trưởng thành đức tin vào Thiên Chúa, cụ thể vào Đức Giêsu Kitô, người mà anh mù Bartimeus đã phần nào nhận ra căn tính Mê-sia của Người khi tuyên xưng tước hiệu “Con Vua Đa-vít.” Nếu trình thuật đầu cho thấy một đức tin đòi hỏi nhiều kiên nhẫn để chữa lành vì sự chậm tin, sự cứng cỏi hoặc ù lì thụ động (người mù được người khác mang đến với Chúa), thì trình thuật sau diễn tả một đức tin đã trưởng thành vì sự nhanh tin, sự khao khát và chủ động của kẻ tin. Điều hết sức quan trọng trong hành trình đó là việc cùng bước đi với Đấng mà mình theo trên cùng một con đường; và anh mù Bartimeus sau khi được sáng mắt nhờ quyền năng Chúa và đức tin của chính mình đã làm được điều đó.

Lời tuyên xưng của thánh Phêrô sau cuộc tiên báo về cuộc thương khó và phục sinh của Chúa Giêsu có vẻ là đỉnh cao của việc xác định căn tính của Chúa Giêsu là Thiên Chúa làm người, nhưng thực sự lời tuyên xưng đó đúng về nội dung vẫn chưa thiện toàn nơi phía Phêrô - kẻ tuyên xưng.⁶ Lời tuyên xưng đức tin có lẽ cần đến một sự biến đổi triệt để. Ở đoạn Tin Mừng này, người mù Bartimeus đã được Chúa công nhận về đức tin khi tuyên xưng Ngài ra với tước hiệu Mê-sia “Con vua Đa-vít”, và đỉnh điểm là anh này đã bước theo Đức Giêsu trên cùng một con đường. Con đường thể lý là từ Giê-ri-khô tiến vào Giêrusalem, nhưng con đường thực sự đó là đi với Ngài từ trong đau khổ của cuộc khổ nạn đến vinh phúc của Đấng Phục Sinh.

2. Phân Tích

Câu 46: Đức Giêsu và các môn đệ đến thành Giê-ri-khô: trình thuật bắt đầu với một động từ “*ἐρχονται – come – đến*” ở thì hiện tại diễn tả hành động được in dấu trong lịch sử. Hành trình này bắt đầu từ Caesarea Philippi (8,27).⁷

“*Ra khỏi thành Giê-ri-khô... một người mù ăn xin bên vệ đường*”: lời tiếp cận của thánh Máccô và Luca có vẻ khác nhau ở điểm này, trong khi Luca 18,35 việc chữa lành cho Bartimeus diễn ra khi Chúa tiến vào Giê-ri-khô, thì Máccô 8,46 lại đặt trong bối cảnh Chúa rời thành và thánh Máttêu cũng theo thánh Máccô về điểm này. Một người ngồi ăn xin trái ngược với hình ảnh đoàn người hành hương đang tiến về Giêrusalem mừng lễ cho thấy một sự cô độc về mặt xã hội của một người bị cho là tàn tật, bị loại trừ, bị gạt ra bên lề xã hội và bị cản trở để đến với Chúa là Đấng Chữa Lành.⁸

“*Một đám đông*”: có thể là cư dân thành Giê-ri-khô hoặc những người hành hương khác trên đường lên Giêrusalem để dự lễ Vượt Qua, hoặc là cả hai thành phần trộn lẫn với nhau.⁹

⁶ W.R. Telford, *New Testament theology: The Theology of the Gospel of Mark* (Cambridge: University Press, 2002), 36-40.

⁷ Cf. <https://biblehub.com/interlinear/Maccô/10-46.htm> accessed 25/06/2024

⁸ Mary Healy, *The Gospel of Mark* (Michigan: Baker Academic, 2008), 242.

⁹ Mary Healy, *The Gospel of Mark*, 241.

Câu 47: Tước hiệu “*Con vua Đa-vít*” xuất hiện trong ba đoạn, hai lần một cách trực tiếp (x. 10,47-48; 12,35-37), và một ngụ ý lần thứ ba (x. 11,10). Lần thứ nhất xuất hiện một cách bất ngờ trên môi miệng của người mù Bartimeaus, kẻ được chữa lành về sự mù loà cách nào đó nói đến ý nghĩa Kitô học ở đây là Đức Giêsu là Đấng Chữa Lành; và theo Đức Giêsu trên “con đường của Ngài” nói đến tính môn đệ là người bước theo Chúa.¹⁰

Câu 48: “*Nhiều người quát nạt bảo anh ta im đi*”, có thể nói đây là một lối diễn tả rất Máccô, cho thấy việc xuất hiện những trở ngại cho kẻ tin đến với Chúa Giêsu (x. 2,4; 7,27; 10,13). Người mù bị la mắng quát nạt bởi đám đông, một trong những cản trở lớn để anh đến với Đức Giêsu.¹¹

Câu 49: “*Đức Giê-su đứng lại và nói: “Gọi anh ta lại đây!”*”, Đức Giêsu đã cho thấy thẩm quyền của ngài bằng cách biến đổi những người muốn anh mù im lặng thành những người đưa tin “*Gọi anh ta lại đây*”. “*Người ta gọi anh mù và bảo: Cứ yên tâm, đứng dậy, Người gọi anh đây!*”: họ đã làm sứ giả đưa lời của Đức Giêsu đến cho người mù. “*Θάραυ!*” động từ hiện tại ở thể mệnh lệnh cách ngôi thứ hai số ít, khích lệ sự can đảm mà trước đó Máccô 6,50 đã miêu tả Đức Giêsu dùng động từ này để khuyến khích các môn đệ. Và “*ἔγειρε!*” thường có ý nghĩa ám chỉ đến sự phục sinh, sự trỗi dậy.¹²

Câu 50: “*Anh mù liền vắt áo choàng lại, đứng phắt dậy mà đến gần Đức Giê-su.*” Ba động từ đi cùng ba trạng từ được dùng ở đây rất ấn tượng “*liền vắt*”, “*đứng phắt dậy*” và “*đến gần*”, dường như cho thấy một sự nhanh chóng, quyết liệt, và lòng khao khát đến với Đức Giêsu. “*Áo choàng*,” theo tác giả Mary Healy, là biểu tượng về một cuộc sống cũ,¹³ nhưng có lẽ nó còn tượng trưng cho việc bỏ đi những gì là bảo đảm cho mình theo cách thế nhân loại, vì giờ anh mù nhờ tin mà nhận ra có một Đấng đảm bảo cho đời sống mình hơn là ‘chiếc áo’ như một sự đảm bảo tạm bợ.

Câu 51: Người hỏi: “*Anh muốn tôi làm gì cho anh?*” Anh mù đáp: “*Thưa Thầy, xin cho tôi nhìn thấy được.*” Chúa hỏi lòng muốn của anh mù có lẽ là một sự tái khẳng định lòng tin của anh ta.

“*Παββου*” một hô ngữ Hy Lạp phái sinh từ ngôn ngữ Do Thái. Trong Tân Ước, nó được dùng cho Chúa Giêsu và xuất hiện hai lần, một ở đây và một khi Mary Magdalene gọi Chúa Phục Sinh bên ngôi mộ trống ở John 20,16. Còn động từ “*ἀναβλέψω*” ở đây có lẽ vừa ám chỉ đến sự sáng về thể lý và về thiêng liêng.¹⁴

Câu 52: “*Anh hãy đi, lòng tin của anh đã cứu anh!*” Tức khắc, anh ta nhìn thấy được và đi theo Người trên con đường Người đi. “*σέσωκέν: has healed – đã cứu*” được viết ở dạng hoàn thành ngôi thứ ba số ít.

¹⁰ W.R. Telford, *New Testament theology: The Theology of the Gospel of Mark*, 36, 51.

¹¹ Mary Healy, *The Gospel of Mark*, 244.

¹² Daniel J. Harrington, S.J., et John R. Donahue, S.J., *The Gospel of Mark*, 318.

¹³ Mary Healy, *The Gospel of Mark*, 244.

¹⁴ Daniel J. Harrington, S.J., et John R. Donahue, S.J., *The Gospel of Mark*, 318.

Diễn giải:

Trình thuật chữa lành người mù Bartimaeus trong Tin Mừng Nhất lãm (Mácô 10,46-52; Mátthêu 20,29-34; Luca 18,35-43) giàu ý nghĩa trên nhiều phương diện. Trước hết, đây là trình thuật phép lạ thứ tư và cuối cùng trong sứ vụ công khai của Chúa trên hành trình lên Giêrusalem. Nó nhấn mạnh đến căn tính của Đấng được Chúa sai đến. Trình thuật cho thấy quyền năng của Chúa trên bệnh tật thể lý và sự quan tâm chăm sóc của Ngài với những người đau khổ và bị loại trừ, cũng như diễn tả lòng cảm thương của Ngài. Và nó còn cho thấy dấu chỉ về vương quốc Thiên Chúa đã đến và hiện trị nơi con người Đức Giêsu, Đấng mang hy vọng và ơn cứu độ cho những kẻ tin vào Ngài. Thứ đến, đức tin có lẽ là như một lời đáp trả cho việc chữa lành. Và điều quan trọng nhất, kẻ tin được chữa lành bước đi trên con đường Đức Giêsu đi.¹⁵

Câu chuyện chữa lành diễn ra tại thành phố Giê-ri-khô với các nhân vật như Đức Giêsu, các môn đệ, đám đông và nhân vật chính là Bartimaeus. *Bar* trong ngôn ngữ Aram nghĩa là “con của”. Ở đây, anh ta là con của Timaeus nên được gọi là Bartimaeus. Và thánh sử Mácô giải thích tên gọi từ gốc Aram cho độc giả của mình là những người nói tiếng Hy Lạp.¹⁶

Thực vậy, trình thuật chữa lành người mù có tên là Bartimaeus có thể được diễn giải theo hai hành trình có liên hệ với nhau: hành trình thể lý của Đức Giêsu lên Giêrusalem và hành trình đi từ cuộc khổ nạn đến phục sinh của Chúa Kitô. Hay, trình thuật này có thể diễn tả theo một cách khác, đó là hành trình phục hồi ơn làm Con Chúa và hòa giải với cộng đoàn khi được chữa lành và hành trình trở thành môn đệ của Đức Giêsu khi “*đi theo cùng một con đường Người đi*”.

Hành trình thể lý:

Đức Giêsu, các môn đệ và đoàn hành hương đang tiến về Giêrusalem để dự lễ Vượt qua. Trình thuật của thánh Mácô diễn tả họ đang rời thành phố Giê-ri-khô để tiến lên Giêrusalem, khác với trình thuật chữa lành tương tự ở Tin Mừng Luca 18,35 diễn ra khi Đức Giêsu đang tiến vào thành Giê-ri-khô. Nếu trong Tin Mừng Luca, Giê-ri-khô trở thành một nhịp dừng chân và tiếp nối trình thuật chữa lành là một trình thuật nổi tiếng về sự biến đổi của Dakêu, thì trong Tin Mừng Mácô, Giê-ri-khô là một trong những địa dư Chúa và đoàn hành hương vượt qua.

Anh mù ngồi ở bên vệ đường và khao khát được chữa lành. Anh không xin như thường lệ, có lẽ bình thường anh sẽ xin người ta cho mình thức ăn để sống, nhưng lúc này anh ta xin một điều có chiều sâu hơn cả tiền của và thức ăn. Đặc biệt, anh ta sử dụng tước hiệu hoàng tộc Đa-vít của Đức Giêsu để gọi Ngài “*Lạy ông Giê-su, Con vua Đa-vít, xin đủ lòng thương tôi!*” (Mc 10,47). Điều này có nghĩa là anh ta nhìn thấy rõ điều mà nhiều người khác, kể cả các môn đệ, không nhìn thấy rõ, chính là căn tính về bí mật thiên sai của Đức Giêsu thường là thông điệp quan trọng trong Tin Mừng Mácô. Mù thể lý nhưng lại sáng về việc nhận ra căn tính của Đấng Chữa Lành cho mình. Khác với trình thuật ở Mácô 8, trình thuật chữa lành cho anh mù

¹⁵ X. “Raised from the Margin: The Transformative Story of the Blind Man and its Implications.” Abel Adeyemi alamu, PhD et Olugbenga Olagunju, PhD. 121.

¹⁶ Jame Martin, S.J. *Jesus: A Pilgrimage* (New York: HaperCollines, 2014), 295.

Bartimaeus diễn ra tức khắc không cần đến đụng chạm thể lý khi chữa lành, chỉ cần Lời của Chúa là đủ: “*Anh hãy đi, lòng tin của anh đã cứu anh!*” (Mc 10,52).¹⁷

Sau khi được chữa lành, Tin Mừng dường như minh nhiên nhắc tới việc anh đi theo Đức Giêsu từ Giê-ri-khô đến Giêrusalem. Hành trình thể lý, nhưng có lẽ cách nói “*con đường Người đi*”, dẫn tới một hành trình mang đậm ý nghĩa thần học là chính con đường của người môn đệ bước theo một Đức Giêsu vác thập giá, chịu đau khổ, chịu chết và ngày thứ ba sẽ sống lại. Con đường Cứu độ của Đấng chịu đau khổ mang ý nghĩa cánh chung và cứu độ học mà Đức Giêsu sẽ thực hiện ở Giêrusalem và là con đường mà bất kỳ người môn đệ nào muốn bước theo Người đều sẽ cùng chung chia.¹⁸

Hành trình từ đau khổ đến vinh quang phục sinh:

Việc bị mù, ngày ngày ngồi bên vệ đường, cầu xin sự giúp đỡ của người qua đường, và khoác trên mình tấm áo choàng như một sự đảm bảo tạm bợ có lẽ là những đau khổ mà anh mù phải trải qua. Đau khổ của một người sinh trưởng trong một điều kiện không bình thường. Đau khổ của một người dường như bị tách biệt với xã hội, như một hạng người bị gạt ra bên lề và có khi không được đối xử xứng với nhân phẩm “*Nhiều người quát nạt bảo anh ta im đi*” (Mc 10,48). Đau khổ lớn nhất có lẽ là dường như giữa anh và Chúa Giêsu bị cản trở và tách biệt vì một đám người rất đông.

Tên gọi Bar-timaeus ngoài ý nghĩa như đã phân tích: *Bar* có nghĩa là “*con của*”; thì *Timaeus* có nghĩa gần với động từ *Timeo* trong ngôn ngữ Latin “*tôi sợ*”, nên thật phù hợp để nói lên nỗi đau khổ của anh ta trong danh xưng là “*con của nỗi sợ*”. Thật vậy, *tấm áo choàng* có thể giữ ấm vào mùa đông lạnh giá, có thể che chở khỏi cái nóng nực của mùa hè, tượng trưng cho nỗi sợ hãi. *Tấm áo choàng*, một khi được thánh Máccô nhấn mạnh, tượng trưng cho một điều gì đó về một con người. Đức Giêsu xuất hiện và kéo anh ta khỏi sự sợ hãi: anh “*liền vắt áo choàng lại*” và đến với Người.¹⁹

Một điều lạ lùng ở đây là khi nghe Đức Giêsu đi ngang qua, anh ta ngay lập tức gọi ngài bằng tước hiệu “*Con Vua Đa-vít*”, dường như anh mù được ơn mặc khải để nhận ra Đức Giêsu là ai. Và lòng tin mạnh mẽ cũng như đầy hy vọng của anh khiến anh có thể nhận ra Đức Giêsu. Thực sự, tước hiệu này hiếm khi gặp ở trong Tin Mừng Máccô, có lẽ chỉ xuất hiện trên môi miệng của anh Bartimaeus này.²⁰

Bartimaeus thường được xem là người môn đệ tiêu biểu của Đức Giêsu, một người được Đức Giêsu gọi mời và sau đó “*đi theo Người trên con đường Người đi*”. Nghĩa là, Bartimaeus giờ đây sẽ cùng chung chia một cuộc sống nay đây mai đó của Người và nhóm Mười Hai, cho đến tận trên đồi Golgôtha. Máccô đã rất khéo léo khi đặt câu chuyện chữa lành này trước cuộc Thương khó của Chúa như thể nói đến ý nghĩa môn đệ tính. Trình thuật theo sau ba trình thuật tiên báo về cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu. Trong các cuộc tiên báo đó, có khi người môn đệ không hiểu những gì Người nói, có khi hai môn đệ là Giacôbê và Gioan không hiểu, lại còn

¹⁷ Jame Martin, S.J. *Jesus: A Pilgrimage*, 296 – 297.

¹⁸ X. W.R. Telford, *New Testament theology: The Theology of the Gospel of Mark*, 103-116.

¹⁹ Patrick J. Flanagan, *The Gospel of Mark Made Easy* (Pasay: Paulines, 1999), 110.

²⁰ Jame Martin, S.J. *Jesus: A Pilgrimage*, 296 – 297.

muốn một người ngồi bên tả, một người ngồi bên hữu, có khi thánh Phêrô thậm chí đã tuyên xưng căn tính của Người nhưng cũng chưa hiểu trọn vẹn. Đối với Máccô, môn đệ chính là người biết Đức Giêsu là ai và học cách đi theo Người. Người môn đệ trong Tin Mừng Máccô hầu như bị mù loà, trong khi kẻ mù Bartimaeus lại nhìn thấy, hiểu và dám bước theo con đường Người đi. Hình ảnh một kẻ được chữa lành nhờ vào lòng kiên trì và đức tin trọn vẹn sẽ còn đọng lại nơi các môn đệ và những kẻ theo Chúa trên đường lên Giêrusalem, như là một gương mẫu nhắc nhở về đức tin và con đường mà người môn đệ sẽ phải lựa chọn.²¹

Việc phục hồi từ tình trạng mù loà làm cho một người có thể theo Đức Giêsu trên “con đường” của cuộc khổ nạn, thậm chí là cái chết của Người. Sự phục hồi mang tính bước ngoặt này chỉ có thể là phép lạ do Thiên Chúa ngang qua Đức Giêsu thực hiện. Thật trùng hợp khi Chúa Giêsu hỏi Gioan và Giacôbê, cũng như anh mù Bartimaeus cùng một câu hỏi: “*(Các) Anh muốn tôi làm gì cho anh?*” (Mc 10: 36; 51). Thánh sử Máccô đã đặt độc giả trong bối cảnh chữa lành cho anh mù một câu trả lời khác hoàn toàn so với câu trả lời của hai môn đệ kể trên. Trong khi hai môn đệ tìm kiếm danh vọng và quyền lực, thì Bartimaeus lại tìm kiếm sự phục hồi thị giác thể lý và thiêng liêng. Nên việc chữa lành này cho thấy một sự tiến triển về đức tin và nhận thức của kẻ đi theo Chúa, đem lại hy vọng và có lẽ cuối cùng cũng nhờ đó giúp người môn đệ hiểu và nhìn thấy điều mà người mù nhìn thấy.²²

Kết luận

Trình thuật chữa lành cho anh mù Bartimaeus tại Giê-ri-khô được thánh sử Máccô đặt trong bối cảnh Đức Giêsu, các môn đệ và đoàn người hành hương đang tiến về Giêrusalem để dự lễ Vượt Qua theo tục lệ của người Do Thái. Một trình thuật đầy ý nghĩa cho thấy một sự tiến bộ từng bước về đức tin của người môn đệ, thể hiện rõ nét nơi hình ảnh anh Bartimaeus. Người ta có thể dám nói lên rằng đức tin của Bartimaeus thật tiêu biểu và xứng đáng làm khuôn mẫu cho những kẻ theo Chúa, kể cả các môn đệ. Bartimaeus đã nhận ra Đức Giêsu là Đấng xuất phát từ hoàng tộc Đa-vít, được sai đến để cứu chữa con người khỏi sự mù loà không những về thể lý mà còn về thiêng liêng. Thật vậy, khi trong tình trạng là một người mù anh bị cô lập, bị loại trừ và bị cản trở để gặp Chúa, nhưng khi được chữa lành, anh được phục hồi tình trạng của một người là con Chúa, một môn đệ đầy lòng tin, dám bước theo Người trên con đường Người đi. Hành trình đó có thể là tiếp tục hành trình thể lý từ Giê-ri-khô lên Giêrusalem ngay sau khi được chữa lành và quan trọng hơn đó là hành trình bước theo một Đức Giêsu chịu đau khổ để cùng được ở với Người trong vinh quang phục sinh.

Reference

- Alamu, A. A., & Olagunju, O. (n.d.). Raised from the margin: The transformative story of the blind man and its implications. (p. 121).
- Brown, R. E., Fitzmyer, J. A., & Murphy, R. E. (Eds.). (1990). *The new Jerome biblical commentary*. Prentice Hall.

²¹ Jame Martin, S.J. *Jesus: A Pilgrimage*, 298 - 299.

²² Sharyn Dowd, *Reading Mark: A Literary and Theological Commentary on the Second Gospel* (Georgia: Smyth & Helwys, 2000), 115.

Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ. (2011). *Kinh Thánh: Ấn bản 2011* [The Holy Bible: 2011 edition]. Nhà Xuất Bản Tôn Giáo.

Dowd, S. (2000). *Reading Mark: A literary and theological commentary on the second Gospel*. Smyth & Helwys.

Flanagan, P. J. (1999). *The Gospel of Mark made easy*. Paulines.

Harrington, D. J., & Donahue, J. R. (2002). *The Gospel of Mark*. Liturgical Press.

Healy, M. (2008). *The Gospel of Mark*. Baker Academic.

Martin, J. (2014). *Jesus: A pilgrimage*. HarperCollins.

Telford, W. R. (2002). *New Testament theology: The theology of the Gospel of Mark*. Cambridge University Press.

Về Tác giả

Nguyễn Xuân Danh hiện là tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Thầy hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Nguyen Xuan Danh is a Vietnamese Jesuit. Currently, Nguyen Xuan Danh is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Vài nét về Hội Dòng

Dòng Tên (Dòng Chúa Giêsu) được thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola và các bạn đồng hành. Sứ mạng của Dòng Tên là sứ mạng hòa giải, nỗ lực để con người có thể giao hòa với Thiên Chúa, với chính mình, với nhau và với công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Dòng Tên được chính thức thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola với sự phê chuẩn của Đức Giáo hoàng Phaolô III. Thánh Inhã đã quy tụ quanh mình một nhóm những người đàn ông nhiệt huyết và có học vấn cao, những người không khao khát điều gì hơn là giúp đỡ người khác tìm thấy Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Kế hoạch ban đầu của Thánh Inhã là các tu sĩ Dòng Tên sẽ trở thành những nhà truyền giáo lưu động, thực hiện việc giảng thuyết và cử hành các bí tích ở bất cứ nơi nào có hy vọng mang lại thiện ích lớn lao hơn. Kể từ khi thành lập, từ 10 thành viên ban đầu, Dòng đã phát triển lên đến hơn 15.000 tu sĩ trên toàn thế giới.

Brief introduction of the Jesuits

The Society of Jesus was founded in 1540 by Saint Ignatius Loyola and his companions. The Jesuit mission is a mission of reconciliation, working so that women and men can be reconciled with God, with themselves, with each other and with God's creation. The Society of Jesus was founded in 1540 by St. Ignatius Loyola with the approval of Pope Paul III. Ignatius Loyola had gathered around him an energetic band of well-educated men who desired nothing more than to help others find God in their lives. It was Ignatius' original plan that the Jesuits be travelling missionaries who would preach and administer the sacraments wherever there was the hope of accomplishing the greater good. Since its foundation the Order has grown from the original ten to more than 15,000 Jesuits worldwide.

Tương Quan giữa Ngôi Lời và Thần Khí: Một Phác Họa về Thần Học Ba Ngôi của Yves Congar

The Relationship between the Word and the Spirit: An Outline of Yves Congar's Trinitarian Theology

Đoàn Công Trình, S.J.

¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: trinhphansinhj@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.26626>

® Copyright (c) 2026 Đoàn Công Trình, S.J.

Received: 22/04/2026

Revision: 23/09/2026

Accepted: 16/10/2026

Online: 16/10/2026

ABSTRACT

Keywords: Yves Congar, Thần Khí học, Ba Ngôi, sứ mạng thần linh, Ngôi Lời, Thánh Thần

The purpose of this study is to explore Trinitarian theology through the lens of the thought of Yves Congar, one of the theologians who exercised a profound influence upon the Second Vatican Council. Congar, in his capacity as an authority on pneumatology, made a significant contribution to the rediscovery of the role of the Holy Spirit in Catholic theology. The study focuses on the organic relationship between the Spirit and the Word, thereby disclosing the manner in which the Triune God acts within the history of salvation. Through an analysis of Congar's pneumatology, this article will illuminate the salient features of his Trinitarian theology, particularly his understanding of the relationship between the economic and the immanent Trinity. This study not only serves to deepen our understanding of Congar's thought but also opens new perspectives upon the mystery of the Trinity in contemporary theology.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Yves Congar, pneumatology, Trinity, divine missions, the Word, the Holy Spirit

Bài viết này nhằm khám phá thần học Ba Ngôi qua lăng kính tư tưởng của Yves Congar, một trong những thần học gia có ảnh hưởng sâu sắc đến Công đồng Vaticanô II. Congar, với tư cách là một chuyên gia về Thần Khí học, đã đóng góp quan trọng vào việc tái khám phá vai trò của Chúa Thánh Thần trong thần học Công giáo. Nghiên cứu tập trung vào mối liên hệ hữu cơ giữa Thần Khí và Ngôi Lời, từ đó hé lộ cách thức Ba Ngôi hoạt động trong lịch sử cứu độ. Qua việc phân tích Thần Khí học của Congar, bài viết sẽ làm sáng tỏ những đặc điểm nổi bật trong thần học Ba Ngôi của ông, đặc biệt là quan niệm về mối liên hệ giữa Ba Ngôi nhiệm cục và nội tại. Nghiên cứu này không chỉ góp phần làm sâu sắc hơn hiểu biết về tư tưởng của Congar mà còn mở ra những góc nhìn mới về mầu nhiệm Ba Ngôi trong thần học đương đại.

I. Dẫn Nhập

Yves Congar được nhìn nhận như một trong những thần học gia trụ cột của Công đồng Vaticanô II qua những đóng góp quan trọng trong tiến trình chuẩn bị và diễn ra Công đồng. Ông được biết đến như một chuyên gia về *Giáo hội học* và *Đại kết* nhờ những nỗ lực tái khám phá vai trò của Thánh Thần/Thần Khí trong thần học Công giáo. Ông được biết đến rộng rãi như một chuyên gia về Thần Khí học. Thế nhưng, Thần Khí học của Congar không phải là một Thần Khí học quy Thần Khí, nhưng là một Thần Khí học song hành, hòa quyện với Kitô học và quy Thiên Chúa. Chính mối liên kết hữu cơ giữa sự giữa Thần Khí và Ngôi Lời trong lịch sử cứu độ mở đường để chúng ta hiểu biết hơn về mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi trong sự vĩnh cửu của Người.

Mục đích của bài viết là tìm hiểu về Thần học Ba Ngôi trong tư tưởng của Yves Congar. Trước hết, bài viết trình bày một tóm lược Thần Khí học của Congar như là khởi điểm dẫn vào mầu nhiệm Ba Ngôi. Thứ đến, bài viết bàn về mối tương quan giữa Thần Khí và Ngôi Lời qua “các sứ mạng thần linh,” từ đó thấy được cách thức Ba Ngôi hoạt động trong thế giới. Cuối cùng, bài viết phác thảo một vài đặc nét trong thần học Ba Ngôi của Congar, nhất là trong những luận bàn về tương quan giữa Ba Ngôi nhiệm cục và nội tại, khởi đi từ quan niệm về Thần Khí.¹

Những đóng góp của Congar đã có ảnh hưởng sâu sắc đến Công đồng Vaticanô II, đặc biệt là trong việc khôi phục lại tầm quan trọng của Chúa Thánh Thần trong đời sống Giáo hội. Nhưng chính Công đồng cũng đã tác động lên Congar, nhờ đó, ông có những hiểu biết sâu sắc về tương quan giữa Ngôi Lời và Thần Khí. Thánh Thần có thể nói như một cánh cửa dẫn vào kinh nghiệm Ba Ngôi; kinh nghiệm ấy đến lượt nó là nền tảng cho suy tư mới về Chúa Ba Ngôi, Đấng sống động và hoạt động trong thế giới của chúng ta.

II. Thánh Thần Như Khởi Điểm Của Thần Học Ba Ngôi

Nhiều khảo luận về Chúa Ba Ngôi bắt đầu với khái niệm Một Thiên Chúa, tiếp đó mới là Ba Ngôi. Tổng luận thần học của thánh Tôma nổi bật giữa những khảo luận loại này. Còn khi nói về Ba Ngôi, dù là theo nội tại hay nhiệm cục, thần học thường khởi đầu với Chúa Cha, tới Chúa Con, rồi mới đến Thánh Thần. Điều này là dễ hiểu vì Cha luôn được coi như suối nguồn của Ba Ngôi. Congar thì khác. Trong bộ *I Believe in the Holy Spirit*, ông khởi đầu với kinh nghiệm về Chúa Thánh Thần (vol. I), là Đấng thực sự làm cho chúng ta sống “trong Chúa Kitô” và vì thế có thể cất lên tiếng “Abba” với Chúa Cha (vol. II). Như thế, khởi đi từ kinh nghiệm về Thánh Thần, chúng ta được dẫn vào trong kinh nghiệm Ba Ngôi, một Ba Ngôi mang tính nhiệm cục rõ nét, nhưng vẫn có thể hé mở cho chúng ta đôi chút về mầu nhiệm nội tại của các Ngài (vol. III).²

Trong tác phẩm “*I Believe in the Holy Spirit*,” Congar cung cấp một cái nhìn tổng lược về Thánh Thần qua một vài ghi nhận về danh xưng và các biểu tượng dành cho Thánh Thần.³

¹ Các trích dẫn Thánh Kinh sẽ theo Bản dịch của Các Giờ Kinh Phụng Vụ, *Thánh Kinh 2011*.

² Yves Congar, *I Believe in the Holy Spirit*, Vol. I-III, trans. David Smith (New York: The Seabury Press, 1983).

³ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. III: The River of the Water of Life (Rev 22:1) flows in the East and in the West David Smith trans., (New York: The Seabury Press, 1983), 3

Trong Thánh Kinh, “Thần Khí” xuất phát từ chữ *ruah* (tiếng Do Thái) thường được dịch là không khí, gió, hơi thở. Nói khác đi, “Thần Khí” không có hình dạng xác định. Nhưng Thần Khí cũng được trình bày qua những hình ảnh có hình dạng xác định, như lửa hay ngọn lửa (Is 6,6; Cv 2,3), nước hoặc nước hằng sống (Is 44,3-4; Ga 7,37-39), ngón tay (Xh 8,15; 31,18; Đnl 9,10) hoặc bàn tay (Lc 11,20; Mt 12,28), chim bồ câu (Mc 1,10; Mt 3,16; Lc 3,22; Ga 1,32), v.v..⁴ Như thế, dù Thần Khí có được xác định bằng những hình ảnh có tính xác định hay không, thì Người dường như chỉ được mô tả và kinh nghiệm như một năng lực hay quyền năng phi ngôi vị của Thiên Chúa.

Thế nhưng, Congar cũng nhận thấy Thánh Thần được xem như một chủ thể hành động qua các trình thuật Truyền Tin (Lc 1,35), Phép Rửa (Lc 3,22), v.v..⁵ Hơn nữa, chính Đức Giêsu nói Thánh Thần là “Thần Khí sự thật phát xuất từ Chúa Cha” (Ga 15,26); “Người sẽ tôn vinh Thầy, vì Người sẽ lấy những gì là của Thầy mà loan báo cho anh em. Mọi sự Chúa Cha có đều là của Thầy. Vì thế, Thầy đã nói: Người lấy những gì là của Thầy mà loan báo cho anh em” (Ga 16,14-15).⁶ Theo Congar, những hình ảnh và thuật ngữ được liệt kê ở trên đều có đầy đủ nội dung tín lý về Thánh Thần, đến nỗi không cần suy lý thêm nữa. Tuy nhiên, chúng ta vẫn không thấy được “khuôn mặt có ngôi vị” của Thánh Thần trong các hành động này. Congar gọi đây là “sự tự hủy ngôi vị của Thánh Thần.”⁷ Theo đó, Thánh Thần đã không tỏ mình ra như Yahweh trong Cựu ước hay như Chúa Giêsu trong Tân ước, nhưng mạc khải theo cách thức của riêng Ngài. Ngài đã tự hủy ngôi vị của mình trong tương quan giữa Chúa Cha và Chúa Con, lẫn trong công trình cứu độ mà Ngài là Đấng hoàn tất.⁸ Thánh Thần là Thần Khí của cả Cha và Con, cả trong nội tại lẫn trong nhiệm vụ cứu độ của Ngôi Con Nhập Thể. Cho nên, Ngôi vị Thánh Thần chỉ có thể được nhận ra qua việc đón nhận và tin vào Đức Kitô.⁹ Như thế, theo Congar, các trình thuật Thánh Kinh cho thấy Thánh Thần như một chủ thể hành động, nhưng trong một “sự tự hủy ngôi vị” của Ngài. Vì thế, vừa rất khó xác định ngôi vị tính của Thánh Thần, vừa không thể phủ nhận ngôi vị tính của Ngài. Thánh Thần do đó luôn là “Đấng ẩn mặt” và yếu tính của Ngài nằm trong “sự tự hủy ngôi vị”.

Congar thừa nhận khó khăn về mặt diễn ngôn hay thuật ngữ để nói về ngôi vị tính của Thánh Thần. Bởi vì, những khái niệm “Cha” và “Con” cho thấy mối tương quan phụ tử và sinh hạ, nói lên được hai ngôi vị tương quan với nhau, còn danh hiệu “Thánh Thần” không cho thấy mối liên hệ hữu cơ nào trong bản chất của nó. Ngay cả từ “nhiệm xuất” cũng không chỉ dành cho Thánh Thần mà còn dành cho cả Ngôi Lời.¹⁰ Trong thế lưỡng nan ấy, Congar nhận thấy thánh Giáo phụ Hilary Poitiers gọi Thánh Thần là *Quà Tặng*, khi vị Giáo phụ giải thích về lệnh truyền của Chúa Kitô cho các môn đệ làm phép rửa tội nhân danh Chúa Cha và Chúa Con và Chúa Thánh Thần (Mt 28,19), nghĩa là “bằng cách tuyên xưng Tác Giả, Con Một và Món Quà (*Doni*).”¹¹ Ngoài ra, Congar cũng nhận thấy thánh Augustinô xác định tên riêng của Chúa Thánh Thần là *Donum* hoặc *Munus*, và thánh Tôma xác định tên riêng của Thánh Thần là “Quà Tặng” và “Tình Yêu.” Do đó, Congar tin rằng từ ngữ diễn đạt một cách thích hợp nhất dấu ấn của

⁴ Ibid., 3-4.

⁵ Ibid., 4.

⁶ Ibid., 7.

⁷ Ibid., 5.

⁸ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. III, 5

⁹ *Giáo Lý Công Giáo*, số 687 và 689.

¹⁰ Yves Congar, Yves., *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. I, vii (phần giới thiệu)

¹¹ Yves Congar, Yves., *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. III, 146.

Thánh Thần cả trong sự vĩnh cửu của Thiên Chúa lẫn trong nhiệm cục là *Quà Tặng*.¹² Danh xưng *Quà Tặng* thích hợp với “ngôi vị” của Chúa Thánh Thần, vì giống như danh xưng Cha và Con, “Quà Tặng” biểu lộ một mối quan hệ giữa Người Ban Cho và Người Được Ban Cho, tức là Chúa Cha và Chúa Con.¹³ Còn “Quà Tặng” trong nhiệm cục, được trao ban cho con người, mở ra tương quan giữa Cha-Con và nhân loại, và xuyên qua “Quà Tặng” ấy, nhân loại hướng về Đấng Ban Tặng, là Con trong xác thể và Cha trong siêu việt tính của Ngài.

Như vậy, với lựa chọn Thánh Thần như khởi điểm cho kinh nghiệm về mầu nhiệm Ba Ngôi, Congar vừa cho chúng ta thấy cách thức Thánh Thần hoạt động qua “sự ẩn mặt của Ngôi vị” trong nhiệm cục lẫn trong tương quan vĩnh cửu của Ba Ngôi. Với Congar, Thánh Thần là Đấng chúng ta kinh nghiệm rất thực như quà tặng thánh thiêng từ Thiên Chúa, nhưng lại rất khó diễn tả về Ngài. Tuy nhiên, chúng ta sẽ nhận ra Thánh Thần cách rõ nét hơn khi Ngài cùng được sai đi với Ngôi Lời để thi hành sứ mạng.

III. Tương Quan Giữa Ngôi Lời Và Thần Khí Trong Mầu Nhiệm Ba Ngôi

Nếu Thánh Thần là khởi điểm dẫn vào kinh nghiệm về mầu nhiệm Ba Ngôi, thì mối tương quan giữa Thánh Thần và Ngôi Lời trong các sứ mạng thần linh được xem như nền tảng để Congar diễn tả thần học Ba Ngôi của mình.¹⁴ Như vậy, Congar đã tiếp cận “chiều kích nhiệm cục” của Ba Ngôi, vốn được kinh nghiệm trong lịch sử cứu độ. Trong phần này, trước hết, chúng ta cùng tìm hiểu về chính việc các Ngài được sai đi, thứ đến là tương quan trong sứ mạng của các Ngài.

1. Các Sứ Mạng Thần Linh của Ngôi Lời và Thánh Thần

Diễn ngữ “các sứ mạng thần linh” của thánh Tôma Aquino được Congar dùng lại khi nói về việc cả Thánh Thần và Ngôi Lời đều được Chúa Cha sai đi.¹⁵ Chúa Cha sai Ngôi Lời và Thánh Thần vào các sứ mạng thần linh, cụ thể là sáng tạo, cứu độ, và thánh hoá. Chúa Cha là nguyên lý vô thủy vô chung nên không thể bị sai đi. Nhưng Cha luôn nối kết với các Ngôi Vị được sai đi trong sứ mạng. Chính tương quan nội tại của Ba Ngôi cho thấy mối liên hệ giữa người sai đi và người được sai đi đã có từ trước, chứ không chỉ xuất hiện khi có sự sai đi trong công trình sáng tạo. Được sai đi ở đây không có nghĩa là Ngôi Lời và Thánh Thần di chuyển từ nơi này đến nơi kia, cũng không có nghĩa là các Ngài được sai đến nơi mà trước đó các Ngài chưa hiện diện; đúng hơn, các Ngài hiển lộ chính mình trong một cách thức mới mẻ trước thụ tạo, và làm cho các thụ tạo có một tương quan mới mẻ với các Ngài. Vì thật ra, các Ngài đã ở đó rồi. Chẳng hạn, Lời đã cư ngụ trong thế giới từ nguyên thủy (Ga 1,10), nhưng Lời cũng đến trong thế giới (Ga 1,11.14). Thánh Thần cũng đã ở trong thế giới, và Ngài cũng đến thế giới (St 1,2).¹⁶ Chúng ta có thể nhận ra các Ngài cách rõ nét hơn ngang qua sứ mạng cứu độ và thánh hoá, vốn gồm sứ mạng vô hình và hữu hình của cả Ngôi Lời và Thần Khí.

¹² Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. III, 144.

¹³ Yves Congar, Yves., *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. III, 147.

¹⁴ Elizabeth Teresa Groppe, 69.

¹⁵ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. II: Lord and Giver of Life, David Smith trans., (New York: The Seabury Press, 1983), 7.

¹⁶ Ibid., 8.

a. Sự mạng hữu hình của Ngôi Lời và Thánh Thần

Sự mạng hữu hình của Ngôi Lời được nhận ra qua biến cố Nhập Thể (x. Lc 1,26-38), trong khi sự mạng hữu hình của Thánh Thần được nhận ra nơi biến cố Phép Rửa của Chúa Giêsu (x. Lc 3,21-22). Sau khi được xức dầu Thánh Thần, Đức Giêsu đã được Thánh Thần đưa vào hoang địa để cầu nguyện, và sau đó Người chiến thắng Xa-tan (x. Lc 4,1-13). Thánh Thần cùng hiện diện với Chúa Giêsu trong việc lựa chọn và huấn luyện các môn đệ, và các môn đệ được thông truyền Thánh Thần sau khi Chúa Phục sinh (Cv 1,2; Lc 4,6; Cv 13,1-3; 20,28). Chính Thánh Thần ngự xuống trên Đức Giêsu trong biến cố Phép Rửa cũng chính là Thánh Thần được ban cho các môn đệ trong biến cố Ngũ Tuần (x. Cv 1,2), nhờ đó, các môn đệ mạnh dạn khởi sự rao giảng Tin mừng (Cv 2). Trong biến cố này, “Thánh Thần được ban cho Giáo hội. Đáng đã được hứa cho các tông đồ, vốn được xem như dân mới của Thiên Chúa, là những hoa trái đầu mùa. Thánh Thần được ban trước hết cho các môn đệ (Ga 20,22) và tiếp đến là ban cho toàn thể cộng đồng sơ khai tại Lễ Ngũ Tuần.”¹⁷ Nhưng Thánh Thần không chỉ được ban một lần duy nhất hay chỉ trong biến cố Ngũ Tuần tại Giêrusalem, mà còn tiếp tục được ban cho các môn đệ khác nữa.¹⁸ Chính Thánh Thần là Đấng dạy dỗ (x. Ga 14,26), làm chứng cho Đức Kitô (x. Ga 15,26), cũng như dẫn anh em đến sự thật toàn vẹn (x. Ga 16,13).

Sự mạng hữu hình của Thánh Thần được nhận ra qua những dấu hiệu hữu hình khi Ngài ngự đến. Những điều này bao gồm gió, chim bồ câu, lưỡi lửa, phép lạ, nói tiếng lạ và nhiều hiện tượng hữu hình hoặc dấu hiệu khác của đời sống thần bí. Về điểm này, Congar nhấn mạnh rằng, Thánh Thần không liên quan về bản chất hoặc hiện sinh với những thực tại được kiệt kê ở trên, mà chúng chỉ là những dấu hiệu hoặc biểu hiện về sự đến của Thánh Thần, hay biểu hiện cho sự hoạt động của Thánh Thần và do đó là sự nhiệm xuất vĩnh cửu của Ngài. Những điều này có thể hàm hồ khi xác định sự mạng hữu hình của Thánh Thần, nhưng cần nhớ rằng, Thánh Thần là Đấng tự hủy ngôi vị, nên kinh nghiệm về Thánh Thần qua những biểu tượng hoặc dấu hiệu cần đặt trong tương quan với Ngôi Lời. Bởi vì “Thánh Thần cùng được sai đi với Chúa Giêsu cũng là Thánh Thần của Người Con.”¹⁹ Nói khác đi, Thánh Thần luôn cùng thực thi sự mạng hữu hình của Ngôi Lời.

Theo Congar, các sự mạng vô hình và hữu hình của Ngôi Lời và Thánh Thần được “kết tụ” trong Giáo hội. Giáo hội là hoa trái của các cuộc nhiệm xuất của Ba Ngôi trong nhiệm cục cứu độ.

Giáo hội hoàn toàn phụ thuộc vào những sự mạng của Ngôi Lời và Thánh Thần.²⁰ Mầu nhiệm Ba Ngôi được tỏ lộ trong Giáo hội qua các thừa tác viên được thánh hiến, qua phụng vụ, qua đời sống chứng tá của cộng đoàn Dân Chúa, v.v.. Như thế, chúng ta tin rằng chính sự sống của Thiên Chúa Ba Ngôi đang tuôn chảy trong thân thể Giáo hội, Giáo hội là dấu chỉ cho sự hiệp nhất của Ba Ngôi, như Thánh Cyprianô nói, “Giáo hội là dân mà sự hiệp nhất đến từ sự hiệp nhất của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần.”²¹

¹⁷ Congar, *I Believe in the Holy Spirit*, Vol. II, 15.

¹⁸ Trong “Công vụ Tông đồ”, chúng ta có thể thấy biến cố Ngũ Tuần không chỉ diễn ra ở Giêrusalem (Cv 2,1-4) mà còn ở Samari (Cv 8,14-18), tại Xêdarê (Cv 10,44-48), và ở Êphêô (Cv 19,1-6).

¹⁹ Yves Congar, *I Believe in the Holy Spirit*, Vol. I, 9

²⁰ Yves Congar, Vol. II, 8.

²¹ Yves Congar, Vol. II, 8.

b. Sự mạng vô hình của Ngôi Lời và Thánh Thần

Sứ mạng vô hình của Ngôi Lời và Thánh Thần có thể được kinh nghiệm qua những hiệu quả của ân sủng và qua tình yêu hiệp nhất. Sứ mạng vô hình của Ngôi Lời được thể hiện qua việc Lời Chúa được làm sống động bởi Thánh Thần, qua các bí tích và qua các sự kiện lịch sử của Giáo hội. Tương tự như vậy, cũng có những sứ mạng vô hình của Thánh Thần trong những hiệu quả của ân sủng mà qua đó Thiên Chúa ban chính Ngài để làm cho Ngài được yêu mến và làm cho chúng ta được yêu thương trong Ngài.²² Quả thật, “Thiên Chúa đã đổ tình yêu của Người vào lòng chúng ta, nhờ Thánh Thần mà Người ban cho chúng ta” (Rm 5,5). Chính Thánh Thần là nguyên lý hiệp nhất của Giáo hội, khiến cho Giáo hội trở nên Thân Thể của Đức Kitô và là Đền Thờ của Thánh Thần.

Thánh Thần không chỉ hoạt động trong Giáo hội mà còn cư ngụ trong Giáo hội. Ngài là mối dây hiệp nhất sâu xa và mẫu nhiệm được biểu lộ trong đức tin chung, các bí tích, huấn quyền và các sự trợ giúp khác. Thánh Thần hiện diện cách kín đáo nhưng mạnh mẽ, kết hiệp các tín hữu thành một thể thống nhất trong đức tin và các bí tích (x. LG 13). Thông qua phép rửa, chúng ta được kết hợp với Chúa Kitô và nhận lãnh ân sủng của Thánh Thần, trở thành đền thờ của Ngài. Thánh Thần cũng là Đấng ban cho các thừa tác viên ân sủng để thi hành sứ vụ, đại diện cho Chúa Kitô và hướng dẫn Giáo hội. Bên cạnh đó, sự hiện diện của Thánh Thần trong các bí tích làm cho các dấu chỉ trở nên hữu hiệu, mang lại ân sủng cứu độ cho người tham dự. Lời Chúa được truyền giảng cũng được Thánh Thần làm cho sống động, chạm đến trái tim mỗi người và thúc đẩy họ sống theo đức tin. Chính Ngài là Đấng ban sức mạnh cho các Tông đồ và truyền đạt cho họ ân sủng để truyền lại đức tin cho các thế hệ sau. Nhờ đó, tính tông truyền của Giáo hội được bảo đảm, và đức tin được gìn giữ nguyên vẹn qua các thời đại. Hơn nữa, nhờ ân sủng của Thánh Thần, Giáo hội trở thành một cộng đoàn sống động, luôn hướng về Thiên Chúa Cha. Các tín hữu được mời gọi hiệp thông với nhau trong đức tin, tình yêu và hy vọng, cùng nhau xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn.

Trong đời sống của mỗi Kitô hữu, Thánh Thần là Đấng thánh hóa khi Ngài liên tục làm mới và biến đổi con người, giúp họ trở nên giống Chúa Kitô hơn. Bởi vì “Thánh Thần hằng cầu thay nguyện giúp chúng ta vì chúng ta không biết cầu nguyện thế nào cho phải” (Rm 8,26-27). Ngài là Đấng ban sự tự do vì Ngài giải thoát chúng ta khỏi ách nô lệ tội lỗi và cho chúng ta quyền tự do làm con cái Thiên Chúa. Bởi vì, chúng ta đã không lãnh nhận Thần Khí khiến chúng ta trở thành nô lệ và phải sợ sệt như xưa, nhưng là Thần Khí làm cho chúng ta nên nghĩa tử, nhờ đó chúng ta được kêu lên: Áp-ba! Cha ơi! (x. Rm 8,15). Bên cạnh đó, Ngài chỉ dẫn chúng ta trong cuộc sống, giúp chúng ta phân biệt đúng sai và đưa ra những quyết định đúng đắn. Nhờ Thánh Thần cư ngụ trong trái tim chúng ta, chúng ta mới có thể sống trong “Thần Khí sự thật” (Ga 14,17). Nói khác đi, Thánh Thần dẫn đưa người tín hữu vào “đời sống mới” trong Thiên Chúa qua Bí tích Rửa tội.²³ Nhờ đức tin và phép rửa, người Kitô hữu bắt đầu một đời sống mới trong Thánh Thần. Như vậy, Ngài không là một khái niệm trừu tượng mà là một thực tại sống động, luôn đồng hành và tác động đến cuộc sống của chúng ta.

Thánh Thần hoạt động liên tục cách vô hình. Không thể nhìn thấy Ngài bằng mắt thường, nhưng sự hiện diện của Ngài lại vô cùng quan trọng. Quả thật, Ngài tác động đến Giáo hội qua ân sủng của Bí tích, tác động lên những tâm hồn con người hầu giúp họ nhận ra tình yêu của Thiên

²² Yves Congar, Vol. II, 9-12

²³ Congar, *I Believe in the Holy Spirit*, Vol. II, 100-115.

Chúa, thúc đẩy họ sống theo đức tin, yêu thương và hiệp nhất với nhau trong một thân thể duy nhất là Giáo hội.

Như vậy, qua các sứ mạng của Ngôi Lời và Thần Khí, Congar cho chúng ta thấy mối tương quan mật thiết giữa Ba Ngôi trong nhiệm vụ cứu độ, khi Chúa Cha sai Chúa Con và Thánh Thần để sáng tạo, cứu độ, và thánh hoá trần gian. Sứ mạng ấy vừa mang tính hữu hình, vừa mang tính vô hình, nhưng người Kitô hữu luôn có thể kinh nghiệm được trong đời sống đức tin, qua sự biến đổi mà các Ngài mang lại.

2. Sự Chuyển Biến Tương Quan Trong Sứ Mạng Của Thánh Thần Và Ngôi Lời

Nếu tương quan giữa Ngôi Lời và Thần Khí trong các sứ mạng là mối bận tâm thần học chính của Congar, thì cán cân của mối tương quan ấy có sự chuyển biến theo thời gian. Elizabeth Teresa Groppe nhận xét rằng, Congar miêu tả Thánh Thần là Đấng phù trợ cho Ngôi Lời nhập thể trong những tác phẩm trước Công đồng; nhưng trong các tác phẩm hậu Công đồng, Congar nhấn mạnh đến tính không thể tách rời và tính duy nhất của các sứ mạng của Ngôi Lời và Thánh Thần.²⁴ Chính vì thế, Joseph Famerée - thần học gia người Bỉ giảng dạy tại Đại học Công giáo Louvain,²⁵ tin rằng sự biến chuyển này là biểu hiện của một sự thay đổi về chất trong thần học của Yves Congar.

a. Thánh Thần phụ trợ và hoàn tất sứ mạng của Chúa Kitô

Có thể nói, đây là điểm nhấn thần học của Congar trong những năm 1950, đầu những năm 1960. Theo Congar, Thánh Thần đến với chúng ta như là kết quả của cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa Giêsu Kitô.²⁶ Khi Chúa Giêsu hoàn thành sứ mạng, Người lên trời và sai Thánh Thần của Người đến trong Giáo hội. Thật vậy, nước tuôn tràn từ cạnh sườn bị đâm của Chúa Kitô chịu đóng đinh là thời điểm mà việc tuôn đổ Thánh Thần bắt đầu, được tiếp tục khi Chúa Phục Sinh trao ban Thánh Thần cho các môn đệ (x. Ga 20,22), và đến đỉnh điểm vào biến cố Ngũ Tuần (x. Cv 2,1-4). Chính Thánh Thần bảo đảm tính liên tục cho sứ mạng của Đức Kitô, vì nhờ Thần Khí mà sứ mạng của Chúa Kitô được tiếp tục trong Giáo hội.²⁷ Chúa Thánh Thần đã biến đổi các môn đệ từ những người hèn nhát sợ hãi, co cụm trở thành những người can đảm mạnh mẽ. Các ông đã dám đi ra khỏi những cánh cửa khép kín, đứng trước cả đám đông, trước giới lãnh đạo Do Thái để loan báo về cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa Giêsu (x. Cv 2 – 10). Như vậy, Thánh Thần đến khi Đức Kitô đã hoàn thành sứ mạng của mình. Có sự “tách biệt” khá rạch ròi giữa sứ mạng của Ngôi Lời và Thánh Thần, trong đó Thánh Thần phụ trợ và tiếp nối công cuộc mà Ngôi Lời khởi sự

b. Thánh Thần cùng thi hành sứ mạng với Chúa Kitô

Giai đoạn hậu Công đồng, quan niệm của Congar về tương quan trong sứ mạng của Thánh Thần và Ngôi Lời có sự chuyển biến. Ông đã cho thấy tính duy nhất trong sứ mạng và tính bất khả tách biệt của hai sứ mạng thần linh.²⁸ Congar ý thức rõ hơn rằng Ngôi Lời và Thánh Thần không

²⁴ Elizabeth Teresa Groppe, 69.

²⁵ Joseph Florent Famerée sinh năm 1955, linh mục thuộc Dòng Thánh Tâm. Định hướng tư tưởng Giáo hội học của Famerée lấy đại kết và thần học của Công đồng Vaticanô II làm trọng tâm.

²⁶ Yves Congar, *The Mystery of The Church*, A. V. Littledale trans. (Baltimore: Helicon Press, Inc., 1959), 7.

²⁷ Yves Congar, *The Word and The Spirit*, David Smith trans. (California: Harper & Row, 1986), 18-19.

²⁸ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. II, 12

thực hiện sứ mạng của riêng mình, nhưng các Ngài luôn thực thi sứ mạng cùng nhau. Theo Thánh Kinh ghi nhận, trong biến cố Truyền Tin và biến cố Phép Rửa, chính Thánh Thần thiết lập Chúa Giêsu Kitô làm Đấng Mêsia, vốn được mô tả như một cuộc xúc dầu bằng Thánh Thần.²⁹ Tiếp theo, Thánh Thần cùng hiện diện với Chúa Giêsu trong việc thành lập Giáo hội qua việc tuyển chọn Nhóm Mười Hai (Cv 1,2). Sau cùng, các môn đệ được Chúa Giêsu ban Thánh Thần khi Chúa Kitô phục sinh (Ga 20,22), đặc biệt vào biến cố Ngũ Tuần (Cv 2,1-4). Chính Thánh Thần làm cho Giáo hội là Thân Thể của Chúa Kitô trở nên sống động và giúp Hội Thánh lớn lên như Thân thể Chúa Kitô, tràn ngập sự hiện diện sống động của Người.³⁰

Như vậy, Congar giúp chúng ta hiểu rằng, xét về thời tính, Thánh Thần như là Đấng tiếp nối và hoàn thành sứ mạng của Chúa Kitô; nhưng trong nhiệm cục, hai sứ mạng thần linh của các Ngài là duy nhất, không tách biệt. Nói theo ngôn ngữ của thánh Irênê, Ngôi Lời và Thánh Thần như “đôi bàn tay” mà qua đó Chúa Cha hành động trong thế giới cho đến tận cùng.³¹ Vì thế, các sứ mạng của các Ngài không thể tách biệt dù vẫn có thể có sự phân biệt với nhau.

IV. Thần Học Ba Ngôi Theo Yves Congar

Congar đã có những đóng góp nổi bật trong Công đồng Vaticanô II; thế nhưng, chính Vaticanô II cũng tác động mạnh mẽ lên sự chuyển biến trong thần học Ba Ngôi của Congar. Tác động được nói tới ở đây thuộc bình diện phương pháp, nhất là đường hướng “về nguồn” (*ressourcement*) mà Công đồng gợi ý. Congar đã thể hiện tinh thần “về nguồn” khi nhấn mạnh vai trò của Thánh Kinh và Giáo phụ trong suy tư của mình thời hậu Công đồng. Có lẽ, đây chính là lý do cho sự biến chuyển về chất trong thần học của Congar.

1. “Về Nguồn” Thánh Kinh và Giáo Phụ

Sau Công đồng Vaticanô II, Congar thực hiện một cuộc tái khám phá Thánh Kinh và Giáo phụ. Giáo huấn của Vaticanô II cho thấy cuộc về nguồn này không chỉ dừng lại ở một vài trích đoạn Thánh Kinh hay Giáo phụ, nhưng là đặt thần học trong cái nhìn tổng thể của Thánh Kinh và trong toàn bộ truyền thống cổ xưa của Giáo hội. Như vậy, dưới tác động của Vaticanô II, Congar có được một cái nhìn mới và đầy đủ hơn về tương quan giữa Thánh Thần và Ngôi Lời xuyên suốt dòng lịch sử Kitô giáo.

“Về nguồn” Thánh Kinh, Congar nhận thấy Cựu Ước đã công bố về Chúa Cha một cách công khai. Cựu Ước thì đề cập đến Chúa Con cách khá mơ hồ, nhưng Tin Mừng đã mạc khải rõ ràng về Chúa Con. Chỉ có ngôi vị và thần tính của Thánh Thần thì vẫn chưa sáng tỏ trong các sách đó.³² Tất nhiên, mạc khải của Thiên Chúa cũng tiệm tiến trong lịch sử cứu độ. Nhờ đọc lại các thư Phaolô, Congar nhận thấy nơi thánh Phaolô, Chúa Kitô vinh hiển và Thánh Thần có thể khác nhau, nhưng các Ngài hợp nhất với nhau đến nỗi chúng ta kinh nghiệm về các Ngài trong cùng một trật. Vì thế, Congar đã cẩn thận thiết lập một bảng biểu so sánh về Thánh Thần và Chúa Kitô theo các thư tín của thánh Phaolô.³³ Congar từng thừa nhận ông đã sai lầm khi chỉ theo sát Công vụ Tông đồ vốn mô tả Thánh Thần như thể thay thế vai trò của Chúa Kitô, mà bỏ qua các thư của Thánh Phaolô vốn cho thấy tính đơn nhất trong hoạt động của Thánh Thần

²⁹ Ibid., 16

³⁰ Ibid., 7

³¹ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. II, 9.

³² Yves Congar, Vol. I, 73

³³ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. I, 37-38

và Chúa Kitô vinh hiển. Theo Congar, Ngôi Lời vinh hiển và Thần Khí có thể khác nhau trong Thiên Chúa, nhưng hoạt động của các Ngài là một, đến nỗi đón nhận Ngôi vị này thì cũng đón nhận Ngôi vị kia và ngược lại. Thậm chí, xét về chức năng, hai Ngài có thể hoán đổi vị trí cho nhau, như khi nói “Đức Kitô ngự trong chúng ta” và “Thần Khí ngự trong lòng chúng ta,” hoặc chúng ta ở “trong Đức Kitô” và chúng ta ở “trong Thánh Thần”. Chính nhờ Thánh Thần của mình mà Chúa Kitô vinh hiển đến với chúng ta và ở cùng chúng ta mọi ngày cho đến tận thế.³⁴ Như vậy, có thể nói, nhờ Công đồng mà Congar tiến đến một sự hiểu biết mới về tương quan giữa Ngôi Lời và Thánh Thần xuyên suốt lịch sử cứu độ, như được tỏ lộ trong Thánh Kinh.³⁵

Việc tái khám phá tư tưởng của các Giáo phụ giúp Congar có được những suy tư phong phú về Thánh Thần cũng như sự phát triển thần học về Ngôi Thứ Ba trong Ba Ngôi. Ông nhận ra các Giáo phụ đã suy tư và diễn tả Thánh Thần ngay từ những thời gian đầu của Giáo hội, mặc dù một số cách diễn đạt quan trọng của giáo thuyết này chưa chính xác, chưa đầy đủ, và không được chấp nhận ở mọi nơi. Chẳng hạn Thánh Gregoriô thành Nazianzen (năm 329 –390) trình bày sự tiến triển dần dần của mạc khải về mầu nhiệm của Thiên Chúa trong Thánh Kinh và trong chính sự tiến triển của thần học Kitô giáo.³⁶ The Shepherd of Hermas (năm 148) thì nói về “Thánh Thần là Con Thiên Chúa”[sic!]. Justinô Tử Đạo (năm 150) cũng đã viết về tương quan giữa *Pneuma* và *Logos*. Còn các Giáo phụ như Athanasiô, Basiliô, và Gregoriô Cả thì tuyên xưng về thần tính của Thánh Thần trong các tư tưởng của các ngài.

Các Giáo phụ phương Đông phải đối mặt với cuộc tấn công của các lạc giáo phủ nhận thần tính của Chúa Thánh Thần, như *Pneumatomachians* hay *Machedonians*. Những người theo lạc giáo này tin rằng Thánh Thần là một quyền năng hoặc một công cụ của Thiên Chúa đã được tạo ra để hành động trong chúng ta và thế giới. Thánh Thần chỉ được thấy trong “nhiệm cục” chứ không có trong nội tại của Ba Ngôi. Do đó, Thánh Thần không phải là Thiên Chúa. Vì thế, các Giáo phụ đã chống lại tà thuyết này bằng cách tuyên xưng thần tính của Thánh Thần qua công thức tôn vinh Ba Ngôi của Basiliô, qua loạt bài giảng của Gregoriô Cả và Athanasiô, v.v.. Thánh Athanasiô kết luận từ công thức rửa tội rằng Thánh Thần chia sẻ cùng một thần tính như Chúa Cha và Chúa Con trong sự hợp nhất của cùng một bản thể. Sau đó, thánh Basiliô tiếp tục lập luận của Athanasiô và phát triển quan điểm truyền thống xa hơn nữa, qua việc tuyên bố lời tôn vinh này: “Vinh danh Chúa Cha, với Chúa Con, với Chúa Thánh Thần.” Mặc dù trước đó thánh Basiliô sử dụng công thức tôn vinh “Vinh danh Chúa Cha, qua Chúa Con, trong Chúa Thánh Thần.” Ngài khẳng định rằng, lời tôn vinh mới của mình được chứng minh bằng Kinh thánh và Truyền Thống. Đó là người ta cần phải được rửa tội theo hình thức đã được tiếp nhận, tin như người ta đã được rửa tội và ngợi khen Chúa như người ta tin.³⁷ Sau cùng, thánh Gregoriô qua loạt bài giảng về Thánh Thần, ngài nhấn mạnh xác tín về Chúa Thánh Thần là Chúa và Đồng bản thể với Chúa Cha.³⁸

³⁴ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. II, 12

³⁵ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. I, 167

³⁶ Yves Congar, *I Believe in The Holy Spirit*, Vol. I, 73

³⁷ Nhưng thánh Basiliô tránh gọi Chúa Thánh Thần một cách rõ ràng là Chúa, giống như Athanasiô đã tránh điều này. Bởi vì ngài cho rằng, khi một người nói về Chúa, người ta phải trung thành với các thuật ngữ được định nghĩa trong Kinh thánh; và tốt hơn là nên thích nghi với sự yếu đuối của những người mà mình đang đấu tranh và giúp họ dễ dàng trở về với Kitô giáo bằng cách không tạo cơ hội cho một cuộc cãi vã mới. Tuy nhiên, thánh nhân luôn khẳng định rằng Chúa Thánh Thần xứng đáng được tôn vinh và tôn thờ như Chúa Cha và Chúa Con là một lời tuyên xưng rằng cả ba Đấng đều có cùng bản tính. (Yves Congar, Vol. I, 74)

³⁸ Yves Congar, Vol. I, 74

Các Giáo phụ ra sức bảo vệ thần tính của của các Ngôi, cách đặc biệt là thần tính của Chúa Thánh Thần. Thực ra, vấn đề thần tính của Thánh Thần chưa được Nicea bàn luận, mà Thánh Thần chỉ được nhìn nhận trong tương quan với Chúa Con mà thôi. Chính tín biểu của Công đồng cũng chỉ tuyên xưng “Chúng tôi tin có Chúa Thánh Thần” mà không bàn luận gì thêm. Chính trong bối cảnh phải bảo vệ thần tính của Thánh Thần, mà hệ thống thần học về “thần tính của Ngôi Thứ Ba” được trở nên vững mạnh.

Cùng với các Giáo phụ xưa, những người đã khẳng định thần tính và ngôi vị tính của Chúa Thánh Thần trước các lạc giáo, Congar cũng cố gắng bảo vệ vị thế và vai trò của Chúa Thánh Thần trong thời đại hôm nay. Ông mạnh mẽ phê bình các lầm lạc mới, vốn ăn rễ sâu trong Giáo hội cho đến thời hiện đại, chẳng hạn như trào lưu lãng quên Chúa Thánh Thần, hay quy gán vai trò của Thánh Thần cho Thánh Thể, cho Đức Giáo Hoàng, hay cho Đức Maria (như khi nói “Đức Bà là Đấng Bào Chữa”). Khởi đi từ những phê bình này (cuối vol. I), Congar đã nỗ lực thức tỉnh ý thức của người tín hữu về Chúa Thánh Thần, khi nói về Ngài như Đấng hoạt hóa Giáo Hội, thánh hoá cá nhân người tín hữu, để rồi qua Ngài, trong Chúa Con, chúng ta quy hướng mọi vinh quang và danh dự về cho Chúa Cha vĩnh cửu (vol. II).

2. *Thần Học Ba Ngôi Của Congar*

Thần học Ba Ngôi của Congar khởi đi từ kinh nghiệm về Thần Khí, nhưng không là kinh nghiệm đơn lẻ về Ngôi Thứ Ba, mà kinh nghiệm về Ngài trong tương quan với Ngôi Lời trong nhiệm cục cứu độ, trong sự hướng về Chúa Cha. Chính vì thế, theo Congar, khẳng định của các Giáo phụ Đông phương về thần tính của Thánh Thần rất quan trọng, vì nó không chỉ liên quan đến chân lý thần học, mà còn liên quan đến chân lý cứu độ học. Bởi vì “nếu Thánh Thần không phải là Thiên Chúa xét theo bản tính, thì chúng ta không thể thực sự được thần hóa”, như thánh Athanasiô tuyên bố năm 356. Hoặc liên quan tới sự thánh hóa chúng ta trong Phép Rửa, các giáo phụ Hy Lạp, và nhất là thánh Gregoriô, tuyên bố: “Thánh Thần là Thiên Chúa, bởi vì Người thực hiện những gì chỉ có Thiên Chúa mới có thể thực hiện.”³⁹

Congar cho thấy đức tin vào mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi đã thực sự được đặt nền tảng trong Thánh Kinh khi Chúa Giêsu truyền lệnh cho các môn đệ đi và làm cho muôn dân thành môn đệ của Người, “nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần” (Mt 28,19-20). Mặc dầu mãi tới thánh Irênê, nó mới được mở rộng thành một lời tuyên xưng đức tin chứa đựng một hình thức giáo lý. Thánh Irênê dạy rằng, “đức tin thúc giục chúng ta nhớ rằng chúng ta đã nhận phép Rửa để được tha tội nhân danh Chúa Cha và nhân danh Chúa Giêsu Kitô, Con của Thiên Chúa nhập thể, đã chết và sống lại và trong Thánh Thần của Thiên Chúa.” Ngài còn nói thêm, “Đó là lý do tại sao, khi chúng ta được tái sinh trong Phép Rửa, chúng ta được ân sủng tái sinh trong Chúa Cha thông qua Con của Người trong Thánh Thần.”⁴⁰

Congar cũng cho thấy thần học Ba Ngôi trong truyền thống Đông và Tây có sự khác nhau trong lối tiếp cận và phương pháp, song vẫn là một đức tin vào Chúa Ba Ngôi.⁴¹ Ông nhận thấy Tây phương đã nhấn mạnh đến tính liên tục về bản thể học giữa nhiệm cục cứu độ và đời sống nội tại của Thiên Chúa. Vì cả Cha và Con trong nhiệm cục đều sai phái Thánh Thần, nên thần học phương Tây cho rằng trong nội tại, Chúa Thánh Thần nhiệm xuất từ cả Cha và Con (*Filioque*).

³⁹ Yves Congar, Vol. I, 75

⁴⁰ Yves Congar, Vol. I, 74

⁴¹ Elizabeth Teresa Groppe, 76.

Trong khi đó, phương Đông lại nhấn mạnh Chúa Cha như suối nguồn, và nhấn mạnh trình tự của nhiệm cục, nên cho rằng Thánh Thần chỉ xuất phát từ Cha. Hẳn nhiên, phương Đông biết rằng Chúa Con thổi Thánh Thần, nhưng điều đó chỉ khả thi bởi lẽ Thánh Thần vốn xuất phát từ Cha đã tỏa bóng trên Đức Trinh Nữ Maria để rồi Chúa Con được sinh hạ. Cũng chính nhờ Thánh Thần mà Cha xúc dầu, hướng dẫn, và phục sinh Chúa Con, để rồi từ đó Chúa Con có thể ban tặng Thánh Thần của Cha. Chính sự khác biệt về điểm nhấn cho thấy thần học Ba Ngôi ở phương Đông và Tây được hình thành từ các truyền thống khác nhau. Nhưng Congar cho rằng, quan niệm về nhiệm xuất Thánh Thần ở trong truyền thống này thì không nhất thiết phải chuyển sang truyền thống khác: hai truyền thống có thể song song tồn tại, và đều có thể được chấp nhận.⁴² Vì thế, tín biểu Nicea-Constantinople nguyên thủy có thể được tuyên xưng theo công thức: “Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống, Người bởi Đức Chúa Cha và *Đức Chúa Con* mà ra. Người được phụng thờ và tôn vinh cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con.” Lời tuyên xưng này khẳng định thần tính của Thánh Thần, khẳng định tương quan giữa Thánh Thần với Ngôi Lời trong nội tại và cả trong nhiệm cục. Lời tuyên xưng ấy dẫn chúng ta tới một sự hiểu biết sâu xa hơn về tương quan của Ba Ngôi Vị trong mầu nhiệm thánh thiêng mà công thức tuyên tín của phương Đông chưa làm sáng tỏ, dù vẫn tin vào Một Chúa Ba Ngôi.

V. Kết Luận

Thần học Ba Ngôi của Congar bắt đầu với kinh nghiệm và hiểu biết về Chúa Thánh Thần. Về điểm này, đóng góp của Congar là rất lớn. Ông giúp người tín hữu ý thức hơn về Chúa Thánh Thần, Đấng bị thần học lãng quên hoặc hiểu sai trong nhiều thế kỷ. Chính Chúa Thánh Thần ở với, ở trong, và hoạt hóa Giáo hội cũng như thánh hóa từng Kitô hữu, khiến họ trong sự kết hợp với Chúa Con có thể hướng về Chúa Cha mà thân thưa tiếng “Abba,” và dâng lên Cha mọi vinh quang và danh dự. Tiếp đó, khi trở về với suối nguồn Thánh Kinh (nhất là các thư Phaolô) và truyền thống Giáo phụ theo tinh thần của Vaticanô II, Congar nhận ra sự hiệp nhất bất khả phân ly trong các sứ mạng thần linh của Chúa Kitô và Thánh Thần. Thánh Thần không phụ trợ và tiếp nối sứ mạng Chúa Kitô như nhiều người vẫn nghĩ, nhưng cùng hoạt động trong cuộc đời trần thế của Chúa Kitô, và là phương thế để Chúa Kitô vinh hiển diễn tả sự hiện diện và ở cùng các môn đệ mọi ngày cho đến tận thế. Còn dưới góc nhìn Ba Ngôi, Chúa Kitô và Thánh Thần “là hai phương tiện và cách thức tự mặc khải và tự thông truyền của Thiên Chúa [xét như là Cha].”⁴³ Sau cùng, trung thành với truyền thống thần học phương Tây, Congar cho thấy sự đồng nhất bản thể giữa Ba Ngôi nhiệm cục và Ba Ngôi nội tại. Vì nhiệm cục diễn ra nội tại, nên việc Cha và Con sai phái Thánh Thần hé mở cho chúng ta thấy cuộc nhiệm xuất của Thánh Thần không chỉ từ Cha mà cả từ Con, và như thế tương quan của các Ngôi Vị trong Ba Ngôi chí thánh được diễn tả cách đầy đủ.

Cũng như các thần học gia khác, Congar thừa nhận mầu nhiệm Ba Ngôi là bất khả thấu, và tri thức lẫn kinh nghiệm của chúng ta đều giới hạn, không thể hiểu thấu mầu nhiệm cao cả này. Nhưng chúng ta vẫn có thể tiến tới bằng cách không ngừng mở ra với Thần Khí, nỗ lực “về nguồn” và đối thoại với các truyền thống thần học khác. Khi đó, chúng ta không chỉ lớn lên

⁴² Elizabeth Teresa Groppe, 77.

⁴³ Elizabeth Teresa Groppe, 73.

trong hiểu biết về Chúa Ba Ngôi, mà còn sống trong Thần Khí, và nhờ Thần Khí của Chúa Con mà cùng nhau tiến bước về Chúa Cha hằng hữu.

VI. Reference

- Catholic Church. (1994). *Catechism of the Catholic Church*. Libreria Editrice Vaticana.
- Congar, Y. (1959). *The mystery of the Church* (A. V. Littledale, Trans.). Helicon Press.
- Congar, Y. (1983). *I believe in the Holy Spirit* (Vols. 1–3; D. Smith, Trans.). Seabury Press. (Original work published 1979–1980)
- Congar, Y. (1986). *The word and the spirit* (D. Smith, Trans.). Harper & Row. (Original work published 1984)
- Groppe, E. T. (2004). *Yves Congar's theology of the Holy Spirit*. Oxford University Press.
- Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ. (2011). *Thánh Kinh* [Bible]

Biodata

Đoàn Công Trình hiện là tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Thầy hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Doan Cong Trinh is a Vietnamese Jesuit. Currently, Nguyen Xuan Danh is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

VII. Vài nét về Hội Dòng

Dòng Tên (Dòng Chúa Giêsu) được thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola và các bạn đồng hành. Sứ mạng của Dòng Tên là sứ mạng hòa giải, nỗ lực để con người có thể giao hòa với Thiên Chúa, với chính mình, với nhau và với công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Dòng Tên được chính thức thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola với sự phê chuẩn của Đức Giáo hoàng Phaolô III. Thánh Inhã đã quy tụ quanh mình một nhóm những người đàn ông nhiệt huyết và có học vấn cao, những người không khao khát điều gì hơn là giúp đỡ người khác tìm thấy Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Kế hoạch ban đầu của Thánh Inhã là các tu sĩ Dòng Tên sẽ trở thành những nhà truyền giáo lưu động, thực hiện việc giảng thuyết và cử hành các bí tích ở bất cứ nơi nào có hy vọng mang lại thiện ích lớn lao hơn. Kể từ khi thành lập, từ 10 thành viên ban đầu, Dòng đã phát triển lên đến hơn 15.000 tu sĩ trên toàn thế giới.

Brief introduction of the Jesuits

The Society of Jesus was founded in 1540 by Saint Ignatius Loyola and his companions. The Jesuit mission is a mission of reconciliation, working so that women and men can be reconciled with God, with themselves, with each other and with God's creation. The Society of Jesus was founded in 1540 by St. Ignatius Loyola with the approval of Pope Paul III. Ignatius Loyola had gathered around him an energetic band of well-educated men who desired nothing more than to help others find God in their lives. It was Ignatius' original plan that the Jesuits be travelling missionaries who would preach and administer the sacraments wherever there was the hope of accomplishing the greater good. Since its foundation the Order has grown from the original ten to more than 15,000 Jesuits worldwide.

Một Góc Nhìn Về “Chúa Đã Chết” Của Friedrich Nietzsche

One Perspective on Friedrich Nietzsche's "God Is Dead"

Trần Đặng Minh Ngọc, S.J

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

*Email tác giả liên hệ: sjminhngoc@gmail.com

<https://doi.org/10.54855/csl.26627>

® Copyright (c) 2026 Trần Đặng Minh Ngọc

Received: 22/04/2026

Revision: 27/09/2026

Accepted: 16/10/2026

Online: 16/10/2026

ABSTRACT

Keywords: Nietzsche, God is dead, authentic existence, the will to power

The declaration "God is dead" is the way being recovers the authenticity of existence. The death of God reclaims humanity's supreme dignity, its position of mastery over the earth, and its role as master of its own destiny. Human beings now no longer cling to external values but rely on their own inner capacities, breaking free from the old self and advancing toward the more-than-human. In this way, human beings may hope to become the being that is properly their own.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Nietzsche, Chúa đã chết, hiện hữu chính cách, ý chí quyền lực.

Tuyên bố “Chúa đã chết” là cách hữu thể tìm lại tính bản chân của hiện hữu. Cái chết của Chúa đòi lại phẩm tính tối thượng của con người, vị thế thống trị trên mặt đất và vai trò làm chủ vận mệnh của mình. Con người giờ đây không còn bám víu vào những giá trị ngoại tại, nhưng cậy dựa vào chính năng lực nội tại, bức khỏi con người cũ mà tiến tới con-người-hơn-nữa. Như thế, con người mới mong trở thành cái *being* của chính mình.

Dẫn nhập

“Chúa đã chết. Chúa chết hẳn rồi. Và chúng ta đã giết ông.”¹

“Chúa đã chết,” được Friedrich Nietzsche lần đầu đề cập trong câu chuyện *Kẻ Điên* của tác phẩm *The Gay Science*. Trong khi nhiều người nhìn nó theo lối phủ nhận đức tin, còn với tôi, cái chết của Chúa trong tư tưởng của ông là cách hữu thể vượt qua các giá trị luân lý để hiện hữu chính cách.

¹ Friedrich Nietzsche, *The Gay Science*, trans. Walter Kaufmann (New York: Vintage Books, 1974), 181.

I. Cái Chết Của Một Hệ Tư Tưởng

Tuyên bố cái chết của Chúa đồng nghĩa phát biểu rằng những giá trị mà Kitô giáo đã và đang chi phối hệ tư tưởng trong toàn bộ lịch sử phương Tây dần mất giá trị. Biến cố này không hạn hẹp gom mình trong vấn nạn sự tồn tại của Thiên Chúa, đúng hơn, nó vén mở bức màn đạo đức ở Châu Âu thời Nietzsche và những hệ lụy còn chìm trong mơ hồ, chưa tỏ lộ. “Chúa” ám chỉ một hệ thống giá trị, chuẩn mực được quy chuẩn, là cứu cánh mà con người trong hành trình tồn tại cần hướng đến. “Chúa đã chết” ngụ ý nền tảng siêu hình học của Plato bị phá vỡ trong hệ thống của Kitô giáo, rằng ý nghĩa của thế giới và cuộc sống hiện tại không còn phải bị chi phối bởi một thế giới nào khác.² Nói như vậy không ám chỉ “Chúa đã chết” là một tuyên bố từ bỏ đức tin, như ngôn ngữ của thần học, hiểu như thế là phủ nhận phản tỉnh của Nietzsche về thế giới siêu cảm và mối liên hệ của nó đối với hiện sinh của con người.³ Đúng hơn là tuyên chiến với hệ tư tưởng đang ăn mòn giá trị đạo đức tại Châu Âu. Trong *Buổi Hoàng Hôn của những thần tượng*, ông viết: “Kitô giáo là một hệ thống, một ý tưởng thống nhất và một quan niệm toàn bộ về sự vật. Nếu người ta phá bỏ một khái niệm căn cốt chủ yếu, niềm tin vào Thượng Đế, là người ta phá tan cả một toàn thể.”⁴ Nói “Có” với thế giới Ý Niệm là quay lưng lại với tồn tại, là nói “Không” với cuộc sống và sự trở thành - *Becoming*.⁵ Cái chết của Chúa không phải là dấu chấm hết, nhưng là cánh cửa mở ra một thời kỳ mới.

II. Chủ Nghĩa Hư Vô: Sụp Đổ Và Khai Sinh

Trong tác phẩm *Ý Chí Quyền Lực*, ông viết, chủ nghĩa hư vô muốn nói về “những giá trị cao tốt đang đánh mất giá trị của chính chúng.”⁶ Hệ quả là con người mất đi niềm tin vào các giá trị từ trước tới nay. Nếu trước kia, Thiên Chúa như là chân-thiện-mỹ, đặt nền cho cuộc sống, thì giờ đây những giá trị ấy đã bị hạ giá.⁷ Tuy nhiên, ông tin rằng đằng sau sự suy tàn lại trở sinh những giá trị mới, tràn trề nhựa sống.⁸ Vì thế, với Nietzsche, chủ nghĩa hư vô là một quy luật tất yếu, nó định lượng lại tất cả các giá trị cốt lõi của tồn tại. Chính trong cảnh suy tàn, sống hoặc chết, sức mạnh tinh thần cần được củng cố, đưa đến sự thịnh vượng và tăng trưởng.⁹ Cuộc sống không phải là để bị khuất phục, nhưng phải vận động để trở thành – becoming. “Chỉ nơi nào có đời sống, nơi đó mới có ý chí: không phải ý chí khao khát sự sống, nhưng là ý chí quyền lực.”¹⁰ Ý chí đó là sự chinh phục chính mình¹¹, là động lực hướng đến những chân trời mới, giải phóng con người khỏi những giới hạn nội tại cũng như ngoại tại, để biến mình thành một hữu thể mạnh mẽ và thăng tiến hơn.¹²

² Cf. Ibid., 62.

³ Cf. Ibid., 63.

⁴ Friedrich Nietzsche, *Buổi Hoàng Hôn Của Những Thần Tượng*, chuyển ngữ Nguyễn Hữu Hiệu (Hà Nội: NXB Nhã Nam, 2023), 102-103.

⁵ Cf. Ibid.

⁶ Friedrich Nietzsche, *Ý Chí Quyền Lực*, trans. Nguyễn Sỹ Nguyên (Tp.HCM: NXB Khoa Học Xã Hội, 2023), 23.

⁷ Friedrich Nietzsche, *The Gay Science*, trans. Walter Kaufmann (New York: Vintage Books, 1974), 280.

⁸ Friedrich Nietzsche, *Ý Chí Quyền Lực*, 107.

⁹ Cf. Friedrich Nietzsche, *Ý Chí Quyền Lực*, 36.

¹⁰ Friedrich Nietzsche, *Zarathustra Đã Nói Như Thế*, 195.

¹¹ Friedrich Nietzsche, *Zarathustra Đã Nói Như Thế*, 196.

¹² Cf. Robert Wicks, *Nietzsche* (England: Oxford, 2002), 73.

Khi “Chúa đã chết,” cuộc sống chỉ còn lại con người. Đây là thời khắc con người cần hướng tới khả tính tối thượng nơi mình. “Con người là cái gì cần phải vượt qua”¹³, “là một sợi dây căng thẳng giữa con thú và Siêu nhân”¹⁴, “là một sự chuyển tiếp và một sự suy tàn.”¹⁵ Như thế, vận mệnh con người được quyết định hoàn toàn bởi ý chí quyền lực, được xác định bởi một dạng bản chất của con người là vượt-qua-chính-con-người từ trước tới nay để hướng đến siêu nhân (*overman*).¹⁶ Khi Chúa đã chết theo nghĩa siêu hình, ý chí quyền lực trở thành nguyên tắc xác định giá trị của mọi thứ. Cuộc sống con người không phải hướng về những giá trị ở một thế giới bên kia sau cái chết, nhưng hướng về thực tại của chính cuộc sống trên cõi đất này. Ở đó, ý chí mới của họ được xác định bởi ý chí quyền lực. Siêu nhân không thay thế vị trí của Chúa, nói đúng hơn con người bước vào một cõi khác, đặt cuộc sống trên một nền tảng khác, trong đó họ trở thành chủ thể của cuộc sống.¹⁷

Nói tóm lại, Nietzsche như vị ngôn sứ đang đánh thức con người trước một thực trạng suy thoái của hệ tư tưởng đang diễn ra ở Châu Âu. Tiến bộ của khoa học kỹ thuật, Khai Sáng, học thuyết Darwin, học thuyết xã hội, chủ nghĩa tư bản, tất cả những khám phá mới ấy đang tấn công vào một nền luân lý, và nhân sinh quan được đặt nền trên hệ tư tưởng của Kitô giáo. *Kẻ điên* đi tìm Chúa, hẳn đi tìm Chúa trước thái độ thờ ơ, sự cười nhạo của đám đông vì Chúa giờ đây là ai, là cái gì về mặt siêu hình.¹⁸ “Con người thật sự là gì? Ý nghĩa cuộc sống là gì?” Âu Châu, trong góc nhìn của Nietzsche, đang mang một lối sống bầy đàn, và sớm muộn hệ lụy là sự suy thoái của nhân loại. Trước vấn nạn ấy, ông muốn đặt ra một nền siêu hình học mới nhằm hoán đổi mọi giá trị được cho là tối thượng từ trước tới nay. Cái chết của Chúa như là sự đòi lại phẩm tính cao quý của con người, vị thế thống trị trên cõi đất, và vai trò làm chủ vận mệnh của chính mình. Ý chí quyền lực, siêu nhân, những tư tưởng gào thét con người thức dậy những năng lực tiềm tàng để tồn tại, và tăng trưởng. Qua cái chết của Chúa, sự sụp đổ của những giá trị ngoại tại trước giờ con người hằng bám víu mà hồ tưởng là cứu cánh, con người lúc này cậy dựa vào chính năng lực nội tại, để bức ra khỏi con người cũ mà vươn đến một con-người-hơn-nữa. Nhờ vậy, con người mới mong trở nên cái *being* của chính mình.

Reference

- Friedrich Nietzsche, *The Gay Science*, trans. Walter Kaufmann (New York: Vintage Books, 1974), 181.
- Friedrich Nietzsche, *Buổi Hoàng Hôn Của Những Thần Tượng*, chuyển ngữ Nguyễn Hữu Hiệu (Hà Nội: NXB Nhã Nam, 2023), 102-103.
- Friedrich Nietzsche, *Ý Chí Quyền Lực*, trans. Nguyễn Sỹ Nguyên (Tp.HCM: NXB Khoa Học Xã Hội, 2023), 23.

¹³ Friedrich Nietzsche, *Zarathustra Đã Nói Như Thế*, 29.

¹⁴ Friedrich Nietzsche, *Zarathustra Đã Nói Như Thế*, 33.

¹⁵ Ibid.

¹⁶ Cf. Martin Heidegger, 86.

¹⁷ Cf. Ibid.

¹⁸ Friedrich Nietzsche, *The Gay Science*, trans. Walter Kaufmann (New York: Vintage Books, 1974), 181.

¹ Friedrich Nietzsche, *The Gay Science*, trans. Walter Kaufmann (New York: Vintage Books, 1974), 280.

Nietzsche, F. (1974). *The gay science* (W. Kaufmann, Trans.). Vintage Books. (Original work published 1882)

Biodata

Trần Đăng Minh Ngọc hiện là tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Thầy hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Tran Dang Minh Ngoc is a Vietnamese Jesuit. Currently, Nguyen Xuan Danh is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Vài nét về Hội Dòng

Dòng Tên (Dòng Chúa Giêsu) được thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola và các bạn đồng hành. Sứ mạng của Dòng Tên là sứ mạng hòa giải, nỗ lực để con người có thể giao hòa với Thiên Chúa, với chính mình, với nhau và với công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Dòng Tên được chính thức thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola với sự phê chuẩn của Đức Giáo hoàng Phaolô III. Thánh Inhã đã quy tụ quanh mình một nhóm những người đàn ông nhiệt huyết và có học vấn cao, những người không khao khát điều gì hơn là giúp đỡ người khác tìm thấy Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Kế hoạch ban đầu của Thánh Inhã là các tu sĩ Dòng Tên sẽ trở thành những nhà truyền giáo lưu động, thực hiện việc giảng thuyết và cử hành các bí tích ở bất cứ nơi nào có hy vọng mang lại thiện ích lớn lao hơn. Kể từ khi thành lập, từ 10 thành viên ban đầu, Dòng đã phát triển lên đến hơn 15.000 tu sĩ trên toàn thế giới.

Brief introduction of the Jesuits

The Society of Jesus was founded in 1540 by Saint Ignatius Loyola and his companions. The Jesuit mission is a mission of reconciliation, working so that women and men can be reconciled with God, with themselves, with each other and with God's creation. The Society of Jesus was founded in 1540 by St. Ignatius Loyola with the approval of Pope Paul III. Ignatius Loyola had gathered around him an energetic band of well-educated men who desired nothing more than to help others find God in their lives. It was Ignatius' original plan that the Jesuits be travelling missionaries who would preach and administer the sacraments wherever there was the hope of accomplishing the greater good. Since its foundation the Order has grown from the original ten to more than 15,000 Jesuits worldwide.

Sự Kết Thúc của Đại-Tự-Sự như Sự Khai Phóng Nghệ Thuật Hậu Hiện Đại nhờ
Nghịch Biện theo Nhân Quan của Jean-François Lyotard

*The End of the Grand Narrative as the Liberation of Postmodern Art through Paralogy,
according to the Vision of Jean-François Lyotard*

Trần Mạnh Dương, S.J.^{1*}

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

*Email tác giả liên hệ: manhduongsj@gmail.com
<https://doi.org/10.54855/csl.26628>

® Copyright (c) 2026 Trần Mạnh Dương

Received: 22/04/2026

Revision: 01/10/2026

Accepted: 16/10/2026

Online: 16/10/2026

ABSTRACT

Keywords: Grand narrative, little narrative, art, paralogy, legitimation	Do not stand By my grave, and cry— I am not there, I did not die. [Immortality – Clare Harner] Art has always been bound up with beauty, but the beauty that aims at the Beautiful and the universal Truth of the Grand Narratives has been buried—however much some may still mourn its glorious past. Now, the art of the Postmodern is the free play of the artist in the role of creator and of the audience in the role of carrying forward the schools of art. The brief article below is, first, an attempt to examine the grand narrative and the path by which it legitimates itself, and then to present art as a counter-case, along with the way the little narrative legitimates itself through paralogy.
--	--

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Đại-tự-sự, tiểu-tự-sự, nghệ thuật, nghịch biện, hợp thức hóa	Xin đừng đứng Bên mộ tôi, mà khóc— Tôi tuy xa, Song chẳng mất đi đâu. [Immortality – Clare Harner] Nghệ thuật vẫn luôn gắn liền với cái đẹp, nhưng cái đẹp hướng đến cái Mỹ và Chân lý chung của những Đại-tự-sự đã bị chôn vùi mặc cho những ai vẫn đang than khóc cho một quá khứ hùng tráng của nó. Giờ đây, nghệ thuật của Hậu hiện đại là sự rong chơi của nghệ sĩ trong vai trò kiến tạo và người thưởng thức trong vai trò tiếp nối các trường phái nghệ thuật. Bài viết ngắn dưới đây trước tiên như một nỗ lực tìm hiểu về đại-tự-sự và con đường hợp thức hóa chính nó, sau đó trình bày về nghệ thuật như một đối chứng và cách thức tiểu-tự-sự hợp thức hóa nhờ nghịch biện.
---	--

Giới thiệu

Jean-François Lyotard (1924-1998) quan niệm “Hậu hiện đại” là sự ngờ vực đối với các đại-tự-sự (grands récits). Cáo chung cho đại-tự-sự này vốn bắt nguồn từ các bước tiến của tri thức khoa học. Mặc dù Lyotard không đề cập nghệ thuật như phần chính yếu trong *The Postmodern Condition*, dấu vẩy tác phẩm kinh điển vẫn mở sự kết thúc của các đại-tự-sự như sự khai phóng cho nghệ thuật¹ đặc biệt thời Hậu hiện đại.

Đại-tự-sự vẫn được hiểu như những câu chuyện tự sự hoặc huyền thuyết, mang trong mình chân lý hoặc nguyên tắc chung, phổ quát nhằm giải thích một cách toàn diện sự phức tạp của thế giới. Với hệ thống lý thuyết tổng quát, đại-tự-sự như một đám mây bao trùm các sự kiện lịch sử, hiện tượng văn hóa hoặc các hoạt động xã hội, như gam màu chủ đạo của một bức tranh², nó ảnh hưởng và chiếm ưu thế. Nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của các đại-tự-sự hình thành từ nỗ lực hợp thức hóa hoặc quy giảm thế giới vốn đa tạp vào chỉ một thuộc tính duy nhất. Dấu cho lớn lao “sấm sét” và có tầm ảnh hưởng như thế nào, bản chất của đại-tự-sự vẫn chỉ là những khung lý thuyết nhằm mô tả thực tại khách quan vốn không có gì đảm bảo chắc chắn rằng những gì được mô tả thực-tại-như-nó-là. Các đại-tự-sự không đủ tư cách hợp thức hóa³ cho cả một phong cách tư duy, nhất là khi chính chúng cũng gặp phải những khủng hoảng nội tại do thiếu các điều kiện về sự nhất quán và sự kiểm chứng, kiểm sai⁴ vốn là yếu tố tiên quyết cho các ngành khoa học đang dậy sóng. Cùng với những động thái nỗ lực hợp thức hóa chính mình của tri thức khoa học qua những quy chuẩn và nguyên tắc, thế giới nghệ thuật cũng phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng về hợp thức hóa bởi chính nghệ thuật cũng được coi như một tri thức khoa học ở thời hiện đại.

Nghệ thuật trước thời hậu hiện đại được phủ bằng một đại-tự-sự để áp khuôn cho tất cả các tác phẩm nghệ thuật, nó cũng cố gắng để đạt được “đồng thuận phổ quát” nhờ tranh luận theo lối của Habermas, hay sự “đồng điệu chân trời” nhờ đối thoại của Gadamer để tìm thấy trong đó sự thuần khiết về cả hình thức lẫn nội dung. Dường như, cả đại-tự-sự, nghệ thuật, và các ngành khoa học đều nỗ lực đạt tới một sự thống nhất cho tất cả, nhưng, Lyotard cho rằng sự với một cuộc khủng hoảng về hợp thức hóa bởi chính nghệ thuật cũng được coi như một tri thức khoa học ở thời hiện đại.

Nghệ thuật trước thời hậu hiện đại được phủ bằng một đại-tự-sự để áp khuôn cho tất cả các tác phẩm nghệ thuật, nó cũng cố gắng để đạt được “đồng thuận phổ quát” nhờ tranh luận theo lối của Habermas, hay sự “đồng điệu chân trời” nhờ đối thoại của Gadamer để tìm thấy trong đó sự thuần khiết về cả hình thức lẫn nội dung. Dường như, cả đại-tự-sự, nghệ thuật, và các ngành khoa học đều nỗ lực đạt tới một sự thống nhất cho tất cả, nhưng, Lyotard cho rằng sự đồng

¹ Triết học phương Tây được định hình với bộ ba Chân (về tri thức) - Thiện (về đạo đức) - Mỹ (về cái đẹp), thuật ngữ “nghệ thuật” trong bài viết xét theo nghĩa Đại-tự-sự như con đường dẫn tới Chân lý tối cao, cái Mỹ. “Nghệ thuật” xét hẹp hơn theo nghĩa Tiểu-tự-sự thì dẫn tới những trải nghiệm nghệ thuật, bao hàm trong thưởng thức và sáng tạo tác phẩm nghệ thuật, sự lĩnh hội của giác quan theo nghĩa rộng.

² Ví dụ cho các Đại-tự-sự: Chủ nghĩa duy lý (Tinh thần Tuyệt đối - Hegel), Chủ nghĩa Marx (Xã hội chủ nghĩa), thậm chí Chủ nghĩa Ki-tô giáo (Thiên Chúa và On Cứu độ) và các lý thuyết về tiến bộ xã hội.

³ Hợp thức hóa, được hiểu là một tiến trình, cần theo các quy tắc như một quy phạm.

⁴ Karl Popper đề nghị phương pháp của khoa học là thử và loại bỏ cái sai (falsification). Tri thức khoa học phát triển khi nó có khả năng kiểm sai.

thuận một chân trời, ổn định hóa không bao giờ đạt tới được bởi luôn có một ai đó đến phá vỡ trật tự của “lý trí”.⁵

Cuộc khủng hoảng về sự hợp thức hóa trong khoa học, theo Jean-François Lyotard, không được giải quyết thông qua một đại-tự-sự tổng quát, mà bằng những tiểu-tự-sự (petit récits). Ông cung cấp sự hợp thức hóa cho từng thành phần cụ thể, thay vì nỗ lực gom góp mọi thứ thành một tổng thể duy nhất. Các tiểu-tự-sự được hiểu như con đường đạt tới chân lý từng phần, phản ánh sự đa dạng, phức tạp của thực tại và không tham vọng giải thích toàn bộ thực tại. Đại-tự-sự vốn đại diện cho các một bức tranh toàn cảnh về thế giới như “tan ra” thành từng mảnh vụn nhỏ như nghệ thuật phái Mosaic⁶, dẫu vậy mỗi mảnh riêng mang theo những trị số dụng hành (valences pragmatique) đặc thù. Dưới góc nhìn của trò chơi ngôn ngữ, thì những mảnh riêng lẻ không nhất nhất phải có tính thuần nhất với nhau để tạo nên một ngôn ngữ ổn định bởi chúng là những tiểu-tự-sự. Lyotard đặt niềm tin rằng “*Tiểu-tự-sự vẫn là hình thức tối ưu (par excellence) cho trí tưởng tượng sáng tạo, và nhất là trong khoa học*”⁷. Dường như có một sự chuyển dịch tâm cơ từ đại-tự-sự mang tính khách quan và đồng nhất sang đồng thuận một chân trời, ổn định hóa không bao giờ đạt tới được bởi luôn có một ai đó đến phá vỡ trật tự của “lý trí”.⁸

Cuộc khủng hoảng về sự hợp thức hóa trong khoa học, theo Jean-François Lyotard, không được giải quyết thông qua một đại-tự-sự tổng quát, mà bằng những tiểu-tự-sự (petit récits). Ông cung cấp sự hợp thức hóa cho từng thành phần cụ thể, thay vì nỗ lực gom góp mọi thứ thành một tổng thể duy nhất. Các tiểu-tự-sự được hiểu như con đường đạt tới chân lý từng phần, phản ánh sự đa dạng, phức tạp của thực tại và không tham vọng giải thích toàn bộ thực tại. Đại-tự-sự vốn đại diện cho các một bức tranh toàn cảnh về thế giới như “tan ra” thành từng mảnh vụn nhỏ như nghệ thuật phái Mosaic⁹, dẫu vậy mỗi mảnh riêng mang theo những trị số dụng hành (valences pragmatique) đặc thù. Dưới góc nhìn của trò chơi ngôn ngữ, thì những mảnh riêng lẻ không nhất nhất phải có tính thuần nhất với nhau để tạo nên một ngôn ngữ ổn định bởi chúng là những tiểu-tự-sự. Lyotard đặt niềm tin rằng “*Tiểu-tự-sự vẫn là hình thức tối ưu (par excellence) cho trí tưởng tượng sáng tạo, và nhất là trong khoa học*”¹⁰. Dường như có một sự chuyển dịch tâm cơ từ đại-tự-sự mang tính khách quan và đồng nhất sang hiện thực của kinh nghiệm cũ nên việc đẩy mạnh sáng tạo và tìm kiếm những thứ mới là điều Lyotard muốn hướng tới.

Cũng tương tự trong ngành nghệ thuật, trong khi Lyotard ủng hộ nghệ thuật tiên phong, ông chỉ trích chủ nghĩa hiện thực, vốn là những tác phẩm thể hiện hình ảnh thực tế có thể chấp nhận được về thực tại thế giới. Lyotard tin rằng các nghệ sĩ nên đặt câu hỏi về các quy ước của chủ nghĩa hiện thực và phản đối các lời kêu gọi thống nhất. Đúng vậy, nếu cứ đi theo sự đồng nhất, ắt sẽ chẳng có những áng thơ không bị bó buộc vào bất cứ quy tắc hành văn như của Stephane Mallarmé. Chủ nghĩa hiện thực là sự lên ngôi của nghệ thuật hiện đại nhưng lại bị hoài nghi sâu

⁵ Jean-François Lyotard, *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, Ngân Xuyên dịch (Hà Nội: Nxb. Tri thức, 2027), 217.

⁶ Mosaic (khảm) là một trường phái trừu tượng về nghệ thuật trang trí. Phong cách thiết kế Mosaic được tạo nên từ tập hợp gồm nhiều mảnh nhỏ xếp thành lại với nhau để tạo ra một khối tổng thể thống nhất.

⁷ Lyotard, *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, 215.

⁸ Jean-François Lyotard, *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, Ngân Xuyên dịch (Hà Nội: Nxb. Tri thức, 2027), 217.

⁹ Mosaic (khảm) là một trường phái trừu tượng về nghệ thuật trang trí. Phong cách thiết kế Mosaic được tạo nên từ tập hợp gồm nhiều mảnh nhỏ xếp thành lại với nhau để tạo ra một khối tổng thể thống nhất.

¹⁰ Lyotard, *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, 215.

sắc về khả năng thể hiện thực tại thế giới ở hậu hiện đại. Nghệ thuật trở thành tương đối, ngẫu nhiên và rời rạc. Thay vì trình bày một thực tại cụ thể, ông đưa ra một nghịch biện rằng nghệ thuật cần minh chứng sự không đầy đủ của nó. Điều này có nghĩa rằng nghệ thuật đại diện cho cái không thể đại diện. Nghệ thuật trình bày một thứ không thể trình bày, thậm chí nghệ thuật hậu hiện đại còn tự do đến mức xóa đi cả chính người tạo ra nó (death of the author)¹¹, và người xem đóng vai trò tích cực trong việc giải mã tác phẩm.

Dường như phương thức biểu đạt nghệ thuật này khá giống với ý tưởng về cái Cao cả (Sublime) trong nhãn quan của Immanuel Kant (1724 – 1804). Cái Cao cả vượt ra khỏi khuôn khổ diễn tả khi trí tưởng tượng không-thể-diễn-tả một vật thể mà về nguyên tắc có thể phù hợp với một khái niệm. Tính không thể trình bày giữa nội dung và hình thức¹². Người nghệ sĩ có thể nghĩ hay chiêm ngắm một vật tự thân nào đó trong một thế giới tự thân nhờ lý trí như một khái niệm, nhưng không có cách nào để diễn đạt đầy đủ nó trong hình thức của một tác phẩm nghệ thuật. Thay vào đó, tất cả những gì có thể làm là chứng minh sự bất lực của mình trong việc trình bày khái niệm.

Kết luận

Sự khác biệt với Kant chính là sự nghịch biện trong các tác phẩm. Sự nghịch biện đưa nghệ thuật hậu hiện đại trở thành *thứ tự chối bỏ sự an ủi của những hình thức tốt đẹp*. Một tác phẩm nghệ thuật, ắt phải đảm bảo những quy chuẩn về hình thức và nội dung, dù có sự bất tương xứng trong thể hiện, hay dù họ có là những “tài năng thiên bẩm” như Kant đề cập. Chính hình thức và nội dung được lấy ở một “thế giới tự thân” nào đó sẽ tạo nên cái hồn (Geist) của tác phẩm. Sự nghịch biện đẩy đưa đến cho nghệ thuật hậu hiện đại những nguyên tắc không thể nắm bắt, nói cách khác ở cấp độ hình thức của một tác phẩm nghệ thuật, khán giả trải nghiệm cái không thể trình bày được. Điều này có nghĩa là nghệ thuật hậu hiện đại có xu hướng không còn sử dụng các phong cách quen thuộc hoặc dễ nhận biết, mà thay vào đó là không ngừng thử nghiệm với kỹ thuật, phương thức trình bày, chất liệu, mẫu hình, v.v .. Nghệ thuật hậu hiện đại như đang tìm kiếm, tạo ra các quy tắc, những phạm trù mới thông qua chính tác phẩm. Nó đi tìm những gợi ý cho một cái gì có thể suy tưởng được nhưng không thể diễn tả được. Nghệ thuật nó luôn chuyển động, tự tái tạo với mỗi tác phẩm nghệ thuật mới. Nghệ sĩ và người thưởng thức cùng nhau khám phá và tạo ra những ý nghĩa mới, vượt qua mọi giới hạn của truyền thống. Sự tan rã của đại-tự-sự tạo ra khoảng không mới cho nghệ thuật – một nghệ thuật phân tán, có bản sắc nhưng chẳng thể cầm giữ. Nghệ thuật giờ đây như những bông hoa bồ công anh đã chín muồi. Gió thổi. Chúng bay khắp nơi, trải mình qua các góc ngách và tự nó mang trong mình mầm sống. Tiểu-tự-sự, nghịch biện như những công cụ để khám phá thế giới đa nguyên và phức tạp này, dĩ nhiên, chúng không phải là câu trả lời cuối cùng. Nếu chỉ có nghịch biện thì cán cân sẽ mất cân bằng. Phải chăng một thế giới mất cân bằng hoặc khó nắm bắt của hậu hiện đại này

¹¹ Roland Barthes, “The Death of the Author,” in *Image, Music, Text: Essays* (London: Fontana Press, 1977), 142-148.

¹² Immanuel Kant, *Phê Phán Năng Lực Phán Đoán*, Bùi Văn Nam Sơn dịch (Hà Nội: Nxb Tri Thức, 2020), B193, B198, B345.

vẫn tìm kiếm một sự cân bằng giữa tính đa dạng và tính toàn diện, giữa sự sáng tạo và sự ổn định?

References

Barthes, R. (1977). The death of the author. In *Image, music, text: Essays* (pp. 142–148). Fontana Press.

Kant, I. (2020). *Phê phán năng lực phán đoán* [Critique of the power of judgment] (Bùi Văn Nam Sơn, Trans.). Nhà Xuất Bản Tri Thức.

Liotard, J.-F. (2007). *Hoàn cảnh hậu hiện đại* [The postmodern condition] (Ngân Xuyên, Trans.). Nhà Xuất Bản Tri Thức.

Biodata

Trần Mạnh Dương hiện là tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Thầy hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Tran Manh Duong is a Vietnamese Jesuit. Currently, Nguyen Xuan Danh is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Vài nét về Hội Dòng

Dòng Tên (Dòng Chúa Giêsu) được thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola và các bạn đồng hành. Sứ mạng của Dòng Tên là sứ mạng hòa giải, nỗ lực để con người có thể giao hòa với Thiên Chúa, với chính mình, với nhau và với công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Dòng Tên được chính thức thành lập vào năm 1540 bởi Thánh Inhã Loyola với sự phê chuẩn của Đức Giáo hoàng Phaolô III. Thánh Inhã đã quy tụ quanh mình một nhóm những người đàn ông nhiệt huyết và có học vấn cao, những người không khao khát điều gì hơn là giúp đỡ người khác tìm thấy Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Kế hoạch ban đầu của Thánh Inhã là các tu sĩ Dòng Tên sẽ trở thành những nhà truyền giáo lưu động, thực hiện việc giảng thuyết và cử hành các bí tích ở bất cứ nơi nào có hy vọng mang lại thiện ích lớn lao hơn. Kể từ khi thành lập, từ 10 thành viên ban đầu, Dòng đã phát triển lên đến hơn 15.000 tu sĩ trên toàn thế giới.

Brief introduction of the Jesuits

The Society of Jesus was founded in 1540 by Saint Ignatius Loyola and his companions. The Jesuit mission is a mission of reconciliation, working so that women and men can be reconciled with God, with themselves, with each other and with God's creation. The Society of Jesus was founded in 1540 by St. Ignatius Loyola with the approval of Pope Paul III. Ignatius Loyola had gathered around him an energetic band of well-educated men who desired nothing more than to help others find God in their lives. It was Ignatius' original plan that the Jesuits be travelling missionaries who would preach and administer the sacraments wherever there was the hope of accomplishing the greater good. Since its foundation the Order has grown from the original ten to more than 15,000 Jesuits worldwide.

Vai Trò của Thân Thể trong Việc Hình Thành Nhận Thức Dựa Trên Quan Điểm của Merleau Ponty

The Role of the Body in the Formation of Perception, Based on the Views of Merleau-Ponty

Nguyễn Lê Thế Vương, M.S.C.^{1*}

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

*Email tác giả liên hệ: nguyenlethevuong1996@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.26629>

® Copyright (c) 2026 Nguyễn Lê Thế Vương

Received: 30/04/2026

Revision: 12/10/2026

Accepted: 16/10/2026

Online: 16/10/2026

ABSTRACT

Keywords: The body, the living body, perception, experience, interaction

The living body is a unified entity, where the physical organism merges with the process of perception and interaction with the world. Centered on Merleau-Ponty's view, lived experience through the body enables human beings to form the world of perception, in which every action, gesture, and interaction contributes to building understanding. The body plays a central role in all perceptual activity, not only within the physical environment but also within diverse cultural and social contexts.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Thân thể, cơ thể sống, nhận thức, trải nghiệm, tương tác

Thân thể sống là một thực thể thống nhất, nơi cơ thể vật lý hòa nhập với quá trình nhận thức và tương tác với thế giới. Xoay quanh quan điểm của Merleau-Ponty, trải nghiệm sống qua thân thể giúp con người hình thành thế giới nhận thức, trong đó mỗi hành động, cử chỉ và tương tác đều góp phần xây dựng sự hiểu biết. Thân thể đóng vai trò trung tâm trong mọi hoạt động nhận thức, không chỉ trong môi trường vật lý mà còn trong những bối cảnh văn hóa và xã hội đa dạng.

Giới thiệu

Thân thể có phải là một công cụ phục vụ cho ý thức? Và phải chăng nhận thức đơn thuần chỉ là một hoạt động tinh thần tách biệt với thân thể hay thân thể đóng vai trò trực tiếp trong quá trình nhận thức? Bài luận này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vai trò của thân thể trong việc hình thành nhận thức theo quan điểm của Maurice Merleau Ponty.

Trước hết, Merleau Ponty nhấn mạnh vai trò trung tâm của thân thể trong hình thành nhận thức của con người. Một thân thể sống “*le corps propre*” bao trùm một thân thể vật lý và toàn bộ những trải nghiệm của con người với thế giới (mở ra và đi vào tương quan), thân thể này là một điểm quy chiếu để con người có thể trải mình ra để cảm nhận, tương tác thực tế và hình thành một đời sống ý nghĩa. Merleau Ponty không tán thành quan điểm: một thân thể thuần vật lý chỉ hệ tại ở những quan sát và cảm nhận giác quan. Vì nếu ông đồng ý với sự phân chia tâm trí và cơ thể tách biệt, ông hẳn đã giống với cách tiếp cận của Descartes về thuyết nhị nguyên, lý thuyết cho rằng thân thể là tâm trí là tách biệt nhau. Nhưng trái lại, Merleau Ponty khẳng định thân thể là một toàn bộ và không thể tách rời, là phương tiện để con người sống trong và trải nghiệm về thế giới. “Our own body is in the world as the heart is in the organism; it keeps the visible spectacle constantly alive, it breathes life into it and sustains it inwardly, and with it forms a system”¹

Kế đến, vai trò của Ý hướng tính (*intentionality*) cũng được áp dụng cho một thân thể. Nhận thức là một quá trình chủ động hướng vào môi trường thế giới (xung quanh ta). Khi con người nhìn thấy một vật, đây không phải là sự tương tác một chiều, nhưng là hoạt động tiếp cận của cơ thể: nhìn, tiếp cận, và đụng chạm vào.² Ví dụ khi tôi nhìn thấy một chiếc điện thoại Iphone, tôi sẽ nảy ra những hoạt động ý thức thông qua chính cơ thể: tiếp cận đến gần, đụng chạm, và sử dụng cùng với những hoạt động tương tác và lưu giữ trong đầu về những chức năng của chiếc điện thoại. Tất cả những hiểu biết về chức năng của chiếc điện thoại Iphone mà tôi có được trong đầu là sự kết hợp của một chuỗi hoạt động thống nhất thân thể và hoạt động ý thức. Do vậy, thông qua thân thể, con người khám phá, cảm nhận và hiểu biết về thế giới.

Sau đó, ông cũng nói về mối quan hệ của thân thể và không gian khi ông nhận định rằng “con người sống trong không gian thông qua chính thân thể của mình.”³ Con người với chính thân thể của mình cảm nhận không gian bằng chính đời sống của mình, ví như khi con người di chuyển, không gian luôn là một khung trời sống động theo cách thân thể cảm nhận.

Sau cùng, thân thể con người con mang ý nghĩa văn hoá, vượt trên ý niệm một thực thể sinh học, các hành động của thân thể “cách thân thể di chuyển, tương tác và cảm nhận về thế giới đều chịu ảnh hưởng từ yếu tố văn hoá. Nói cách khác, các chuẩn mực xã hội, quy tắc ứng xử, và quy tắc văn hoá sẽ định hình cách con người cảm nhận và hoạt động thân thể trong những bối cảnh khác nhau.”⁴ Ví dụ, nền văn hoá phương Tây sẽ xem cử chỉ ôm khi chào nhau là điều

¹ Maurice Merleau-Ponty, *Phenomenology of Perception* (London: New York: Humanities Press, 2005), 235.

² Maurice Merleau-Ponty, *Phenomenology of Perception*, 239.

³ Maurice Merleau-Ponty, *Phenomenology of Perception*, 71. “The experience of our own being teaches us to embed space in existence”

⁴ Maurice Merleau-Ponty, *Phenomenology of Perception*, 172-173.

tự nhiên và thoải mái, trong khi nền văn hoá Á Đông có thể cảm thấy ngượng ngùng và không hợp văn hoá.

Vì thế, ảnh hưởng của quan điểm triết học của Maurice Merleau Ponty về nhận thức thân thể đã mở ra một phương pháp tiếp cận mới cho triết học hiện đại và khoa học nhận thức, làm nổi bật tính liên kết giữa thân thể và hình thành nhận thức. Merleau Ponty bác bỏ quan niệm nhận thức chỉ là quá trình tiếp nhận thông tin thụ động và ông đưa ra quan điểm để khẳng định vai trò của thân thể là trung tâm khi con người trải nghiệm và gom nhặt hiểu biết về thế giới.

Kết luận

Tóm lại, nhận thức không thể tách rời khỏi thân thể; và chỉ thông qua việc hiểu rõ vai trò của thân thể, con người mới có thể hiểu được quá trình nhận thức cách toàn thể. Thân thể là điều kiện thiết yếu để con người tiếp nhận và hình thành nhận thức. Nhận thức không chỉ là sự tiếp nhận thụ động từ các kích thích giác quan mà là sự tham dự trực tiếp, tích cực vào thế giới qua thân thể - là chủ thể tri giác.

References

Merleau-Ponty, M. (2005). *Phenomenology of perception* (C. Smith, Trans.). Routledge. (Original work published 1945)

Maurice Merleau-Ponty, *Phenomenology of Perception* (London: New York: Humanities Press, 2005), 235.

Maurice Merleau-Ponty, *Phenomenology of Perception*, 71. "The experience of our own being teaches us to embed space in existence"

Vài nét về Hội Dòng

Cha Jules Chevalier đã sáng lập Dòng Thừa Sai Thánh Tâm ngày 08/12/1854 tại Issoudun, Pháp. Hội Dòng được Đức Giáo Hoàng Piô IX chúc lành và phê chuẩn năm 1860.

Gọi tắt là M.S.C. (Missionarii Sacratissimi Cordis), đây là Dòng Giáo Hoàng gồm các Linh mục và Tu huynh, hiện có hơn 2.100 thành viên phục vụ tại hơn 55 quốc gia trên khắp 5 châu lục. Tỉnh Dòng Úc Châu đã đưa Hội Dòng đến Việt Nam năm 2003, với mục đích ban đầu là đào tạo thành viên và hướng tới phục vụ tại Việt Nam trong tương lai. Ước mong của Hội Dòng là thiết lập các cộng đoàn đào tạo, tuyển sinh và huấn luyện ứng sinh theo Hiến pháp của Hội Dòng và theo Giáo luật.

Brief introduction of M.S.C

Fr. Jules Chevalier founded the Missionaries of the Sacred Heart on December 8, 1854, in Issoudun, France. The congregation was blessed and approved by Pope Pius IX in 1860.

Known by the abbreviation M.S.C. (Missionarii Sacratissimi Cordis), it is a congregation of pontifical right made up of priests and brothers, currently with over 2,100 members serving in

more than 55 countries across five continents. The Australian Province brought the congregation to Vietnam in 2003, with the initial aim of forming members and working toward serving in Vietnam in the future. The congregation's desire is to establish communities for formation, recruiting and training candidates in accordance with its Constitutions and with Canon Law.

Một Suy Tư về Sự Khắc Khoài của Con Người từ Câu Chuyện của Nguyên Tổ A-Đam và E-Va

A Reflection on the Restlessness of the Human Person from the Story of the First Parents, Adam and Eve

Đồng Thị Mai Anh, O.P.^{1*}

¹Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email tác giả liên hệ: dongmaianh2023@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.266210>

® Copyright (c) 2026 Đồng Thị Mai Anh

Received: 23/04/2026

Revision: 14/10/2026

Accepted: 16/10/2026

Online: 17/10/2026

ABSTRACT

Keywords: Restlessness, transcendence, happiness, the longing for union

Based on the story of Adam and Eve. The human person, created in the image of God, carries within an inner tension between the longing for union with the Creator and the imperfection that results from the loss of the original order. The "lack"—symbolized by the forbidden fruit—is not merely a material deficiency but also a spiritual emptiness that gives rise to an endless restlessness. The Fall reveals the truth about the human person: weak and imperfect, yet also opened onto a path of return through the grace and love of God. It is precisely through this restlessness that the human person is raised from a state of longing for an "apple" to a state of longing for the Creator himself—even while knowing that this longing will never be stilled until the human person attains final union.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: khắc khoải, siêu việt, hạnh phúc, khao khát nên một

Dựa trên câu chuyện A-đam và E-va. Con người, được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, mang trong mình sự căng co giữa khát vọng hợp nhất với Đấng Tạo Hóa và sự bất toàn do đánh mất trật tự ban sơ. Cái “thiếu” – biểu trưng qua trái cấm – không chỉ là khuyết thiếu vật chất mà còn là sự trống rỗng tâm linh, làm nảy sinh nỗi khắc khoải vô tận. Sự sa ngã hé lộ chân lý về con người: yếu đuối, bất toàn nhưng cũng mở ra con đường quay về nhờ ân sủng và tình yêu của Thiên Chúa. Chính qua sự khắc khoải, con người được nâng lên từ tình trạng khao khát một “trái táo” lên tình trạng khao khát chính Đấng Sáng Tạo đầu biết rằng sự khao khát ấy sẽ chẳng bao giờ nguôi cho đến khi con người đạt tới sự hiệp nhất cuối cùng.

Giới thiệu

Kitô giáo nhìn con người như hình ảnh Thiên Chúa. Thiên Chúa đi vào mối tương quan thân thiết với con người như hình với bóng. Tuy nhiên, đây vẫn là mối tương quan có trật tự giữa Đấng Sáng Tạo và tạo vật. Trật tự này tồn tại một “khoảng trống” dẫn đến sự khắc khoải khôn nguôi về phía con người. Khắc khoải vì giằng co và khắc khoải vì khao khát kết hợp với Thiên Chúa. Đến khi nào con người hiểu, biết, và lấp đầy chỗ trống của cái “thiếu” là lúc con người nguôi khắc khoải. Bài viết này là một nỗ lực suy tư về sự khắc khoải của con người dựa vào gợi hứng từ câu chuyện của nguyên tổ A-đam và E-và.

Vũ trụ quan Kitô giáo nhìn thế giới như một công trình được Thiên Chúa sáng tạo và sắp xếp theo một trật tự rất tốt đẹp. Trong trật tự này, con người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, có phần vật chất và những giá trị siêu việt. Ông bà tổ tông sống trong tình trạng hạnh phúc nguyên thủy, được đáp ứng mọi nhu cầu (thể lý, tình cảm, siêu việt), nhưng Thiên Chúa đã đặt vào đó một giới hạn: *“trái của cây giữa vườn các ngươi không được ăn”* (St 3,3). Nói cách khác, họ thiếu “một trái táo”. Cái thiếu của vật chất vốn không quan trọng như cái thiếu trong tâm hồn. Hai ông bà nhìn trái táo và đem lòng ao ước “trái cây đó ăn thì ngon trông thì đẹp mắt”. Khi người ta phải đưa ra một chọn lựa: chọn cái này và phải bỏ cái kia thì vấn đề ở chỗ nếu đã chọn cái này nhưng quay lại thấy điều kia tốt hơn sẽ khiến người ta rơi vào hối tiếc, sau đó là khắc khoải. Trường hợp của ông bà nguyên tổ là vậy. Hai ông bà đều biết: ăn trái táo thì phải đau khổ, không ăn thì được hạnh phúc. Tuy nhiên, người ở trong hạnh phúc thường không nhận ra mình hạnh phúc, chỉ khi bước ra khỏi nó mới nhận ra cái mình đánh mất chính là hạnh phúc. Vào lúc hai ông bà ăn trái táo, thấy mình trần truồng, xấu hổ, sợ hãi là lúc các tương quan trong công trình sáng tạo bị đảo lộn trật tự, con người chạy trốn Thiên Chúa, phần vật chất và phần siêu việt mâu thuẫn nhau kéo theo sự khắc khoải khôn nguôi.

Khắc khoải vì đánh mất hạnh phúc. Hạnh phúc là cái được phú bẩm ngay từ đầu khi tâm hồn, thể xác và tinh thần của con người cân bằng, hài hòa với chính mình, với tha nhân, với vũ trụ, đặc biệt là với Đấng Tạo Hóa. Con người vốn được dựng nên để sống hạnh phúc trong các mối tương quan này, nay mất hạnh phúc là mất đi cái bản chất và trật tự của công trình tạo dựng: trong tương quan với Thiên Chúa, ban đầu Thiên Chúa dạo chơi với con người trong buổi chiều gió mát nhưng nay ông bà đã bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng; trong tương quan với vũ trụ, con người từ việc cai quản vũ trụ nay đất đai ra cằn cỗi; phá đổ luôn cả tương quan với tha nhân, người mà A-đam gọi là “xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi” (St 2,23) nay đã trở thành “người đàn bà mà Ngài cho ở với con” (St 3,12); và cả trong tương quan với chính mình, cảm thấy xấu hổ vì trần truồng. Chính những đổ vỡ ấy khiến con người chịu sự giằng co giữa cái gọi là đau khổ và hạnh phúc.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra, “đau khổ” và “hạnh phúc” là hai phạm trù trái ngược hoàn toàn, một con người có lý trí và khôn ngoan tại sao lại dễ dàng rơi vào đau khổ? Trở lại với câu chuyện của ông bà nguyên tổ: nếu chỉ có “trái táo” và “ham muốn” thì với ý chí tự nhiên đã qua giáo dục, người ta dễ dàng vượt qua; chỉ khi “ham muốn” ấy không qua thao luyện và đụng phải một tác động bên ngoài thì hành vi “ăn trái táo” để thỏa mãn ham muốn mới là điều hiển nhiên. E-và đã thỏa hiệp với con rắn nên bà đã ăn. Trong thực tế, người ta dễ lẫn lộn giữa những trái táo

khác nhau: trái táo của tình yêu khác với trái táo của tình dục; trái táo của sự can đảm khác với trái táo quyền lực. Điều quan trọng là người ta bị hấp dẫn bởi trái táo nào?

Thật vậy, qua sa ngã, tuy con người phải chịu hệ lụy của tội nhưng đồng thời lại nhận ra bệnh lý của mình, tức nhìn thấy rõ nhất sự thật về mình: trần truồng, yếu đuối và bất toàn; và cũng nhận ra thần dược của Thiên Chúa, đó là: tình yêu và ân sủng. Biết bệnh và chữa bệnh là phương cách con người xây dựng lại trật tự của các mối tương quan. Nhờ ân sủng, con người kết nối với Thiên Chúa qua luật siêu nhiên, trở về trật tự xã hội (với môi trường và tha nhân) qua việc sống luật tự nhiên, và trở về với bản chất của chính mình là hình ảnh Thiên Chúa qua tiếng lương tâm ngay lành.

Mặc dù những nỗ lực trên có thể giúp con người bớt đau khổ nhưng không thể khiến con người thôi khắc khoải, bởi lẽ, như trải nghiệm của thánh Augustino khi được ơn biến đổi: “Chúa đã dựng nên con và linh hồn con còn khắc khoải cho đến khi được yên nghỉ trong Chúa”¹. Đường như càng gần Thiên Chúa (giá trị siêu việt), niềm khao khát và khắc khoải lại càng gia tăng. Đó không còn là khắc khoải của sự giằng co nhưng là của sự khao khát được nên một. Đây chính là lý do thứ hai của định nghĩa “con người là sự khắc khoải”. Với lý do thứ hai này, có lẽ chỉ ở nơi mà cái vật chất và cái siêu việt hòa làm một thì con người mới thôi khắc khoải.

Kết luận

Tóm lại, câu chuyện của ông bà nguyên tổ có một kết thúc mở mà hậu thế có thể đặt vào hoàn cảnh riêng của mình. Cùng một “trái táo” nhưng với môi trường sống, nhận thức và nền giáo dục khác nhau mỗi người có những cái “đói” khác nhau: có những cái “đói” thể lý, cái “đói” tình cảm, và cả cái “đói” siêu việt. Những cái “đói” khác nhau ấy dẫn đến sự khắc khoải cũng khác nhau: khắc khoải trong đau khổ (đánh mất hạnh phúc) hoặc khắc khoải trong tình yêu (khao khát nên một). Thánh Catarina Siena đã viết: “Chúa là Đấng Hiện Hữu, còn con là hư vô trống rỗng.”² Đối với linh đạo Kitô giáo, con người chỉ đạt tới hạnh phúc và thôi khắc khoải khi được Đấng Hiện Hữu lấp đầy sự trống rỗng vì lúc đó con người đã trở về đúng với hình ảnh Thiên Chúa. Nhưng vấn đề cuối cùng đặt ra: vậy đó là thời điểm nào? Thánh Augustino đã trả lời: “Lạy Chúa, Chúa đã dựng nên con và linh hồn con còn khắc khoải cho đến khi được yên nghỉ trong Ngài”.³

Tài Liệu Tham Khảo

Augustine. (2014). *Confessions* (C. J.-B. Hammond, Trans.; Vols. 26–27). Harvard University Press. (Original work published ca. 397–400)

Catherine of Siena. (2006). *Đối thoại* [The dialogue] (Vinh Sơn Bùi Đức Sinh, Trans.). NXB Tôn Giáo. (Original work published ca. 1378)

¹ “Thou hast created us for thyself, and our heart cannot be quieted till it may find repose in thee.” Augustine, *Confessions*, vol. 26–27 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2014), 3..

² Catarina, *Đối Thoại*, trans. Vinh Sơn Bùi Đức Sinh (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2006), 119, 134.

³ Augustine, *Confessions*, p.3.

Biodata

Sơ Đồng Thị Mai Anh là tu sĩ Dòng Đa Minh Việt Nam. Sơ hiện là sinh viên của Học Viên Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam.

Sister Dong Thi Mai Anh is a nun of the Dominican Order. Currently, Nguyen Xuan Danh is a student at the Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Vài nét về Hội Dòng

Dòng Đa Minh nữ (Dòng Nữ Giảng Thuyết) là một phần của Gia đình Đa Minh, bắt nguồn từ Dòng Anh Em Giảng Thuyết do Thánh Đa Minh sáng lập vào thế kỷ XIII. Sứ mạng cốt lõi của Dòng là "chiêm niệm và chia sẻ hoa trái chiêm niệm cho người khác", sống đời cầu nguyện, học hỏi Lời Chúa và loan báo Tin Mừng.

Brief introduction of O.P

The Dominican Sisters (the Order of Women Preachers) are part of the Dominican Family, originating from the Order of Preachers founded by Saint Dominic in the 13th century. The core mission of the Order is "to contemplate and to share with others the fruits of contemplation"—living a life of prayer, study of the Word of God, and proclamation of the Gospel.

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống

Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 6 Số 2 (2026): Magis 4

Vol. 6 No. 2 (2026): Magis 4

 <https://doi.org/10.54855/csl.2662>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Ethics and Malpractice

The Catholic Science & Life (csl) is committed to upholding ethical standards, retracting and correcting errors. The editorial team's primary responsibility is to discourage publishing malpractice. Any type of unethical conduct is unacceptable, and this Journal's Editorial Team does not tolerate plagiarism in any form. All manuscripts must be the authors' original work and free of indications of plagiarism.

Results and findings

Fabrication, falsification, or selective representation of data with the intent to cheat or mislead is immoral, as is stealing data or research results from anyone. The study's conclusions should be recorded and stored for further examination and assessment. Data should be retained for an appropriate period of time and rendered accessible upon request. Exceptions can be justified under such circumstances to safeguard sensitive records, to secure patent rights, or for similar reasons.

Authorship

A manuscript's authors should be limited to those who have made substantial contributions. All those who have contributed significantly should be given the opportunity to be quoted as writers. Other contributors to the work should be noted. Articles should contain a comprehensive list of all writers' existing institutional affiliations, both scholarly and corporate.

Originality and Plagiarism

Authors can guarantee that their writings are entirely unique and that any writing or words credited to another are properly referenced. Additionally, publications that had an impact on the nature of the findings reported in the manuscript should be acknowledged. The writers must certify that the manuscript has never been written before.

It is not permitted to copy text from other publications without correctly attributing the source (plagiarism) or to publish several papers with nearly identical material by the same writers (self-plagiarism). It is against the law to concurrently apply the same results to more than one Journal. It is prohibited for authors to present results collected from others as their own. Authors should consider the work of those who shaped the direction and course of their research.

Check plagiarism

The Catholic Science & Life (csl) will conduct a plagiarism check on all submitted papers using Turnitin's program. The IJTE only considers papers with less than a 20% similarity index for

publication. The Catholic Science & Life (csl) will immediately reject any paper that involves plagiarism.

Duplicate submission

The authors must certify that the manuscript is not being considered for publication elsewhere during submission.

Corrections and retractions

All writers are required to notify and collaborate with journal editors to retract or correct errors in published works expeditiously.

The Catholic Science & Life (csl) will withdraw articles if there is compelling proof that the conclusions are false, either as a consequence of deception (data fabrication) or dishonest (miscalculation); or in case the results were published elsewhere without properly referenced, consent, or explanation (redundant publication); or the study involves plagiarism or immoral analysis.

Employers bear the primary responsibility for combating study fraud. We will check with referees and the Editorial Team if we become aware of any possible misconduct. If evidence exists, we will remedy the situation by making fair corrections to the online Journal; refusing to consider future work by an author for a given period of time, and contacting affected writers and editors of other journals.

Confidentiality

Editors and editorial team/reviewers are not permitted to disclose details about a published manuscript to anybody but the relevant author, subscribers, prospective reviewers, other editorial advisors, and, if applicable, the publisher.

Publication Ethics

The Catholic Science & Life (csl) publishes papers that have been written within the framework of an appropriate research design. The relevant procedures must be followed. The editorial team and reviewers are tasked with the responsibility of monitoring these steps.

The editors and publishers are mindful of the ramifications of detecting research misconduct. In the event of ethical violation or research misconduct, the Catholic Science & Life (csl) removes the article from its website and requests an explanation from the corresponding author within seven days. The Catholic Science & Life (csl) editorial team reviews the responses and makes the final decision on the report.

The Editorial Team and Publisher of the Catholic Science & Life (csl) state unequivocally that any revisions, clarifications, retractions, or apologies will be published on the Journal's website.

Reviewers' responsibilities

Each reviewer makes a voluntary contribution of their time. Reviewers play a critical part in ensuring the editorial decision-making process is as high-quality as possible.

Reviewers must have an impartial assessment of the paper based on their existing knowledge of the field, as well as previous research and literature. They are required to complete their evaluations within the deadline specified when the request for review was accepted. This timeliness is critical in assisting writers in completing their manuscripts in a fair amount of time.

and in ensuring that journal issues are published on time. Reviewers are required to notify the publisher of any significant resemblance to other articles they are aware of. They are obligated to maintain the confidentiality of all analysis materials. Additionally, reviewers are required to notify the editor whether they feel they may be in a position to profit from the review (for example, but not limited to, declaring any professional or personal relationship which might compromise the review).

Decisions of publication

The editors ensure that all manuscripts submitted for consideration of publication receive peer review by at least two experts. The Editor-in-Chief or managing editor is responsible for selecting manuscripts for publication from those sent to the journal, taking into account the work's validity, value to academics and audiences, the views of critics, and all other applicable legal provisions including libel, copyright infringement, and plagiarism. When making this determination, the Editor-in-Chief or managing editor can consult with other editors or reviewers.